ĐOÀN THỊ KIM NHUNG - PHẠM THỊ NGA
(Biên soạn và tuyển chọn)

RÈN KỸ NĂNG LÀM VĂN VÀ BÀI VĂN MẪU

Kiến thức lí thuyết về văn
Những bài làm văn có trong ngữ văn 8
Những bài làm văn nâng cao

Lớp 8

Tập 2



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐOÀN THỊ KIM NHUNG - PHẠM THỊ NGA
(Biên soạn và tuyển chọn)

Rèn kĩ năng
LÀM VĂN VÀ BÀI VĂN MẪU
Lớp 8

Tập 2

SÁCH CUNG CẤP:
- KIẾN THỨC LÍ THUYẾT VỀ LÀM VĂN
- NHỮNG BÀI LÀM VĂN CÓ TRONG NGỮ VĂN 8
- NHỮNG BÀI LÀM VĂN NÂNG CAO

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: Biên tập – Chế bản (04) 39714896;
Hành chính: (04) 39714899; Tổng Biên tập: (04) 39714897;
Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: THU HIỀN

Trình bày bìa: QUỐC VIỆT

Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY SÁCH – THIẾT BỊ GIÁO DỤC ĐỨC TRÍ

SÁCH LIÊN KẾT

RÈN KĨ NĂNG LÀM VĂN VÀ BÀI VĂN MẪU LỚP 8
TẬP 2

Mã số: 2L-46 ĐH2010
In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty CP In Khánh Hội
Số xuất bản: 89-2010/CXB/03-03/ĐHQGHN, ngày 15/01/2010
Quyết định xuất bản số: 46 LK-XH/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.

Lời nói đầu

Làm văn là công việc mà nhiều học sinh bây giờ vừa cảm thấy khó vừa không có hứng thú nhưng vẫn không thể trốn tránh mỗi khi đến kì kiểm tra và thi. Thực chất thì việc làm văn có khó khăn và tẻ nhạt đến mức như vậy không?

Chúng tôi nghĩ rằng, nếu biết cách thì bất cứ học sinh nào cũng có thể làm những bài văn từ đạt yêu cầu đến đạt yêu cầu cao, chỉ cần các em có ý thức rèn luyện kĩ năng.

Nhằm giúp các em học sinh một cách rèn luyện để thành thạo kĩ năng làm văn, chúng tôi biên soạn bộ sách ***Rèn kĩ năng làm văn và Bài văn mẫu*** (dành cho học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Bộ sách được biên soạn theo chương trình phân môn *Tập làm văn* của từng lớp (mỗi lớp gồm 2 tập) với hai phần:

Phần một: *Hướng dẫn làm bài.* Nội dung của phần này là hướng dẫn cách làm văn theo từng kiểu bài trong chương trình qua việc phân tích khái niệm, hướng dẫn thao tác làm bài, phân tích ví dụ, ... Với cách triển khai như thế, những người làm sách hi vọng các em học sinh sẽ từng bước nắm được yêu cầu của từng kiểu bài văn, biết cách làm từng dạng bài và biết cách rèn luyện để *làm văn* trở thành một kĩ năng như những kĩ năng khác.

Phần hai: *Giới thiệu bài văn mẫu.* Mỗi bài văn trong phần này bao gồm Đề bài, Hướng dẫn làm bài và Bài văn mẫu. Các đề văn được soạn phù hợp với chương trình, bao quát toàn bộ chương trình, đa dạng và có sự phân cấp về yêu cầu. Mục hướng dẫn làm bài hướng dẫn học sinh xác định yêu cầu của đề, xác định phạm vi dẫn chứng và dàn ý nhằm giúp các em hình thành kĩ năng triển khai việc làm văn đúng hướng, tránh bị lạc đề và bài văn có cấu trúc cân đối, hoàn chỉnh. Từ phần hướng dẫn làm bài, mỗi học sinh, bằng năng lực, kiến thức và kĩ năng làm văn của mình sẽ viết thành những bài văn cụ thể mà bài văn mẫu trong sách này là một ví dụ.

Theo cấu trúc trên, ***Rèn kĩ năng làm văn và Bài văn mẫu*** dành cho lớp 8 sẽ gồm hai cuốn:

Tập 1: VĂN TỰ SỰ, VĂN THUYẾT MINH

Tập 2: VĂN NGHỊ LUẬN

Kĩ năng làm văn cũng như các kĩ năng khác, cần phải rèn luyện mới hình thành và kết quả của sự rèn luyện đó sẽ giúp các em nhận thấy học văn là cần thiết, việc làm văn không quá khó khăn và quan trọng nhất là thấy yêu môn học này.

Sách này chắc chắn không tránh khỏi những sơ sót. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để rút kinh nghiệm trong những lần in sau.

Nhóm tác giả

PHẦN VĂN NGHỊ LUẬN

A. MỘT SỐ LƯU Ý KHI LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. KHÁI QUÁT VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

1. Khái niệm

Văn nghị luận là loại văn trong đó người viết (người nói) trình bày những ý kiến, quan điểm của mình bằng cách dùng lí lẽ và dẫn chứng để làm rõ một vấn đề thuộc về chân lí nhằm làm cho người đọc (người nghe) hiểu, tin, đồng tình với những ý kiến của mình và hành động theo những điều mà mình đã đề xuất.

2. Các yếu tố tạo nên nội dung của một bài văn nghị luận

2.1. Ý

Văn nghị luận xây dựng trên cơ sở của tư duy lôgíc chứ không phải trên cơ sở của tư duy hình tượng mang tính cụ thể, cảm tính như trong loại văn sáng tác. Nếu trong loại văn sáng tác, những cảm xúc của tác giả và sự mô tả những bức tranh của đời sống chiếm vai trò quan trọng, thì trong văn nghị luận những vấn đề, những luận điểm, luận cứ, lập luận... là điều quan trọng nhất.

a) Luận đề

Là vấn đề cần nghị luận. Đó là ý kiến được nêu ra trong đề bài, yêu cầu người làm bài cần giải quyết.

b) Luận điểm

Nhiệm vụ của bài văn nghị luận là phát biểu ý kiến dưới hình thức các luận điểm. Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức khẳng định (hay phủ định), được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán. Luận điểm là linh hồn của bài viết. Luận điểm đúng đắn, chân thực, đáp ứng nhu cầu thực tế thì mới có sức thuyết phục.

c) Luận cứ

Luận cứ là những lí lẽ và dẫn chứng hình thành nên luận điểm.

Ví dụ: Luận điểm 1 trong bài *Đức tính giản dị của Bác Hồ* (Ngữ văn 7) được tác giả hình thành từ ba luận cứ: Bác giản dị trong bữa ăn, trong đồ dùng, trong lối sống và một luận cứ bổ sung: Bác sống giản dị nhưng không khắc khổ theo lối thầy tu mà văn minh thực sự. Trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* (Ngữ văn 7), Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu luận điểm: *Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước*. Luận điểm này được đảm bảo bằng luận cứ rút từ thực tiễn lịch sử từ các thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,... được đảm bảo bởi luận cứ lấy từ cuộc kháng chiến chống Pháp ở mọi miền, mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp.

2.2. Tổ chức, liên kết ý

Có luận điểm, luận cứ rồi còn cần phải biết tổ chức, phối hợp, trình bày chúng theo những quan hệ nhất định sao cho luận cứ làm nổi bật được luận điểm, luận điểm thuyết minh được luận đề một cách mạnh mẽ, đầy sức thuyết phục.

Việc tổ chức, liên kết này được gọi chung là lập luận, tức là cách đưa luận cứ, luận điểm vào quỹ đạo lôgic trong quá trình trình bày để tạo sức thuyết phục mạnh mẽ cho việc giải quyết luận đề.

Trong lập luận, một mặt luận cứ, kết luận phải được trình bày rõ ràng tách bạch nhau, nhưng mặt khác, chúng phải được liên kết với nhau một cách chặt chẽ để tạo nên một chỉnh thể. Vì vậy, các phương tiện liên kết lập luận giữ một vai trò hết sức quan trọng.

a) Về mặt nội dung: Có thể sử dụng các phương tiện liên kết để chỉ mối quan hệ sau đây giữa các luận cứ, luận điểm:

– Ý nghĩa trình tự: *trước tiên, thoạt tiên, thoạt đầu, trước hết, sau đó, tiếp theo, một là, hai là, ba là...*

– Ý nghĩa tương đồng: *ngoài ra, bên cạnh đó, vả lại, hơn nữa, một mặt, mặt khác...*

– Ý nghĩa tương phản (đối lập): *nhưng, song, tuy vậy, tuy nhiên, ngược lại, thế mà, có điều...*

– Ý nghĩa nhân quả: *bởi vậy, vì vậy, cho nên, như vậy, do đó...*

b) Về mặt chức năng: Các phương tiện liên kết có thể đảm nhiệm các chức năng sau:

– Dẫn nhập luận cứ: *vì, bởi vì, do vì...*

– Dẫn nhập kết luận: *nên, cho nên, vì vậy, như vậy, do đó, do vậy...*

– Nối kết giữa các luận cứ, luận điểm: *ngoài ra, bên cạnh đó, vả lại, nhưng, hơn thế nữa, thêm vào đó...*

3. Ngôn ngữ trong văn nghị luận

3.1. Về mặt từ ngữ

Về từ ngữ, văn nghị luận vừa mang tính chất trừu tượng, dùng nhiều từ Hán Việt lại vừa mang tính cụ thể, gợi cảm. Nhờ vậy mà bài văn giàu hình tượng, có sức thuyết phục, hấp dẫn người đọc. Ngôn ngữ văn nghị luận dù được gọt giũa và mang tính khái niệm trừu tượng nhưng vẫn là ngôn ngữ toàn dân.

Trong bài văn nghị luận, câu văn có tính cân đối, văn nghị luận thường sử dụng điệp từ, điệp ngữ, câu hỏi... đọc lên có ngữ điệu trang trọng, thiết tha, hấp dẫn:

Ví dụ: *Bác là người Ông. Bác là người Cha. Bác là nhà thơ. Bác là nhà triết học. Hòa bình ta có thể vẽ Bác buông cần câu trên một dòng suối thời gian.*

Nhưng bây giờ dựng tượng Người, ta sẽ dựng tượng Hồ Chí Minh. Người du kích Hồ Chí Minh. Vị tướng Hồ Chí Minh. Vị tư lệnh. Người chỉ huy.

(Chế Lan Viên, *Sen của loài người*)

Trong đoạn văn trên tác giả đã sử dụng nhiều điệp ngữ, ngắt câu thành những khúc ngắn, cân đối, câu văn đọc lên có nhịp thiết tha, náo nức.

Phép điệp từ, điệp ngữ thường được dùng phối hợp với phép lặp cấu trúc cú pháp và phép đối, ngoài tác dụng nhấn mạnh, tô đậm, gây cảm giác tăng tiến còn tạo được nhịp điệu và âm hưởng cho câu văn, tạo sự trang trọng, đĩnh đạc, hoặc thiết tha, hùng hồn.

Ví dụ: ***Chúng ta say sưa** với những lời thơ khi ngọt ngào, khi đau xót, luôn luôn âu yếm, nâng niu những khi nói về Kiều. **Chúng ta say sưa** với những lời thơ, sung sướng, hả hê khi hình ảnh Từ Hải vụt lên như một vì sao lạ và khi cây gươm Từ Hải vung lên, quét đi bao nhiêu xấu xa, dơ dáy. **Say sưa** ở đây trước hết là **say sưa** với **tấm lòng** Nguyễn Du, **một tấm lòng** không dừng lại trong xót thương mà còn chan chứa tin yêu, hơn nữa đã vươn tới một đỉnh cao là dứt khoát đòi trả thù và trị tội.*

(Hoài Thanh, *Nghìn thu vọng mãi*)

Văn nghị luận hấp dẫn người đọc, người nghe bằng ngôn ngữ lôgic và ngôn ngữ truyền cảm. Muốn ngôn ngữ truyền cảm lôi cuốn, hấp dẫn và thuyết phục người đọc, trong bài văn nghị luận, ta nên dùng các biện pháp tu từ nghị luận; đó là cách dùng từ đặt câu có hình ảnh, có ngữ điệu và gợi cảm.

Đây là một đoạn văn trong bài *Cây tre Việt Nam* của Thép Mới. Đoạn văn đã được tác giả sử dụng hình thức điệp từ, điệp mô hình cấu trúc ngữ pháp và sử dụng nhạc điệu trong câu văn:

Ví dụ: *Cây tre, chông tre chống lại sắt thép quân thù. Tre xung phong vào xe tăng đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu.*

Trong văn nghị luận, người viết thường sử dụng phương pháp so sánh rất tài tình. Văn chính luận của Bác Hồ là một minh chứng mẫu mực. Mặt khác, trong văn nghị luận, ta thường gặp các tác giả sử dụng lời dẫn trực tiếp chuyển thành lời dẫn gián tiếp, làm cho câu văn biến đổi, tạo nên giá trị tu từ.

Ví dụ: *Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị, ngoại giao **Mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn nghìn thu.** (Bình Ngô đại cáo); võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, Yếu đánh mạnh... thắng hung tàn bằng đại nghĩa (Bình Ngô đại cáo); văn và võ đều là vũ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao: **Viết thư thảo hịch tài giỏi hơn mọi thời.** (Lê Quý*

*Đôn), **Văn chương mưu lược, gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế** (Phan Huy Chú). Thật là một con người vĩ đại nhiều mặt trong lịch sử nước ta.*

3.2. Về mặt ngữ pháp

Để đảm bảo tính chính xác, rõ ràng, câu văn nghị luận hướng về cú pháp chuẩn. Câu thường có đủ thành phần, quan hệ giữa các vế thành phần rành mạch. Văn nghị luận hầu như không sử dụng câu đặc biệt.

Bên cạnh những câu ngắn gọn, hoặc có độ dài trung bình để biểu đạt nội dung khẳng định (hay phủ định) cho gọn chắc, cô đúc (thường là những câu ở đầu hay cuối đoạn văn) câu văn nghị luận điển hình là những câu triển khai, chứng minh hay minh họa. Những câu này thường là câu nhiều vế, có cấu trúc tầng tầng, lớp lớp với nhiều thành phần chêm xen, phụ chú giải thích, để biểu hiện các quan hệ lôgic đa dạng, phức tạp của hiện thực của nhận thức.

Ví dụ: *Ở nước ta và ở Trung Quốc cũng vậy, có câu chuyện đời xưa về **cẩm nang** đầy phép lạ thần tình. Khi người ta gặp những khó khăn lớn người ta cần mở cẩm nang ra, thì thấy ngay cách giải quyết. Chủ nghĩa Lê-nin đối với chúng ta, những người cách mạng và nhân dân Việt Nam không những là cái **cẩm nang** thần kì, không những là cái kim chỉ nam mà còn là mặt trời soi sáng con đường chúng ta đi đến thắng lợi cuối cùng đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.*

(Hồ Chí Minh, *Con đường dẫn tôi tới chủ nghĩa Lê – nin*)

Cũng với lí do đó, văn nghị luận thường sử dụng câu ghép với những cặp liên từ hô ứng và phụ thuộc (Ví dụ: *Tuy... nhưng, vì... cho, nếu... thì...*) nhằm làm cho sự diễn đạt tư tưởng được rành mạch, rõ ràng, chặt chẽ.

Trong cách liên kết câu và liên kết các đoạn văn, văn nghị luận thường sử dụng những liên từ, liên ngữ rất đa dạng và phong phú (Ví dụ: *nhìn chung, xét cho cùng, tuy nhiên, quả nhiên, trở lên trên, như vậy, cho nên...*) thường đứng ở đầu câu và đầu đoạn văn. Văn nghị luận cũng hay dùng các quán ngữ biểu hiện các phương diện khác nhau của nhận thức như: *chủ yếu là, về cơ bản, mặt này, mặt khác, một là, hai là, nói chung, nói riêng....*

Văn nghị luận sử dụng nhiều câu hỏi để mở ý, dẫn ý, chuyển ý. Trong văn bản có tính luận chiến, câu hỏi thường xuất hiện liên tiếp, dồn dập.

Câu có quan hệ điều kiện (giả thiết) – kết quả được sử dụng với tần số cao có tác dụng khẳng định (hoặc phủ định) rắn rỏi, mạnh mẽ hơn, hoặc uyển chuyển, sinh động hơn.

Ví dụ: *Không có một tâm hồn kì diệu như tâm hồn Nguyễn Du, không có một bài thơ kì diệu như bài thơ Nguyễn Du, không thể có **Truyện Kiều**. Nhưng không có những lầm than, căm giận, khát khao, ước mơ của nhân dân ta trong một thời kì lớn lao của lịch sử, không có đời sống văn hóa*

phong phú và đậm đà tình nghĩa của một dân tộc rất mực tài hoa cũng không thể có Truyện Kiều.

(Hoài Thanh, *Nghìn thu vọng mãi*)

3.3. Đoạn văn nghị luận

Một ý trong đoạn văn nghị luận thường được triển khai thành nhiều câu theo một trật tự hợp lí, mạch lạc, ta có đoạn văn nghị luận. Thông thường, một đoạn văn gồm ba phần: một câu mở đoạn, hai hay nhiều câu phát triển đoạn (thân đoạn) và một câu kết đoạn. Đây là đoạn chỉnh ngôn (đoạn hoàn chỉnh về cấu trúc). Cũng có khi đoạn văn gồm hai phần; có đoạn chỉ có một câu đơn hoặc một câu đặc biệt (đoạn tối giản).

Tóm lại, ngôn ngữ dùng trong văn nghị luận cần rõ ràng, chính xác trong cách dùng từ đặt câu. Nó phải là ngôn ngữ vừa trừu tượng trí tuệ, khái quát, vừa cụ thể trong sáng gợi cảm để kích thích, thuyết phục người đọc, người nghe. Song ngôn ngữ trong văn nghị luận cần được hấp dẫn, lôi cuốn bằng những từ ngữ có tính hình tượng và sức biểu cảm bằng sự biến đổi linh hoạt của cách diễn đạt của trật tự cú pháp chứ không chấp nhận sự khô khan và đơn điệu, nhất là khi đối tượng nghị luận là các tác phẩm văn học nghệ thuật.

4. Các thao tác nghị luận

Trong bài văn nghị luận, để thuyết phục người đọc, người nghe, đòi hỏi người viết cần soi chiếu vấn đề từ nhiều góc độ, nói cách khác là phải đặt ra nhiều câu hỏi về vấn đề đang bàn tới như: *Là gì? Như thế nào? Tại sao?Có những khía cạnh gì? Có ý nghĩa, có giá trị gì? Được biểu hiện như thế nào trong cuộc sống và trong văn chương*? Với mỗi góc độ soi chiếu, người viết cần thực hiện các thao tác nghị luận cụ thể như giải thích, chứng minh, bình luận...và những cách trình bày như diễn dịch, quy nạp,...

***4.1. Giải thích**:* hiểu theo nghĩa chung nhất là làm cho người đọc hiểu ý kiến, luận đề, luận điểm. Trong văn nghị luận, đây là một thao tác rất quan trọng. Bài văn giải thích bắt nguồn từ nhu cầu hiểu biết, nhận thức của con người về đời sống. Muốn giải thích rõ một vấn đề cần nêu các câu hỏi, như: *là gì, như thế nào, tại sao, làm thế nào,...*

Ví dụ: Dân gian dùng cách nói ẩn dụ: *mực* là *đen* là tối tăm, là xấu; gần *mực* có nghĩa là gần người xấu, người yếu kém thì dễ bị chi phối, ảnh hưởng, hóa thành người xấu và kém cỏi; *đèn* có nghĩa là sáng sủa, là tốt đẹp; gần *đèn* là gần môi trường sống sáng sủa, tốt đẹp; gần người tốt, có tài, có đức hạnh thì con người sẽ học được những điều tốt đẹp, tiến bộ. Câu tục ngữ khuyên con người tránh môi trường xấu, người xấu, tìm đến môi trường sống tốt, người tốt mà ở, mà kết bạn.

Trên thực tế, việc giải thích thường được kết hợp với việc đưa các sự kiện, nêu dẫn chứng và dùng lí lẽ để tăng sức thuyết phục. Đó chính là chứng minh.

4.2. Chứng minh: là làm sáng tỏ vấn đề bằng các dẫn chứng và lí lẽ đã được khẳng định trong thực tiễn. Khi chứng minh, ta có thể dùng dẫn chứng (con số, sự việc, sự kiện,...) dùng lí lẽ hoặc kết hợp cả dẫn chứng và lí lẽ. Trong cuộc sống cũng như trong làm văn, thao tác chứng minh rất quan trọng.

Ví dụ: **Cuộc sống đẹp**

Thế nào là một cuộc sống đẹp nhất của người Việt Nam ta. Theo tôi, một cuộc sống đẹp phải được xây dựng trên những cơ sở sau đây:

Một là tình thương đối với Tổ quốc, đối với đồng bào, đối với nhân dân lao động. Một xã hội đẹp là một xã hội trong đó mọi người thương yêu lẫn nhau, mọi người sống trong đoàn kết, thân ái, trong hợp tác, tương trợ.

Hai là đấu tranh chống các thế lực tiêu cực phản động, chống cường quyền, áp bức và quét sạch mọi tư tưởng, lề thói của xã hội cũ còn rơi rớt lại, nhất là thói lười biếng, ăn bám.

(...)

(Lê Duẩn, *Con đường tu dưỡng rèn luyện của thanh niên*)

4.3. Bình luận: mục đích của bài nghị luận là nhằm thuyết phục về nhận thức lí tính và tác động tới hành động của người đọc. Bởi vậy, trong văn nghị luận, ta phải giải thích cho người đọc hiểu ý kiến của mình, phải chứng minh cho họ thấy ý kiến của mình là đúng. Nhưng thế vẫn chưa đủ, ta còn phải biết bình luận về mọi giá trị có thể có trong ý kiến của mình hoặc trong ý kiến của người khác để tăng sức thuyết phục.

Vậy bình luận là bày tỏ ý kiến riêng của một vấn đề, đánh giá bản chất, ý nghĩa của vấn đề, khẳng định tính đúng sai, mở rộng vấn đề để giải quyết một cách triệt để và toàn diện. Khi bình luận thường kết hợp cả bình và luận. Để vấn đề đưa ra bình luận được chặt chẽ và có sức thuyết phục đối với người đọc.

Ví dụ: ...Mặt trời của vạn vật mới lặn trên thảo nguyên tịch mịch, nhưng một bình minh mới đã tới ngay, rạng ngời ở phía chân trời trong tâm hồn vừa thức tỉnh của An–tư–nai.

Câu chuyện đã tạm dừng, dòng hồi tưởng của An–tư–nai đã tạm dừng, nhưng cái thế giới của An–tư–nai rất đẹp, cho dù vật cản vẫn còn đó. Phải làm gì để được đi học? Những ngày thật sự được tung tăng đến trường sẽ ra làm sao? Giờ học đầu tiên với thầy Đuy–sen sẽ thế nào? Những gì đang chờ đợi An–tư–nai ở phía trước? Không phải là không có lí do gì để suốt tuổi thơ gian truân của mình, An–tư–nai dành một vị trí trang trọng cho cuộc tiếp xúc với *Người thầy đầu tiên* của mình.

(Nguyễn Chính)

Trong bài văn nghị luận, nhất là những bài văn nghị luận gặp trên báo chí, sách vở, trên đài phát thanh, truyền hình, trong các cuộc hội nghị, hội

thảo... cả ba thao tác giải thích, chứng minh, bình luận thường được dùng một cách tổng hợp. Tuy nhiên, ở THCS, khi làm bài theo các đề cho sẵn, mỗi thao tác trên thường được tách ra thành kiểu bài riêng để học sinh làm bài.

Các thao tác nghị luận trên thường được triển khai theo hai hình thức diễn dịch và quy nạp, trong đó diễn dịch là phương pháp đi từ cái chung,cái khái quát, đến cái riêng, cái cụ thể, vận dụng nguyên lí chung để xem xét những sự việc riêng biệt.

Ví dụ: Âm nhạc là một nghệ thuật gắn bó với con người từ khi lọt lòng mẹ cho tới khi từ biệt cuộc đời. Ngay từ lúc chào đời, em bé đã được ôm ấp trong lời ru nhẹ nhàng của mẹ. Lớn lên với những bài hát đồng dao, trưởng thành từ những điệu hò lao động, những khúc tình ca vui buồn với biết bao sinh hoạt nghệ thuật ca hát từ thôn xóm đến thành thị, người Việt Nam chúng ta cho tới lúc hết cuộc đời vẫn còn tiếng nhạc vẳng theo những điệu hò đưa linh hay điệu kèn đưa đám.

(Phạm Tuyên, *Các bạn trẻ đến với âm nhạc*)

Quy nạp là quá trình lập luận đi từ cái riêng đến cái chung, từ sự quan sát, nghiên cứu các hiện tượng, đối tượng cụ thể, riêng biệt, đơn nhất, tiến đến những kết luận tổng quát, từ luận chứng riêng suy ra nguyên tắc, nguyên lí phổ biến. Hay nói cách khác, quy nạp là quá trình suy nghĩ vận động từ việc xem xét những hiện tượng, đối tượng riêng lẻ, tìm đến những mối liên hệ bản chất giữa chúng với nhau, từ đó nâng lên thành nhận định khái quát, trừu tượng về những dấu hiệu chung của chúng.

Ví dụ: *Sông, biển, hồ, ao,...* là nguồn nước tự nhiên. Quan trọng nhất là nguồn nước ngọt và sạch. Cũng như ánh sáng, không khí,... nước để duy trì sự sống trên trái đất. Nước để nuôi sống con người, đem lại màu xanh cho cây cỏ, nước làm cho ruộng đồng, vườn tược tốt tươi. Nước sạch cho nông thôn, nước sạch cho đô thị là một yêu cầu cấp bách hiện nay để cải thiện dân sinh. Do đó, chúng ta cần phải bảo vệ nguồn nước sạch như bảo vệ cuộc sống của chính mình.

II. CÁCH LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

1. Tìm hiểu đề

Đề bài bao giờ cũng chỉ rõ vấn đề cần nghị luận là gì, như vậy là ít nhất cũng giúp ta xác định được phương hướng lập ý. Có những đề bài còn gợi ra các khía cạnh của vấn đề, thậm chí nêu lên một hoặc một số nhận định của dân gian, của những người có uy tín, của sách giáo khoa hay của chính người ra đề về vấn đề cần nghị luận nhằm giúp học sinh có phương hướng giải quyết vấn đề.

Đối với các bài văn nghị luận, khi tìm ý chúng ta phải biết cách đặt câu hỏi và biết cách trả lời câu hỏi. Mỗi kiểu bài đòi hỏi một cách đặt câu hỏi thích hợp để tìm ý được thuận lợi và đáp ứng đúng yêu cầu của thể loại. Việc vận dụng các câu hỏi phải hết sức linh hoạt sao cho phù hợp với đặc

điểm của từng kiểu bài cụ thể. Bên cạnh đó, để có được ý hay, chính xác, dẫn chứng phong phú, chúng ta có thể tham khảo các bài viết hoặc các tài liệu tham khảo ở các bài viết hoặc các tài liệu có liên quan đến vấn đề cần giải quyết. Nhưng cần vận dụng những tài liệu nào và mức độ đến đâu thì phải căn cứ vào yêu cầu cụ thể của đề bài.

– Cùng với những chỉ dẫn về nội dung nghị luận, trong mỗi đề bài đều có chỉ dẫn về phương pháp nghị luận (kiểu bài), ví dụ: giải thích, chứng minh, bình luận, phân tích, bình giảng. Đây cũng là căn cứ để người làm bài định hướng lập ý. Chẳng hạn, nếu đề bài yêu cầu chứng minh một ý kiến thì các ý trong bài nên triển khai theo hai bước:

– Giải thích nội dung cơ bản của ý kiến trong đề bài.

– Chứng minh ý kiến ấy.

Ví dụ: Nhân dân ta thường nhắc nhủ nhau:

Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao

Em hãy lấy dẫn chứng trong lịch sử, trong văn học, trong đời sống để minh họa cho câu ca dao trên. Từ đó, em rút ra suy nghĩ gì cho bản thân.

– Để tìm ý cho đề bài chứng minh trên trước hết cần giải thích ngắn nghĩa đen, nghĩa bóng của câu ca dao để rút ra vấn đề cần chứng minh.

– Các dẫn chứng cần tìm:

+ Trong lịch sử dân tộc.

+ Trong văn học (văn học dân gian, văn học viết...)

+ Trong đời sống (trong việc xây dựng đất nước, trong cuộc sống chung quanh các em).

Các dẫn chứng cần được lựa chọn và phân tích để làm nổi lên ý: mọi người biết đoàn kết sẽ tạo nên sức mạnh to lớn.

– Trình bày các suy nghĩ về tình đoàn kết và việc xây dựng tình đoàn kết trong tổ, trong lớp.

Nếu đề bài yêu cầu phân tích một khía cạnh của nhân vật, hay phân tích toàn diện một tác phẩm văn học thì ý của bài thường theo các mặt:

Phân tích hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

Phân tích giá trị tư tưởng của tác phẩm.

Phân tích giá trị nghệ thuật của tác phẩm.

Phân tích ảnh hưởng của tác phẩm đối với văn học và đời sống.

Ví dụ 1: Em hãy phân tích hình ảnh nhân vật Va–ren trong tác phẩm *Những trò lố hay là Va–ren và Phan Bội Châu* của Nguyễn Ái Quốc.

Kiểu bài: Phân tích nhân vật.

Nội dung: Nhân vật Va–ren và những trò lố của y trong tác phẩm: *Những trò lố hay là Va–ren và Phan Bội Châu* của Nguyễn Ái Quốc.

Nhân vật Va-ren là nhân vật được xây dựng bằng thủ pháp châm biếm. Khi phân tích hình ảnh Va-ren cần làm rõ bộ mặt thật của nhân vật diễn ra từ khi nhận chăm sóc vụ án Phan Bội Châu đến khi Phan Bội Châu nhổ vào mặt.

– Để xác lập ý cho đề bài trên, cần phân tích nhân vật Va-ren theo các đặc điểm:

+Y là kẻ phản bội giai cấp vô sản Pháp.

+Y là kẻ đầu hàng giai cấp vô sản Pháp.

+Y là kẻ đầu hàng *ruồng rẫy quá khứ, ruồng bỏ lòng tin, ruồng bỏ giai cấp mình.*

+Y là kẻ bịp bợm, diễn trò chính trị: nhận chăm sóc vụ Phan Bội Châu, say sưa với các cuộc tiếp đón, tiệc tùng, nhận mề đay...

+Y tráo trở thuyết phục Phan Bội Châu đầu hàng.

+Phân tích nhân vật Va-ren theo bố cục của truyện.

+Những trò lố trước khi gặp Phan Bội Châu.

+Va-ren gặp Phan Bội Châu trò lố lớn nhất.

+Thái độ của Phan bội Châu với Va-ren.

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật Va-ren và xây dựng truyện của tác giả.

+Toàn bộ câu chuyện là hư cấu và tưởng tượng chân thực vì tác giả hiểu rõ bản chất nhân vật. Nghệ thuật châm biếm sắc sảo thể hiện sự mỉa mai, khinh bỉ, vạch trần chân tướng của kẻ phản bội. Va-ren hiện lên như một con rối chính trị *Rậm râu sâu mắt* diễn các trò lố.

2. Cách viết các phần trong bài văn nghị luận

2.1 Viết phần mở bài

– Đối với một bài văn nghị luận, những câu dẫn đề nên viết ngắn gọn, khéo léo, có sức thu hút, gợi hứng thú, tránh viết dài dòng, bay bướm, cầu kì làm phân tán sự chú ý của người đọc hoặc nói vòng vèo mà không vào được vấn đề, cũng tránh viết lan man, không ăn khớp với những phần sau.

– Các câu văn trong phần mở bài thường là những câu tường thuật (biểu đạt những phán đoán, những nhận định khái quát) cũng có khi là những câu phủ định, khẳng định, nghi vấn, cảm thán. Câu nghi vấn ở đây thường là những câu hỏi tu từ, câu hỏi đơn thoại nhằm phát động sự suy nghĩ của người đọc chứ không phản ánh sự vận động tư tưởng của người viết.

+ Các câu trong phần mở bài thường ngắn gọn hoặc có độ dài vừa phải. Chúng phải thống nhất về mặt phong cách ngôn ngữ với toàn bài, đặc biệt với phần kết luận.

2.2 Viết phần thân bài

Ở bài văn nghị luận, phần thân bài là phần giải quyết vấn đề. Phần này thường gồm một số đoạn văn được liên kết với nhau thành một hệ

thống nhằm giải đáp một số yêu cầu của đề bài. Tùy vào yêu cầu của đề bài mà tiến hành khai thác các đoạn ở phần thân bài. Nếu đề bài có cho sẵn trình tự yêu cầu thì ta giải quyết từng yêu cầu theo trình tự ấy. Nếu đề bài không cho sẵn trình tự giải quyết thì ta phải định ra cho mình một trình tự giải quyết sao cho hợp lôgic, hợp tâm lí tiếp nhận của người đọc như đã trình bày ở phần sắp xếp ý.

Khi viết phần thân bài nên chú ý mấy điểm sau:

– Cách viết đoạn văn nghị luận: Đoạn văn nghị luận có thể nhìn từ nhiều phía khác nhau. Từ phần chức năng ta thấy ở phần thân bài có các loại đoạn như: đoạn triển khai, đoạn chuyển tiếp...Từ phía cách thức nghị luận, ta có các loại đoạn: giải thích, chứng minh, bình luận. Từ phía thao tác tư duy, ta có các loại đoạn: so sánh, diễn dịch, quy nạp... Dù đoạn văn rất nhiều kiểu như vậy nhưng khi xây dựng đoạn văn ta cũng phải tuân thủ theo một quy ước nhất định.

Trong văn nghị luận, đoạn văn thường được xây dựng theo câu chủ đề. Đây là câu mang ý chính, khái quát nội dung của cả đoạn. Nó có tác dụng định hướng triển khai, tránh được tình trạng lạc ý hoặc loãng ý trong đoạn. Câu chủ đề tức là câu nêu luận điểm, luận cứ có thể đặt ở đầu đoạn (ứng với thao tác diễn dịch) hoặc đặt ở cuối đoạn (ứng với thao tác quy nạp).

Cũng có khi chúng ta viết đoạn văn không có câu chủ đề. Lúc này đoạn văn bao gồm những câu ngang hàng nhau về ý. Trong trường hợp này, chủ đề của đoạn văn phải được hiểu ngầm và người đọc chỉ có thể rút ra được chủ đề ấy qua việc khái quát ý của tất cả các câu.

– Trong quá trình làm bài, để các đoạn văn có thể liên kết với nhau thành một bài hoàn chỉnh chúng ta cần chú ý tới phần chuyển ý. Có thể tóm tắt ý ở đoạn trước để chuyển sang ý đoạn sau. Có thể dùng một số từ nối, hoặc dựa vào ý sau đoạn móc nối với đoạn trước.

Ngoài ra, cần lưu ý với các đề mục trong bài để định rõ độ dài ngắn của các đoạn. Các ý lớn, các đề mục trọng tâm cần được viết thành các đoạn chiếm tỉ lệ thích đáng so với toàn bài. Các ý phụ chỉ nên viết thành các đoạn ngắn. Nếu làm ngược lại, bài làm sẽ mất cân đối, lệch hoặc xa đề.

Sau mỗi đoạn văn giải quyết trọn vẹn một đề mục, một ý lớn phải xuống dòng. Những chỗ xuống dòng thích hợp rất cần cho một bài làm. Nó giúp cho bài làm sáng sủa, mạch lạc.

2.3. Phần kết bài

– Về mặt nội dung: Phần kết bài kết tụ được những điểm tinh túy, cơ bản nhất của vấn đề nghị luận, bằng những nét ngắn gọn, khái quát nhất có tính nâng cao giúp người đọc nhớ cái cốt lõi và có cái nhìn tổng quát lại toàn bộ vấn đề, chốt lại những điểm chủ yếu, khẳng định lại cách giải quyết của mình một cách chắc chắn, đầy đủ ở tầm nhìn cao hơn.

Nên để tự thân vấn đề nói lên những kết luận cần thiết. Tuy nhiên, nếu thấy cần, có thể liên hệ thực tế, rút ra những bài học (chung và riêng) đề ra phương hướng hành động thiết thực, cụ thể và sát hợp. Những bài học liên hệ phải chân thành xuất phát từ nhận thức, từ tấm lòng, từ kinh nghiệm sống của bản thân, hết sức tránh lối liên hệ gò ép, cứng nhắc, giả tạo, lên gân ồn ào hoặc sáo mòn công thức, có thể lắp vào bất kì bài văn nào.

Phần kết không nên viết dài, dễ lan man, trùng lặp với phần trên. Nên viết cô đúc, súc tích.

Cần phải chuẩn bị cho phần kết ngay từ khi làm dàn ý, nghĩa là phải dự kiến trước cái kết thúc của một bài viết. Tránh tình trạng viết gần xong bài, những phút cuối cùng mới nghĩ tới phần kết thúc, đầu óc đã mỏi mệt và vì thiếu suy nghĩ trước, lại viết vội vàng nên ý tứ thường chung chung, hời hợt, nông cạn, có khi không ăn nhập gì với nội dung của bài, thậm chí không thành kết luận. Nội dung bài làm dù phong phú sâu sắc đến mấy mà phần kết bài viết không tốt thì cũng gây cảm giác hụt hẫng, gây khó chịu ở người đọc.

– Về hình thức: cũng như ở phần mở bài, lời lẽ trong phần kết bài nên ngắn gọn, hết sức cô đọng, hàm súc, lời văn sáng sủa, tự nhiên. Hết sức tránh lối viết bay bướm, cầu kì, dài dòng, không gây được thiện cảm mà còn ngược lại.

3. Kết cấu trong bài văn nghị luận

Văn nghị luận thường được tổ chức theo hệ thống lôgic, tức là theo hệ thống luận điểm hay nói đơn giản hơn là trình bày theo vấn đề.

Trong một bài văn nghị luận, vấn đề trung tâm, vấn đề bao trùm toàn văn bản là luận đề chứa đựng trong mình nó hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng trong một hệ thống kết cấu hợp lí, chặt chẽ và ràng buộc lẫn nhau. Cho nên không thể trình bày cùng một lúc toàn bộ vấn đề mà phải tổ chức, phân bổ trên dưới, trước, sau mạng lưới các luận điểm, luận cứ, luận chứng trong một kết cấu hợp lí, chặt chẽ và cân đối. Phải phân chia, bố trí, sắp xếp một cách khoa học, (có ý thức, có chủ định) các bộ phận lớn nhỏ của văn bản theo trật tự hình tuyến, mỗi bộ phận ứng với một bước vận động và phát triển của vấn đề. Xác lập mối quan hệ giữa chúng với nhau, kiến tạo mạng lưới liên kết giữa các bộ phận. Đó cũng là sắp đặt, bố trí các luận điểm... xoay quanh luận đề, lựa chọn, sử dụng các tài liệu phục vụ chủ đề chung và các tiểu chủ đề của văn bản.

Trong văn nghị luận, mỗi đoạn văn có một kết cấu riêng, kết cấu nhỏ: chúng thường mang bóng dáng một trong những mô hình cấu trúc: tổng – phân– hợp, diễn dịch, quy nạp... phổ biến nhất là diễn dịch. Ở cấp độ liên câu, các câu cũng phải được sắp xếp trước – sau một cách hợp lí theo trật tự tuyến tính. Trật tự các câu một mặt phản ánh các quan hệ biện chứng, quy luật lôgic vốn có bên trong sự vật và đối tượng của tự nhiên, của đời sống,

(được tập hợp trong văn bản) một mặt phản ánh trình tự hợp lí có tính quy luật của sự vận động, triển khai tư tưởng, của sự trình bày, biện luận chứng minh. Nó thường phản ánh, sự phát triển, mở rộng một ý lớn và quan hệ lôgic giữa các ý nhỏ với nhau. Nó là phương tiện hiệu quả để thể hiện tính lôgic chính xác, nhất quán, liên tục... trong lập luận, phân tích giải thích, chứng minh... của người viết. Nếu trật tự các câu không phù hợp với trình tự lập luận thì tính lôgic bị phá vỡ.

Đến lượt, ở cấp độ câu, tính lôgic được thể hiện quan hệ giữa các vế câu (thành phần câu) và sự kết hợp theo quan hệ lôgic – ngữ nghĩa của các từ ngữ để hợp thành vế câu. Tất cả đều phải được tổ chức, sắp xếp một cách khoa học, hợp lôgic, trong văn bản nghị luận.

Sức thuyết phục và giá trị của một bài văn nghị luận trước hết toát ra từ nội dung tư tưởng sâu sắc, từ hệ thống lí lẽ và luận chứng phong phú, xác đáng. Nhưng nếu nội dung sâu sắc, phong phú mà kết cấu không chặt chẽ trình bày không rạch ròi, gãy gọn, giữa các ý không có mối quan hệ lôgic rành mạch thì sức thuyết phục và giá trị của bài văn nghị luận sẽ giảm đi rõ rệt. Sự chính xác, mạch lạc, lôgic trong suy luận phải được thể hiện qua sự khúc chiết, chặt chẽ, nhất quán, liên tục trong trình bày, biện luận.

Bằng lí lẽ đanh thép, chắc nịch, góc cạnh, bằng những luận chứng dồi dào, sinh động, hùng hồn không thể bác bỏ, bằng kết cấu chặt chẽ, hợp lí, bằng lối diễn đạt gọn gàng, sáng sủa, bằng cách khéo léo tự nhiên trong nghệ thuật chuyển ý, chuyển mạch, chuyển đoạn, bài văn nghị luận sẽ tác động sâu vào lí trí của người đọc, chinh phục tình cảm và thu hút người đọc bằng tính lôgic của nó. Đây cũng chính là một trong những đặc tính không thể thiếu của văn nghị luận.

4. Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận

Văn nghị luận chủ yếu tác động vào lí trí của người đọc, nhằm thuyết phục họ. Song trong đó vẫn có những yếu tố biểu cảm. Bởi vì, trong mỗi một người, tình cảm và lí trí không hoàn toàn đối lập nhau. Trí tuệ giúp cho tình cảm bền vững và sâu sắc. Ngược lại, tình cảm làm cho nhận thức lí trí có thêm sức mạnh cảm hóa nhân vật.

Để bài văn nghị luận có sức truyền cảm, hấp dẫn người đọc, người nghe, khi làm bài văn nghị luận người viết cần đưa yếu tố biểu cảm vào. Tuy nhiên, khi đưa yếu tố biểu cảm vào bài văn nghị luận, cần lưu ý:

– Yếu tố biểu cảm phải là sản phẩm trực tiếp được hình thành bởi những cảm xúc chân thành của người viết đối với vấn đề đang bàn tới.

Ví dụ: *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn là một áng văn nghị luận xuất sắc có sự kết hợp giữa lập luận chặt chẽ, sắc bén với lời văn thống thiết có có sức truyền cảm mãnh liệt. Cho nên yếu tố biểu cảm thể hiện ở nhiều đoạn: *Huống chi ta cùng các người sinh ra phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi*

cứ điều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ, thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để thỏa mãn lòng tham khôn cùng, giả hiệu Vân Nam Vương mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau!

Qua đoạn trích trên, ta thấy Trần Quốc Tuấn đã bộc lộ sự căm giận khinh bỉ bọn giặc, lo lắng về tai họa của đất nước khi chứng kiến lối sống thờ ơ, bàng quan của các tướng sĩ. Và chính tấm lòng của vị chủ tướng đã tạo cho bài hịch một âm hưởng riêng, vừa hào hùng, vừa tha thiết, truyền cảm.

– Trong bài văn nghị luận, việc đưa yếu tố biểu cảm vào không giống như làm bài văn biểu cảm. Việc đưa yếu tố biểu cảm trong bài văn nghị luận cần được diễn tả bằng những từ ngữ cảm xúc, những câu cảm thán, bằng giọng văn giàu hình ảnh.

Ví dụ: Ở màn đầu chương XIII, cảnh nhà vợ chồng địa chủ Nghị Quế, Ngô Tất Tố cho bưng vào đấy một cái rổ nhún nhín bốn con chó (...). Quái thay là Ngô Tất Tố. Mới xem, ai cũng thấy vợ chồng địa chủ cũng chỉ như mọi người khác thích chó, yêu chó, yêu gia súc, tưởng như người lành hoặc kẻ bất lương cũng khác gì nhau lắm trong việc nuôi chó. Thằng chồng le te cho chó ăn cơm, ôn tồn hỏi về chó, rồi xem tướng chó. Hắn sung sướng. Vợ và hắn bù khú (...) với nhau trên câu chuyện con chó. Ấy thế rồi là đùng đùng giở giọng chó má ngay với mẹ con chị Dậu đứng đấy. Đoạn này khá, khá lắm, bác Tố ạ! Cho thằng nhà giàu rước chó vào nhà, nó mới càng hiện chất chó đểu của giai cấp nó ra.

(Nguyễn Tuân, *Truyện "Tắt đèn" của Ngô Tất Tố*)

Đoạn trích trên cho tài năng của Ngô Tất Tố trong việc đưa yếu tố biểu cảm vào bài văn nghị luận. Nguyễn Tuân khâm phục tài kể chuyện của Ngô Tất Tố; và khi lập luận, tác giả đã biểu thị thái độ căm ghét, khinh bỉ hai nhân vật vợ chồng Nghị Quế bằng những từ ngữ hết sức độc đáo, sâu sắc.

– Trong bài văn nghị luận, yếu tố biểu cảm cũng có thể được sử dụng thông qua các biện pháp tu từ như cách nói ẩn dụ, so sánh, điệp ngữ, thậm xưng: *Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức rằng chưa được xả thịt, lột da, nuốt gan, uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng nguyện xin làm* (Trần Quốc Tuấn, *Hịch tướng sĩ*). Đoạn trích cho thấy Trần Quốc Tuấn đã sử dụng cách nói thậm xưng, kết hợp với liệt kê, tăng cấp để diễn tả lòng căm thù giặc và khát vọng được xả thân cứu nước.

Từ những vấn đề nêu trên, ta thấy rằng việc đưa yếu tố biểu cảm vào bài văn nghị luận là hết sức cần thiết, song yếu tố biểu cảm chỉ đóng vai trò bổ trợ thêm hiệu quả thuyết phục cho bài văn nghị luận, chứ không giữ vai trò chủ đạo trong bài văn nghị luận.

5. Yếu tố tự sự và miêu tả trong bài văn nghị luận

Trong văn nghị luận, khi trình bày các luận cứ, không thể không sử dụng các yếu tố tự sự và miêu tả. Bởi vì, trong hệ thống luận cứ có không ít sự việc, hiện tượng, hình ảnh được làm dẫn chứng minh họa cho lí lẽ, nhằm làm rõ luận điểm. Miêu tả và tự sự sẽ làm cho việc lập luận được rõ ràng cụ thể, giàu sức thuyết phục hơn.

Ví dụ: Để nghị luận về tội ác của chính quyền thực dân đối với người dân các xứ thuộc địa, trong *Thuế máu*, Nguyễn Ái Quốc đã kể và miêu tả một loạt sự việc, những hình ảnh liên quan tới các số phận của những người da đen, những người xứ An Nam bị bắt đi lính, phục vụ cho cuộc chiến tranh bẩn thỉu của thực dân Pháp.

Việc sử dụng yếu tố tự sự và miêu tả trong bài văn nghị luận phải được xuất phát từ nhu cầu nghị luận cũng như nhằm mục đích phục vụ cho nội dung nghị luận, tức là phải phù hợp với từng luận điểm, luận cứ cụ thể trong bài văn nghị luận.

Ví dụ 1: Người sắp chết đuối trong một con sông chảy xiết. Anh ta kêu cứu. Chừng hai chục người chạy ra bờ sông. Họ kêu rằng thật dễ sợ, tại sao chẳng ai cứu giúp những kẻ bất hạnh và làm thế nào xuống nước được... Cuối cùng một người nhảy xuống nước; anh ta bơi nhưng dòng nước cuốn anh ta đi. Anh nhọc mình vô ích. Một người khác chạy đến bên một chiếc đò, cởi dây ra và cứu người chết đuối kia một cách bình tĩnh, không có vẻ gì vất vả hay nguy hiểm lắm. Ở đây, nếu chúng ta phải lựa chọn người anh hùng, chúng ta phải chọn người đã dùng đò (...). Không có ý kiến sử dụng đò của anh, người chết đuối sẽ không được cứu thoát.

(G.Phu–xích, *Con người hãy sáng suốt*)

Trong đoạn trích trên, G.Phu–xích đã sử dụng yếu tố tự sự để phục vụ cho luận điểm *Anh hùng là người trong giây phút quyết định, làm cái mình cần làm.*

Ví dụ 2: Chúng ta đòi một văn nghệ mang được sức sống của những con người mới, chúng ta muốn giở những trang cháy bỏng đầu ngón tay (....).

Chúng ta nhất định làm được. Những bãi ngô trại mía Khoái Châu, những vườn vải nõn nà bờ sông Đáy, những đồi chè Phú Thọ lấp loáng lá cọ xanh, những dòng suối len lỏi trong rừng núi Việt Bắc, những con đường đất đỏ, những cánh đồng cỏ may dãi nắng mỏi mắt ở Thái Nguyên, và những ruộng lúa chưa bao giờ đẹp như bây giờ, bát nước chè tươi bốc khói trên một chiếc chõng tre, cái quán nước nhỏ bên đường, chỏm tóc lất phất của mấy em bé chăn trâu, những nấm mộ, những lũy tre, những mái chùa cong, tất cả đất nước bảo rằng chúng ta làm được.

(Nguyễn Đình Thi, *Nhận đường*)

Đoạn trích trên của Nguyễn Đình Thi là một đoạn văn nghị luận có sử dụng yếu tố miêu tả. Yếu tố miêu tả trong đoạn văn được sử dụng hết sức

hợp lí, giúp tác giả khẳng định mạnh mẽ hơn, có sức thuyết phục hơn chân lí: *chúng ta nhất định xây dựng được một nền văn nghệ mang sức sống của những con người mới.*

I. MỘT SỐ BÀI VĂN NGHỊ LUẬN CƠ BẢN VÀ NÂNG CAO TRONG *NGỮ VĂN 8*

ĐỀ 1. Phân tích tâm trạng của nhân vật *Tôi* trong truyện ngắn *Tôi đi học* của Thanh Tịnh.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

b) Thân bài:

– Tâm trạng của nhân vật *tôi* trên đường đến trường:

+ Con đường quen thuộc hôm nay *tự nhiên thấy lạ*. Thực ra con đường ấy vẫn thế, nhưng *tôi* thấy khác vì *hôm nay tôi đi học*. Tôi đã *người lớn* hơn vì tôi không còn đi thả diều và nô đùa như những đứa bạn khác.

+ Thấy mình trang trọng và đứng đắn trong chiếc áo vải dù đen dài.

+ Mặc dù hai quyển sách khá nặng, nhưng *tôi* vẫn cố gắng *xóc lên và nắm lại cẩn thận*. Hơn thế, để chứng tỏ mình đã lớn, *tôi* muốn *thử sức* khi đề nghị mẹ đưa thêm bút, thước để cầm.

+ Nhân vật *tôi* thấy mọi người đi lại dày đặc, quần áo sạch sẽ, gương mặt vui tươi, sáng sủa; thấy trường Mĩ Lí *vừa xinh xắn, vừa oai nghiêm,* nên đâm ra lo sợ vẩn vơ.

– Nghe gọi tên vào lớp:

+ Tiếng trống *vang dội cả lòng* nên *tôi* cảm thấy *mình chơ vơ.*

+ Lúc nghe gọi tên từng người, *tôi* thấy tim mình như *ngừng đập.*

+ Khi nghe gọi đến tên mình, *tôi* thấy *giật mình và lúng túng.*

+ Thấy sợ khi phải xa mẹ.

– Vào lớp học và bắt đầu giờ học đầu tiên:

+ Nhìn xung quanh, nhìn những người bạn chưa quen biết nhưng không thấy xa lạ chút nào. Sự quyến luyến xuất hiện bất ngờ và tự nhiên.

+ Chợt nhớ về những kỉ niệm cũ khi thấy những cánh chim.

+ Vòng tay lên bàn chăm chỉ học tập.

c) Kết bài: Suy nghĩ về giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của văn bản *Tôi đi học.*

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. *Tôi đi học* – dòng cảm xúc lấp lánh chất thơ

1. Dẫu kết lắng bao đầy vơi, tán tụ, nhưng với mỗi đời người, hẳn có những kỉ niệm chẳng dễ phôi phai. Được nâng niu giữ gìn, những kỉ niệm

sâu sắc ấy sẽ mãi mãi như một nguồn sáng tâm hồn trong trẻo, thiêng liêng gợi nhớ và thức dậy dư ba.

Nguồn sáng tâm hồn từ kỉ niệm tựu trường đã thao thiết chảy trong truyện ngắn *Tôi đi học* của nhà văn Thanh Tịnh như một *dòng cảm xúc* lấp lánh chất thơ: *Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rơi rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường*...Dòng cảm xúc được khơi nguồn từ một kí ức định hình từ thời khắc nhiên nhiên có những biến thái huyền diệu. Những kỉ niệm của buổi tựu trường đầu tiên trong đời được nhân vật *tôi* nhớ lại là thời điểm cuối thu, cây cối bâng khuâng vào mùa thay lá. Những chiếc lá khô xào xạc trên đường tưởng như vô tri vô giác ấy đã trở thành những sắc màu thông điệp, thanh âm ngôn ngữ riêng hối gọi lòng người ngược về miền kí ức khiến không gian và thời gian hiện tại trở nên bâng khuâng, náo nức lạ thường. Kỉ niệm về con đường đầu tiên, người thầy đầu tiên, trang sách mới và những người bạn mới chung trường ấy,... tất cả còn nguyên vẹn tươi mới như cảm giác *mơn man* dịu nhẹ, ngọt ngào và trong sáng *như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng*. Khung cảnh thiên nhiên gợi nhớ, những cảm xúc trào dâng và chính dòng cảm xúc ấy là *đầu mối* dẫn dắt trí nhớ trở về những sự kiện đã được khắc ghi trong quá vãng. Trước tiên là hình ảnh có tính chất tương đồng như từ kí ức hiện lên: *mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đến trường* thì lòng lại *tưng bừng rộn rã*. Gặp các em, nhân vật *tôi* như xốn xang gặp lại chính mình, gặp lai *buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường dài và hẹp*. Thời gian cụ thể và hình dáng con đường cụ thể điệp đi, điệp lại hai lần trong một câu văn đã làm nền cho kí ức sáng trong, nguyên khiết ấy hiện hình. Trong buổi mai đầy ấn tượng của buổi tựu trường, mặc dù sương thu dày đặc và gió lạnh từng cơn, con đường đi dài và hẹp... nhưng tình cảm *âu yếm nắm tay* của mẹ đã sưởi cho cậu bé được ấm áp, tự tin hơn. Biết bao rộn rực và ngỡ ngàng, bởi vậy con đường dẫu rất đỗi thân quen cũng trở nên khác lạ. Không chỉ là cảm giác trước con đường, mà với tất cả những cảnh vật xung quanh; không chỉ *tự nhiên thấy lạ*, mà cậu bé còn thấy tất cả *đều thay đổi* – sự thay đổi đó nhất quán từ phạm vi đến tính chất trong cảm giác, tất thảy đều khởi phát từ *lòng tôi đang có sự thay đổi lớn*. Đã bao lần qua đây, nhưng mới chỉ lần này, và chỉ đến sáng hôm nay, cậu bé mới có tâm trạng ấy. Được trở thành một học trò, hiện thực mà như trong mơ. *Hôm nay tôi đi học* – lời văn chất chứa và ngân vọng tiếng reo đầy tự hào, đầy kiêu hãnh! Chẳng thế mà trên đường từ nhà tới trường, trong trạng thái tràn đầy hưng phấn, nhân vật *tôi* ngay lập tức vụt nhớ đến những sự việc khác với niềm vui không hẳn ai cũng có: đó là *lội qua sông thả diều* và *đi ra đồng nô đùa* cùng bạn. Sự kiện *trọng đại* đến mức nó được đặt trong mối quan hệ đối lập đến hai lần liên tiếp với những thú vui

quen thuộc của nhân vật *tôi*. Tạm biệt những buổi thả diều đam mê và ngoạn mục, tạm biệt những cuộc nô đùa thỏa thích trên cánh đồng quê thân thiết của trẻ thơ, *hôm nay tôi đi học*, hôm nay cậu bé của làng đã *lớn* hơn một chút!

Không chỉ thế, dòng cảm xúc của tác giả còn đưa người đọc đến với diễn biến tâm trạng đặc biệt của một cậu học trò lần đầu tiên đến lớp, khi cậu *cảm thấy mình trang trọng và đứng đắn*, trong những quan sát với những cậu học trò lớp trên, và những ý nghĩ ngộ nghĩnh khi muốn tự mình cầm được bút thước. Tâm trạng hồi hộp và xốn xang khó tả của nhân vật *tôi* được thể hiện rõ nét qua sự đối sánh giữa *hiện thực tâm lí* của ngày hôm nay so với những gì từng được chứng kiến trước đó. Nếu như ở đoạn trên, hình ảnh con đường quen thuộc, thậm chí *đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ* (mọi lần đâu có phải *mẹ âu yếm nắm tay tôi dẫn đi*), và *cảnh vật chung quanh đều thay đổi* có nguyên do *vì chính lòng tôi đang có sự đổi thay lớn* – tức cảm giác thay đổi theo hướng từ quen đến lạ; thì đến đây, sự thay đổi được triển khai trên bình diện và phương hướng khác: ngôi trường làng Mĩ Lí vốn là *một nơi xa lạ, người nào quần áo cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi, sáng sủa*, bỗng thấy ngôi trường ấy *vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng Hòa Ấp*. Sự thay đổi về cảm giác ở đây lại diễn ra theo chiều ngược lại: từ lạ thành quen. Nhưng dẫu vậy, do tâm lí xúc động của buổi đầu đi học, cho nên đứng trước ngôi trường mặc dù đã từng *đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường* mà *không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng* ấy, tức là thực sự ngôi trường không phải quá xa lạ, nhân vật *tôi* vẫn thấy *sân trường rộng, mình nó cao lớn hơn những buổi trưa hè đầy vắng lặng*. Đó chỉ là nguyên nhân nảy sinh cảm giác *lòng tôi đâm ra lo sợ vẩn vơ* – dù chỉ là *vẩn vơ* thoáng qua thôi.

Nhưng dẫu sao, nhân vật *tôi* lúc đó vẫn đang ở tuổi thơ ngây, cho nên *một thoáng lo sợ vẩn vơ* ấy đã qua mau chóng, nhường chỗ cho cảm giác *đứng nép bên người thân*, dự cảm họ *như con chim đứng trên bờ tổ, nhưng quãng trời rộng muốn bay nhưng còn ngập ngừng, e sợ*. Phía trước là bầu trời rộng mở, biển học là vô bờ, những ước mơ đầu tiên của cậu là *được như những người học trò cũ, biết lớp, biết thầy để khỏi rụt rè trong cảnh lạ*. Ước mơ thật dễ thương, bởi đó là ước mơ được xóa đi những khoảng cách bỡ ngỡ ban đầu. Tiếng trống trường vang dội, và cảnh tượng những cậu bé lần đầu xếp hàng vào lớp cảm thấy *chơ vơ, toàn thân các cậu đang run run theo nhịp bước rộn ràng*. Đoạn văn đặc tả được những phút giây hồn nhiên xúc động, khó quên của mỗi đời người. Hình ảnh ông đốc trường Mĩ Lí xuất hiện và đọc tên từng cậu học trò gây ấn tượng mạnh đến mức *cảm thấy như quả tim tôi ngừng đập*, đến *quên cả mẹ tôi đứng sau*, và nghe đọc đến tên *tôi tự nhiên thấy giật mình và lúng túng*. Mặc dầu ông đốc nhìn học trò với cặp mắt thật *hiền từ và cảm động*, nhưng do được chú ý nhiều nhất, các cậu

học trò càng trở nên lúng túng, và òa lên khóc theo phản ứng lây lan. Lần đầu vào lớp, cảm giác *một mùi hương lạ xông lên, hình gì treo trên tường tôi cũng thấy lạ và hay hay, nhìn những người bạn tí hon ngồi bên* nhân vật *tôi* bỗng xuất hiện *sự quyến luyến tự nhiên và bất ngờ, đưa mắt thèm thuồng nhìn theo cánh chim*...rồi dứt khoát *vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thầy viết và lẩm nhẩm đánh vần đọc* là những phát hiện tinh tế về diễn biến tâm trạng của tuổi thơ.

[...]

3. Như thế, có thể nói tựu trường dù ở lứa tuổi nào, bậc học nào cũng là niềm hạnh phúc, là địa chỉ lưu giữ những hình ảnh đẹp nhất và đáng nhớ nhất của đời người.(...) *Tôi đi học* của Thanh Tịnh là một tác phẩm văn xuôi đặc sắc, thao thiết gợi về một thời gian và không gian kí ức tưng bừng rộn rã, lấp lánh chất thơ, khép trang văn còn xao xuyến, dẫu đã qua lần đầu đến lớp nhưng mỗi lần nghe hai tiếng *tựu trường* vẫn nghe lòng thổn thức khôn nguôi, như tâm sự của Thế Lữ:

Cái thuở ban đầu lưu luyến ấy
Ngàn năm chưa dễ đã ai quên.

(Nguyễn Trọng Hoàn, *Đọc – hiểu văn bản Ngữ văn 8,* Nxb GD., 2005)

BÀI 2. Vẻ đẹp của áng văn *Tôi đi học*

Không biết bao thế hệ học trò đã từng đọc, từng học và từng nhầm lẫn một cách rất đáng yêu rằng truyện ngắn *Tôi đi học* của nhà văn Thanh Tịnh chính là bài học đầu tiên của mình. Sự nhầm lẫn vô lí mà hết sức có lí. Vô lí vì bài tập đọc đầu tiên hẳn là câu văn, bài văn, đoạn thơ chứ khó có thể là một truyện ngắn. Cái lí bởi các học trò các thế hệ có thể quên đi nhiều bài tập đọc khác, nhưng ít ai hoàn toàn quên được những cảm xúc trong trẻo nguyên sơ trong từng dòng chữ của *Tôi đi học* gợi lên những miền kí ức tuổi thơ của mình. Liệu có phải Thanh Tịnh cũng cảm thấy điều đó không khi ông đã viết cả một truyện ngắn nhan đề *Tôi đi học* để rồi kết thúc truyện bằng một câu như thế này: *Tôi vòng tay lên bàn chăm chú nhìn thầy viết và lẩm nhẩm đánh vần*: *Bài tập đọc*: ***Tôi đi học?***

Bài tập đọc đầu tiên, buổi tựu trường đầu tiên, lần đầu tiên con đường *đã quen đi lại lắm lần* bỗng *tự nhiên thấy lạ,* lần đầu tiên đứng trước ngôi trường đã từng vào chơi bỗng cảm thấy vừa thân quen vừa lạ lẫm, cũng là lần đầu tiên chỉ rời tay mẹ một lát mà cảm thấy xa mẹ hơn cả những lần đi chơi xa mẹ cả ngày...Trong cuộc đời, có những cảm xúc đầu tiên mà mỗi người đều phải trải qua. Với *Tôi đi học*. Thanh Tịnh đã làm ngân lên những cảm xúc đó trong lòng mỗi người đang là học trò hay đã từng là học trò: cảm xúc về ngày tựu trường đầu tiên. Tính chất *đầu tiên* của cảm xúc ấy đã được Thanh Tịnh diễn tả một cách giản dị mà lại hết sức tinh tế như chính tâm hồn trẻ thơ vậy. Đâu phải lần đầu tiên nhân vật *tôi* đi trên con

đường làng, nhưng đây là lần đầu tiên *tôi* thấy *cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, chính vì lòng tôi đang có sự đổi thay lớn: hôm nay tôi đi học*. Thanh Tịnh không miêu tả những cảnh tượng lạ, những âm thanh lạ hay những con người lạ lần đầu tiên nhân vật nhìn thấy, nghe thấy hay cảm nhận thấy, mà ông miêu tả cái cách *tôi* lần đầu tiên khám phá ra trong những điều tưởng chừng quá quen thuộc, những cảm giác lạ lùng. Cảnh vật, con người và từng sự kiện, chi tiết của ngày tựu trường được thuật lại một cách khá cặn kẽ, tỉ mỉ, phần nào chứng tỏ chúng đã được soi chiếu qua cặp mắt háo hức tò mò của một cậu bé lần đầu tiên tham dự ngày tựu trường. Cái ý thức về một ngày đặc biệt trong cuộc đời đã tạo nên tâm trạng vừa bỡ ngỡ vừa hồi hộp và không phải không pha chút tự hào của một cậu bé bỗng cảm thấy mình đang là một người lớn. Chính vì thế mà cậu bé con mới ngày hôm qua thôi chắc hẳn còn bé bỏng, nghịch ngợm và vô tâm xiết bao, ngày hôm nay đã biết đến vẻ đẹp của thiên nhiên – *một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh*, đã cảm nhận được một cách thật sâu sắc vẻ *âu yếm* trong bàn tay người mẹ, vẻ *hiền từ* và *cảm động* trong cái nhìn của ông đốc trường Mĩ Lí hay thái độ nhẹ nhàng của thầy giáo, của các phụ huynh đối với mình và cả với những cậu bé như mình... Dường như đây chính là lần đầu tiên cậu khám phá ra những điều đó vậy!

Ngoài ra, cũng cần phải nói rằng *Tôi đi học* vốn là những dòng hồi tưởng, cái hiện ra qua truyện ngắn không đơn thuần là một ngày tựu trường mà là *những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường*. Bên cạnh cái nhìn của nhân vật *tôi* trong quá khứ – cậu bé con lần đầu tiên đi học, còn có cái nhìn của nhân vật *tôi* trong hiện tại – người đang ngồi ghi lại những kí ức về buổi tựu trường đầu tiên của mình, đang dõi theo từng bước chân của *tôi* trong quá khứ một cách bao dung (vì thế nên trong truyện ngắn mới có thể xuất hiện những chi tiết như: *Tôi muốn thử sức mình nên nhìn mẹ tôi: -Mẹ đưa thước bút cho con cầm. Mẹ tôi cúi đầu nhìn tôi với cặp mắt thật âu yếm; – Thôi để mẹ cầm cũng được. Tôi có ngay cái ý nghĩ vừa non nớt, vừa ngây thơ này: chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước*. Chi tiết trên mặc dù được nhìn bằng cặp mắt của *tôi* – cậu bé trong quá khứ nhưng rõ ràng những nhận xét như *cái ý nghĩ vừa non nớt, vừa ngây thơ* chỉ có thể là của *tôi* trong hiện tại. Sự đan xen hai cái nhìn này thật hoà hợp với phong cách truyện ngắn, từ cách lựa chọn từ ngữ, cách so sánh ví von cho đến giọng văn đều toát lên vẻ trong trẻo mà lại hiền hoà. Đây phải chăng là những lí do khiến cho người đọc dù thế hệ nào, dù lứa tuổi nào cũng tìm thấy chính mình trong nhân vật *tôi* của truyện?

Bước vào khu vườn kí ức có cái tên *Tôi đi học*, ta dường như được một bàn tay tin cậy và êm ái dẫn dắt đi từ dòng đầu tiên đến dòng cuối. *Tôi đi học* giống như một nốt lặng, một góc khuất trong cuộc sống rộng lớn. Truyện ngắn không viết về những cái mới lạ (có mới lạ gì đâu một ngày đầu tiên đi học mà học trò nào cũng phải trải qua), nhưng nó đem lại cho

người ta cái cảm giác lần đầu tiên mình khám phá ra những điều như vậy. Và có khó tin không khi có những người nói rằng giữa bao bộn bề lo toan thường nhật, họ đã dần quên ngày tựu trường đầu tiên của mình, nhưng khi đọc *Tôi đi học*, những kỉ niệm tưởng chừng đã ngủ yên trong kí ức hồi sinh, và họ bỗng nhớ lại ngày đó thật rõ ràng sống động như chưa bao giờ bị lãng quên cả, để rồi họ có thể bất giác ngâm nga một cách rất chân thành: *Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.*

(Nguyễn Diệu Linh, *Báo Văn học và tuổi trẻ* – Số 9, Tháng 9, 2004)

BÀI 3. *Tôi đi học* là truyện ngắn của nhà văn Thanh Tịnh, in trong tập *Quê mẹ*, xuất bản năm 1941. Đây là một truyện ngắn thể hiện rất đầy đủ phong cách sáng tác của tác giả: đậm chất trữ tình, đằm thắm, êm dịu và tràn đầy chất thơ.

Khác với các truyện ngắn khác, truyện *Tôi đi học* không xây dựng cốt truyện với các sự kiện, các nhân vật để phản ánh những xung đột xã hội. Bố cục của truyện *Tôi đi học* được hình thành theo dòng hồi ức của nhân vật *tôi* cùng bao *kỉ niệm mơn man*, bao cảm xúc nhẹ nhàng mà sâu lắng về một khoảnh khắc đáng nhớ trong cuộc đời: buổi tựu trường đầu tiên. Dù là hồi tưởng nhưng dưới ngòi bút tài hoa của Thanh Tịnh, tất cả hiện lên thật cụ thể, sinh động, gieo vào lòng người đọc những cảm xúc dịu dàng, ngọt ngào, tha thiết và bâng khuâng.

Ngay mấy dòng đầu tác phẩm, nhà văn đã so sánh một cách ấn tượng: *Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.* Câu văn như cánh cửa dịu dàng mở ra, dẫn người đọc vào thế giới đầy ắp những sự việc, những con người, những cung bậc tình cảm đẹp đẽ, trong sáng, rất đáng nhớ, đáng chia sẻ và mến thương. Trung tâm của thế giới ấy là cậu học trò nhỏ ngày đầu tiên tới trường, trong lòng nảy nở biết bao ý nghĩ, tình cảm xao xuyến, mới lạ, suốt đời không quên.

Trên con đường cùng mẹ tới trường, nhân vật *tôi* - có cảm giác con đường quen tự nhiên thấy lạ, cảnh vật chung quanh đều thay đổi, cảm thấy mình trang trọng và đứng đắn trong chiếc áo dài, hai quyển vở mới trên tay, bắt đầu thấy nặng nên phải *bặm tay ghì thật chặt,* vậy mà lại muốn cầm cả bút, thước cho ra vẻ người lớn... Tất cả những cảm giác đó xuất hiện từ một sự kiện quan trọng: *hôm nay tôi đi học*. Những cảm giác này đã được tác giả ghi lại nhẹ nhàng và chân thật.

Đi hết con đường làng, nhân vật *tôi* tới sân trường, thấy: *Trước mắt tôi trường Mĩ Lí trông vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình làng Hòa Ấp. Sân nó rộng, mình nó cao hơn trong những buổi trưa hè đầy vắng lặng.*

Chính điều này khiến nhân vật *tôi đâm ra lo sợ vẩn vơ, bỡ ngỡ đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ*. Tiếp đến, nhân vật *tôi* thấy học trò, thầy cô giáo, trẻ con, người lớn đông đúc, thấy mấy bạn mới cũng đang sợ sệt, lúng túng, e ngại như mình. *Họ như con chim non đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ*. Tác giả đã sử dụng hình ảnh so sánh rất tinh tế, vừa tả đúng tâm trạng của nhân vật, vừa gợi cho người đọc liên tưởng về một thời tuổi thơ đứng giữa mái trường thân yêu.

Đặc biệt, đoạn văn kể lại giây phút hệ trọng: *Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi, mấy người học trò cũ đến sắp hàng dưới hiên rồi đi thẳng vào lớp. Cảm thấy mình trơ vơ là lúc này. Vì chung quanh là những cậu bé vụng về lúng túng như tôi cả. Các cậu không đi. Các cậu chỉ theo sức mạnh kéo dìu các cậu tới trước. Nói các cậu không đứng lại càng đúng hơn nữa, hai chân các cậu cứ dềnh dàng mãi. Hết co một chân, các cậu lại duỗi mạnh như đá một quả banh tưởng tượng. Chính lúc này toàn thân các cậu cũng đang run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp*. Đây là đoạn văn rất hay với các hình ảnh được tả thực đến chi tiết. Nhà văn dùng rất nhiều động từ đặc tả tâm trạng của nhân vật *ngập ngừng, e sợ, rụt rè, lúng túng, dềnh dàng, run run,...* giúp chúng ta hiểu sâu thêm nỗi lòng của nhân vật và tài năng kể chuyện của tác giả.

Đỉnh cao của tâm trạng lúng túng của các cô cậu học trò nhỏ trong buổi đầu tiên đến trường là khi phải rời bàn tay mẹ cùng các bạn đi vào lớp. Bàn tay mẹ là *gia đình*, lớp là *trường học*. Nhân vật *tôi* đã bước qua ngưỡng cửa của gia đình để bước vào trường học từ giờ phút này. Làm sao không lưu luyến được! Bàn tay mẹ dịu dàng đẩy *tôi* tới trước *nhưng sao lúc này tôi tự nhiên thấy nặng nề một cách kì lạ*. Và khi một cậu đứng đầu ôm mặt khóc thì *tôi bất giác quay lưng lại và dúi đầu vào lòng mẹ tôi khóc nức nở*. Tác giả đã ghi lại cái cảm giác xa mẹ đặc biệt ấy: *Trong thời thơ ấu chưa lần nào thấy xa mẹ lâu như lần này. Tôi cũng cảm thấy lạ*.

Đến những phút cuối cùng của buổi đầu tiên đi học, cảm giác của nhân vật *tôi* càng trong sáng và chân thực hơn. Ngồi trong lớp, nhân vật *tôi* thấy xốn xang những cảm giác lạ quen đan xen, trái ngược nhau. Thấy *một mùi hương lạ xông lên trong lớp, hình gì treo trên tường tôi cũng thấy lạ*, nhưng nhân vật *tôi* nhìn bàn ghế chỗ mình ngồi *tự nhiên lạm nhận làm vật riêng của mình*, nhìn người bạn ngồi bên *không có cảm giác xa lạ chút nào*. Có thể nói đoạn văn kết thúc tác phẩm hiện lên rất nhiều hình ảnh đẹp và giàu ý nghĩa: *Tôi đưa mắt thèm thuồng nhìn theo cánh chim. Một kỉ niệm cũ đi bẫy chim giữa cánh đồng lúa hay bên sông Viêm lại đầy rẫy trong trí tôi. Nhưng tiếng phấn của thầy giáo gạch mạnh trên bảng đen đã đưa tôi về cảnh thật.*

Tôi vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thầy viết và lẩm nhẩm đánh vần đọc:

Bài viết tập: "Tôi đi học".

Phải chăng đó là những giây phút sang trang của một tâm hồn trẻ dại, tạm biệt thế giới ấu thơ chỉ biết nô đùa, nghịch ngợm để bước vào thế giới tuổi học trò nghiêm túc đầy thử thách khó khăn nhưng cũng rất hấp dẫn.

Truyện ngắn *Tôi đi học* sẽ trường tồn cùng thời gian bởi nó không chỉ kể lại một cách khách quan những sự kiện đã xảy ra trong buổi tựu trường đầu tiên mà tác giả đã biết lồng vào sự kiện đó những dòng cảm nghĩ của mình một cách chân thành, tự nhiên với những rung động thật đẹp của tuổi thơ. Chính dòng cảm nghĩ này đã làm nên linh hồn cho chuyện kể, khiến các sự kiện vốn rất bình thường, ai cũng biết bỗng trở nên xúc động và có ý nghĩa sâu sắc. Bên cạnh đó, việc sử dụng thành công những so sánh kì thú, tinh tế cùng với cách viết nhẹ nhàng, trong sáng với một giọng điệu trữ tình hồn nhiên, đằm thắm đã giúp người đọc như đang được trở về khoảnh khắc tuổi thơ, được sống lại những giây phút thần tiên khi được mẹ dắt tay trong buổi đầu tiên đi học.

ĐỀ 2. **Phân tích đoạn trích *Trong lòng mẹ* của Nguyên Hồng.**

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và tác phẩm.

b) Thân bài:

1. Cuộc đối thoại giữa bà cô và bé Hồng

– Nhân vật bé Hồng:

+ Bé Hồng là kết quả của một cuộc hôn nhân không hạnh phúc. Cha mất sớm. Người mẹ vì túng quá phải tha hương cầu thực.

+ Bé Hồng phải xa mẹ, sống với họ hàng bên nội. Nhưng không nhận được sự yêu thương. Bé Hồng phải sống trong sự ghẻ lạnh và cay nghiệt của những người được gọi là thân thích.

+ Xa mẹ, nhưng Hồng luôn nhớ về mẹ, khao khát được gặp mẹ, luôn tỏ ra yêu thương và kính trọng mẹ.

+ Bé Hồng là một cậu bé nhạy cảm, hiểu rõ tâm địa của người cô.

+ Đau khổ, uất ức khi nghe những lời xúc xiểm, gièm pha về người mẹ bất hạnh.

– Nhân vật bà cô:

+ Bà cô là người ích kỉ, giả dối, độc ác...

+ Xúc phạm mẹ cậu bé Hồng bằng những lời lẽ cay độc.

– Niềm hạnh phúc của bé Hồng khi được gặp mẹ:

+ Chạy theo mẹ vội vàng, lập cập...

+ Khóc khi được gặp mẹ.

+ Cảm thấy hạnh phúc khi được ngồi trong lòng mẹ.

c) Kết bài: Suy nghĩ về tình mẫu tử.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. *Những ngày thơ ấu* là tập hồi kí sinh động về quãng đời thơ ấu của chính tác giả. Đoạn trích *Trong lòng mẹ* là một đoạn tiêu biểu ghi lại sự cay đắng đó.

Nỗi đau mà chú bé Hồng nếm trải được thể hiện ở những tụ điểm chính sau đây:

Cảnh ngộ của chú bé Hồng rất thương tâm: cha chết, mẹ làm ăn phương xa, Hồng phải sống thui thủi cô đơn giữa sự ghẻ lạnh cay nghiệt của những người họ hàng giàu có. Cảnh ngộ thật thương tâm. Chất nhân văn của tác phẩm chỉ thật sự sâu sắc khi chính tác giả (cũng là nhân vật Hồng) ý thức một cách sâu sắc về cảnh ngộ của mình. Ý thức được điều đó, nỗi cay đắng của chú bé Hồng càng tăng thêm gấp bội. Ta có thể nhận thấy nhân vật chú bé Hồng già trước tuổi. Mọi thành kiến xã hội chẳng những đè lên cuộc đời cay đắng của người mẹ thân yêu mà còn là một đám mây đen bao phủ tâm hồn chú bé. Con người non nớt tuổi đời ấy chẳng những phải đối đầu với cảnh ngộ thương tâm kia mà còn đối đầu với cả thành kiến xã hội hủ bại. Ở đây, tiêu biểu cho thành kiến xã hội đó chính là người cô ruột.

Với tư cách là cá nhân, theo lẽ thường tình, người cô ấy đáng ra phải có trách nhiệm làm vơi đi nỗi đau của đứa cháu ruột mình.

Nhưng ở đây, với tư cách là đại diện cho một thành viên xã hội, người cô ấy lại có *sứ mệnh* làm tăng thêm nỗi đau cho đứa cháu. Bi kịch của chú bé thực sự xảy ra khi phải đối đầu với thành kiến và chú bé đã thật sự thất bại. Chú bé hiểu rõ những lời chì chiết của cô không phải xuất phát từ thực tế. *Vì tôi biết rõ, nhắc đến mẹ tôi, cô tôi chỉ gieo rắc vào đầu tôi những hoài nghi để tôi khinh miệt và ruồng rẫy mẹ tôi, một người đàn bà bị cái tội góa chồng, nợ nần túng quẫn quá, phải bỏ con đi tha hương cầu thực*...Nhưng đồng thời chú gục ngã: *Hai tiếng, "em bé" mà cô tôi ngân dài ra thật ngọt, thật rõ, quả nhiên đã xoắn chặt tâm can tôi như ý cô muốn nói.*

Ở đây có một sự tinh tế ta có thể nhận ra: đám mây đen thành kiến ấy đôi lúc đã sà xuống đầu chú bé làm cho nạn nhân non nớt này đo ván trong cuộc đối đầu không cân sức. Chất nhân văn của tác phẩm còn thấm đượm trong từng trang văn chan chứa tình người. Đó là cảnh chú bé Hồng được nằm trong lòng mẹ.

Mẹ tôi lấy vạt áo nâu thấm nước mắt cho tôi.

Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi...

Người mẹ có một êm dịu vô cùng.

Cái ánh sáng của mặt trời tình cảm ấy có lẽ chưa đủ xua đi những đám mây của thành kiến xã hội, nhưng dẫu sao, đó không còn là tình cảm nhân đạo quằn quại tuyệt vọng của Nam Cao trong *Chí Phèo,* của Ngô Tất Tố trong *Tắt đèn.*

Việc khắc họa tính cách nhân vật của tác giả rất tự nhiên. Cái hiện thực đời sống đã ùa vào tác phẩm. Cho nên các nhân vật rất sống động: từ chú bé Hồng đến người cô...

(Trương Đức Thành, Lê Kim Nhung,... *Góp phần phát triển năng lực cảm thụ văn*, tập 7, lớp 8, Nxb GD, 1997)

BÀI 2. *Trong lòng mẹ* là chương IV của tập hồi kí *Những ngày thơ ấu* của nhà văn Nguyên Hồng. Bằng giọng văn giản dị và tự nhiên, tác giả đã giúp người đọc, người nghe thấu hiểu hơn hoàn cảnh đáng thương, nỗi đau tinh thần và tình yêu mãnh liệt của bé Hồng sớm mồ côi cha, không được sống với mẹ, phải sống với người cô ích kỉ, độc ác.

Tuy chỉ là một chương thuộc phần giữa của thiên hồi kí chín chương, nhưng đoạn trích được bố cục khá chặt chẽ, rành mạch, tương đương một truyện ngắn. Nổi bật trong đoạn trích là hai tình huống truyện, gắn với tâm trạng tính cách của ba nhân vật: nhân vật chú bé Hồng, nhân vật bà cô và nhân vật người mẹ.

Ở tình huống thứ nhất, Hồng đối diện với bà cô ruột – một người phụ nữ tàn nhẫn, độc ác và thâm hiểm. Hoàn cảnh đáng thương của người cháu bé bỏng, sống cô đơn, chỉ biết nương tựa vào họ nội, không làm người cô động lòng trắc ẩn, chăm chút, yêu thương để bù đắp thiệt thòi mà trái lại người cô còn tìm mọi cách gieo rắc vào đầu óc thơ ngây của cháu những điều không hay về mẹ để bé Hồng khinh miệt và ruồng rẫy mẹ của mình (vì góa chồng, đã phải bỏ con cái đi tha hương cầu thực). Cuộc đối thoại của hai cô cháu đã bộc lộ rõ hơn tâm địa độc ác của bà cô.

Mở đầu câu chuyện, bà cô gọi bé Hồng, cười hỏi: *Mày có muốn vào Thanh Hóa với mẹ mày không?*

Thông thường, câu hỏi đó có thể đã được trả lời– nhất là đối với chú bé vốn dĩ *thiếu thốn một tình thương ấp ủ* nhưng trong hoàn cảnh cụ thể, nụ cười nửa miệng và câu hỏi thăm dò kia đã giúp bé Hồng nhận ra ý nghĩa biểu hiện không bình thường trong thái độ *cười hỏi* của bà cô– trái tim nhạy cảm cùng *tình yêu và lòng kính mến mẹ* đã giúp bé Hồng *nhận ra những ý nghĩ cay độc trong giọng nói trên nét mặt rất kịch kia* nên đã *cười đáp lại cô tôi:*

– Không! Cháu không muốn vào. Cuối năm thế nào mợ cháu cũng về.

Câu trả lời là cứng cỏi, đầy niềm tin yêu đối với mẹ của bé Hồng không làm người cô *nản chí*. Nhìn đứa cháu tội nghiệp bằng *đôi mắt long lanh, chằm chặp* bà cô nói tiếp:

– Sao lại không vào? Mợ mày phát tài lắm, có như dạo trước đâu!

Nói câu này, bà cô như ngầm báo với bé Hồng rằng mẹ của cậu đã thay lòng đổi dạ, không thương con, không gắn bó với gia đình như trước nữa. Khi thấy cháu *im lặng, cúi đầu xuống đất*, bà cô hẳn biết rằng lòng cháu đang *thắt lại*. Nhưng bà cô vẫn chưa buông tha:

Cô liền vỗ vai tôi cười mà nói rằng:

Mày... cứ vào đi, tao cho tiền tàu. Vào mà bắt mợ mày may vá sửa sắm cho và thăm em bé chứ!...

Đến câu nói này, bà cô không chỉ bộc lộ sự độc ác mà còn có ý chuyển sang sự châm chọc, nhục mạ cháu. Thật xót xa làm sao khi tình mẫu tử và niềm tin yêu bị người khác chà đạp. Nguyên Hồng đã kể lại vô cùng chân thực nỗi đau của đứa trẻ bị hành hạ bằng một giọng văn trĩu nặng buồn đau: *Nước mắt tôi ròng ròng rơi xuống hai bên mép rồi chan hòa đầm đìa ở cằm và cổ. Hai tiếng "em bé" mà cô tôi ngân dài ra thật ngọt, thật rõ, quả nhiên đã xoắn lấy tâm can tôi như ý cô tôi muốn.* Đòn đã điểm đúng huyệt! Nếu điều bà cô nói là sự thật thì sự thật đó phũ phàng quá! Trong cuộc đối thoại này, người hỏi và người đáp không cân sức. Một bên là người lớn trải đời chủ động và sẵn có tâm địa độc ác cùng lời lẽ cười cợt xúc xiểm phụ họa, một bên là chú bé đáng thương và bị động chỉ có vốn liếng duy nhất là tình yêu thương mẹ. Mỗi câu hỏi như một lần cào gai xát muối vào tâm hồn non nớt, đau khổ. Mỗi lần hỏi, người cô như muốn đẩy cháu mình vào tận cùng đau khổ, bế tắc. Nhưng rồi như tựa chính vào ngõ cụt ấy để lấy hơi, để nhận diện, để phản ứng, bé Hồng đã *cười dài trong tiếng khóc*, hỏi lại cô:

– *Sao cô biết mợ con có con?*

Không còn tiếng cười tự cân bằng tâm lí ban đầu – tiếng *cười dài trong tiếng khóc* thể hiện sự đau đớn, tủi nhục của bé Hồng vẫn không làm bà cô mảy may xúc động. Bà ta như vô cảm, lạnh lùng và có phần thích thú trước nỗi đau như bị xát muối trong lòng đứa cháu. Bà ta *cứ tươi cười kể chuyện cho tôi nghe...* Tình cảnh túng quẫn, hình ảnh gầy guộc rách rưới của mẹ bé Hồng được bà cô kể một cách tỉ mỉ với một vẻ thích thú rõ rệt. Chỉ đến khi bé Hồng nghẹn lời, khóc không thành tiếng, bà cô mới đổi giọng nghiêm nghị và vỗ vai an ủi cháu, tỏ ra một chút thương xót người anh trai đã khuất, thương hại người chị dâu khổ sở, nói tới ngày giỗ anh, nói tới việc nhắn chị dâu về, nói tới cái sĩ diện của đứa cháu,... vài lời vớt vát cuối cùng ấy tuy làm dịu đi phần nào nỗi đau tình mẫu tử trong tâm hồn bé Hồng, nhưng không xóa nổi bản chất xấu xa, lạnh lùng, độc ác thâm hiểm. Khắc họa nhân vật bà cô như thế, nhà văn Nguyên Hồng đã chân thành và mạnh dạn phê phán những con người sống tàn nhẫn, ích kỉ, khô héo cả tình máu mủ, ruột rà trong xã hội cũ.

Ở tình huống thứ hai, bé Hồng được hưởng những giây phút sung sướng, hạnh phúc khi được ở trong lòng mẹ. Hình ảnh người mẹ về đúng ngày giỗ làm cho tâm hồn bé Hồng tràn ngập niềm vui sướng và hạnh phúc. Bắt đầu từ giây phút *chợt thấy bóng một người ngồi trên xe giống mẹ tôi...* bé Hồng đã *thở hồng hộc, trán đẫm mồ hôi* đuổi theo chiếc xe. Để đến khi trèo được lên xe với mẹ thì mừng đến nỗi *ríu cả chân lại*. Mẹ vừa kéo tay, xoa đầu hỏi chuyện, bé Hồng đã *òa lên khóc,* rồi cứ thế *nức nở*. Tiếng khóc trút bỏ

bao nỗi tủi cực, uất ức trong những ngày xa mẹ, tiếng khóc sung sướng được gặp lại mẹ thương yêu. Tiếng khóc của niềm khát khao tột độ tình mẫu tử.

Cảnh hai mẹ con bé Hồng gặp nhau được tả bằng ngòi bút trữ tình đẫm nước mắt. Nguyên Hồng đã vẽ nên bức tranh bằng ngôn ngữ về một thế giới của sự sẻ chia, an ủi, giàn giụa nước mắt và tràn đầy sức sống. Xúc cảm lan nhanh như ánh chớp, rực những tình cảm choáng ngợp đến nao lòng: *Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng rực lên với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má. Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc? Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt...* Những từ *mẹ tôi* như sáng lên tràn ngập âm vang và niềm kiêu hãnh! Mùi quần áo, cảm giác ấm áp, hơi thở của sự gần gụi tỏa ra từ nơi mẹ như thấp lên sức sống khôn cùng, thức dậy và bừng lên từ tâm khảm những tình cảm ruột thịt thiêng liêng. Trong trạng thái vui sướng đê mê đến tột độ ấy, tác giả đã viết những câu văn thấm đẫm tình mẫu tử: *Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay của người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng...* Rõ ràng, hình ảnh và tấm lòng người mẹ ấy hoàn toàn không như những lời xúc xiểm, những ý nghĩ cay độc, thành kiến của bà cô. Sau nhân vật bà cô, chỉ khắc họa vài nét chấm phá giản dị nhân vật người mẹ như thế, phải chăng nhà văn muốn gợi cho người đọc sự đối sánh về chân dung của người phụ nữ Việt Nam thời bấy giờ. Và cũng từ đó, nhà văn bày tỏ thái độ yêu ghét rõ ràng mà chủ yếu là nỗi đau và tình thương, thương những lầm lỡ của con người, thương kiếp người gặp nhiều gian truân, tủi cực.

BÀI 3. Đoạn trích *Trong lòng mẹ* có sức lôi cuốn, hấp dẫn người đọc đến kì lạ. Mỗi tình tiết, một sự kiện, một sắc thái khổ đau và hạnh phúc của bé Hồng đều để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc. Người đọc dường như sống cùng mạch văn và con chữ, cùng ghê rợn khi nghe những lời xúc xiểm của người cô thâm độc, cùng đau xót trước tình cảnh đáng thương của bé Hồng, cùng ngỡ ngàng hạnh phúc với bé Hồng khi được gặp mẹ. Bằng một giọng văn khi lạnh lùng, khi thiết tha rạo rực, giản dị mà lôi cuốn đặc sắc và thấm đẫm tình người, đoạn trích *Trong lòng mẹ* là bài ca về tình mẫu tử thiêng liêng mà bất diệt.

Tuổi thơ trong ký ức của mỗi con người bao giờ cũng chất chứa biết bao điều kỳ diệu: nhiều khi là cánh diều chao giữa tầng không với muôn ngàn sắc màu rực rỡ; lắm lúc lại là cánh cò trắng chập chờn bay vào những giấc mơ; và thỉnh thoảng là chị Hằng Nga sống trên cung trăng bên chú Cuội... Nhưng hình ảnh ta đều bắt gặp trong mọi ký ức tuổi thơ lại chính là mẹ – quen thuộc và gần gũi nhất. *Trong lòng mẹ* trích *Những ngày thơ ấu* của

Nguyên Hồng là đoạn trích đã gây nhiều xúc động mạnh mẽ cho người đọc khi thể hiện gần như trọn vẹn những tình cảm sâu sắc của tình mẫu tử thiêng liêng chất chứa trong từng câu chữ.

Đến với tác phẩm của Nguyên Hồng, người ta không phải là thưởng thức những câu chuyện được dựng xây bằng tưởng tượng mà Nguyên Hồng đã *lôi kéo* con người cùng sống chung với cuộc đời số phận của nhà văn – chứ không còn là nhân vật. Bởi lẽ *Những ngày thơ ấu* là một phần kỷ niệm được rút ra trong tuổi thơ cay cực của chính nhà văn. Nó là những trang hồi ký chứa đầy nước mắt, thổn thức xót xa của một trái tim sớm phải nếm vị đắng cuộc đời, thiếu vắng tình thương và luôn khát khao tình yêu của mẹ. Niềm khát khao ấy cháy bỏng, mãnh liệt như muốn phá tung tất cả để tìm đến tình thương, tìm đến người mẹ. Và cũng chính từ tình cảm ấy, người đọc nhận ra ý nghĩa thiêng liêng của tình mẫu tử. Đó là động lực để giúp những đứa trẻ vượt lên khó khăn, vượt lên hoàn cảnh bất hạnh để tìm đến một tương lai rạng ngời. Đó cũng là nguồn sức mạnh vô hình an ủi và chở che cho những trái tim run rẩy.

Đoạn trích ***Trong lòng mẹ*** là câu chuyện chân thực và cảm động về một người mẹ đáng thương phải chạy trốn những hủ tục khắt khe của xã hội, những định kiến nghiệt ngã của người đời trói buộc, đọa đày người phụ nữ. Cũng như đó là một tâm hồn nhạy cảm, trong trắng, thơ ngây của một trái tim luôn tôn thờ người mẹ – bé Hồng. Hoà chung những giọt nước mắt nóng hổi của cậu bé là giọt nước mắt cảm thương trước những kỷ niệm sâu sắc tuổi thơ còn buốt nhói trong lòng người đọc để người đọc nhận ra: đó là một phần hình thành nên hồn văn nhân ái Nguyên Hồng.

Sinh ra trong gia đình bất hạnh, bé Hồng là kết quả của cuộc hôn nhân không có tình yêu, lại càng gánh bất hạnh nhiều hơn nữa – một ông bố nghiện ngập rồi chết mòn chết rục bên bàn đèn thuốc phiện để lại cho người mẹ tất cả những cùng túng của gia đình, cuối cùng phải ly hương kiếm sống. Thế là chỉ còn một mình bé Hồng phải sống với gia đình họ nội, hứng chịu tất cả sự hắt hủi ghẻ lạnh đến cay nghiệt, lắng nghe tất cả những gièm pha về người mẹ đi tha phương cầu thực. Trong những câu chuyện được thêu dệt bởi *bà cô bên chồng*, người mẹ luôn bị khinh khi, chửi mắng thậm tệ nhưng nào ai hiểu rằng nỗi khổ tâm lớn nhất là cảnh xa con? Chỉ mỗi bé Hồng hiểu mẹ và yêu mẹ hơn tất cả. Những dấu ấn thành kiến của xã hội cay nghiệt ghi đậm dấu ấn trong tâm hồn non nớt của bé Hồng, tạo nên những suy nghĩ già trước tuổi nhưng không thể nào xoá được những tình cảm kính yêu tôn thờ người mẹ. Số phận trớ trêu đã diễn ra ngay trong những mối quan hệ gia đình là nỗi bất hạnh của đứa trẻ không được sống trong vòng tay yêu thương chăm sóc của mẹ. Bé Hồng bi5 đặt ngay giữa ranh giới của thành kiến và tình thương. Nếu bà cô là hiện thân của một xã hội đầy cổ tục để phê phán, đem đến những định kiến cho chị dâu goá bụa trẻ trung thì bé Hồng lại hiện lên với tất cả tình thương, sự

động trong từng câu chữ hình ảnh đã khắc họa sâu sắc giá trị tình cảm thiêng liêng trong gia đình: tình mẫu tử. Trong lòng mẹ cũng là tiêu biểu cho phong cách *văn nóng* của Nguyên Hồng.

Có những tình cảm dễ dàng đổ vỡ trước chông gai nhưng tình mẫu tử thiêng liêng của bé Hồng đã không hề suy xuyển. Đó cũng là sự nhắc nhở cho mỗi con người phải biết thương yêu kính trọng mẹ với tất cả tình cảm của mình. Có những tác phẩm đã mau chóng bị lãng quên nhưng giá trị *Trong lòng mẹ* cũng như *Những ngày thơ ấu* sẽ mãi mãi trường tồn bởi nó không những chứa đựng một tình cảm nhân đạo sâu sắc mà còn là một triết lí về giá trị tình cảm gia đình, thấm đượm chất thơ giữa cuộc đời nhiều cay cực.

(Nguyễn Thị Ly Ly, Chuyên văn Lê Quý Đôn, Bình Định)

ĐỀ 3. Phân tích đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* (trích tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố).

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

b) Thân bài:

– Tình cảnh của gia đình chị Dậu trước khi bọn cai lệ xông vào.

+ Gia đình chị Dậu rất nghèo, không còn gì để ăn.

+ Bà hàng xóm cho một bát gạo, chị Dậu nấu cháo cho chồng, múc ra và quạt cho nguội.

+ Tiếng trống, tiếng tù và, tiếng chó sủa vang lên cho thấy cảnh sưu thuế đang rất khẩn trương.

+ Tính mạng anh Dậu đang bị đe dọa.

+ Anh Dậu chưa kịp ăn cháo thì bị bọn cai lệ ập tới.

+ Chị Dậu cần phải bảo vệ được tính mạng của chồng.

– Sự tàn bạo, độc ác của giai cấp thống trị và sự phản kháng mạnh mẽ của người nông dân.

+ Sự tàn bạo, độc ác của giai cấp thống trị:

* Nhân vật cai lệ: là tên tay sai cho giai cấp phong kiến, chuyên đánh, trói, đàn áp người một cách chuyên nghiệp. Hành động, việc làm của tên cai lệ cho thấy hắn là một kẻ không có tình người, là một tên tay sai ác ôn, công cụ đắc lực cho cho chính quyền thực dân phong kiến.

* Nhân vật người nhà lí trưởng là một kẻ nhu nhược, chuyên *ăn theo* và *làm theo.*

Sự phản kháng mạnh mẽ của người nông dân:

* Chị Dậu đã nhẫn nhục chịu hết mức để bảo vệ chồng: chị van xin cai lệ và người nhà lí trưởng để khất sưu mong bảo vệ chồng mặc dù chúng có hống hách quát tháo.

* Chị Dậu đã nhẫn nhục đến giới hạn cuối cùng nhưng anh Dậu vẫn bị chúng xông đến trói. Chị Dậu không chịu đựng được nữa nên đã vùng lên. Đầu tiên là đấu lí, sau đó là dùng những lời lẽ căm giận, cuối cùng là hành động biểu thị sự căm giận: đánh ngã cả hai tên đại diện cho chính quyền thống trị.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. [...]

Đại diện cho bọn đầu trâu mặt ngựa ấy là tên cai lệ và người nhà lí trưởng. Chúng chính là những cơn bão tố, những ngọn hồng thủy trực tiếp làm cho cái mặt nước cuộc đời, những con sóng căm uất của chị Dậu đầy lên, căng lên, ứ lên không thể kìm nén được! Khi anh Dậu vừa tỉnh lại, run rẩy cất bát cháo kề vào miệng, định cố ăn – như cố níu giữ chút hơi tàn của cuộc sống– thì chúng sầm sập tiến vào nhà, với roi song, tay thước, dây thừng, hệt như những con quỷ dữ từ âm phủ hiện về. *Thằng kia! Ông tưởng mày chết đêm qua, còn sống đấy à? Nộp tiền sưu! Mau!*. Cái giọng khàn khàn do hút nhiều xái cũ của tên cai lệ thổi tắt chút hơi tàn của anh Dậu *khiến anh lăn đùng ra đó, không nói được câu gì*. Rồi tới tấp, dồn dập, hắn quát mắng, chửi bới, đe dọa chị Dậu. Khi người đàn bà khốn khổ vừa ôn tồn, tha thiết xin khất thuế, thì hắn khăng khăng một mực đòi cho kì được. Hắn gọi chị Dậu là *mày*, xưng là *cha*, rồi xưng *ông*. Hắn dọa *dỡ nhà*, rồi dọa *trói cổ* anh Dậu điệu ra đình. Cuối cùng, hắn giật phứt cái thừng trong tay người nhà lí trưởng, sầm sập tiến đến chỗ anh Dậu. Và trắng trợn, tàn bạo hơn nữa, tên ác quỷ đó đã... đánh chị Dậu. Hắn *bịch vào ngực chị mấy bịch*, rồi *tát vào mặt chị một cái bốp*... Mỗi lần chị Dậu van xin, ngăn cản hắn, đỡ đòn cho anh Dậu, là một lần tên cai lệ hung hăng thêm. Vừa đánh, vừa chửi chị Dậu, hắn vừa *sấn đến, nhảy vào* anh Dậu. Nhà văn đã sử dụng những từ ngữ thật sát hợp, ngắn gọn, miêu tả thật chính xác cái bản chất ác thú, không còn tính người của tên tay sai mạt hạng trong cái guồng máy bạo tàn của bọn quan lại thời bấy giờ. Nổi bật là những lời nói thô lỗ của hắn, như câu *Mày định nói cho cha mày nghe đấy à..., trói thằng chồng nó lại...* và những từ tượng thanh *bịch... bịch...bốp.* chị Dậu càng lùi, càng nhịn, thì tên cai lệ càng lấn tới. Tình huống truyện căng thẳng mãi lên. Bản chất súc vật của tên cai lệ phơi bày trắng trợn. Bão táp, mưa sa đã đến độ phũ phàng, bức bối. Cơn lũ đã lên đến đỉnh. Nước đã tức! Sau cái tát giáng xuống chị Dậu, tên cai lệ đã bị chị *túm lấy cổ hắn ấn dúi ra cửa... ngã chỏng quèo trên mặt đất, miệng vẫn lảm nhảm thét trói vợ chồng kẻ thiếu sưu*. Thảm hại thay cho một kẻ cậy thế, cậy quyền, mượn uy danh của lũ thống trị ức hiếp người dân! Cái hình ảnh *ngã chỏng quèo*, mấy tiếng nói *lảm nhảm* và cả cái hành động *chạy thoát ra đình* để trình báo cấp trên của cai lệ được nhà văn miêu tả thật đặc sắc. Đó là những nét điển hình

của bọn lính tráng, tay sai. Chúng chỉ mạnh ở cường quyền, bạo lực, còn bản chất thì hèn yếu, xấu xa. Chúng xấu từ hình dáng bên ngoài đến nhân cách bên trong. Cai lệ là thế. Tên người nhà lí trưởng cũng vậy. Sự thất bại của chúng sau trận hành hung và vật lộn với chị Dậu là lời cảnh báo đối với những kẻ bạo tàn, cũng là sự mỉa mai, giễu cợt mạnh mẽ của nhà văn nhằm vào cái bộ máy thống trị và lũ quan lại, cường bạo, tay chân lớn nhỏ lúc bấy giờ. Chúng hung hăng, tàn bạo, xảo quyệt, độc ác đến mấy cũng phải *ngã chổng quèo* trước người đàn bà lực điền, giàu tình thương và ngang tàng, bất khuất. Có thể nói, chính sách thuế thân vô lí, thuế đánh vào mạng cả người sống và người đã chết, cùng những hành động ức hiếp nhân dân của bọn thống trị không có tính người là nguyên cơ làm cho... nước bị tức, xô đẩy, dồn ép con người vào tình thế bức bách, không sao kìm nén, chịu đựng được. Nước bị tức thì phải nổi sóng, tràn ra. Và phá... vỡ bờ!

Nước tức, phá vỡ bờ như thế nào? Chị Dậu tượng trưng cho những đợt sóng cồn tức nước và sức mạnh công phá, đạp vỡ mọi bãi bờ. Giữa cơn hồng thủy sưu thuế khốc liệt ở làng Đông Xá những ngày ấy, chị Dậu đã phải chịu bao nỗi cay đắng, tủi nhục. Nào bán con, bán chó, bán hai gánh khoai – những của cải cuối cùng của gia đình. Nào chăm sóc người chồng bị ốm đau, bị đánh trói. Nào dỗ con nhỏ, nào cầu cạnh nhà Nghị Quế, van xin lí trưởng, rồi than khóc, tru tréo, kêu trời, hỏi trời,... Mọi việc ấy, chị đều đảm đương, mọi khổ đau ấy, chị đều chấp nhận. Không một chút phàn nàn với chồng con, không một lời ân hận về vai trò, trách nhiệm của người vợ, người mẹ – giờ đây chị đã trở thành trụ cột trong gia đình. Tất cả cái gánh nặng gia đình đè lên vai, chị vẫn bình tĩnh lo toan, cố gắng chu tất mọi việc. Tình thương, tấm lòng vị tha, đức hi sinh và nghị lực,... đã giúp cho người phụ nữ nông dân ấy đứng vững trước mọi bão tố.

Đến giây phút căng thẳng nhất – lúc anh Dậu ngất đi như một cái xác bị bọn tuần đinh quẳng về nhà – chị vẫn cố gắng giữ bình tĩnh để chăm sóc, cứu anh khỏi tay thần chết. Buổi sáng hôm ấy, chị mới dịu dàng làm sao! Nấu xong cháo, quạt nguội, bưng bát cháo đến tận chỗ chồng nằm, chị động viên anh: *Thầy em hãy ngồi dậy húp ít cháo cho đỡ xót ruột.* Lúc bọn cai lệ sầm sập vào nhà, chị vẫn dịu dàng và bình tĩnh. Nói với bọn chúng, giọng chị run run: *Nhà cháu đã túng, lại phải đóng cả suất sưu cho chú nó nữa nên mới lôi thôi như thế. Chứ nhà cháu có dám bỏ tiền sưu của nhà nước đâu...*Lời nói thật rành mạch, rất có lí, có tình. Trong ứng xử với bọn cai lệ, chị Dậu cũng luôn giữ thái độ nhã nhặn, nhún nhường, đủ tình, đủ lí. Khi bọn cai lệ nói năng thô tục, chị Dậu vẫn gọi chúng là *ông*, *các ông*, xưng là *cháu, nhà cháu.* Hai lần chị xin chúng: *Hai ông làm phúc nói với ông Lí hãy cho cháu khất..., Nhà cháu không có... Xin ông ông lại.* Lần thứ ba, chị van lạy chúng: *Cháu van ông, nhà cháu mới tỉnh được một lúc ông tha cho.* Như vậy, người nông dân khốn khổ ấy đã cố kìm nén, cố chịu đựng mọi nỗi đau khổ kể cả bị sỉ nhục, bị chửi bới. Phần vì tình thương chồng,

phần cũng vì tôn trọng luật pháp, nể sợ người nhà nước đang thi hành nhiệm vụ. *Nước* cố giữ mình trong khuôn khổ tự nhiên, trong phép tắc xã hội, của trật tự trên dưới. Thái độ ấy của chị Dậu đáng thông cảm biết bao!

Nhưng, *cây muốn lặng, mà gió chẳng dừng*, *nước* muốn yên mà bão tố cứ quật xuống. Chị Dậu cố chịu đựng nhưng bọn cai lệ vẫn làm già. Thế là, *nước* đã tức. Sau khi bị tên cai lệ đánh và đe dọa không tha anh Dậu, chị Dậu *tức quá, không thể chịu đựng được... cự lại: chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!*. Và, sau khi tên cai lệ tát chị, nhảy vào anh Dậu, người đàn bà giàu tình thương chồng và ngùn ngụt lòng căm giận đã đứng thẳng, nghiến hai hàm răng, ngăn cản và thách thức kẻ thù:

– *Mày trói chồng bà đi, bà cho mày xem!*

Thế là tất cả đã thay đổi. *Nước* đã nổi sóng. Nhân vật thay đổi tính cách. Ngôn ngữ văn chương cũng chuyển sang giọng điệu khác. Thể hiện lời nói của chị Dậu, nhà văn dùng từ thông tục *mày, bà* và những câu ngắn, nhịp nhanh (*... ông không được phép!... bà cho mày xem...*). Chị Dậu – với sức khỏe của người đàn bà lực điền, sự bùng cháy của lòng uất hận và cả của tình thương để bảo vệ chồng và tự vệ, đã vùng lên nhanh nhẹn, táo tợn ngang tàng, trong chốc lát đã quật ngã hai tên ác ôn đầu trâu mặt ngựa. Tới đây, tác giả chuyển từ văn kể sang văn miêu tả thật sống động, hào hứng. Cuộc tỉ thí chia làm hai hiệp. Hiệp một: chị Dậu nắm cổ tên cai lệ, ấn dúi ra cửa khiến hắn ngã chỏng quèo. Hiệp hai: chị Dậu nắm được gậy của tên người nhà lí trưởng, đu đẩy, rồi buông gậy ra, áp vào vật nhau... Rồi chị Dậu *túm tóc lẳng cho một cái,* đối thủ ngã nhào ra thềm. Rõ ràng, trong cả hai hiệp, người đàn bà nhà quê ấy đều chủ động, bình tĩnh, nhanh nhẹn, gan góc, dũng cảm. Chị đã chiến thắng giòn giã. Viết đoạn văn này, lựa chọn được những từ ngữ đúng nhất, những câu văn đẹp nhất dành cho nhân vật yêu mến của mình, hẳn nhà văn Ngô Tất Tố rất hả hê, sảng khoái! Ông như nhập hồn cùng nhân vật để đồng cảm, đồng tình, vừa tả, vừa kể, vừa ca ngợi, khích lệ. Người đọc chúng ta, khi đọc truyện, cũng đồng cảm với nhà văn, đồng cảm với nhân vật, trân trọng nhà văn, yêu mến nhân vật. Chị Dậu, đến phút này đã đổi thay căn bản: từ van xin lễ phép, nhẫn nhục chịu đựng, chị trở thành con người quyết liệt, liều lĩnh, muốn chống đối tất cả, muốn quật ngã tất cả. Khi nghe anh Dậu than thở, can ngăn, chị Dậu đã trả lời: *Thà ngồi tù. Để chúng nó làm tình làm tội mãi thế, tôi không chịu được*. Lời nói mới rắn rỏi, khỏe khoắn làm sao! Người nông dân ấy dám chấp nhận tất cả, dám thách thức tất cả. Không phải vì tiếng nói của một con người mà là tiếng nói, là bản lĩnh của vạn triệu người bị áp bức lúc bấy giờ. Đó cũng chính là chân lí muôn đời trong cuộc sống. Với chị Dậu, đến câu nói ấy, nhà văn đã hoàn tất công việc khắc họa một hình tượng. Chị Dậu là điển hình xuất sắc của người phụ nữ nông dân Việt Nam trong xã hội thực dân nửa phong kiến, tuy đói nghèo, vẫn giàu tình thương và tiềm ẩn chí căm thù, tinh thần bất khuất, vẫn đủ đầy sức mạnh để

chống lại cường quyền, áp bức. Rõ ràng, nếu gió mưa của bạo lực, bất công cứ liên tiếp quật xuống, làm cho những đau khổ và lòng hận thù dâng đầy, thì sẽ *tức nước* và *vỡ bờ*. Khi nước đã phá vỡ bờ rồi, nó không biết sợ, nó có thể quật ngã tất cả, phá vỡ tất cả.

Trở lại với câu tục ngữ tiêu đề của đoạn trích này, suy ngẫm về nghĩa đen, nghĩa bóng của ngôn từ, hình ảnh, chúng ta vừa thấm thía cái quy luật diệu kì của tự nhiên, vừa cảm mến, kính phục ngòi bút hiện thực đầy tính nhân đạo và tính chiến đấu của Ngô Tất Tố. Qua đoạn trích này, cũng như cả cuốn tiểu thuyết *Tắt đèn*, nhà văn giúp chúng ta hiểu sâu sắc một quy luật xã hội: *Có áp bức thì có đấu tranh, sự áp bức càng tàn nhẫn, thắt ngặt thì cuộc vùng lên, đấu tranh chống lại chúng càng mạnh mẽ.* Có thể nói đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* được viết bằng ngòi bút hiện thực sinh động, đã vạch trần bộ mặt tàn ác bất nhân của xã hội thực dân phong kiến đương thời. Xã hội đã đẩy người nông dân vào tình cảnh vô vàn cực khổ, khiến họ phải liều mạng chống lại. Đoạn trích còn cho thấy vẻ đẹp tâm hồn và bản lĩnh gan góc, dũng cảm của người phụ nữ nông dân giàu tình yêu thương, có sức sống tiềm tàng không dễ gì khuất phục.

(...)

(Vũ Dương Quỹ, Lê Bảo, *Bình giảng văn 8, Nxb GD,* 2004)

BÀI 2. Ngô Tất Tố là một trong những nhà văn xuất sắc nhất của trào lưu văn học hiện thực phê phán ở Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945. Riêng trong lĩnh vực sáng tác văn học, ông được coi là nhà văn của nông dân với nhiều tác phẩm thành công, trong đó phải kể đến tác phẩm *Tắt đèn* (1937) – một bức tranh thu nhỏ của nông thôn Việt Nam trước Cách mạng, không chỉ là lời tố cáo đanh thép chế độ thực dân phong kiến dã man, tàn bạo mà còn thể hiện lòng thương yêu mãnh liệt, thái độ trân trọng đối với người dân lao động.

Đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* thuộc chương XIII của tác phẩm và được đánh giá là một trong những đoạn trích tiêu biểu cho chủ đề tác phẩm. Đoạn trích kể về gia đình chị Dậu – một gia đình nông dân nghèo khổ, đang lâm vào tình cảnh bức bách của sưu thuế. Chồng chị ốm đau, lại đang bị trói ở đình (vì chưa đủ tiền nộp sưu). Chị Dậu một thân một mình chạy vạy ngược xuôi để lo suất sưu cho anh Dậu. Chị đã phải bán chó, bán con và hai gánh khoai lang mới đủ tiền nộp suất sưu để chồng được tha về. Nào ngờ bọn quan lại cường hào còn bắt gia đình chị gánh thêm cả suất sưu của người em chồng đã chết từ năm ngoái, đẩy gia đình chị vào cảnh bế tắc, cùng cực.

Anh Dậu được thả về nhưng lâm vào cảnh sống dở chết dở. Bà làng xóm cho một bát gạo để nấu cháo. Khi anh Dậu cố gượng ngồi dậy, chưa kịp đưa bát cháo lên miệng thì tên cai lệ và người nhà lí trưởng đã xuất hiện với những roi song, tay thước, dây thừng hệt như quỷ dữ xộc vào định trói

anh để đòi thuế: *Thằng kia! Ông tưởng mày chết đêm qua, còn sống đấy à? Nộp tiền sưu! Mau!* Cái giọng khàn khàn nhiều xái cũ của tên cai lệ cất lên khiến anh Dậu sợ quá *lăn đùng ra đó, không nói được câu gì*. Rồi hắn quát mắng, chửi bới, đe dọa chị Dậu: *Ông sẽ dỡ cả nhà mày đi, chửi mắng thôi à!...Trói cổ thằng chồng nó lại, điệu ra đình kia*. Tiếng nói của hắn không phải là tiếng người, hành động và việc làm của hắn táng tận lương tâm, với một người đang trong cơn *thập tử nhất sinh*, nhưng hắn sẵn sàng *giật phắt dây thừng* trong tay người nhà lí trưởng và *sầm sập tiến đến chỗ anh Dậu...Vừa nói hắn vừa bịch luôn vào ngực chị Dậu mấy bịch; sấn đến để trói anh Dậu; tát vào mặt chị một cái đánh bốp...* Chỉ là một tên tay sai mạt hạng, nhưng cai lệ hết sức lộng hành. Chỉ xuất hiện qua vài lời nói và hành động nhưng nhân vật cai lệ đã được Ngô Tất Tố khắc họa một cách rõ nét, sống động, giống hệt như con mãnh thú đang vồ mồi.

Như trên đã nói, tình thế của gia đình chị Dậu lúc bấy giờ là cùng đường, khốn quẫn. Trước tình cảnh gia đình, chị nhẫn nhục chịu đựng, chị đã *thiết tha van xin tên cai lệ*, mặc cho chúng quát tháo, chửi mắng chị vẫn một mực van xin chúng. Chị *run run* nói với chúng những lời thật nhũn nhặn, lễ phép với lối xưng hô như tự hạ mình: *Nhà cháu đã túng lại phải đóng cả suất sưu của chú nó nữa,... Chứ cháu có dám bỏ bễ tiền sưu của nhà nước đâu? Hai ông làm phúc nói với ông Lí cho cháu khất...* Rồi chị lại *thiết tha* van xin tên cai lệ: *Khốn nạn! Nhà cháu đã không có, dẫu ông chửi mắng cũng đến thế thôi. Xin ông trông lại!* Cho đến khi tên này chạy sầm sập đến định trói anh Dậu, chị *xám mặt*, vội vàng đặt con xuống đất, chạy đến đỡ lấy tay hắn: *Cháu van xin ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho!* Chị Dậu càng lùi, càng nhịn thì tên cai lệ càng lấn tới. Bản chất súc vật của hắn càng trắng trợn hơn. Sự chịu đựng của con người có hạn, sức ép cũng chỉ tới một chừng mực nào đó. Và rồi sau lần bị cai lệ tát vào mặt, nhảy vào cạnh anh Dậu, chị Dậu đã *tức quá không chịu được*, chị đã liều mạng cự lại: *Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ!*. Và cuối cùng, chị đã thách thức: *Mày trói chồng bà đi, bà cho mày xem!* Không còn – *ông – cháu, tôi – ông* nữa, chị chuyển phắt sang xưng bà và gọi tên cai lệ là *mày*. Điều đó thể hiện sự căm giận, khinh bỉ đến cao độ, đồng thời khẳng định tư thế của chị là sẵn sàng đè bẹp đối phương. Sức mạnh ấy được phóng ra như một năng lượng tiềm tàng thành những hành động: *Rồi chị túm lấy cổ hắn, ấn dúi ra cửa. Sức lẻo khẻo của anh chàng nghiện chạy không kịp với người đàn bà lực điền, hắn ngã chỏng quèo trên mặt đất...* còn tên người nhà lí trưởng hung hăng kết cục cũng bị chị Dậu *túm tóc, lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm*.

Ngô Tất Tố đã miêu tả rất sống động cảnh chị Dậu đánh bại hai tên tay sai đang lăm lăm vũ khí. Trong xã hội và tội ác hoành hành, còn gì sung sướng hơn khi được chứng kiến cái ác bị trừng trị.

hắt hủi một cách tàn nhẫn, bất công và ông đã đứng ra bênh vực, minh oan, chiêu tuyết cho họ.

Sáng tác của Nam Cao chứa đựng yếu tố cách tân quan trọng, đánh dấu bước tiến mới của văn xuôi Việt Nam, từ cách nhìn đời sống, xây dựng cốt truyện, tổ chức kết cấu, phương thức miêu tả nhân vật đến giọng điệu lời văn, và đặc biệt là nghệ thuật miêu tả, phân tích tâm lí nhân vật.

*

Truyện ngắn *Lão Hạc* được đăng lần đầu tiên trên tuần báo *Tiểu thuyết thứ bảy* số 434 ra ngày 23–10–1943 là một trong những truyện ngắn xuất sắc của Nam Cao viết về người nông dân.

Trong thiên truyện ngắn này, Nam Cao đã khắc họa thật sinh động hình ảnh lão Hạc – một người nông dân – bề ngoài có vẻ gàn dở, lẩm cẩm nhưng thực ra là một con người có tấm lòng nhân hậu, giàu tình nghĩa, rất mực lương thiện và đầy khí tiết.

Lão Hạc rất yêu quý con chó Vàng, coi nó như người bạn thân thiết, như con cháu lão. Lão gọi nó là *cậu Vàng* như một bà *hiếm hoi gọi đứa con cầu tự*. Thỉnh thoảng, lão lại bắt rận hay tắm táp cho nó. Lão cho nó ăn trong một *cái bát như một nhà giàu*, và ăn gì *lão cũng chia cho nó cùng ăn*. Khi uống rượu, lão cứ *nhắm vài miếng lại gắp cho nó một miếng như người ta gắp thức ăn cho con trẻ*. Rồi lão mắng yêu nó, nói với nó như nói với *một đứa cháu bé về bố nó*.

Lão Hạc đặc biệt yêu quý *cậu Vàng* vì nó là tài sản, là kỉ vật của người con trai. Vả lại, vợ lão đã chết, con trai đi biền biệt, lão sống trơ trọi, thui thủi một mình, có con chó làm bạn cho khuây khỏa, cho đỡ buồn.

Nhưng, mặc dù rất yêu quý con chó lão Hạc vẫn phải bán nó vì không nuôi nổi nó và sợ tiêu lạm vào số tiền lão dành dụm cho con. Nỗi đau đớn của lão Hạc là ở chỗ đó. Bán con chó Vàng là bán đi niềm vui, niềm an ủi cuối cùng. Ta hiểu vì sao lão cứ đắn đo, do dự mãi khi quyết định bán con chó. Và khi buộc phải bán nó, lão vô cùng đau đớn. *Lão cố làm ra vẻ vui. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt ầng ậc nước.* Lão tự nhận là một kẻ bất nhân, là tên lừa đảo đối với một con chó vốn tin yêu mình. *Mặt lão đột nhiên co dúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu máo như con nít. Lão hu hu khóc...* Câu văn diễn tả được nỗi đau của lão Hạc đến tột cùng, không sao kiềm chế nổi, nước mắt của một người già mà vẫn khóc như con nít. Tuổi già, nước mắt đã vơi cạn, cả bộ mặt phải *co dúm* lại mới có thể ép được chút nước mắt chảy ra.

Tình cảm của lão Hạc đối với con chó Vàng là sự thể hiện gián tiếp tình yêu thương sâu nặng của lão đối với con trai. Những lời nói âu yếm, mắng yêu, nói nựng của lão Hạc với con chó thực ra là sự bộc lộ

tình cảm nhớ thương tha thiết của lão đối với người con đi xa biền biệt, không một tin tức gửi về. Lão *thương con lắm* khi con không có tiền để cưới vợ. Khi con vì phẫn chí mà xin đi làm đồn điền cao su lão *chỉ còn biết khóc chứ làm sao được nữa*. Đó là tình thương yêu sâu nặng nhưng bất lực của người cha trước cuộc đời và số phận của đứa con trai. Sau này, khi kể lại chuyện đứa con trai trước lúc ra đi còn để lại ba đồng bạc, lão *rân rấn nước mắt*. Lão làm thuê để kiếm ăn. Tất cả tiền hoa lợi của khu vườn, lão chắt chiu dành dụm cho con. Thà nhịn đói chứ lão nhất định không tiêu vào số tiền đó: *tiêu một xu cũng là tiêu vào tiền của cháu. Tiêu lắm chỉ chết nó*. Cuối cùng lão đã tự kết liễu đời mình bằng cách ăn bả chó. Một cái chết bất ngờ và ai oán. Cái chết của lão đã làm sáng tỏ những phẩm chất tốt đẹp, nhân cách cao thượng và đáng kính trọng của lão. Một lão Hạc nhân hậu, giàu tình thương cũng chính là *một người đã khóc vì chót lừa một con chó*. Một lão Hạc đã *nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi không muốn liên lụy đến hàng xóm, láng giềng* cũng là một con người thà chết đói chứ không hèm ngửa tay nhận của ăn xin. Lão Hạc chết vì thương con nhất mực, thương đến nỗi thà chết chứ nhất định không chịu ăn tiêu vào tài sản của con (ba sào vườn mẹ nó để lại cho nó).

Truyện ngắn *Lão Hạc* thể hiện cách nhìn con người và cuộc đời có chiều sâu của Nam Cao. Nhà văn đã khéo léo dẫn dắt câu chuyện đi từ những sự việc tưởng chừng chẳng có gì đáng quan tâm (bán con chó) đến chỗ chẳng hiểu rằng đằng sau việc bán con chó là cả một tâm sự đau đớn của lão Hạc, cuối cùng là chuyện hết sức nghiêm trọng: lão Hạc tự sát là để bảo đảm tài sản nguyên vẹn cho con trai. Chuyện ngày càng căng thẳng, hấp dẫn, có lúc đột ngột, bất ngờ, không đoán trước được, và bản chất của lão Hạc ngày càng bộc lộ một cách sâu sắc và cảm động. Bản chất và tính cách của lão Hạc cũng được soi rọi từ nhiều phía. Trong con mắt của vợ ông giáo thì lão Hạc chỉ là một người gàn dở, *có tiền mà chịu khổ*, tự mình làm khổ mình. Còn Binh Tư, một gã làm nghề trộm cướp thì cho rằng lão Hạc *chỉ tầm ngầm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu*. Vợ ông giáo và Binh Tư đã suy nghĩ không đúng về lão Hạc. Tác giả đưa nhân vật Binh Tư và vợ ông giáo tham gia câu chuyện để tô đậm mâu thuẫn giữa hiện tượng và bản chất bên trong của người nông dân nghèo và nhấn mạnh: phải có *đôi mắt* nhìn người dân lao động nghèo khổ xuất phát từ tình thương và lòng tin mới thấy được bản chất tốt đẹp của họ thường dấu dưới vẻ bề ngoài có vẻ *gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi*. Lão Hạc là một trong số những trường hợp như vậy. Bề ngoài lão Hạc còn có vẻ gàn dở, lẩm cẩm, tầm thường, thậm chí còn bị nghi là đánh bả chó nữa, nhưng thực chất là một con người rất lương thiện, giàu tình nghĩa, thương con rất mực và có thể hi sinh tất cả vì con.

*

Qua cuộc đời và số phận của anh con trai lão Hạc và, chúng ta thấy người nông dân trước cách mạng vô cùng cực khổ và bế tắc. Anh con trai lão Hạc vì nghèo túng, không có tiền cưới vợ sinh ra *phẫn chí* bỏ quê hương, đi phu Nam kì với bao hi vọng kiếm được tiền, *cố chí làm ăn bao giờ có ba trăm (...) mới về, không có tiền, sống khổ, sống ở cái làng này nhục lắm*. Cảnh nghèo túng, những hủ tục cưới xin nặng nề cùng với việc mộ phu đồn điền cao su của thực dân Pháp mà thực chất là mua nô lệ một cách rẻ mạt đã đẩy anh con trai lão Hạc vào con đường không lối thoát. Và chẳng biết anh ta có kiếm được ba trăm bạc đem về hay không nhưng ca dao xưa có câu: *Lỡ lầm vào đất cao su, Thịt xương vùi gốc cao su mấy tầng...*

Lão Hạc làm thuê, làm mướn kiếm ăn. Nhưng sau một trận ốm, lão *yếu người đi ghê lắm*, những công việc nặng không làm được nữa. Và đến khi làng bị mất vè sợi, nghề vải đành phải bỏ, đàn và rỗi rãi nhiều, còn tí việc nhẹ nào họ tranh nhau làm mất cả. Lão Hạc thành ra người *không có việc*. Còn mỗi con chó Vàng, lão coi như người bạn thân thiết nhưng cũng phải bán vì không nuôi nổi nó. Hết kế sinh nhai, lão Hạc đành ăn củ chuối, ăn sung luộc, ăn rau má, và cuối cùng ăn bả chó để tự kết liễu đời mình. Cái kiếp của người dân lương thiện trong xã hội cũ cũng không hơn gì kiếp... một con chó. Điều ấy, chính lão Hạc từng nói một cách chua chát: *Kiếp con chó là kiếp khổ thì ta hóa kiếp cho nó để nó làm người, may ta có sướng hơn một chút... kiếp người như kiếp tôi chẳng hạn*!.

Chính nạn đói đã làm cho cảnh làng xóm trở nên xơ xác, những gia đình nông dân tan nát, chia lìa. Người nông dân lao động nghèo khổ không có ruộng đất, không có việc làm, kẻ táo tợn phải sống bằng nghề bất lương, người phải bỏ quê, tha hương cầu thực, người già cả ốm đau không nơi nương tựa phải tìm đến cái chết dữ dội đầy thảm khốc. Và ngay cả ông giáo, người *nhiều chữ nghĩa* cũng phải thất nghiệp, phải bán dần từng cuốn sách quý khi mỗi lần *cùng đường sinh nhai*. Với nghĩa đó, truyện ngắn *Lão Hạc* là một bức tranh thu nhỏ đời sống nông dân Việt Nam trước cách mạng, phản ánh một cách sinh động và sâu sắc quá trình bần cùng hóa hết sức thê thảm của người nông dân.

(Nguyễn Đăng Mạnh, Trần Đăng Xuyền *Những bài văn hay và khó trong chương trình cấp 2*, Nxb GD 1996).

BÀI 2. Thế giới những kẻ bị lưu manh hóa trong tác phẩm của Nam Cao bao gồm nhiều loại người nhưng hầu hết họ đều là những con người lương thiện, bị cái nghèo, cái đói và những định kiến cổ hủ của xã hội đày đọa, chà đạp rồi dần trở thành tha hóa, bất lương như Chí Phèo, Lang Rận, cu Đức (con trai Trương Rự), cu Lộ... Nhưng cái thế giới đã không thể lôi kéo một con người có tấm lòng vô cùng đôn hậu, giàu tự trọng và một trái tim luôn tràn ngập tình yêu thương dành cho cho đứa con trai. Đó chính là lão Hạc, nhân vật chính trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao. Lão Hạc

không phải là một con người phi thường về tài năng nhưng lại vượt lên sự tầm thường về đạo đức.

Đọc tác phẩm, ta hình dung thấy một lão nông dân nghèo khó, tuổi đã ngoài sáu mươi, khuôn mặt khắc khổ, sạm đi vì nắng gió. Đôi mắt lão đùng đục với cái nhìn như hút về một cõi xa xăm...

Ngay từ đầu truyện, người đọc đã nhận thấy lão Hạc quả là một người nông dân bất hạnh. Sống trong cảnh nghèo đói, vợ mất sớm, lão phải gà trống nuôi con. Nhưng cũng vì quá nghèo, không đủ tiền cưới vợ cho con nên người con trai duy nhất của lão đã phải bỏ đi phu cao su khiến lão phải sống trong cảnh cô đơn, mòn mỏi, chờ đợi khi tuổi già sụp đến. Lão Hạc mỗi ngày càng thêm túng quẫn. *Một lão với một con chó, mỗi ngày ba hào gạo, mà ra sự sống vẫn đói deo, đói dắt.* Nhưng cái đói khổ chẳng đáng sợ bằng sự cô đơn. Còn ai cô đơn hơn lão Hạc? Vợ lão chết rồi, con lão bỏ đi bần bật lão chỉ còn mỗi con chó Vàng – kỉ vật của người con trai – làm bầu bạn trong ngôi nhà lạnh vắng. Thế mà rồi sau đó, kẻ bầu bạn ấy cũng không còn... Sống khổ sở vì nghèo đói, đơn độc như thế nhưng khi chết, tình cảnh của lão Hạc lại càng thê thảm hơn vì lão đã chọn cho mình một cái chết dữ dội, quằn quại đến giây phút cuối cùng.

Sống trong cái xã hội mà người ta cứ tự dìm nén nhau trong đau khổ, người này không chịu được cảnh *nhìn người ta sung sướng hơn mình*; kẻ khác lại có thể lấy bã rượu lậu vào vườn nhà đứa mình ghét nó, cho nó phải đi tù hoặc lợi dụng một thằng mới đi tù về làm tay sai, giúp mình trả thù, dằn mặt những đối thủ khác, kì diệu biết bao lão Hạc lại có một trái tim vô cùng đôn hậu. Lão sống hiền lành, chăm chỉ như con kiến, con cò. Kỉ vật mà anh con trai để lại là con chó Vàng; bởi thế lão yêu quý nó lắm: *Lão gọi nó là* ***cậu Vàng***, *như một bà mẹ hiếm hoi gọi đứa con cầu tự. Thỉnh thoảng không có việc gì làm, lão lại bắt rận cho nó hay đem nó ra ao tắm. Lão cho nó ăn cơm trong một cái bát như một nhà giàu. Lão ăn gì cũng chia cho nó cùng ăn. Cậu Vàng* đã không chỉ là một con vật nuôi, là tài sản mà trở thành một chỗ dựa tinh thần, là nguồn động viên quý giá của lão Hạc trong cô đơn. Nhưng đến khi cuộc sống của lão ngày càng khó khăn, túng quẫn, không còn có thể nuôi con Vàng được nữa thì lão đành bán con chó đi, đành phải tự dối lòng: cho rằng con Vàng chỉ là một con vật chỉ để giữ nhà và giết thịt, cần thì nuôi, không cần thì bán. Nam Cao có ít nhất hai truyện ngắn là *Cái chết của con Mực* và *Trẻ con không được ăn thịt chó* để nói về việc người ta giết và ăn thịt chó. Bán chó là một việc bình thường khi người ta không muốn nuôi nó nữa hay đang cần một món tiền, một bữa đánh chén, nhưng hiếm có ai bán chó mà lại đau đớn như lão Hạc: *Lão cố làm ra vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậng nước.* Lão đã đau đớn đến mức: *Mặt lão đột nhiên co dúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu máo như con nít.*

Lão hu hu khóc.... Bán con vật thân tình ấy đi, lão cho rằng mình *già bằng này tuổi đầu rồi còn đánh lừa một con chó*. Lão Hạc là như vậy đấy! Trái tim của lão nhân hậu biết chừng nào!

Nhưng có lẽ, tình cảm cao đẹp và sâu nặng nhất trong trái tim lão Hạc chính là tình phụ tử. Cả cuộc đời lão đã hướng về con mà sống. Khi con trai lão phẫn chí bỏ đi phu cao su, hẹn khi nào có ba trăm mới về, lão chỉ còn biết khóc. Ba đồng bạc con biếu trước lúc ra đi nằm nhẹ tâng trong lòng bàn tay già nua của lão nhưng nó lại đè nặng lên trái tim lão một niềm đau đớn, tủi hổ về trách nhiệm của người làm cha. Dường như hình ảnh của người con trai luôn thường trực trong trái tim lão. Lão luôn nghĩ: *Ta bòn vườn của nó, cũng nên để ra cho nó; để lúc nó về, nếu nó không đủ tiền cưới vợ thì ta thêm với nó. Nếu nó đủ tiền cưới vợ, thì ta cho vợ chồng nó để có chút vốn mà làm ăn*... Lay lắt sống vì con, sống với niềm hi vọng được thấy con trở về, và cũng vì con mà lão buộc phải bán con Vàng, sau đó tìm đến cái chết. Bởi lão đã quyết giữ mảnh vườn cho con, lão không thể bán nó đi để mình có cái ăn mà sống tiếp. Suy tính như vậy, lão Hạc đã sang gửi giấy tờ văn tự đất vườn cho ông giáo, người hàng xóm mà lão tin cậy nhất để khi con trai lão về có chỗ mà sinh sống, làm ăn. Khi đã yên tâm về điều ấy, lão mới quyết định ra đi. Quả là *với đứa con trai duy nhất, Nam Cao nhìn ở người cha xác xơ, còm cõi này một tình phụ tử nguyên sơ và vĩnh cửu. Không phải lão không biết quý sinh mệnh của mình. Tuy nhiên, có một thứ lão quý hơn; ấy là đạo đức làm người, làm cha! Đối với lão, sống dường như chỉ có một nghĩa: sống cho con!* (Chu Văn Sơn). Nếu ta ví cuộc đời lão Hạc là một dòng sông bên lở, bên bồi thì bên lở là cái bờ sông ngày một hao mòn của thân phận lão, là những gì lão dành cho chính mình; còn bên bồi là dải bờ dồi dào phù sa yêu thương mà lão dành cho đứa con trai. Cái chết của lão khiến ta đau đớn nhận ra tình phụ tử mộc mạc ấy mới thăm thẳm và thiêng liêng làm sao!

Không chỉ có thế, lão Hạc lại là một con người giàu lòng tự trọng. Đến khi lão Hạc sắp chết, Binh Tư và ông giáo mới nhận ra rằng lão Hạc quả là một con người đáng kính trọng vô cùng. Trước kia, Binh Tư, một tên trộm cắp, cũng đã có lúc lầm tưởng lão Hạc là đồng bọn với hắn. Còn ông giáo thì vô cùng thất vọng khi nghe Binh Tư tiết lộ chuyện lão Hạc xin hắn bả chó. Ông giáo nghĩ: *cuộc đời quả thật ngày một thêm đáng buồn*.... Xét cho cùng thì lão Hạc cũng có thể như vậy lắm chứ! Bởi lão cũng chỉ là một con người, mà con người thì ai cũng biết đói, sợ đói, ai cũng sợ khổ, và thường là *đói ăn vụng, túng làm liều* khi cùng kế sinh nhai. Giống như nhân vật Thứ trong tiểu thuyết *Sống mòn* đã từng nói: *Có gì đáng để ý đâu. Khi họ đói quá!*. Nhưng nếu thế thì lão Hạc có khác gì bà lão đã chết vì *một bữa no* trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao? *Không! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn, hay vẫn đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác*... Ai có thể ngờ được rằng số bả chó xin của Binh Tư về là để dành cho chính

lão. Phải chăng lão Hạc đã chọn cái chết bởi lão không thể sống tiếp mà vẫn giữ trong sạch? Trước đó, lão Hạc đã từ chối mọi giúp đỡ về mặt vật chất của ông giáo, từ chối một cách *gần như hách dịch*, mặc dù cuộc sống của lão vô cùng kham khổ, lão phải tự chế biến sung luộc, củ chuối, rau má... để ăn. Và khi chết đi rồi, lão cũng không nỡ phiền lụy đến những người hàng xóm cũng nghèo khổ chẳng hơn gì lão phải lo cho mình một đám tang dù rất đỗi sơ sài. Lão Hạc đã nhịn ăn, để dành tiền nhờ ông giáo lo giúp mình việc ấy. Một con người đã sống và chết như thế, thật đáng kính trọng biết bao!

Trong truyện ngắn này, ngòi bút của Nam Cao đã đi sâu vào thế giới nội tâm của nhân vật, nhà văn thấu hiểu, cảm thông cho lão Hạc và những người nông dân sống khốn khó cùng thời. *Nhân vật lão Hạc, qua ngòi bút của bậc thầy Nam Cao hiện lên như một con người có tâm lí phức tạp, đầy mâu thuẫn nhưng cũng rất nhất quán của một tính cách ngay thẳng, cao thượng, song số phận lại hết sức thê thảm.* (Trần Đăng Xuyền). Không chỉ thế, việc xây dựng nhân vật trong truyện là một nét đặc sắc nghệ thuật của Nam Cao. Nhà văn đã thể hiện thái độ trân trọng trước vẻ đẹp tâm hồn cao quý của người nông dân (điều mà không phải cây bút nào cũng có được). Ở lão Hạc, Nam Cao gần gũi với Ngô Tất Tố bởi hai nhà văn có chung một niềm tin mới về khả năng chuyển biến tốt đẹp của nhân cách con người. Nam Cao đã viết thật xúc động, thật xót xa về cái chết của lão Hạc, cái chết ấy như một lời kêu cứu khẩn thiết cho sự sống và nhân phẩm của con người, đồng thời cũng là lời kết án của tác giả đối với xã hội đương thời. Đến với truyện ngắn *Lão Hạc* của Nam Cao, ta càng thấm thía hơn lời khuyên của tác giả về cách nhìn nhận, ứng xử đối với người xung quanh ta: *Chao ôi! Đối với những người quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương...*

Nếu như được đề vài dòng bên bia mộ lão Hạc, ta sẽ viết gì đây? *Một con người đáng thương và đáng trọng* hay *Một vị thánh tử vì đạo*? Và nếu có dịp ra Hà Nam, thăm mộ nhà văn liệt sĩ Nam Cao, tôi sẽ thắp nén tâm hương thầm cảm ơn Nam Cao vì ông đã dâng hiến cho đời những tác phẩm bất hủ, được viết nên bằng tấm lòng và tài năng của một nhà văn hiện thực chủ nghĩa xuất sắc nhất của Việt Nam ta.

(Mai Đài Trang, lớp 8A – Trường THPT chuyên Hà Nội – Amsterdam)

BÀI 3. *Lão Hạc* (1943) là truyện ngắn đặc sắc của Nam Cao. Tác phẩm đã thể hiện một cách giản dị, chân thực và cảm động về số phận khổ đau của người nông dân trong xã hội cũ và phẩm chất cao đẹp của họ. Đây cũng là tác phẩm cho ta thấy rõ hơn tinh thần nhân đạo sâu sắc của Nam Cao.

Lão Hạc là nhân vật chính của truyện. Lão không phải là hạng cùn đinh (có vườn đất) nhưng cả cuộc đời lão là một chuỗi bất hạnh liên tiế dai dẳng, triền miên: vợ chết, lão sống cảnh gà trống nuôi con; khi co trưởng thành, phẫn uất vì không đủ tiền cưới vợ cũng đã bỏ đi đồn điền ca su, một năm nay chẳng có tin tức gì; lão sống thui thủi trong cảnh già cùn với con chó Vàng. Lão tôn con chó là *cậu Vàng*, coi con vật như người thâ trong nhà. Vắng nhà đi kiếm ăn thì thôi, hễ về tới nhà là lão lại tr chuyện tâm tình, chia sẻ mọi nỗi vui buồn với *cậu Vàng*. Nhiều khi lão gọ *Vàng* là *con*, là *cháu*, xưng *ông* y như là hai ông cháu: *Cậu có nhớ bố cậ không? Hả cậu Vàng? Bố cậu lâu lắm rồi không có thư về... không biết cuố năm nay bố cậu có về không?*. Đối với lão Hạc, con chó là niềm vui, niền hạnh phúc đơn sơ mà thiết thực giúp lão sống trong đói nghèo để đợi ngườ con trai trở về xây dựng hạnh phúc lứa đôi để lão được sống bên con, bê cháu, vui vầy như bao người bình thường khác. Nhưng sự túng quẫn đe dọ lão: *Sau trận ốm, lão yếu người đi ghê lắm. Những công việc nặng nhọ không làm được nữa. Làng mất vè sợi, nghề vải đành phải bỏ. Đàn bà rỗ rãi nhiều. Còn tí việc nhẹ nào, họ tranh nhau làm mất cả. Lão Hạc khôn có việc làm. Rồi lại bão. Hoa màu bị phá sạch sành sanh. Từ ngày bão đế nay, vườn lão chưa có một tí gì bán. Gạo cứ kém mãi đi. Một lão với mộ con chó, mỗi ngày ba hào gạo, mà ra sự vẫn còn đói deo đói dắt.* Vì thế, lã Hạc lấy tiền đâu mà nuôi *cậu Vàng*? Kể ra trong nhà cũng có ít tiền đề dành cho đứa con trai, nhưng lão không muốn tiêu lẹm vào đấy. Mà cho *cậu Vàng* ăn ít thì *cậu* gầy đi, tội nghiệp. Lão Hạc cứ băn khoăn, day dứt mãi, cuối cùng dằn lòng quyết định bán *cậu Vàng* trong sự đau đớn, xót xa.

Sau khi bán *cậu Vàng*, lão Hạc đã sang nhà ông giáo giãy bày nỗi đau thống thiết của mình. Tuy cố làm ra vui vẻ, *nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậng nước* và cuối cùng không kìm nổi: *Mặt lão đột nhiên co dúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra. Cái đầu lão ngoẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão mếu máo như con nít. Lão hu hu khóc...* Những dòng đặc tả đầy ấn tượng này đã khiến người đọc cảm thông sâu sắc với nỗi đau đớn, xót xa của lão Hạc khi lão phải dằn lòng bán đi người bạn thân thiết của mình. Nỗi đau ấy còn được bộc lộ trong lời lão kể cảnh bán chó. Nhưng đau nhất chính là lúc lão ân hận khi đã phải lừa nó: "*A! Lão già này tệ lắm! Tôi ăn ở với lão thế mà lão xử với tôi như thế à*"? *Tôi già bằng từng này tuổi đầu rồi mà còn đánh lừa một con chó, nó không ngờ tôi nỡ tâm lừa nó...* Đây là lời nói, hay chính là sự sám hối, lời tự than, tự trách mình quá phũ phàng, nhẫn tâm của một tấm lòng nhân hậu! Từ ngoại hình quằn quại đến những lời ăn năn, sám hối này, lão Hạc quả là một người sống có tình nghĩa thủy chung, ngay đối với cả một con vật cũng vậy. Ở đây, do hoàn cảnh bức bách mà lão phải bán *cậu Vàng* đi, chứ thực tâm không bao giờ lão muốn thế.

Sau những lời đắng cay về việc bán chó, lão Hạc rề rà, nhỏ nhẹ mà tha thiết, chân thành giãi bày hoàn cảnh của mình để nhờ ông giáo hai điều thiêng liêng, quan trọng nhất của cuộc đời lão. Và nhờ cậy được hai điều này thì lão có thể yên lòng nhắm mắt. Đó là gửi ba sào vườn, khi anh con trai về thì nhờ ông giáo giao lại để anh có đất ở, có vốn mà sinh nhai. Việc thứ hai: gửi ba mươi đồng bạc (hai mươi lăm đồng tích cóp tằn tiện hơn một năm trời và năm đồng vừa bán chó) để khi lão chết, nhờ hàng xóm chi tiêu cho việc ma chay... Những điều lão Hạc thu xếp, nhờ cậy ông giáo thật là chu đáo. Nghĩ đến con, lão mong muốn con được sống yên ổn, hạnh phúc. Nghĩ về mình lão luôn luôn tự trọng, không muốn phiền lụy ai. Khi nghe lão Hạc trình bày, ông giáo đã rất ngạc nhiên: *Sao cụ lo xa thế, cụ còn khỏe lắm, chưa chết đâu mà sợ. Cụ cứ để tiền ấy mà ăn...* Sau khi nghe lão Hạc nói rằng: *Tôi đã liệu đâu vào đấy,... Thế nào rồi cũng xong*. Nhưng rồi tình cảnh cùng đường đã xô đẩy lão phải tìm đến cái chết ngoài ý muốn của lão. Tác giả đã cho thấy tình cảnh thảm thương ấy trong một đoạn văn ngắn kể lại những ngày sống cực nhục cuối cùng của đời một người nông dân nghèo khổ chưa có lấy một ngày sung sướng: *Luôn mấy hôm, tôi thấy lão Hạc chỉ ăn khoai. Rồi thì khoai cũng hết. Bắt đầu từ đấy, lão chế tạo được món gì, ăn món ấy. Hôm thì lão ăn củ chuối, hôm thì lão ăn sung luộc, hôm thì ăn rau má, với thỉnh thoảng một vài củ ráy hay bữa trai, bữa ốc.* Có đồng nào lão đã gửi hết để chuẩn bị hai điều hệ trọng, nên lão sa vào cuộc sống cùng quẫn và đây chính là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến cái chết của lão Hạc. Lão đã chủ động tìm đến cái chết vì hai lẽ: một là, lão đã chuẩn bị chu đáo cho cuộc sống của anh con trai và cho cái chết của mình. Hai là, cuộc sống không thể kéo dài trong cảnh cực nhục, lay lắt mãi được. Cho nên, cái chết chính là giải pháp hữu hiệu nhất đối với lão lúc này. Lão đã xin Binh Tư bả chó để chọn cho mình một cái chết rất thảm thương: *Lão đang vật vã trên giường, đầu tóc rũ rượi, quần áo xộc xệch, hai mắt long sòng sọc. Lão tru tréo, bọt mép sùi ra, khắp người chốc chốc lại bị giật mạnh một cái, nẩy lên. Hai người đàn ông lực lưỡng phải ngồi đè lên người lão. Lão vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết.* Phải chăng khi chọn cho mình cái chết này, lão Hạc muốn tự *trừng phạt*, muốn giải tỏa nỗi day dứt vì trót *lừa một con chó* phải chết.

Cùng với nhân vật lão Hạc, ngòi bút của Nam Cao thật tinh tế, điêu luyện khi để nhân vật ông giáo xuất hiện. Qua những lời nhận xét, đánh giá của ông giáo về lão Hạc, chúng ta càng thấm thía hơn nỗi đau khổ của lão Hạc. Khi nghe Binh Tư cho biết lão Hạc xin bả chó để *bắt con chó nào cứ đến vườn nhà lão...*, ông giáo đã cảm thấy *cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm buồn* nhưng khi chứng kiến cái chết đau đớn của lão Hạc, ông giáo lại nghĩ: *Không! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn, hay vẫn đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác...* cái *nghĩa khác* ở đây chính là ở chỗ: con người vẫn giữ được phẩm giá ấy lại bị xô đẩy vào tình cảnh đường cùng và bi kịch không lối thoát khiến phải tìm đến một cái chết vô cùng

thảm thương, đau đớn. Buồn vì một con người đáng kính như lão Hạc lại phải chết một cách thảm thương. Buồn vì số phận con người thật mong manh. Khi ông giáo than thở: *Chao ôi! Đối với những người quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bẩn tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương; không bao giờ ta thương...*, chúng ta càng thấu hiểu suy nghĩ sâu sắc, mang tính triết lí và tình thương bao la đậm chất nhân văn của Nam Cao. Và chúng ta cũng rút ra được bài học có ý nghĩa về cách nhìn, cách ứng xử trong cuộc đời.

Lão Hạc là một truyện ngắn xuất sắc của Nam Cao. Với cách dẫn chuyện hấp dẫn, mới lạ tự nhiên, các hình tượng nhân vật gây ấn tượng thật đậm nét. Câu chuyện vừa chân thực vừa trữ tình, đậm đà ý vị triết lí: nói lên nỗi khổ của người nông dân nghèo không lối thoát, nhằm góp thêm tiếng nói tố cáo xã hội thực dân phong kiến đương thời.

ĐỀ 5. Phân tích truyện *Cô bé bán diêm* của An–đéc–xen.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

b) Thân bài:

– Hoàn cảnh của cô bé bán diêm:

+ Mẹ mất sớm, người thương yêu em nhất là bà nội cũng đã bị *Thần chết* cướp đi.

+ Em sống với bố, nhưng em luôn phải nghe những lời mắng nhiếc, chửi rủa.

+ Em sống trong ngôi nhà rách rưới, tồi tàn.

+ Em đã phải đi bán diêm trong đêm giao thừa giá rét, không bán được diêm, không dám về nhà vì sợ bố mắng.

– Những lần quẹt diêm của cô bé bán diêm:

+ Lần quẹt diêm thứ nhất, em mơ về một chiếc lò sưởi.

+ Lần quẹt diêm thứ hai, mơ ước về một bữa tiệc sang trọng.

+ Lần quẹt diêm thứ ba, mơ về một cây thông nô–en.

+ Lần quẹt diêm thứ tư, mơ được gặp bà – điểm tựa tinh thần của em

+ Lần quẹt diêm thứ năm, quẹt tất cả những que diêm còn lại. Em muốn níu bà lại vì bà là người duy nhất yêu thương em.

+ Em bé bán diêm chết trong sự sung sướng và mãn nguyện vì đã được siêu thoát cùng bà.

c) Kết bài: Suy nghĩ về câu chuyện *Cô bé bán diêm.*

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. Han Cri–xchi–an An–đéc–xen là nhà văn lớn người Đan Mạch, nổi tiếng vì những truyện kể cho trẻ em. Các bạn nhỏ năm châu ngày nay

chắc không ai xa lạ gì với các truyện *Bầy chim thiên nga, Nàng tiên cá, Chú lính chì dũng cảm, Bộ quần áo mới của hoàng đế*... Đó là những truyện cổ tích hay ngụ ngôn được kể một cách thơ mộng và hóm hỉnh. *Cô bé bán diêm* cũng là một truyện kể, nhưng đã thoát khỏi hình thức truyện cổ tích có hậu để trở thành một truyện ngắn tràn đầy tính bi kịch, mặc dù vẫn không ít tính chất thơ mộng.

An-đéc-xen mồ côi cha từ năm lên mười một tuổi, mẹ đi tái giá, phải tự mình kiếm sống, cho nên ông rất thông cảm và thương yêu những trẻ mồ côi phải tự mình bươn chải giữa cuộc đời. Cô bé bán diêm là một cô bé bất hạnh, phải bán diêm để kiếm sống và đã chết rét giữa đêm giao thừa trong giấc mơ gặp bà nội của em.

Truyện *Cô bé bán diêm* có thể chia làm ba đoạn. Đoạn một từ đầu cho đến *Lúc này đôi bàn tay đã cứng đờ ra* là đoạn kể về hoàn cảnh gia đình đã khiến em bé đi bán diêm và dồn em vào tình huống bi kịch.

Đoạn thứ hai, từ *Chà! Giá quẹt một que diêm*... cho đến *Họ đã về chầu Thượng đế*, kể chuyện em bé chết cóng trong cảnh gặp bà nội.

Đoạn thứ ba, phần còn lại, kể về người đời vô tình, chẳng ai hiểu thấu tâm hồn cô bé.

Phân đoạn như thế giúp chúng ta hiểu sâu hơn nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

Ngay dòng đầu tiên, nhà văn đã cho biết cô bé đi bán diêm trong đêm giao thừa, trời rét dữ dội, tuyết rơi. Đó là việc làm hết sức bất thường, bởi đêm giao thừa trẻ em thường được ở nhà để sửa soạn đón chào một năm mới tốt lành. Trời mùa đông phương Bắc rét lắm, thế mà em bé bán diêm nhỏ bé, đầu trần, chân đi đất, dò dẫm đi trong đêm tối – lại thêm một chuyện bất thường nữa! Đêm tuyết, người lớn với quần áo đầy đủ còn khó chịu, huống gì là một em nhỏ đầu trần, chân đất! Của đáng tội, em cũng có giày vải, thứ giày vải đi trong nhà, chẳng có tác dụng gì. Giày ấy lại không phải của em mà là của mẹ để lại, quá rộng với em! Đã thế, đôi giày cũng biến mất một chiếc do bánh xe của hai chiếc xe ngựa chạy qua cuốn đi, một chiếc bị thằng bé vô tình cướp lấy.

Em bé từng có những ngày hạnh phúc khi bà nội còn sống. Rồi bà mất, gia đình em phải rời ngôi nhà đẹp đến ở một căn nhà áp mái. Ta không biết rõ mẹ em chết hay đi đâu. Nhưng ta biết chắc rằng trong sự thiếu vắng tình thương yêu đã làm em mất đi tổ ấm và nơi nương tựa. Nơi em ở chỉ là nơi luôn nghe những lời mắng nhiếc chửi rủa, và bị đánh đập. Em thực sự trở thành đứa bé khốn khổ vô gia cư.

Đoạn hai là phần chính của truyện, kể chuyện em bé tuyệt vọng ngồi lại trong góc tường. Em đã đi một ngày mà không bán được diêm (mà nếu bán được một vài bao thì liệu được bao nhiêu tiền?!). Bụng đói thân rét, có thể nói là lúc này là em đã kiệt sức, đôi tay cứng đờ. Mọi người đều biết, trong tuyết lạnh, nếu người ta không vận động thì sẽ chết cóng. Nhưng

em bé đâu còn tỉnh táo để nghĩ đến điều đó! Em chỉ mong được sưởi ấm và nghỉ ngơi thôi.

Em đánh liều quẹt một que diêm, que diêm bùng cháy. Và điều kì diệu thứ nhất xảy ra. Ngọn lửa thật đẹp, và sáng rực như than hồng. Nó có cái gì khác thường đến kì dị. Em tưởng chừng như đang ngồi trong một lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng bóng loáng, cảm thấy vui mắt, hơi nóng dịu dàng, khoan khoái. Tuyết đã phủ kín mặt đất, thế là tuyết đã xuống dày, mà cô bé thì vẫn ngồi hàng giờ như thế! Em đã bắt đầu sống bằng ảo ảnh: ảo ảnh lò sưởi ấm áp. Ảo ảnh vẫn là ảo ảnh, cho nên khi em duỗi chân, thì diêm tắt, lò sưởi biến mất! Nhưng em vẫn không dám về nhà, sợ bị cha mắng! Hóa ra lời cha mắng còn sợ hơn tuyết lạnh!

Em quẹt que diêm thứ hai.Và điều kì diệu thứ hai xảy ra. Bức tường hình như biến thành tấm rèm, nhìn thấy bàn ăn đã dọn, đồ dùng sang trọng, có cả con ngỗng quay mang sẵn dao ăn phuốc–sét tiến về phía em.

Khi que diêm tắt, thực tế hiện tại lại hiện về. Khách qua đường vội vã, hoàn toàn lãnh đạm đối với em giữa trời tuyết phủ trắng xóa.

Que diêm thứ ba mang lại ảo giác về cây thông Nô– en, vì đêm nay là đêm giao thừa. Một cây thông lớn với hàng ngàn ngọn nến lấp lánh... như những thứ bày trong các tủ hàng. Diêm tắt, ngọn nến biến thành ngôi sao, em nghĩ đến bà nội và linh hồn người chết bay thành ngôi sao.

Que diêm thứ tư hiện ra hình ảnh bà nội hiền từ mỉm cười với em. Đây là hình ảnh duy nhất về tình người! Em reo lên và nhớ lại cảnh bà cháu đã từng sung sướng thế nào! Em nói: *Cho cháu đi với! Cháu biết rằng diêm tắt thì bà cũng biến đi, như lò sưởi, ngỗng quay và cây thông Nô–en*. Câu nói đó chứng tỏ em biết cái thế giới kì diệu của em không nằm ở thế giới này, một thế giới chỉ có lạnh lẽo, thờ ơ, vô tình và chửi mắng!

Khi que diêm thứ tư tắt, em đã quẹt tất cả những que còn lại trong bao để níu bà lại, bà em trở nên to lớn, đẹp lão và dắt tay em đi vào thế giới khác.

Trong đoạn văn này, những que diêm đóng vai trò tựa như những cây đũa thần mầu nhiệm. Chúng thắp sáng lên những ước mơ và mở ra những thế giới kì diệu của em.

Bốn que diêm và bốn lần ảo ảnh. Thứ nhất là ảo ảnh về sự ấm áp cho em bé phong phanh dưới đêm tuyết dày. Thứ hai là ảo ảnh về bữa ăn ngon khi em đã suốt một ngày nhịn đói. Thứ ba là ảo ảnh về ngày vui năm mới đang diễn ra xung quanh, cách em không xa. Năm mới ở phương Tây người ta dựng cây thông, treo đèn nến, đồ chơi như là ngày Nô–en. Thứ tư là ảo ảnh về tình yêu thương dịu dàng. Toàn là những khát khao mơ ước của những em bé bơ vơ.

Đoạn thứ ba nói về kết cục bi thảm. Sáng hôm sau đẹp trời, hẳn là một ngày đầu năm mới tốt lành. Người ta thấy em gái chết rét trong một xó tường. Điều đặc biệt là em *có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười*, tựa

như là em mãn nguyện với sự ra đi của mình: *Bà cụ cầm lấy tay em, rồi hai bà cháu vụt lên cao, cao mãi, chẳng còn đói rét, đau buồn nào đe dọa họ nữa. Họ trở về chầu Thượng đế.* Một cái chết không có vẻ gì là bi thảm. Điều đặc biệt thứ hai là mọi người vẫn không ai hiểu em. Nhìn thấy một bao diêm đã đốt, họ bảo nhau: *Chắc nó muốn sưởi cho ấm!* mà *Chẳng ai biết những cái kì diệu em đã trông thấy, nhất là cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bay lên...* Đoạn kết cho thấy người đời vẫn không hiểu được nỗi khát khao của một đồng loại bé nhỏ. Cô bé bán diêm chết đâu phải đơn giản vì rét, mà chủ yếu là vì thiếu tình người. Những con người qua lại bên cạnh cô bé lúc cô bé sống cũng như khi cô đã chết dửng dưng trước số phận của cô. Toàn bộ niềm hi vọng cứu vớt em bé được gửi gắm vào linh hồn người bà đã quá cố và cuối cùng là gửi vào Thượng đế. An–đéc–xen là nhà văn theo đạo Cơ đốc cho nên niềm tin ấy là tự nhiên đối với ông.

Bị cái đói và cái rét hành hạ, lại bị đe dọa, mắng chửi, em bé bán diêm vẫn thể hiện những tình cảm tốt đẹp và lương thiện, khi chết vẫn thanh thản mỉm cười, như được an ủi bởi một niềm tin. Nhưng nụ cười trong cơn mê, trong giấc mơ làm sao thay thực tế? Cho nên kết thúc tác phẩm vẫn mang đậm tính chất bi kịch. Nó là bi kịch của cõi đời thiếu vắng tình người. Những điều kì diệu trong ngọn lửa diêm thực chất đều là ảo ảnh của mơ ước, những ảo ảnh đã tan biến khi que diêm vụt tắt. Và ảo ảnh cuối cùng đã bay lên cùng linh hồn đáng thương của em. Nếu ảo ảnh đầu đã mất khi ngọn lửa diêm tắt, ai dám bảo ảo ảnh này sẽ còn mãi khi que diêm cuối cùng cũng tắt? Ngọn lửa diêm là thứ lửa thật nhỏ bé và mong manh, thì ảo ảnh trong đó sao có thể bền lâu? Cho nên những điều kì diệu và cảnh huy hoàng cuối cùng cũng khỏa lấp được lòng thương xót đối với số phận của cô bé. Cô bé đã chết rồi, nhưng cái chết của em vẫn nhắn lại nhiều điều với những ai đã sống.

(Trần Đình Sử (chủ biên), Trần Thị An, Hà Thị Hòa, Chu Văn Sơn, *Phân tích, bình giảng tác phẩm văn học 7*, Nxb GD, 2001)

BÀI 2. Lần đầu tiên, đọc xong truyện ngắn *Cô bé bán diêm* của An–đéc–xen, tôi đã khóc. Câu chuyện cứ ám ảnh tôi mãi. Cứ mỗi lần đọc lại nó, nỗi ngậm ngùi cứ đè nặng tâm trí tôi. Đoạn kết câu chuyện hiện lên trong tôi như một đoạn phim.

Người đọc có tâm hồn không thể không xúc động khi nhìn thấy: *Sáng hôm sau... mặt trời lên, trong sáng, chói chang... Mọi người vui vẻ ra khỏi nhà.* Trong khi đó, *một em gái có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười... đã chết vì giá rét trong đêm giao thừa... giữa những bao diêm, trong đó có một bao đã đốt hết nhẵn.*

Tác giả lấy lại chi tiết *những bao diêm, trong đó một bao đã đốt hết nhẵn* như một điều nhắc nhở con người hãy biết cúi xuống những thân phận đáng thương.

Một em gái nhỏ đầu trần, chân đi đất đi bán diêm trong cái *đêm giao thừa, trời rét dữ dội tuyết rơi.*

Trong lúc nhiều người ngồi bên lò sưởi hoặc nằm trong chăn ấm nệm êm thì em bé của chúng ta *đi đất, chân em đỏ ửng lên, rồi tím bầm lại vì rét*. Câu chuyện đôi giày của em làm chúng ta lại càng thương tâm hơn. Giày vải, nhưng giày vải phỏng có tác dụng gì trong cái đêm rét dưới độ âm ở các nước phương Bắc? *Giày ấy rộng quá* (của mẹ em để lại) *nên đã văng mất khi em chạy qua đường.*

Đêm nay là đêm giao thừa. Ngoài trời thì băng tuyết, trong một số nhà thì *ánh đèn sáng rực*. Người ta đang sửa soạn bữa tiệc tiễn năm cũ, mừng năm mới, mùi *ngỗng quay sực nức*. Còn em bé đáng thương của chúng ta thì đang *bụng đói cật rét... lang thang trên đường.*

Con người vốn vô tâm, ích kỷ, ai lo phận nấy. Lại thêm trời rét quá nên khách qua đường đều rảo bước rất nhanh, chẳng ai đoái hoài đến lời chào hàng của em. Có lẽ người ta đang bận tâm đến việc làm ăn ngày cuối năm, đang nghĩ đến bữa tiệc sắp sẵn ở nhà, đang mơ đến lò sưởi ấm áp?! Nghĩ mà giận thay cho thói vô tâm, ích kỷ của người đời.

An–đéc–xen để cho sự việc thức tỉnh lương tri con người. Ngẫm nghĩ sự việc trong truyện tôi càng thấm thía ý nghĩa nhân đạo của câu nói người xưa: *Thương người như thể thương thân.*

Đêm đã rất rét lại rất dài, đêm cuối năm mà. Không bán được diêm em không dám về nhà, *nhất định là cha em sẽ đánh em, vả lại ở nhà cũng thế thôi.* Cái nghèo đẩy em đến đường cùng: đói, rét, sợ, em ngồi *nép mình trong một góc tường, giữa hai ngôi nhà* của người hàng xóm và em kiệt sức.

An–đéc–xen đã sáng tạo nên một tình tiết kì lạ và tuyệt diệu. Một giấc mơ bằng ảo ảnh được xây dựng từ ánh lửa của những que diêm. Ảo ảnh bùng lên khi que diêm được đốt sáng và lụi tàn khi nó tắt. Cuộc đời có thể vùi dập con người, nhưng không thể làm tắt được ước mơ. Các que diêm được nối tiếp nhau quẹt sáng lên một ngọn lửa *lúc đầu xanh lam, dần dần biến đi, trắng ra, rực hồng lên quanh que gỗ, sáng chói trông đến vui mắt.* Từ ánh lửa ấy, giấc mơ được nhen lên, hạnh phúc đã đến bên em bé bán diêm: Chiếc lò sưởi hơi nóng dịu dàng, *lửa cháy nom đến vui mắt: bàn tiệc của chú ngỗng quay* và kì diệu nhất là ngỗng ta nhảy ra khỏi đĩa và mang cả dao ăn phuốc–sét, cắm trên lưng, tiến về phía em bé.

Đang *bụng đói cật rét* nên chỉ quẹt đến que diêm thứ hai, cái ăn đã hiện ra. Một bữa ăn sáng trọng, ngon lành: đồ dùng là *bát đĩa bằng sứ quý giá*, thức ăn là *ngỗng quay*, tất cả những thứ ấy được đặt trên *khăn trải bàn trắng tinh*. Giấc mơ bao giờ cũng đẹp, mọi giấc mơ bao giờ cũng diệu kì. Chỉ thương cho em bé bán diêm là bụng đang rất đói, răng chưa kịp cắn ngập miếng thịt ngỗng quay thì que diêm đã cháy vèo, vụt tắt... Con người lại trở về với thực tế đắng cay: *chẳng có bàn ăn thịnh soạn nào cả, mà chỉ*

có phố xá vắng teo, lạnh buốt... và mấy người khách qua đường... hoàn toàn lãnh đạm với cảnh nghèo khổ của em bé bán diêm. Ai đã từng bị đói, rét, mới mong hiểu được phần nào cảnh ngộ của em bé.

Những que diêm cháy nối nhau còn đem đến cho em bé hai giấc mơ tinh thần: Giấc mơ cây thông nô–en và giấc mơ gặp bà. Ảo ảnh nào hiện ra cũng lung linh, kì ảo, đẹp đẽ nhưng rồi cũng biến mất trong vài giây, trả em lại cho cuộc đời tàn nhẫn. Đời bất công và con người quá vô tình trước nỗi khổ của đồng loại. Mỗi chữ, một dòng của nhà văn như đẫm nước mắt. Còn mọi người trước thi thể em bé và bao diêm đã đốt hết nhẫn lại nghĩ *nó muốn sưởi cho ấm Chẳng ai biết những cái kì diệu em đã trông thấy, nhất là cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bay lên để đón lấy những niềm vui đầu năm.*

Câu chuyện *Cô bé bán diêm* đặt ra cho mọi người một vấn đề nhân đạo: Hãy làm chút gì cho thân phận bất hạnh của một số người, nhất là các em bé tật nguyền, côi cút, nghèo đói, bụi đời...

Ngòi bút của An–đéc–xen là ngòi bút của một tâm hồn nhân hậu cao cả...

(Đỗ Đức Dục, *Phê bình, bình luận* ***Truyện cổ nước ngoài*** –
Nxb Văn nghệ TP Hồ Chí Minh, 1998)

BÀI 3. An–đéc–xen là nhà văn Đan Mạch nổi tiếng chuyên viết truyện cho thiếu nhi. Truyện của ông nhẹ nhàng, trong trẻo toát lên tình yêu thương con người – nhất là những người nghèo khổ và niềm tin, khát vọng về những điều tốt đẹp nhất trên thế gian này sẽ thuộc về con người. *Cô bé bán diêm* là một truyện ngắn độc đáo và xuất sắc của An–đéc–xen. Truyện đã miêu tả cái chết của em bé với tấm lòng sâu sắc. Truyện chỉ có một nhân vật, diễn ra trong khoảnh khắc một đêm tối, cốt truyện không nhiều tình tiết, nhưng càng đọc càng thấy hay, càng suy nghĩ càng thấm thía. Bởi truyện đã nói lên một điều sâu xa của con người là luôn ước mơ được sống tốt đẹp hơn, và ở những con người nghèo khổ bất hạnh thì ước mơ đó lại càng cháy rực, tỏa sáng. Trong truyện ngắn này, An–đéc–xen đã kể lại bằng một ngòi bút trữ tình sâu sắc, giàu chất thơ. Chính vì lẽ đó, truyện đã đi vào lòng bạn đọc năm châu – cả trẻ em và người lớn – và trở thành một truyện ngắn nổi tiếng khắp thế giới.

Câu chuyện đưa người đọc vào khung cảnh một đêm giao thừa giá rét ở đất nước Đan Mạch. Ngoài đường tuyết rơi dày đặc, *cửa sổ của mọi nhà đều sáng rực ánh đèn* và trong phố *sực nức mùi ngỗng quay* thì trên đường có một cô bé bán diêm *đầu trần, chân đi đất*, bụng đói đang dò dẫm trong bóng tối. Suốt cả ngày em không bán được bao diêm nào. Em không dám về nhà vì sợ bố sẽ đánh em. Em ngồi nép vào một góc tường giữa hai ngôi nhà, thu đôi chân vào người, nhưng mỗi lúc em càng cảm thấy rét buốt hơn, đôi bàn tay em đã cứng đờ ra. Người đọc thấy ngay tình cảnh khốn khổ của cô bé. Năm xưa, khi *bà nội hiền hậu của em còn sống, em được đón giao*

thừa trong căn nhà xinh xắn... có dây thường xuân bao quanh, em đã sống những ngày đầm ấm. Giờ đây, giữa đêm giao thừa giá lạnh này, em ngồi đó trong đói rét và cô đơn. Nhớ về bà, nhớ về một quãng đời ấm áp em đã đánh liều quẹt một que diêm. Que diêm thứ nhất. Diêm rực sáng như than hồng. Và mộng tưởng đã đến với em thật tự nhiên: *Chà! Ánh sáng kì dị làm sao! Em tưởng chừng như đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có những hình nồi đồng bóng nhoáng. Trong lò, lửa cháy nom đến vui mắt và tỏa ra hơi nóng dịu dàng.* Và em được tận hưởng cái cảm giác thật dễ chịu, khoan khoái đó trước cái *lò sưởi – mộng tưởng* của em. Hiện thực chỉ là một que diêm quẹt lên giữa mênh mông gió rét, nhưng mộng tưởng thì đẹp đẽ ấm áp biết bao! Ta hiểu cái lò sưởi ở đây chỉ là mơ ước của cô bé bán diêm bất hạnh vì *em vừa duỗi chân ra* thì *lửa vụt tắt, lò sưởi biến mất.* Niềm vui của em cũng vụt tắt. Em bần thần nghĩ đến nhiệm vụ bán diêm và lời cha quở mắng. Đánh liều, em quẹt que diêm thứ hai. Và: *Bức tường như biến thành một tấm rèm bằng vải màu. Bàn ăn đã dọn, khăn trải bàn trắng tinh, trên bàn toàn bát đĩa bằng sứ quý giá, và có cả một con ngỗng quay... Ngỗng ta nhảy ra khỏi đĩa và mang dao ăn, phuốc–sét cắm trên lưng, tiến về phía em...* Mộng tưởng của cô bé bán diêm mới ngộ nghĩnh và thú vị làm sao nhưng trong chốc lát, diêm phụt tắt, trước mắt em chỉ còn là bức tường dày đặc và lạnh lẽo. Phố xá vắng teo. Mấy người khách qua đường vội vã hoàn toàn dửng dưng với cô bé tội nghiệp. Em cố tình tìm lại ngọn lửa để sưởi ấm, xua đi bóng tối và giá lạnh. Em quẹt que diêm thứ ba: một cây thông Nô–en hiện ra. Điều này đến với em cũng rất hợp lí và tự nhiên. Sau ước mơ được sưởi ấm và ăn no, đối với trẻ em là vui chơi giải trí. Và vào lúc giao thừa, đó chính là cây thông Nô–en, điều ao ước của tất cả các em bé ở các nước phương Tây. Chỉ có điều, đây là ước mơ, nên *cây thông Nô–en trong mộng tưởng* của em lớn và trang trí lộng lẫy hơn cây thông em đã được thấy năm ngoái qua cửa kính của một nhà buôn giàu có, với *hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi với rất nhiều bức tranh màu sắc rực rỡ,* để rồi khi diêm tắt, thì *tất cả ngọn nến bay lên, bay lên mãi rồi biến thành những ngôi sao trên trời.* Đây là chi tiết thú vị, vừa bay bổng lãng mạn gợi cho em nhớ đến người bà hiền hậu của mình. Em liền quẹt que diêm thứ tư, hình ảnh người bà yêu quý hiện ra. Em *nhìn thấy rõ ràng bà em đang mỉm cười.* Ngay lập tức, em đã reo lên, và thiết tha xin bà *cho cháu đi với, xin bà đừng bỏ cháu nơi này, bà xin thượng đế chí nhân cho cháu về với bà* vì chỉ có ở với bà, em mới được sung sướng. Trong mộng tưởng, em đã van xin với bà chỉ một điều duy nhất ấy. Mới biết em yêu quý bà biết chừng nào bởi bà là nguồn tình cảm, là sự động viên tinh thần lớn nhất đối với em. Nhưng rồi *que diêm phụt tắt, và ảo ảnh rực sáng trên khuôn mặt em cũng biến mất.* Và cuối cùng, em quẹt tất cả các que diêm còn lại để *diêm nối nhau chiếu sáng như giữa ban ngày. Chưa bao giờ em thấy bà to lớn và đẹp lão như thế này. Bà cụ cầm lấy tay em, rồi hai*

bà cháu bay vụt lên cao, cao mãi, chẳng còn đói rét, chẳng còn buồn đau nào đe dọa nữa. Họ đã về chầu Thượng đế. Một mộng tưởng thật đẹp và thánh thiện của tuổi thơ đã đến với cô bé bán diêm, tỏa sáng tâm hồn em, đưa em về với thế giới vĩnh hằng cùng với người bà mà em yêu quý.

Giấc mơ của cô bé bán diêm quá ngắn ngủi. Những que diêm không thể cháy mãi. Sau mỗi lần mộng tưởng cô bé ấy lại phải đối diện với sự thực, và chẳng ai có thể ngăn em đi đến cái đích cuối cùng. Em ước mơ được đi theo bà nội cũng có nghĩa là ước mơ được về với cõi chết. Chết là hết, nhưng với cô bé bán diêm đó cũng là cách duy nhất để giải thoát khỏi nỗi khốn khổ thực tại, là cách duy nhất để em có thể đến với bà – người yêu thương em nhất, đến với quá khứ huy hoàng và ngọt ngào, êm ái trước đây.

Cô bé bán diêm đã ra đi trong sự siêu thoát, trong niềm vui sướng vô bờ. Em đã chia tay với cuộc đời một cách vui vẻ và mãn nguyện. Em chết trong giá rét nhưng lại với *đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười*, em chết để được sống trong một cuộc đời khác, một thế giới khác không còn đói rét, đau buồn nào đe dọa nữa. Một cái chết như vậy tự nó đã mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc khiến An–đéc–xen không thể không nhấn mạnh và ca ngợi khi kết thúc tác phẩm.

Có thế nói, An–đéc–xen *biết khám phá những khía cạnh thần kì, bất ngờ trong những sự việc đơn giản hằng ngày, đưa chúng ta vào thế giới thần thoại đầy chất thơ, nhưng vẫn giải quyết chúng phù hợp với quan niệm nhân sinh và xã hội tiến bộ của mình. Tác phẩm của ông thể hiện tính nhân dân sâu sắc.* (*Từ điển văn học*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, 1983). Truyện *Cô bé bán diêm* có nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, diễn biến tâm lí hợp lí, truyền cho chúng ta lòng thương cảm đối với một em bé bất hạnh, lay động trong ta tình thương và niềm tin ở con người, nhất là những con người phải đối mặt với khó khăn, thách thức ở đời vẫn không nguôi mong muốn, khát vọng những điều tốt đẹp.

ĐỀ 6. Phân tích truyện *Đánh nhau với cối xay gió* của Xéc–van–tét.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và tác phẩm.

b) Thân bài:

– Nhân vật Đôn Ki–hô–tê:

+ Dòng dõi quý tộc.

+ Gầy gò, cao lênh khênh, cưỡi con ngựa gầy nhom, nên càng gầy.

+ Có khát vọng cao cả, đánh nhau với cối xay gió vì nhầm tưởng là kẻ ác.

+ Luôn muốn giúp ích cho đời, không quản ngại hi sinh.

+ Bị mê muội và rơi vào hoang tưởng vì đọc quá nhiều sách vở.

– Nhân vật Xan–chô Pan xa:

+ Nguồn gốc nông dân.

+ Béo lùn, đặt bên cạnh Đôn Ki–hô–tê nên lại càng lùn.

+ Mong ước hết sức bình thường.

+ Chỉ lo cho bản thân.

+ Tỉnh táo và luôn luôn chú ý đến quyền lợi của chính mình.

c) Kết bài: Đặc sắc nghệ thuật và giá trị nội dung của tác phẩm.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. [...]

Ở đây có những điểm tương đồng: Đôn Ki–hô–tê nhìn thấy những chiếc cánh quạt như là những cánh tay, còn Xan–chô Pan–xa cũng cho là giống cánh tay. Nhưng sự tương đồng này bị khúc xạ bởi hai đầu óc khác nhau: một thì hoang tưởng, một thì tỉnh táo, để rồi làm bật ra một tiếng cười hóm hỉnh nhẹ nhàng. Nhà hiệp sĩ thấy rằng cần phải chứng minh cho người giám mã không hiểu biết gì về chuyện phiêu lưu bằng một khẳng định chắc chắn: *Xem ra anh chẳng biết gì về chuyện phiêu lưu, đấy chính là những tên khổng lồ, và nếu anh sợ thì hãy lánh xa ra mà cầu kinh trong lúc ta sẽ đương đầu với chúng trong một cuộc giao tranh điên cuồng và không cân sức*. Sự *không cân sức* thì đã quá rõ, còn *phiêu lưu* thì cũng dễ nhận ra, *điên cuồng* thì còn phải nói. Trước hết Đôn Ki–hô–tê chủ động chấp nhận trận đấu không cân sức bằng cách *thúc con ngựa Rôtxinatơ xông lên*, chẳng thèm để ý đến lời khuyên can. Giữa bối cảnh hùng vĩ mà nên thơ ấy và trước những đối thủ câm lặng, nhà hiệp sĩ tài ba đưa ra lời tuyên bố của mình bằng cách *thét lớn*...

Nhưng ở đây còn là cuộc quyết đấu giữa chiến sĩ diệt yêu quái và lũ yêu quái, nên thể thức cũng có những cái khác thường. Đó là theo truyền thống hiệp sĩ, khi vào trận chiến các hiệp sĩ đều hướng lời cầu nguyện của mình về tình nương mà mình tôn thờ. Không trái với phong tục, Đôn Ki–hô–tê cũng cầu cứu nàng Đuyxênia, xin nàng hãy giúp chàng trong cơn nguy biến này. Cũng cần nói thêm rằng nàng Đuyxênia, người mà trái tim của hiệp sĩ Đôn Ki–hô–tê tôn thờ cũng chỉ là sản phẩm hoang tưởng của đầu óc mụ mị bởi ảnh hưởng của các tiểu thuyết mà nhà quý tộc kia đã đọc trong mấy chục năm qua. Khi cầu nguyện như vậy dường như sức mạnh được nhân đôi, lòng dũng cảm cũng được tăng lên gấp bội, khi đó *lấy khiên che kín thân, tay lăm lăm ngọn giáo, lão thúc con Rôtxinatơ phi thẳng tới chiếc cối xay gần nhất*. Hình ảnh người hiệp sĩ mới đẹp làm sao, hình ảnh đó toát ra một phẩm chất anh hùng mãnh liệt, một dáng dấp oai phong. Hình ảnh đó sẽ trở nên tuyệt vời nếu có những tên khổng lồ, những con yêu tinh kia là thực. Còn ở đây chỉ là những chiếc cối xay gió bình thường thực tới mức hai năm rõ mười, cho nên hình ảnh ấy trở nên buồn cười như chính những gì xảy ra: *gió làm cánh quạt quay tít khiến ngọn giáo gãy tan tành, kéo theo*

cả ngựa và người ngã lăn ra xa. Mọi cái hoang tưởng đều biến đi, chỉ còn Đôn Ki-hô-tê *nằm không cựa quậy sau cái ngã như trời giáng*. Cuộc chiến cũng kết thúc.

Trận chiến diễn ra rất bài bản, tuần tự nhưng diễn biến thì rất chóng vánh, chỉ trong chớp mắt. Tới mức gã Xan-chô Pan-xa vội *thúc lừa chạy đến cứu* thì cũng không kịp: chủ nhân của anh ta đã bị thất bại. Anh ta chỉ còn biết cách kêu trời và lên án những câu chuyện hoang tưởng. Cách lập luận của Xan-chô Pan-xa càng thực tế hơn bao giờ hết: *Tôi chẳng bảo ngài rằng phải coi chừng cẩn thận đấy ư, rằng đó chỉ là những chiếc cối xay gió, ai mà chẳng biết thế, trừ đầu óc kẻ nào cũng quay cuồng như chiếc cối xay*. Anh ta lo cho chủ nhân, buồn cho sự đau đớn của chủ nhân, còn anh ta cũng chẳng hề quan tâm tới việc thắng thua, bởi lẽ đánh nhau với cối xay gió chỉ là việc rồ dại. Chủ nhân của anh ta, hiệp sĩ Đôn Ki-hô-tê trứ danh, cho dù đau đớn, cho dù thất bại thì vẫn đang chìm đắm trong trò chơi hiệp sĩ hoang tưởng. Chàng chỉ cho giám mã của mình biết: *Thôi im đi anh bạn Xan-chô Pan-xa, chuyện chinh chiến thường biến hoá khôn lường chứ không như các chuyện khác; bởi lẽ, ta cho rằng, và đúng như thế, chính lão pháp sư Phơrexton trước đây đã đánh cắp thư phòng và sách vở của ta, bây giờ lại biến những tên khổng lồ kia thành cối xay gió để tước đi của ta niềm vinh quang đánh bại chúng, vì lão thâm thù ta lắm cơ; nhưng rồi các pháp thuật xấu xa của lão cũng không thể nào đối chọi được với thanh kiếm lợi hại của ta*. Những hư cấu từ tiểu thuyết hiệp sĩ luôn ám ảnh Đôn Ki-hô-tê. Do đó vinh quang đáng lẽ thuộc về anh ta thì lại bị một gã pháp sư có nhiều thuật hơn tước đoạt mất, vì thế anh ta lại cùng người giám mã của mình đi tìm những cuộc phiêu lưu mới.

Cú *ngã như trời giáng* ban nãy làm cho anh *vẹo sang một bên* và cho dù vậy anh cũng chẳng dám kêu đau vì theo luật giang hồ, các hiệp sĩ có bị thương thế nào cũng không được rên rỉ, dù *sổ cả ruột gan ra ngoài*. Một tiếng cười hóm hỉnh lại bật ra khi Xan-chô Pan-xa đưa ra ý kiến so sánh: *chỉ cần hơi đau một chút là tôi rên rỉ ngay*... Sự hóm hỉnh ở đây góp phần thể hiện sự tương phản giữa hai tính cách: một bên hoang tưởng còn bên kia rất thực tế, một bên điên rồ còn một bên rất tỉnh táo. Đây cũng là lần đầu tiên Xan-chô Pan-xa bỏ nhà đi làm giám mã cho một hiệp sĩ và đây cũng là lần đầu tiên anh ta chứng kiến vị hiệp sĩ của mình ra trận không phải tả xung hữu đột, như múa như bay giữa trận tiền mà *ngã như trời giáng*. Tuy nhiên, Xan-chô Pan-xa rất quí ông chủ vì ông ta cho phép anh được ăn, được ngủ thoải mái. Vừa đi, anh ta vừa *ung dung đánh chén*, vừa *tu bầu rượu một cách ngon lành* khiến Xan-chô Pan-xa cảm thấy cái nghề đi tìm kiếm chuyện phiêu lưu này dù có nguy hiểm đến đâu cũng chẳng vất vả gì. Như vậy, tính chất thực tiễn lại xuất hiện: làm hiệp sĩ lang thang là một nghề có thể kiếm sống được.

Một ngày được khép lại cùng giấc ngủ nặng nề đang kéo đến với Xancho. Còn hiệp sĩ Đôn Ki–hô–tê lại tiếp tục bắt chước các trang hiệp sĩ khác, thức đêm thức hôm để nhớ tới tình nương sau *khi đã bẻ một cành khô, rút chiếc mũi sắt ở chiếc cán gãy lắp vào làm thành ngọn giáo mới.* Chàng hiệp sĩ không ngủ để mà nghĩ tới nàng Đuyn–xi–nê–a, cho dù trong trận chiến đấu chống lại lũ khổng lồ có hình thù là những chiếc cối xay gió kia, nàng đã không tỏ ta hào hiệp giúp chàng, nàng cũng lại thờ ơ với cả *cú ngã như trời giáng* của chàng nữa. Cho dù vậy, một hiệp sĩ chân chính, Đôn Ki–hô–tê luôn tỏ ra trung thành với tình nương của mình mà biểu hiện độc *đáo nhất là không ăn không ngủ, bởi vì chàng nghĩ đến người yêu cũng đủ no rồi.* Tiếng cười nhẹ nhàng vừa giễu cợt vừa trêu chọc đã làm cho nhân vật trở nên sống động.

Cho dù những hành động trong thực tế mang tính điên rồ ảo tưởng song lí tưởng vị tha mà Đôn Ki–hô–tê theo đuổi lại rất đáng trân trọng, bởi lẽ anh là người hiệp sĩ chân chính đi tìm tự do. Khi Tây Ban Nha tự do bị bóp nghẹt, quyền sống bị chà đạp; ở đó bọn khổng lồ, bọn yêu tinh có mặt khắp nơi, hoành hành mọi nẻo; ở đó cái ác đang tồn tại và vì vậy cũng cần những hiệp sĩ chân chính để phò nguy cứu khổ, để tiêu diệt cái ác. Sự kết hợp giữa hai thầy trò Đôn Ki–hô–tê cũng là một sự kết hợp độc đáo, bởi lẽ ở đây vừa có sự huyễn hoặc lại vừa có sự tỉnh táo, mà các nét này lại được phân bố ở cả hai người. Nếu thực hiện một phép lựa chọn theo đúng kiểu tước bỏ những nét tiêu cực ở cả hai nhân vật và kết hợp chúng lại, ta sẽ có một nhân vật hoàn chỉnh đạt tới mức lí tưởng. Đó là nhân vật của ước mơ, của khát vọng, của những người dân lương thiện Tây Ban Nha trong thời Phục hưng.

(Lê Nguyên Cẩn, *Phân tích bình giảng tác phẩm văn học nước ngoài,* Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội, 2001)

BÀI 2. Đôn Ki–hô–tê bất tử

Chiếc cối xay gió cuối cùng của ông cả Cornille (nhân vật trong truyện ngắn Điều bí mật của ông Cornille trong tập ***Những bức thư gửi từ cối xay gió*** của Alphonse Doudet) đã vĩnh viễn ngừng quay cánh từ lâu rồi nhưng chiếc cối xay gió của Xéc-van-tét trên cánh đồng Montiell vẫn còn mãi mãi quay cánh trong trí tưởng tượng của loài người.

Nếu trong nền văn học cổ điển thế giới, có một tác phẩm nào sau mấy trăm năm vẫn giữ được màu tươi trẻ, vẫn chiếm đoạt mối cảm tình của hàng triệu người ở khắp các nước, thuộc đủ mọi lứa tuổi thì đó chính là tiểu thuyết *Truyện kỵ sĩ xứ Manche* của nhà văn Tây Ban Nha.

Nếu tiểu thuyết Đôn Ki–hô–tê chỉ là nơi ký thác một tâm sự cá nhân thì nó không đủ để trở thành vĩ đại. Ngay khi phần I ra đời (1605), tác phẩm đã được hoan nghênh nhiệt liệt và cảm tình của nhân dân đã xếp vào những hàng sáng tác tiêu biểu nhất của truyền thống văn học Tây Ban Nha.

... Điều căn bản là bộ tiểu thuyết của Xéc–van–tét chứa đựng phong phú và sâu sắc những chân lý về con người, mà trước hết, dĩ nhiên, là con người của một thời đại nhất định. Rõ ràng là con người trong *Đôn–Ki–hô–tê* trước hết là con người của xã hội Tây Ban Nha cuối thế kỷ 16, con người của thời đại Phục hưng vào lúc hậu kì.

Cái điều ngược đời của kị sĩ Đôn Ki–hô–tê, mà cũng là mối điên rồ của hắn ta là sinh vào lúc xã hội phong kiến đã xế chiều, hắn lại muốn làm sống lại dòng kị sĩ giang hồ hiển hách của mấy thế kỷ trước. Xéc–van–tét bảo rằng vì hắn đọc tiểu thuyết nhiều quá nên đam ra mụ óc, điên đầu. Đó cũng là lí do chính đáng để Xéc–van–tét phỉ nhổ cái loại văn chương hiệp sĩ đang tác oai tác quái thời bấy giờ. Ở đằng sau tất còn điều gì? Đó là mối bất mãn sâu sâu cay, nối phẫn nộ xung thiên của Đôn Ki–hô–tê, mà cũng là của bản thân Xéc–van–tét đối với xã hội và con người đương thời.

Đã có nhiều lần Đôn Ki–hô–tê than phiền vì thói đời đen bạc, thế sự đảo điên đó hay sao... Chính bản thân Đôn Ki–hô–tê là con đẻ của xã hội phong kiến suy tàn đó. Hắn vốn là một tay Hidalgo (quý tộc) ở nông thôn bị phá sản. Ngựa nghề làm hiệp sĩ giang hồ hắn cũng chỉ có thể bới ra trong đống đồ cổ gia truyền một chiếc giáo rỉ, một chiếc khiên cũ, và một bộ áo giáp chắp vá... ấy thế mà trên những cánh đồng khô cằn của xứ Manche, nổi lên cái thân hình gầy guộc của Đôn Ki–hô–tê, nhà kị sĩ mặt mày sâu thẳm, lênh khênh trên chú ngựa con. Và oái oăm! Theo sát hắn ta, người hầu ngựa lại là một bác nông dân Xan–cho Pan–xa béo lùn, ngồi chễm chệ như ông hộ pháp trên mình lừa, tay nải đeo vai, kè kè bầu rượu, mặt mày phởn phơ đi tìm con đường tiến thân.

Về cái điên của Đôn Ki–hô–tê, K. Mác đã nói: Đôn Ki–hô–tê *đã phải đền tội vì lầm tưởng rằng chế độ kỵ sĩ giang hồ phù hợp với tất cả mọi hình thức kinh tế xã hội...* Quả thật là những trận đòn rụng răng vỡ trán dội lên đầu Đôn Ki–hô–tê đã mở mắt cho người đời thấy rằng chẳng kẻ nào có thể kéo thụt lùi lịch sử trở lại được.

... Có điều lạ là Đôn Ki–hô–tê tuy điên rồ, vậy mà không ít người yêu thương quý mến anh ta đến thế. Đó căn bản là vì tiểu thuyết Đôn Ki–hô–tê rất gần gũi với con người. Một mặt, Xét–van–tét cũng giống như Sechxpia đã đi thật sâu phanh phui tận đáy lòng người, và những nhân vật của ông thực sự là những con người. Ấy cũng là một điều mới mẻ trong nền văn học của thời đại Phục hưng. Mặt khác, không có vấn đề gì cấp thiết, nóng hổi, liên quan đến cuộc sống và đặt ra cho con người thời đại ông mà Xéc–van–tét không đề cập tới. Ấy chính là dấu hiệu của những tác phẩm văn học vĩ đại từ xưa đến nay.

Một nhà quý tộc chín chắn, tỉnh táo như Đôn Di–a–go lại nghĩ thầm Đôn Ki–hô–tê dường như là *một người khôn hoá điên, và một người điên có*

trí khôn. Hắn điên trong hành động nhưng không điên trong lời nói, hắn điên khi hắn làm kị sĩ giang hồ nhưng hắn không điên khi lòng hắn mang ước mơ tự do và công lí. Mà xét cho cùng, ở cái xã hội đó, mà muốn có tự do và công lí thì cũng chỉ có thể là người điên. Hẳn đây là tấn bi kịch của con người thời đại cũ, về mối mâu thuẫn giữa lí tưởng và thực tại, lí tưởng thì cao còn thực tại thì tầm thường, cái thực tại xã hội của tất cả những chế độ trong đó người bóc lột người, người là chó sói với người.

... Nói về lí tưởng thì rõ ràng anh ta có một lí tưởng cao cả, anh ta đứng về phía những người nghèo khổ, những kẻ bị áp bức và nhất là anh ta có đủ nhiệt tình, đủ lòng dũng cảm và tính kiên trì để hi sinh cuộc đời mà bảo vệ lí tưởng của mình. Anh ta tin vững vàng ở sự tất thắng của chính nghĩa, của đức hạnh, của chân lý... Còn về cách xử trí hàng ngày, anh ta là một người hiền từ, thẳng thắn, lễ độ, nhã nhặn, biết thương người. Hiểu rõ Đôn Ki–hô–tê có lẽ không ai bằng Xan–cho Pan–xa, ông ta nói: *Ông chủ của tôi có trái tim của chim cu, ông ta không làm hại ai, nhưng làm tốt cho hết thảy mọi người, và chẳng ấy một chút tinh ma. Một đứa trẻ đang giữa trưa có thể làm cho ông ta tin là đêm tối. Chính vì cái tính phúc hậu mà tôi yêu mến ông ta như yêu con người của tôi và tôi không thể đành lòng từ giã ông ta dù ông ta làm điều gàn dở như thế nào.*

... Đôn Ki–hô–tê và Xan–cho Pan–xa vẫn là những con người như thế đấy... thiết tưởng cái trái ngược cũng chỉ là chuyện tương đối. Hai con người đó xa nhau mà vẫn gần nhau, và cũng va chạm với cuộc đời, và cũng nếm chung những trận đòn nên thân của thực tại, họ càng sát cánh với nhau. Nhất là đi mãi bên nhau cùng nhau trò chuyện không dứt, hết trao đổi kinh nghiệm, lục vấn lẫn nhau lại thủ thỉ tâm sự cùng nhau, họ ảnh hưởng lẫn nhau, họ càng hiểu nhau hơn và trên đời này hồ dễ có cặp tớ thầy nào lại có thể tương đắc với nhau và khăng khít với nhau hơn.

(Đỗ Đức Dục, SĐD)

BÀI 3. *Đôn Ki–hô–tê* là cuốn tiểu thuyết lừng danh của nhà văn Tây Ban Nha tài ba Xéc–van–tét (1547–1616). Trong cuốn tiểu thuyết này. Xéc–van–tét đã sáng tạo hai hình tượng nghệ thuật bất hủ: Đôn Ki–hô–tê, chàng hiệp sĩ trứ danh xứ Man–tra và Xan–chô Pan–xa, bác giám mã rất mực trung thành của Đôn Ki–hô–tê.

Đôn Ki–hô–tê vốn chỉ là một quý tộc nghèo ở nông thôn, tuổi đã trạc năm mươi, người gầy gò, cao lênh khênh. Nhưng vì quá say mê truyện kiếm hiệp mà lão tự phong mình là hiệp sĩ. Lão lục tìm những đồ binh giáp đã han gỉ của tổ tiên để lại, đánh bóng lên, khoác lên người, rủ thêm bác nông dân cục mịch, béo lùn, phong làm giám mã. Thế là hai thầy trò, một cưỡi trên lưng con ngựa còm, với cái tên mĩ miều là Rô–xi–nan–tê, cao lênh khênh, một trên lưng chú lừa lùn tịt hăm hở đi khắp nơi để tiễu trừ những

kẻ gian, giúp đỡ người bất hạnh. Quá trình lang thang đó, hai thầy trò Đôn Ki–hô–tê đã gặp không ít thất bại.

Với trí óc hoang tưởng, mê muội, trên đường đi, nhìn thấy những chiếc cối xay gió, Đôn Ki–hô–tê nghĩ đó là bọn *khổng lồ ghê gớm*, với *cánh tay dài tới hai dặm*, với động cơ *có thể thu được nhiều chiến lợi phẩm, trở nên giàu sang phú quý*, với ước vọng đánh nhau với cối xay gió là *một cuộc chiến chính đáng, và quét sạch cái xấu xa này khỏi mặt đất là phụng sự Chúa*... Đôn Ki–hô–tê đã dũng cảm xông vào đánh *lũ quỷ khổng lồ*, mặc dù Đôn Ki–hô–tê biết rằng đây là *cuộc giao tranh điên cuồng và không cân sức*. Đơn thương độc mã, hiệp sĩ bỏ mặc lời can của giám mục Xan–chô Pan–xa, phóng ngựa, vừa quát mắng lũ quỷ khổng lồ, vừa tâm niệm nguyện cầu người tình lí tưởng– nàng Đuyn–xi–nê xinh đẹp phù hộ. Cũng tư thế: *lấy khiên che kín thân, tay lăm lăm ngọn giáo*, thúc ngựa phi thẳng vào kẻ thù; tất cả đều giống như một hiệp sĩ chính cống! Nhưng bất ngờ gặp gió, chiếc cối xay quay tít lên dữ dội, làm cho ngọn giáo của Đôn Ki–hô–tê gẫy tan, còn lão thì bị hất xuống đất, ngã một cú như trời giáng. Nhìn thấy hình ảnh Đôn Ki–hô–tê *nằm không cựa quậy*, giám mã Xan chô Pan–xa sợ quá và chắc cũng thương quá, đã phải *lạy chúa*, kêu trời. Nhưng sự *thất bại* này vẫn không làm cho Đôn Ki–hô–tê tỉnh táo, trái lại, khi bị giám mục phê phán mình là *đầu óc quay cuồng như cối xay gió*, hiệp sĩ đã mắng lại: *Thôi im đi! Chuyện chinh chiến thường biến hóa khôn lường... ta cho rằng chính lão pháp sư Phơ–re–xtôn biến những tên khổng lồ kia thành cối xay gió để tước đi của ta sự vinh quang đánh bại chúng... nhưng rồi lão sẽ không thể đối chọi được thanh kiếm lợi hại của ta.*

Sau thất bại đó, hai thầy trò lại tiếp tục lên đường. Tác giả lại một lần nữa tạo ra sự tương phản trong tính cách của họ. Mặc dù bị *ngã như trời giáng*, khi cưỡi ngựa không ngồi *ngay ngắn* được mà phải ngồi *vẹo hẳn đi*. Ấy vậy mà Đôn Ki–hô–tê không hề cảm thấy đau đớn. Trước sự ngạc nhiên, thán phục của Xan chô Pan–xa lão giải thích rằng: *Ta không kêu đau vì các hiệp sĩ giang hồ có bị thương thế nào cũng không được rên rỉ, dù xổ cả ruột gan ra ngoài*. Quả thực dù có hoang tưởng đến đâu đi chăng nữa thì suy nghĩ này của Đôn Ki–hô–tê cũng làm mọi người thán phục vì trong lão đã có những phẩm chất cần có của một người hiệp sĩ. Đó là sự *chịu đựng dẻo dai, không sợ gian khó, nguy hiểm*. Thực tế, lão đã làm được như vậy.

Là một hiệp sĩ, Đôn Ki–hô–tê chỉ nghĩ đến chuyện chinh chiến và yêu đương. Khi hai thầy trò dừng chân nghỉ lại dưới vòm cây, Đôn Ki–hô–tê bẻ một cành cây khô *rút một cái mũi sắt ở chiếc cán gãy lắp vào thành ngọn giáo*. Đêm hôm ấy, hiệp sĩ không ngủ để dành thời gian nghĩ tới nàng Đuyn–xi–nê, đúng như hiệp sĩ thức trắng trong sách, thức trắng nhiều đêm ròng ở trong rừng, hoặc nơi hoang mạc nhớ tới tình nương của mình. Suy nghĩ và mộng mơ bay bổng đến nỗi, Đôn Ki–hô–tê không thèm để ý tới

giám mã Xan–chô Pan–xa đang đánh một giấc ngon lành. Cho tới sáng hôm sau, hiệp sĩ cũng không muốn ăn sáng, vì *chàng nghĩ đến người yêu cũng đủ no rồi*... Có thể nói, dưới ngòi bút sinh động, vừa nghiêm chỉnh vừa bỡn cợt, trào lộng của Xéc–van–tét, hình ảnh hiệp sĩ Đôn Ki–hô–tê hiện lên là một con người đầy mộng mơ, ảo tưởng. Lão mang những khát vọng đẹp, hành động dũng cảm, bản lĩnh kiên cường,... nhưng lại có những nhầm lẫn trong suy nghĩ, gàn dở trong việc làm chỉ vì bị ảnh hưởng quá nặng nề bởi những trang sách cũ kĩ lỗi thời. Do đó, tìm hiểu Đôn Ki–hô–tê, ta thấy nhân vật vừa có cái nực cười, đáng trách, đáng thương nhưng cũng có nét đáng yêu, đáng kính trọng. Với hành động đánh nhau với cối xay gió, Đôn Ki–hô–tê đã trở thành một nhân vật điển hình bất hủ của văn học thế giới vì nó tiêu biểu cho một kiểu người của thời đại lúc bấy giờ.

Đối lập với tính cách của Đôn Ki–hô–tê là tính cách của Xan–chô Pan–xa. Đó là một con người tỉnh táo, thật thà có đầu óc thực tế, thường hay nghĩ đến bản thân. Đi theo Đôn Ki–hô–tê, nhận làm giám mã cho Đôn Ki–hô–tê không phải vì sức cuốn hút của những chuyện phiêu lưu, mạo hiểm mà chỉ với hi vọng rằng sau này, chủ công thành danh toại, bác ta sẽ được làm *tổng trấn*, cai trị vài hòn đảo, được sống cuộc đời giàu sang phú quý. Trước khi vào trận đánh kì quặc, Xan–chô Pan–xa biết rõ phía trước Đôn Ki–hô–tê là những chiếc cối xay gió chứ chẳng có tên khổng lồ nào cả. Sau trận đánh, Xan–chô Pan–xa tiếp tục nhiệm vụ theo hầu bên chủ. Tâm sự với hiệp sĩ, bác tỏ rõ ra là người rất chân thành, cởi mở. Xan–chô Pan– xa nói: *Chúa thấu hiểu cho tôi có yên lòng không nếu thấy ngài rên la khi bị cái gì làm cho đau đớn... Còn tôi, xin thưa với ngài rằng chỉ cần hơi đau một chút là tôi rên rỉ ngay.* Thật đơn giản, rõ ràng. Sau cuộc giao tranh, đến giờ ăn, Đôn Ki–hô–tê thờ ơ, không thiết gì đến ăn uống thì Xan–chô Pan–xa rất nhớ đến giờ ăn, rất quan tâm đến chuyện ăn. Trong cái túi hai ngăn đeo bên mình bao giờ bác ta cũng chuẩn bị đầy đủ thức ăn, rượu uống. Ngồi trên lưng lừa, khi được phép, Xan–chô Pan–xa *ăn một cách khoái trá, thỉnh thoảng nghiêng bầu rượu tu một hơi ngon lành*...Chén no, Xan–chô Pan–xa lăn ra ngủ. *Bác làm một giấc đến sáng, và nếu chủ không gọi, chắc bác cũng chưa buồn dậy.* Đi theo Đôn Ki–hô–tê, Xan–chô Pan–xa thấy thỏa mãn vì *cũng chẳng vất vả gì mà lại được thoải mái nữa là khác.* Theo Xan chô Pan–xa làm hiệp sĩ cũng là *một nghề*– và được đi theo hầu hạ hiệp sĩ cũng là *một nghề*. Ý nghĩ của lão giám mục này thật ngây thơ nhưng cũng thật là thiết thực.

Nếu Xan–chô Pan–xa thực tế bao nhiêu, tỉnh táo bao nhiêu thì Đôn Ki–hô–tê lại mộng tưởng, hão huyền bấy nhiêu. Không phải ngẫu nhiên Xéc–van–tét lại dụng công tô đậm sự tương phản giữa hai nhân vật như vậy. Tương phản ở đây không phải là đối lập mà là để bổ sung cho nhau, hỗ trợ cho nhau. Họ đều là những nhân vật phiến diện, vừa có điểm mạnh, vừa có điểm yếu. Bởi vậy, muốn trở thành con người hoàn thiện họ phải bổ sung

tính cách cho nhau, phải biết kết hợp những ưu điểm và khắc phục những hạn chế của nhau thì mới là một cặp đôi hoàn hảo.

Đánh nhau với cối xay gió là một trích đoạn hấp dẫn, vừa mang tính chất phê phán vừa mang tính chất giáo dục. Nội dung phê phán là sự hão huyền xa rời thực tế; ý nghĩa giáo dục là phải tự nhận biết mình để hoàn thiện mình hơn. Tuy nhiên, nội dung và ý nghĩa đó được trình bày bằng giọng văn hài hước, hóm hỉnh và cách xây dựng nhân vật tương phản cũng rất nhẹ nhàng mà không kém phần sâu sắc.

ĐỀ 7. Phân tích nghệ thuật mô tả tâm trạng và xây dựng truyện ngắn đặc sắc của nhà văn Mĩ O Hen-ri trong tác phẩm *Chiếc lá cuối cùng* để làm rõ bức thông điệp nghệ thuật cảm động của ông.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và tác phẩm.

b) Thân bài:

– Tâm trạng của Giôn–xi khi bị ốm:

+ Tâm trạng của một người tuyệt vọng.

+ Giôn–xi nghĩ khi chiếc lá cuối cùng trên cây phía ngoài cửa sổ rơi xuống thì cô sẽ chết.

+ Giôn–xi ra lệnh cho Xiu kéo mành lên để nhìn thấy chiếc lá. Cô nghĩ đến số phận của mình cũng như chiếc lá. Suy nghĩ ấy càng ám ảnh khi ngoài trời gió bấc ào ào và mưa nặng hạt.

– Tình yêu thương của cụ Bơ–men, của Xiu đối với Giôn–xi:

+ Xiu là một người tốt, cô hết lòng yêu thương, chăm sóc, động viên Giôn–xi.

+ Cụ Bơ–men là một họa sĩ nghèo. Vô tình biết được ý nghĩ *kì quái* của Giôn–xi (khi chiếc lá cuối cùng rơi xuống, Giôn–xi nghĩ mình sẽ chết) nên vì muốn cứu Giôn–xi, cụ bất chấp mưa gió, vẽ một chiếc lá rất giống với chiếc lá thường xuân, giúp Giôn–xi có nghị lực vượt qua cái chết.

+ Cụ Bơ–men qua đời vì bị cảm lạnh.

– Giôn–xi hồi sinh:

+ Nhờ có chiếc lá thường xuân do cụ Bơ–men vẽ mà Giôn–xi đã dần dần hồi phục.

+ Ước muốn được làm nghệ thuật, được cống hiến đã trở lại với Giôn–xi.

c) Kết bài: Suy nghĩ về truyện *Chiếc lá cuối cùng.*

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. Chiếc lá cuối cùng và nghệ thuật truyện ngắn O Henry

Từ lâu trong sáng tạo nghệ thuật chiếc lá là hình ảnh nhạy cảm, tinh tế để các nghệ sĩ xướng vịnh, ca ngâm, gửi gắm nỗi niềm. Chiếc lá đi vào thơ ca:

Ngô đồng nhất diệp lạc
Thiên hạ cộng tri thu
(Một lá ngô đồng rụng
Biết mùa thu đã sang)

Lá, mà đặc biệt là chiếc lá đơn lẻ, đã trở thành tín hiệu báo hiệu sự chuyển mùa, đổi thay của trời đất. Sự đổi thay đó, tất nhiên, cũng gieo vào lòng người đọc những lưu luyến, buồn vui.

Cả hội họa cũng thế. Mùa thu vàng rực lá của Le–vi–tan vẫn day dứt hồn người ngang bằng nét họa lá bằng thơ của thi hào Nguyễn Du:

Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.

Lá được dùng để biểu thị thời gian, ẩn dụ cả sự còn mất của con người: *lá xanh rụng xuống lá vàng trên cây*. Dẫu có được vận dụng, liên tưởng ở phạm vi nào đi chăng nữa thì về cơ bản, lá trong văn chương là lá vàng, thường gắn với mùa thu. Mùa của thì xuân sắc thơ mộng đã qua, mùa của cô đơn sắp tàn lụi, hay cũng là mùa đợi hồi sinh qua đông dài giá rét.

Các nhạc sĩ, sự rung động gần với thi nhân, cũng đâu chịu bỏ qua hình tượng chứa đựng thẩm mĩ cao ấy. Ta gặp trong nhạc phẩm *Ngăn cách* (Y Vân) lời kết của cuộc tình lỡ dở: *Lòng người như chiếc lá, nằm trong cơn gió vô tình*; gặp trong *Chiếc lá cuối cùng* (Tuấn Khanh) cả ca khúc trọn vẹn về cái *Đêm chưa qua mà trời sao vội sáng*, để rồi *Lá trên cành một chiếc cuối bay xa.*

Có lúc lá gắn với thu biểu lộ sự ngưng đọng, hờ hững: *Con nai vàng ngơ ngác, đạp trên lá vàng khô*. Có lúc lá gắn chặt với gió biểu hiện sự tan tác chia lìa...

Đặt trong bối cảnh thẩm mĩ về chiếc lá trên đây của người phương Đông, đặc biệt là Việt Nam thì *Chiếc lá cuối cùng* của O Hen–ri đã đề xuất được cái nhìn nhân đạo, rất gần gũi với con người Á Đông: có một chiếc lá cuối cùng sắp rụng và cùng với nó, một tâm hồn bé bỏng trơ trọi vì bệnh tật cũng sắp sửa ra đi. Cả hai song hành theo cách: lá rụng, người chết. Điều gì sẽ xảy ra?

O Hen–ri đưa ta vào khu họa sĩ. Nơi dây *đường phố chạy ngoằn ngoèo* và *tự cắt mình đôi ba lần*. Nơi đây, bước chân người dễ lạc lối nhưng bù lại, khung cảnh đó thơ mộng. Những mái nhà cổ kính theo kiểu Hà Lan là nguồn cảm hứng dồi dào cho các lớp nghệ sĩ. Xét từ góc độ nào đấy, ta có thể hình dung *Chiếc lá cuối cùng* được dựng theo bút pháp hội hoạ. Yếu tố cơ bản góp phần tạo nên cảm quan thẩm mĩ ấy là nghệ thuật xử lí không gian của tác phẩm. O Hen–ry khai truyện bằng *trong một khu nhỏ*... Câu chuyện chỉ xoay quanh *khu phố nhỏ* ấy, chính xác hơn là *căn phòng áp mái toà nhà ba tầng thấp tịt*. Cái không gian *thấp tịt* kia là xưởng vẽ, kiêm phòng ngủ của Sue và Giôn–xi và đấy cũng là nơi Giôn–xi ngã bệnh. Bên kia không gian tù túng cũng là một bức tường nẻ nứt theo thời gian. Cái

cửa sổ của căn nhà như bị phong kín bởi bức tường già nua với cây thường xuân già nua. *Trong tầm mắt chỉ có một cái sân trơ trụi, ảm đạm và bức tường trống trơn của ngôi nhà gạch cách chừng sáu mét. Một cây thường xuân già, rất già, gốc cong queo và mục nát, leo đến giữa bức tường gạch. Hơi thở lạnh lẽo của mùa thu đã bứt dần lá của nó ra khỏi thân cho đến lúc chỉ còn trơ trọi đám cành cây gần trụi hết lá bám vào những viên gạch nẻ nứt.* Tồn tại trong một không gian vừa chật hẹp vừa ảm đạm như thế, con người ắt hẳn khó có thể lạc quan, nên vì thế mà bệnh tình Giôn–xi ngày một nặng hơn.

Từ tầng ba ấy, chỉ mấy bước là các họa sĩ trẻ của ta xuống đến tầng trệt, nơi có lão họa sĩ Bơ–men sống bằng nghề ngồi mẫu cho các họa sĩ nghèo: *Lão đã ngoài sáu mươi, có bộ râu xoăn như bức tượng Môi–dơ của Mi–ken–lăng–giơ, lượn như tóc từ đầu thần Xa–tia xuống thân hình một con quỷ nhỏ.* Lão sống trong một căn phòng tối tựa chiếc hang.

Các lớp không gian trên như thể cùng bày ra, rõ mồn một trước mắt người đọc. Rồi thì có sự chuyển động: những chiếc lá nối nhau rụng, ông lão lần ra bức tường rêu phong kia... Không gian eo hẹp của tác phẩm mang tính ẩn dụ, khái quát cao. Để vượt thoát khỏi môi trường tù đọng ấy, con người buộc phải có mơ ước lành mạnh nên vịnh Na–plơ mênh mông luôn luôn là khát vọng vươn đến của Giôn–xi. Hình ảnh ấy được nhắc đến hai lần trong tác phẩm (một lần là lời Xiu nói với bác sĩ, một lần là lời Giôn–xi nói với Xiu) đã hàm chứa một ý đồ nghệ thuật về không gian rộng mở, không gian bên kia những eo sèo thường nhật của con người.

Không gian tác phẩm khác lạ đã đành mà thời gian ở đó kì quặc không kém. Nếu khu phố dễ khiến người ta vòng vèo rồi đi nhầm trở lại vị trí xuất phát thì thời gian cũng gây sửng sốt cho người đọc. Thời gian, theo cái nhìn vật lí, thì luôn trải đều về phía trước. Dòng thời gian khác với dòng đời là bất tận, bất tuân theo quy luật nhân sinh nào. Thời gian tựa hoá công đến và đi, giày vò và cuốn trôi mọi sướng khổ buồn vui trên cuộc đời trong ánh chiều tàn, trong mùa tiếp mùa lạnh lùng bất khả kháng. Nếu dùng số đếm biểu thị thời gian thì sẽ là: một, hai, ba, bốn, năm...đấy là quy luật vĩnh hằng của tự nhiên. Nhưng ở *Chiếc lá cuối cùng* ta thấy thời gian được biểu thị khác đi, cũng vẫn những con số ấy nhưng lại đếm ngược: năm, bốn, ba, hai, một... Nhưng con số chạy ngược được đếm bởi Giôn–xi và đấy cũng là lời nói đầu tiên của cô trong tác phẩm. Lời ấy không phải là lời đối thoại vì Giôn–xi đâu có nói với Xiu mà là lời độc thoại của Giôn–xi với chính bản thân mình: lời khai tử.

Nhưng câu chuyện vẫn tiếp tục. Mỗi buổi sáng Giôn–xi tàn nhẫn bảo bạn kéo rèm lên và như thế lúc này đâu chỉ hai cô gái kia hồi hộp mà độc giả cũng phập phồng theo nỗi lo của họ. Kéo dài thêm thời gian là biện pháp tăng kịch tính cho tác phẩm bởi sự mâu thuẫn giữa vận động thời gian ngược của người bệnh để đi đến chỗ chết và sự vận hành của thời gian

vũ trụ là đi đến sự sống, luân hồi. Và rồi sáng hôm thứ ba xung đột dừng lại khi hai vận động thời gian ấy gặp nhau tại một điểm: muốn chết là một tội lỗi. Nhưng cuộc đời đâu chỉ đơn giản như thế. Tạo hoá thật vi diệu nhưng cũng lắm bất ngờ. O Hen–ry thấu hiểu hết những bất ngờ đó, nên đã vận dụng vào tác phẩm của mình để đưa ra cái kết: người muốn chết thì không chết, còn người không muốn chết thì lại chết. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở góc độ này thì ta sẽ nghĩ O Hen–ry thật tàn nhẫn, chẳng có chút nhân đạo nào, bởi quá phụ thuộc vào sự đỏng đảnh, trớ trêu của con tạo.Và nếu hiểu như vậy thì *Chiếc lá cuối cùng* sẽ buồn, ta sẽ không thấy hết sự đóng góp lớn lao của O Hen–ry trong sử dụng nghệ thuật làm phương tiện cứu người. Chỉ khi hiểu vì sao Bơ–men chết thì câu chuyện mới trở nên sáng tỏ. Ông cho Bơ–men chết như một người già ra đi là nhân tố quyết định để xoay dòng thời gian về theo chu trình của nó: một, hai, ba, bốn, năm..., để Giôn–xi sống trọn cuộc đời của một thiếu nữ. Thời gian ngược, thời gian xuôi là yếu tố nghệ thuật thời gian rất đặc biệt của *Chiếc lá cuối cùng*. Tác giả không thể quay ngược thời gian như cô thiếu nữ kia không thể chết. Cái chết của Bơ–men chỉ là sự tiếp nối hoà trong cái vĩnh hằng của vũ trụ vô biên. Gắn kết hai dòng thời gian bằng lòng yêu thương và kết thúc có hậu, *Chiếc lá cuối cùng* như một thiên cổ tích đẹp, trang trọng bởi dáng vẻ đặc biệt của mình.

Chiếc lá cuối cùng được xem như là một trong những truyện ngắn có kết cấu mẫu mực vào hạng bậc nhất của truyện ngắn cổ điển. Cốt truyện, nhân vật, giọng điệu trần thuật, đối thoại đều có thể được xem như một trong những khuôn mẫu của thể loại này ở thế kỷ thứ XIX. Nói như thế không có nghĩa chúng tôi phủ nhận những yếu tố hiện đại của truyện ngắn này, chẳng hạn như cốt truyện.

Cốt truyện của tác phẩm khá phức tạp. Ngoài cốt truyện bề nổi, ta còn bắt gặp cả cốt truyện ngầm nữa. Tuyến thứ nhất có thể tóm lược theo năm bước sau: *Trình bày*: tại một khu họa sĩ nọ, có một cô gái ốm đang nằm đợi chết. *Thắt nút:* sự ốm liên quan đến những chiếc lá thường xuân đang rụng. *Phát triển*: lá cứ rụng, sức khoẻ của Giôn–xi dần tàn. *Đỉnh điểm*: chỉ còn mỗi một chiếc lá, nếu lá ấy rơi thì sự sống của Giôn–xi cũng rơi theo. *Kết thúc*: lá không rơi, Giôn–xi không chết.

Ngoài cốt truyện ở bề nổi trên ta còn có một tuyến truyện song hành, chìm ẩn nữa; có một họa sĩ nuôi tham vọng vẽ bức kiệt tác. Có một cô họa sĩ trẻ muốn chết vì những chiếc lá rơi. Ông lão muốn cứu cô gái bằng dự định vẽ chiếc lá (điều này không được phát biểu trực tiếp trong tác phẩm) và ông lão quyết định vẽ chiếc lá vào đêm mùa đông giá rét thay thế chiếc lá thường xuân cuối cùng đã rơi. Truyện kết thúc khi cô bé hồi phục bởi chiếc lá vẫn còn những họa sĩ già thì đã qua đời.

Hiện tượng đan cài nhuần nhuyễn tuyến cốt truyện trên đã cho thấy O Henry xứng đáng là một cây bút lỗi lạc và tác phẩm, ngoài giá trị cổ

điển, còn cho độc giả thấy được phong cách hiện đại của mình. Nhưng chiếc lá thường xuân, theo quy luật sinh tồn của tạo hoá, từng chiếc một theo mùa đông rét mướt qua đi. Chiếc lá cuối cùng sót lại không phải bởi lá ấy là lá thường xuân mà bởi tại nét vẽ, tài hoa của ông lão Bơ–men làm trường xuân lá ấy. Cây tuy là trường xuân cũng không giữ được lá của mình. Người uy là hữu hạn nhưng lại giữ được lá. Vậy ra điều duy nhất để giữ lá kia lại trên dương thế này là *tấm lòng*. Con người dẫu có chết nhưng tấm lòng kia vẫn lưu tồn muôn thuở.

Tấm lòng đã thăng hoa thành nghệ thuật. Vậy nếu bảo nghệ thuật cứu nhân loại thì thật chẳng ngoa chút nào.

Chiếc lá ấy là kiệt tác của Bơ–men, người *luôn ấp ủ dự định về một kiệt tác nhưng chưa bắt đầu*. Bức kiệt tác của ông lão không phải để ngắm chơi. Lão muốn vẽ bức tranh ấy để bán đi, đổi đời cho lão và cho cả hai cô họa sĩ nghèo ở tầng áp mái bên trên mà lão nguyện *làm chú khuyển canh cửa đặc biệt*. Mong ước của lão rất trần thế. Đây là mối dây dẫn dắt đến hành động liều thân của ông lão.

Với O Hen–ry, nghệ thuật phải phụng sự cái đẹp, phụng sự cuộc sống. Mà cuộc sống, tồn tại trong ý nghĩa cao đẹp nhất là phải biết hy sinh. Có thể nói, nhân loại tồn tại và phát triển là nhờ sự hi sinh kế tục của các thế hệ tiếp nối. Xét ở góc độ này, O Hen–ry đã đặt được vấn đề về ý nghĩa tồn tại và khả năng duy trì sự sống của con người. Hình tượng chiếc lá thường xuân, hình tượng cô họa sĩ trẻ hay lão họa sĩ đều là những ẩn dụ về cuộc đời.

Cuộc sống là chuỗi vận động không ngưng nghỉ. Nếu lá thường xuân đã già thì lá rụng là tất yếu. Hà cớ chi, chỉ vì lá ấy mà một nữ họa sĩ trẻ lại muốn chết? Câu nói của lão Behrman hàm chứa quan điểm này: *trên thế gian này sao có người ngốc đến độ muốn chết vì những chiếc lá lìa xa cái cây dây leo ngớ ngẩn kia? Ta chưa bao giờ nghe chuyện nào như thế cả.* Nếu con người đặt số phận của mình vào những chiếc lá mong manh kia thì thực đáng chê trách. Trong đời, mạng sống con người đôi khi cũng mong manh như chiếc lá nhưng không thể bỏ mặc. Hình ảnh một nữ nghệ sĩ nhạy cảm, yếu đuối, phó mặc mạng sống của mình như thế thì quả là trái qui luật tự nhiên.

Vậy nên ở đây đã xuất hiện ông lão Bơ–men, nếu cần lão sẵn sàng hi sinh tính mạng mình vì những điều cao quí hơn. Đến đây ta thấy rõ hơn dụng ý nghệ thuật tạo độ căng của O Hen–ry: sử dụng thủ pháp tăng cấp nhưng khi truyện phát triển lên đến đỉnh điểm thì khéo léo đan cài tư tưởng –chủ đề khác vào, đây mới là chủ đề chính của tác phẩm. Vậy ra, cả hai cô gái, bác sĩ, bức tường gạch, dây thường xuân kia và cả cách tự sự rất duyên dáng từ đầu tác phẩm đến đây đều là nền để ông lão Bơ–men xuất hiện. Với kĩ thuật tự sự này, tác giả tạo được độ hẫng thẩm mĩ trong tâm lí tiếp nhận. Đây là nét độc đáo của *Chiếc lá cuối cùng* bởi độ hẫng thẩm mĩ thì dễ được thực hiện ở thi ca chứ văn xuôi thì quả là rất khó. Vậy nên ta

có thể ví *Chiếc lá cuối cùng* như một bài thơ – tranh đặc biệt. Ở đó ngôn từ chỉ đóng vai trò kiến tạo nên các đường nét riêng biệt của một bức tranh mùa đông: mùa đông lạnh nhưng ấm áp tình người. Thế là một mạng già đổi lại một mạng trẻ. Chỉ có những người quý cuộc sống mới sẵn sàng hi sinh tính mạng của mình. Truyện kết thúc theo lối kể *mượn lời* của Xiu với Giôn–xi. Nhưng giọng điệu trần thuật thì bị chi phối bởi giọng của người kể chuyện ở ngôi thứ ba. Có nghĩa Giôn–xi tỏ ra khách quan khi thuật lại các sự kiện, kể cả cái chết của bác Bơ–men. Dẫu không một lời bình luận, dẫu cố tạo vẻ khách quan nhưng cái kết ấy rất xúc động, dễ khiến độc giả rơi lệ. *Chiếc lá cuối cùng* là tác phẩm đề cao giá trị đạo đức của con người. Trong tác phẩm, quan hệ giữa người với người là quan hệ thấm đẫm tình thương yêu. Nhưng trái lại, quan hệ giữa người với tự nhiên thì thật là khắc nghiệt. Bắt đầu là mùa đông giá rét và dĩ nhiên cùng với sự thiếu thốn là nguyên nhân cơ bản dẫn đến bệnh tật. Bệnh viêm phổi xuất hiện. Trong tác phẩm, căn bệnh được nhân cách hoá thành *ngài viêm phổi*. Ngài *không thuộc hàng chính nhân quân tử. Một phụ nữ mảnh mai, máu kiệt dần bởi những đợt gió tây Ca–li–phóc–ni–a, khó có thể là đối thủ chính đáng cho cái ngài đần đần, có nắm đấm đỏ, thở dốc già nua kia. Nhưng ngài vẫn quật ngã Giôn–xi*. Để chống lại môi trường tự nhiên ấy, con người cần phải có nghị lực và phải quan tâm giúp đỡ lẫn nhau. Trong hai yếu tố này, nghị lực, niềm tin của con người là yếu tố quan trọng hàng đầu. *Ta có thể nói cơ hội sống của cô ấy chỉ còn một phần mười*, bác sĩ nói. *Nhưng cái phần đó còn phụ thuộc vào việc cô ấy có muốn sống hay không. Cái kiểu co người cứ sắp hàng bên cạnh ông chủ nhà hòm như thế thì thuốc men cũng chẳng có nghĩa lý gì.*

Trong truyện Xiu và Giôn–xi là đôi bạn. Cả hai cùng theo đuổi nghề hội họa và tình cờ quen nhau tại tiệm ăn De–mô–ni–cô. Do có cùng sở thích nên đôi bạn thuê nhà ở với nhau, rồi *một xưởng vẽ chung ra đời*. Cả hai không mấy tương phản về tính cách. Các cô đều nhạy cảm, yếu đuối. Chính sự yếu đuối đã dẫn đến việc Giôn–xi phó mặc sự sống còn của mình cho những chiếc lá. Trong khi đó, Xiu lại bất lực, chẳng thể nào khuyên can được bạn. Tuy nhiên sự yếu đuối ấy là thuộc tính của phái yếu và là phẩm chất của đa số tâm hồn nghệ sĩ, đặc biệt là hai nữ họa sĩ trẻ...

Đặt một tâm hồn lãng mạn, yếu đuối vào một thế giới khắc nghiệt thì cơ hồ tâm hồn ấy khó bề trụ vững. Giôn–xi đã đến bên ngưỡng cửa tử thần. Cái chết của cô họa sĩ hiền lành đáng thương đang được điểm theo giờ khắc. Bác sĩ bó tay. Y học bó tay. Chỉ còn ý chí muốn sống mới có thể cứu được con người ấy. Nhưng phẩm chất đó lại như cây đèn đang lụi bấc dần, chỉ cần cơn gió nhẹ thoảng qua là tia lửa nhỏ nhoi ấy sẽ vụt tắt.

Đến đây ta cứ ngỡ tính mạng Giôn–xi khó bề qua khỏi. Thế nhưng nhờ sự ngẫu nhiên mà Giôn–xi được cứu sống. Chi tiết ngẫu nhiên ấy là Xiu xuống dưới nhà nhờ bác họa sĩ già Bơ–men lên ngồi làm mẫu bức minh họa

người thợ mỏ già khắc khổ cho câu chuyện trên tạp chí của cô. Nhờ thế bác Bơ-men mới biết sự tình căn bệnh của Giôn-xi nên mới nghĩ cách cứu cô.

Có thể nói, câu chuyện được dẫn dắt từ nhiều chi tiết ngẫu nhiên. Cái ngẫu nhiên kết hợp với cái tất nhiên tạo nên biến cố, dẫn dắt tình huống truyện phát triển. Ngẫu nhiên là khu phố có nhiều con đường ngoằn ngoèo lại có nhiều ngôi nhà cổ xinh đẹp. Ngẫu nhiên là khi Xiu và Giôn-xi gặp nhau (nhìn từ góc độ khác là tất nhiên), Giôn-xi lăn đùng ra ốm và bên bức tường kia, ngẫu nhiên khóm thường xuân già thi đua rụng lá rồi trong đầu Giôn-xi nảy ra ý nghĩ những chiếc lá rụng ấy là tín hiệu suy kiệt của sức khoẻ mình. Ngẫu nhiên người họa sĩ già *đã bốn mươi năm cầm bút mà chưa hề chạm tới gấu áo Nữ thần nghệ thuật của mình* nhưng vẫn không nguôi hi vọng về bức kiệt tác, lại được gợi cảm hứng từ khung cảnh thương tâm và chiếc lá oan nghiệt kia, không chịu đứng vững mà như thể muốn hoà theo gã *viêm phổi*, đoạt đi mạng sống mong manh của sinh linh khốn khổ. Thế là ý tưởng, chủ đề, bố cục của bức kiệt tác bỗng hình thành trong đầu lão. Lão giữ bí mật, rồi chiếc lá của tình thương, của sự hi sinh ra đời. Ông lão nuôi mầm sống cho chiếc lá bằng những hơi thở tàn của mình, bằng sự quằn quại trong những cơn đau chết người của chính bản thân. Và chiếc lá – bức kiệt tác đơn sơ kia – lại gieo mầm xanh trong tâm hồn trơ lì, không muốn sống của Giôn-xi. Xây dựng tác phẩm bằng nhiều yếu tố ngẫu nhiên (và cả tất nhiên), O Hen-ry tấm tác phẩm của mình trong màn hư ảo. Bởi sự cứu vớt một linh hồn lầm lạc, *mệt mỏi vì chờ đợi, rã rời vì suy nghĩ*, muốn tháo tung mọi thứ ràng buộc và dong buồm lướt đi, lướt đi tựa như một trong những chiếc lá mòn mỏi đáng thương kia... chỉ là cứu vớt đúng nghĩa khi hành động đó được thực hiện âm thầm theo kiểu Bơ-men.

O Hen-ry là bậc thầy truyện ngắn, nổi tiếng với những cái kết bất ngờ. Chiếc lá cuối cùng chinh phục tâm hồn độc giả là nhờ kết truyện ấy. Vai trò ông lão Behrman mờ nhạt ở đầu truyện bỗng chốc rực sáng bằng thứ ánh sáng kì lạ, ám ảnh độc giả khôn nguôi.

Đi hết một chu kì sống, cái chết sẽ phục sinh. Bức kiệt tác của Bơ-men cứu sống chiếc lá thường xuân, cứu sống cô thiếu nữ nhưng đổi lại là cái chết của ông lão. Vậy ra vạn vật đều phải tuân theo luật sinh tồn của tự nhiên, nhưng nghệ thuật thì vượt thoát quy luật nghiệt ngã đó. Nó có thể giúp cho cây trường sinh, trường tồn hơn chính bản thân loại cây trường tồn ấy. Hơn thế nữa, nó còn góp phần phục sinh con người. *Chiếc lá cuối cùng* là bản tình ca về thiên chức và sức mạnh của nghệ thuật. Nơi nào nghệ thuật xuất hiện thì ở nơi đó cuộc sống phục sinh. Và xác thân nghệ sĩ dẫu có mất đi thì điều đó có hề chi khi một sớm mai kia, trong gió rét chiếc lá thường xuân cuối cùng không rụng, vẫn xanh trên tường gạch loang lổ như ngạo nghễ cười cùng tháng năm. Năm tháng bất diệt thì kiệt tác của Bơ-men cũng bất diệt và chiếc lá cuối cùng kia không bao giờ là

chiếc lá cuối cùng. Mãi mãi đấy là chiếc lá đầu tiên, chiếc lá xanh, chiếc lá gieo mầm cho sự sống.

Mãi đến cuối thập niên chín mươi của thế kỷ XX, hình ảnh chiếc lá vẫn ám ảnh khôn nguôi trong dòng ca khúc hiện đại Việt Nam. Tôi nhớ Trương Quý Hải với lời hát:

Chỉ còn một chiếc lá cuối thu mỏng manh
Chỉ còn đêm nay mai lá kia rơi
Chỉ còn đêm nay mai lá kia rơi...

Điệp khúc cứ láy đi láy lại hình ảnh côi cút sắp lìa cành gợi cho ta bao xốn xang về cùng kí ức nơi có những họa sĩ nghèo, căn phòng áp mái thấp, cửa sổ bị phong kín bởi bức tường gạch cổ lỗ và những chiếc lá cuối mùa...

Chợt nhớ *Chiếc lá cuối cùng*, trong tôi chợt hiện hình ảnh cành mai nở vàng trong *Cáo tật thị chúng* của Mãn Giác Thiền sư. *Nhất chi mai* (Một cành mai) và *Nhất diệp* (Một chiếc lá)– không phải *nhất diệp lạc* (một chiếc lá rơi) như ở cái cây ngô đồng nhạy cảm trong cổ thi Trung Hoa hay trong *Tì bà* của Bích Khê: *Ô hay buồn vương cây ngô đồng/ Vàng rơi, vàng rơi thu mênh mông* – chiếc lá ở đây cũng như cành mai kia là những hình ảnh biểu trưng cho chu kì sinh hoá. Vạn vật sẽ tươi xanh khi xuân về. Đấy là tất yếu. những nền tảng duy trì sự tất yếu trong câu chuyện chiếc lá lại là hình ảnh một ông lão, chết vì bệnh phổi với cây đèn chưa cháy hết, bảng pha màu chưa kịp thu dọn, bộ quần áo ướt và cái thang bị kéo sai vị trí... tất cả đã nói cho ta biết nhiều hơn một điều về lí do tồn tại của con người trên thế gian này

(Lê Huy Bắc, *O' Henry – Chiếc lá cuối cùng*, Nxb Văn học – Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2000)

BÀI 2. Trong nhịp sống tất bật, hối hả quay cuồng, nếu không có một khoảng lặng, một phút dừng lại ngắm nhìn cuộc đời, hẳn con người sẽ không bao giờ tìm được chút bình yên, thanh thản cho tâm hồn mình. Những lo toan thường nhật, cuộc mưu sinh bận rộn với bao toan tính, đắn đo đã cuốn con người vào vòng quay bất tận. Nhưng không, ở đâu đó, hơi ấm tình người vẫn lặng lẽ toả sáng. Ngay trong một khu phố nhỏ tồi tàn, vẫn cất lên bản nhạc dịu dàng giữa một xã hội phồn vinh, rộng lớn. Nơi ấy, nhà văn Mĩ O Hen–ri, bằng tấm chân tình của mình, đã giúp người đọc phát hiện bao vẻ đẹp của tình thương yêu giữa những người lao động nghèo khổ. Đoạn trích trong *Chiếc lá cuối cùng* diễn tả đầy đủ vẻ đẹp những trái tim nhân hậu cao cả.

Chiếc lá cuối cùng là truyện ngắn kể về những người nghệ sĩ nghèo. Xiu và Giôn–xi là hai nữ họa sĩ trẻ sống trong một căn hộ thuê rẻ tiền ở khu quảng trường Griniz gần công viên Oa–sinh–tơn. Bệnh viêm phổi và sự nghèo túng đã khiến Giôn–xi ngã gục trên con đường tìm về với sự sống. Cô nằm bất động trên giường bệnh, dõi theo những chiếc lá thường xuân

qua ô cửa sổ và tin rằng mình sẽ ra đi khi chiếc lá cuối cùng rụng xuống. Vẻ chán nản làm bệnh tình của cô ngày một trầm trọng. Xiu vô cùng lo lắng và bộc lộ nỗi niềm với cụ Bơ–men – người họa sĩ nghèo luôn ấp ủ ước mơ vẽ một kiệt tác nhưng chưa bao giờ thực hiện được, đành sống qua ngày bằng tiền vẽ tranh quảng cáo và ngồi làm mẫu cho các họa sĩ trẻ cùng xóm... Một buổi sáng, Giôn–xi lại thều thào ra lệnh cho Xiu kéo chiếc màn cửa sổ để cô nhìn ra ngoài. Sau trận mưa vùi dập và những cơn gió phũ phàng đêm trước, một chiếc lá vẫn bướng bỉnh bám trên cành thường xuân. Đó là chiếc lá cuối cùng của cây. Cả ngày hôm ấy, Giôn–xi chờ cho chiếc lá rụng xuống và cô sẽ chết. Nhưng sáng hôm sau, chiếc lá vẫn còn nguyên trên cây, tiếp thêm cho Giôn–xi sức sống và niềm hi vọng một ngày nào đó sẽ được vẽ vịnh Na–plơ. Khi Giôn–xi gần như chiến thắng được bệnh tật thì cụ Bơ–men qua đời, vì bệnh lao phổi. Chiếc lá thường xuân giúp Giôn–xi vượt qua cơn nguy hiểm là kiệt tác cụ Bơ–men đã vẽ trên tường trong đêm mưa gió dữ dội, tàn bạo, cái đêm mà chiếc lá cuối cùng không chịu nổi sức gió đã lìa cành... Đoạn trích thấm đượm tình người đã rung lên những sợi dây cảm xúc trong tâm hồn độc giả.

Tình người cao đẹp được thể hiện trước hết ở nhân vật Bơ–men và bức kiệt tác của cụ. Ngay từ đầu đoạn trích, người họa sĩ già khắc khổ này chỉ xuất hiện qua một vài chi tiết: Xiu và cụ Bơ–men *sợ sệt ngó ra ngoài cửa sổ, nhìn cây thường xuân. Rồi họ nhìn nhau một lát, chẳng nói năng gì*; *cụ Bơ–men mặc chiếc áo sơ mi cũ màu xanh, ngồi đóng vai một tay thợ mỏ già trên cái ấm đun nước lật úp giả làm tảng đá* và cuối cùng chỉ thấp thoáng qua lời kể của Xiu. Nhưng có lẽ đôi hình ảnh hiếm hoi ấy mãi còn lại trong tâm trí bao người. Giây phút *nhìn cây thường xuân* đầy lo lắng là lúc cụ cảm nhận rõ nhất dáng ngủ yếu ớt cũng như mạng sống mong manh của Giôn–xi. Không ai biết trong ánh nhìn lặng lẽ chẳng nói năng và cái dáng ngồi làm mẫu bất động, cụ đang ấp ủ một điều gì. Đã từ lâu, ông cụ già *nhỏ nhắn dữ tợn* tự coi mình là một con chó xồm lớn chuyên canh gác và bảo vệ cuộc sống của hai nữ họa sĩ trẻ yếu đuối Xiu và Giôn–xi. Với cụ Bơ–men cô độc, có lẽ hai cô gái không khác gì những người ruột thịt, những người thân yêu nhất trong những năm tháng tuổi già hiu quạnh. Thường ngồi làm mẫu cho những bản vẽ của cô chị và hay tâm tình về tác phẩm kiệt xuất của mình, phải chăng đó là những tình cảm ấm áp mà cụ dành cho họ? Cụ hiểu tâm trạng Giôn–xi và nỗi lòng Xiu. Và... O Hen–ri không kể ông cụ làm gì sau khi về căn hộ cũ tồi tàn của mình. Cách cắt đoạn tạo một khoảng không gian riêng mà trong đó, chẳng ai có thể đoán được cụ Bơ–men sẽ có những hành động cụ thể nào. Nhưng rồi, qua lời kể của cô chị Xiu, Giôn–xi và người đọc chợt ngỡ ngàng hiểu rõ công việc mà cụ đã âm thầm làm trong im lặng, trong những tiếng gào thét dữ dội của giông bão. Một mình cụ, với ngọn đèn bão, với bảng màu và chiếc thang mà có lẽ phải vất vả lắm cụ mới có thể lôi được nó ra khỏi chỗ cũ.... đã hoàn thành bức kiệt tác

của cuộc đời mình. Thân già khổ sở trong đêm tối khủng khiếp đang nhăm nhe quật ngã mọi thứ, phải dũng cảm, chịu khó, bến bỉ như thế nào thì cụ Bơ–men nhỏ nhắn mới có thể gắng sức đương đầu với cơn mưa phũ phàng như vậy? Hơn nữa, vẽ – dẫu chỉ là vật nhỏ nhoi như một chiếc lá – trong hoàn cảnh khắc nghiệt, không ai giúp đỡ lại càng khó khăn gấp bội. Chiếc lá rất thật: *tuy ở gần cuống lá vẫn còn giữ màu xanh sẫm, nhưng rìa lá hình răng cưa đã nhuốm màu vàng úa* được vẽ nên bằng tất cả tấm lòng, tâm huyết và tài năng của người họa sĩ già Bơ–men. Nhưng điều quan trọng nhất là mục đích cuối cùng của người họa sĩ *thất bại trong nghệ thuật* đã đạt được. Chiếc lá mỏng manh chống chọi, thách thức cùng gió rét đã tiếp thêm sức sống và niềm tin cho Giôn–xi, kéo cô từ vực sâu của chết chóc và bệnh tật lên đỉnh chiến thắng. Nhưng bù lại, cụ Bơ–men đã vĩnh viễn ra đi. Hoá ra ông cụ già *hay chế nhạo cay độc sự mềm yếu của bất kì ai* lại là một người có thể hi sinh mạng sống của mình vì người khác. Chiếc lá là minh chứng cho tất cả tâm lòng thương yêu và sự quyết tâm cứu cô họa sĩ trẻ đầy tài năng với tương lai phía trước của cụ. Có thể cụ không nghĩ rằng đó là một kiệt tác. Dẫu bức tranh chẳng phải là tác phẩm có thể đưa cụ và hai cô gái trẻ ra khỏi nơi ẩm thấp rẻ tiền mà họ đang trú ngụ, nhưng có lẽ dưới suối vàng cụ vẫn sẽ mỉm cười mãn nguyện. Ngay hành động của cụ cũng đã là một kiệt tác, một kiệt tác vô giá dù không màu sắc, không đường nét, không âm thanh... nhưng chan chứa tình người. Tác giả không trực tiếp miêu tả mà tiết lộ cách *sáng tác* âm thầm, lặng lẽ ấy qua lời nói của Xiu tạo một sự bất ngờ cho người đọc, đồng thời tô đậm thêm tấm lòng cao cả và đức hi sinh như thánh thần của một họa sĩ già nghèo khổ.

Cũng như cụ Bơ–men, khi nhìn cây thường xuân chỉ còn trơ trọi vài chiếc lá, Xiu đã không giấu được nỗi lo sợ của mình. Giôn–xi tuy không ruột rà máu mủ gì với cô, nhưng cô thương Giôn–xi như một người em gái. Khoảnh khắc lặng nhìn cây thường xuân là khoảng lặng nặng nề đè trĩu tâm tư Xiu. Vì thế, sáng hôm sau, khi Giôn–xi yêu cầu kéo rèm cửa lên, *cô làm theo một cách chán nản.* Rõ ràng trong cô vẫn bị ám ảnh bởi tâm trạng bi quan của Giôn–xi. Cô không tin vào điều định mệnh về *Chiếc lá cuối cùng* mà Giôn–xi nghĩ đến, nhưng cô sợ, với tình cảnh này, Giôn–xi sẽ thực sự rời xa cô mất. Cụ Bơ–men không nói gì với cô về việc làm của mình, về ý định thay thế chiếc lá thiên nhiên đã rơi rụng bằng một chiếc lá *nhân tạo* nên khi thấy trên cành chỉ còn duy nhất một chiếc lá lay lắt, mỏng manh, yếu ớt, Xiu không khỏi thắt lòng lo sợ. Tiếng thều thào đoán định của Giôn–xi: *Hôm nay nó sẽ rụng thôi và cùng lúc đó thì em sẽ chết* như bóp nghẹt trái tim Xiu. Trước mặt Giôn–xi, Xiu tỏ ra mạnh mẽ là thế – một Xiu luôn cứng cỏi gạt bỏ những suy nghĩ tiêu cực của em – nhưng Giôn–xi có biết từ sâu thẳm tâm hồn Xiu cũng yếu đuối và đa cảm lắm? Cô thương Giôn–xi đến nỗi lo sợ không biết rồi mình sẽ ra sao nếu Giôn–xi chết đi *Em thân yêu, thân yêu! Em hãy nghĩ đến chị, nếu em không còn nghĩ đến*

mình nữa. Chị sẽ làm gì đây? Lời động viên tràn đầy tình thương yêu để Giôn–xi hiểu rằng với Xiu, Giôn–xi như nửa cuộc đời cô. Giôn–xi mất đi rồi, liệu cuộc sống của cô có còn gì gọi là ý nghĩa? *Ngày hôm đó trôi qua, và ngay cả trong ánh hoàng hôn, họ vẫn có thể trông thấy chiếc lá thường xuân đơn độc níu vào cái cuống của nó trên tường*, một câu kể ngỡ như bình thường mà chứa đựng bao nỗi niềm. Trong bóng tối đang dần buông xuống, những đôi mắt vẫn không ngừng dõi theo chiếc lá cuối cùng như muốn chứng kiến cảnh chống chọi của nó với thiên thiên khắc nghiệt. Niềm hi vọng vẫn còn đó, nhưng có thể phụt tắt bất cứ lúc nào, khác gì ngọn đèn leo lét trước cơn gió dữ. Nhà văn không dùng một từ ngữ nào để miêu tả tâm trạng Xiu khi sang ngày sau nữa, chiếc lá vẫn dũng cảm bám chặt trên cành, nhưng vẫn có thể hình dung nét mặt tươi tắn của cô. Hẳn Xiu rất mừng khi Giôn–xi muốn ăn cháo. Những cử chỉ chăm sóc tận tình đã được đáp lại. Lời nói của vị thầy thuốc *Được năm phần mười rồi. Chăm sóc chu đáo thì chị sẽ thắng* càng khơi dậy niềm hi vọng vốn có lúc tưởng như tắt lụi. Cùng với sự cổ vũ của *chiếc lá dũng cảm* – kiệt tác của cụ Bơ–men, Xiu đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp Giôn–xi tìm lại được niềm tin và sự sống. Tình bạn và tấm lòng chân thật đã chiến thắng *lão già viêm phổi* quái ác. Lại một khoảng thời gian nữa trôi qua, khoảng thời gian thể hiện sự tinh tế và chín chắn trong vai trò làm chị của Xiu. Khi Giôn–xi đã lấy lại được sự vui vẻ, Xiu mới nhỏ nhẹ nói cho em sự thật mà có lẽ cô cũng chỉ mới biết không bao lâu. Nếu Xiu biết trước ý định của cụ Bơ–men thì truyện sẽ mất đi nhiều sức hấp dẫn, và chắc chắn cũng sẽ không có đoạn văn thể hiện tâm trạng lo lắng thấm đượm tình người của Xiu. Cô không phải là trung tâm tác phẩm nhưng lại đem đến cho người đọc một tình cảm êm dịu, hiền hoà, góp thêm một phần vào bức tranh với những gam màu sáng của tình người cao đẹp.

Còn Giôn–xi, người biết sự thật cuối cùng? Cảnh ngộ của cô thật đáng thương. Cái nghèo túng cùng cơn bệnh hoành hành cướp đi của cô tất cả sức lực. Cô gần như tuyệt vọng. Mỗi tiếng đếm lùi khi từng chiếc lá rơi xuống là mỗi lúc cô cảm thấy gần kề với cái chết hơn. Lưỡi hái tử thần cứ chập chờn trước mặt Giôn–xi đầy đe doạ gắn với hình ảnh của nhưng chiếc lá thường xuân nhỏ bé. Sự sống mong manh của cô khác nào những chiếc lá ấy, chỉ một cơn gió thoảng qua là có thể lìa cành? Người đọc chợt căng thẳng, hồi hộp mỗi khi Giôn–xi bảo Xiu kéo mành lên. Ngay ngày hôm trước, sự tuyệt vọng của Giôn–xi làm nên nỗi niềm lo sợ trong Xiu và cụ Bơ–men, để rồi nỗi lo sợ lại len lỏi vào lòng người đọc. Lần thứ nhất kéo mành chỉ còn lại một chiếc lá, khiến không ai có thể dứt mắt khỏi sự sống nhỏ nhoi ấy suốt một ngày một đêm. Lần kéo mành thứ hai, liệu chiếc lá có còn và tính mạng của Giôn–xi sẽ ra sao? Giôn–xi có tàn nhẫn quá không khi bóp nghẹt trái tim người thân yêu bằng cách ra lệnh kéo mành như thế? Thật khó mà hồn nhiên, vui vẻ khi nghĩ rằng mình sắp chết, nhất là lúc con người đang ở vào độ tuổi đẹp

nhất của cuộc đời! Nghe những lời thủ thỉ tâm tình của Xiu, Giôn–xi cũng cô đơn lắm chứ. *Cái cô đơn nhất trong khắp thế gian là một tâm hồn đang chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi xa xôi bí ẩn của mình.* Cô đơn *khi những mối dây ràng buộc cô với tình bạn và với thế giới xung quanh cứ lơi lỏng dần từng sợi một.* Và nỗi sợ hãi choán hết tâm trí cô. Nhưng khi đêm đã qua rồi mà chiếc lá cuối cùng vẫn chưa lìa cành, Giôn–xi *nằm nhìn chiếc lá hồi lâu,* cái nhìn như dần sưởi ấm trái tim yếu đuối giá lạnh của cô. Có lẽ cô đang nghĩ và so sánh mình với sự mạnh mẽ của chiếc lá: Có một cái gì đấy đã làm cho chiếc lá cuối cùng vẫn còn đó để cho em thấy mình đã tệ như thế nào và chợt nhận ra *muốn chết là cái tội.* Khoảng thời gian diễn ra sự hồi sinh diệu kì trong tâm hồn cô. Chiếc gương tay, ý muốn được ngồi dậy xem Xiu nấu nướng là những biểu hiện rõ rệt nhất của sự sống. Và niềm hi vọng được vẽ cảnh vịnh Na–plơ lại bùng cháy. Nhận được sự động viên, khích lệ âm thầm lặng lẽ của cụ Bơ–men, của Xiu, Giôn–xi đã tự mình biến cái không tưởng thành hiện thực. Tất cả sẽ trở nên vô nghĩa nếu như giờ phút này cô lại chấp nhận buông xuôi. Nhưng không, người đọc có thể thở phào nhẹ nhõm trước một sự sống mới đang hình thành.

Câu chuyện khép lại bằng lời kể của Xiu mà không để Giôn–xi có phản ứng gì thêm. Biết đâu mỗi lần ngắm chiếc lá là một lần Xiu và Giôn–xi được tiếp thêm sức lực và bản lĩnh để vượt qua những khó khăn, gian khổ trong cuộc sống? Truyện đã dừng lại, nhưng dư âm vẫn còn vang vọng trong lòng người đọc với bao suy nghĩ, dự đoán...

Ngoài nghệ thuật miêu tả diễn biến tâm lí và khắc họa tính cách ba nhân vật, nhà văn O Hen–ri đã thành công trong việc xây dựng hai tình huống bất ngờ, thú vị. Ngay từ đầu, Giôn–xi đã đem đến bao lo lắng, thương cảm khi từng giờ phút chiến đấu và dần buông xuôi trước tử thần, nhưng theo thời gian, tình huống bỗng đảo ngược, Giôn–xi trở nên yêu đời, ham sống, tạo nên tiếng thở phào nhẹ nhõm. Ngược lại, cụ Bơ–men khoẻ mạnh bỗng chết vì bệnh viêm phổi, một cái chết để lại những giọt nước mắt cảm động. Cả hai lần đảo ngược tình huống đều xoay quanh một trục: Bệnh viêm phổi, chiếc lá cuối cùng, có khác chăng là hành trình đi từ sự sống đến cái chết của một họa sĩ già để kéo cô gái trẻ từ cõi chết ngược về sự sống. Nghệ thuật đặc sắc ấy đã góp phần làm nên sức hấp dẫn của truyện.

Cả ba nhân vật xuất hiện bổ sung và hoàn chỉnh dần bức tranh thấm đượm tình người, dẫu là những con người không ruột thịt máu mủ. Và một nhân vật cứ im lìm, bất động, lặng lẽ chứng kiến sự đổi thay kì diệu. Chỉ vài trang kết truyện *Chiếc lá cuối cùng* với lối xây dựng theo kiểu có nhiều tình tiết hấp dẫn, sắp xếp chặt chẽ khéo léo, kết cấu đảo ngược tình huống hai lần, O Hen–ri đã gây hứng thú và làm cho chúng ta rung cảm trước tình yêu thương cao cả giữa những con người nghèo khổ.

(Lê Phan Vỹ Ái, http: chuyenvanlqd.blogspot)

BÀI 3. *Chiếc lá cuối cùng* là một truyện ngắn đặc sắc của nhà văn Mĩ O Hen-ri (1862-1910). Chuyện kể về ba người họa sĩ, hai cô gái trẻ và họa sĩ già, sống nghèo khổ trong một chung cư gần công viên Oa-sinh-tơn giữa mùa đông lạnh giá. Họ không phải là người ruột thịt, nhưng đã xem nhau như ruột thịt, hi sinh cả cuộc sống của mình để giúp nhau vượt qua cái chết. Đến với *Chiếc lá cuối cùng*, người đọc không chỉ xúc động bởi nội dung câu chuyện mà còn bị lôi cuốn bởi cốt truyện được dàn dựng độc đáo với các tình tiết được sắp xếp khéo léo, có nhiều tình tiết bất ngờ được sắp xếp theo thế đảo ngược; nhân vật rất thực, lại vừa rất lãng mạn; được xây dựng theo hướng lí tưởng hóa.

Giôn-xi và Xiu đến từ hai miền quê khác nhau, công việc của họ hàng ngày là *lát con đường dẫn tới nghệ thuật bằng các bức tranh minh họa cho những truyện ngắn của các tạp chí, do các nhà văn trẻ viết* - tất cả không ngoài mục đích tìm kiếm cái để lèn chặt cái dạ dày thường hay trống rỗng và cao hơn nữa để duy trì sự sống của chính họ mỗi khi mùa đông băng giá đến. Khoảng thời gian mà hai cô gái quen nhau chưa nhiều. Họ làm bạn với nhau từ tháng năm và đến tháng mười một thì họ phải đương đầu với một thử thách lớn: Giôn-xi bị sưng phổi. Bệnh thì nặng lại đang trong cảnh túng thiếu khiến Giôn-xi nghĩ rằng *mình không thể khỏi được* nên đã bình thản, lạnh lùng làm cái việc nhìn qua cửa sổ trong tư thế nằm trên giường bệnh, đếm từng chiếc lá thường xuân đang rụng dần trong gió lạnh. Đối với Giôn-xi đó là biểu tượng của thước đo thời gian cuộc đời, cô đã xây dựng cho mình một niềm tin bất hạnh: cô sẽ ra đi khi chiếc lá thường xuân cuối cùng rụng xuống. Một niềm tin định mệnh đớn đau. *Trong khắp thế gian, cái cô đơn nhất là một tâm hồn đã chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi xa xôi bí ẩn của mình. Những sợi dây ràng buộc cô với tình bạn, với thế gian này cứ lơi lỏng dần từng cái một thì ý nghĩ kỳ quặc kia hình như lại càng chiếm lấy tâm trí cô mạnh mẽ hơn.* Sự so sánh cuộc đời con người với chiếc lá mong manh trước làn gió mạnh, trong giá rét phũ phàng của mùa đông là một sự so sánh tuyệt vời sâu sắc. Đồng thời nó cũng gợi nên sự đồng cảm xót xa của nhà văn trước đồng loại. Nghèo thường đi với hèn, nhưng ở đây không phải là hèn trong phẩm cách, mà là yếu đuối trong niềm tin, trong bản lĩnh. Trong cuộc sống tựa vai vào người khác như vậy, Giôn-xi tự cảm thấy mình là gánh nặng cho người khác, cô đau khổ tự giày vò vì thấy rằng người khác phải chăm sóc mình, phải bận tâm vì mình. Niềm hy vọng ở đây duy nhất cô đặt cả vào chiếc lá thường xuân vàng úa, mỏng manh, nhỏ nhoi đang quằn quại trong gió lạnh. Cuộc đời cô sẽ chấm dứt khi chiếc lá cuối cùng đó sẽ lìa cành. Đây quả là một so sánh tuyệt vời rất phù hợp với kiểu tư duy hình tượng Đông phương. Cuộc đời được ví với sự mảnh mai yếu ớt, dễ đổ, dễ vỡ, là bóng câu vèo qua cửa sổ, là ngọn nến leo lét trước gió. Và cuộc đấu tranh để bảo tồn cái nhỏ nhoi ấy, cái yếu ớt ấy là phẩm chất tuyệt vời của tình người.

Câu chuyện Giôn–xi nhìn chiếc lá định mệnh để đón giờ phút lâm chung, được Xiu, cô bạn gái lớn tuổi hơn và là người đang cưu mang Giôn–xi, nói lại với cụ Bơ–men – một cụ già ngoài sáu mươi tuổi, thân hình nhỏ nhắn (*như thân một con tiểu yêu*), râu tóc lòa xòa dữ tợn. Suốt đời cầm bút, ông cụ luôn mơ ước vẽ được một kiệt tác, nhưng chưa bao giờ bắt đầu và tự cho mình là *một người thất bại trong nghệ thuật*. Câu chuyện về bệnh tật và ý nghĩ kì quái của Giôn–xi qua lời nói Xiu được cụ Bơ–men đón nhận bằng sự *khinh bỉ và nhạo báng*. Nhưng kì thực trong lòng cụ hẳn đang nung nấu một ý nghĩ, một quyết định nào đó vô cùng quan trọng. Vì đối với cụ, hai cô họa sĩ nghèo hàng xóm là những người thân yêu, gần gũi như ruột thịt. Cụ thường ngồi làm mẫu cho hai chị em Xiu vẽ. Cụ hiểu rõ tình trạng bệnh tật và sự yếu đuối của Giôn–xi. Cụ đã từng *tự coi mình là con chó xồm lớn chuyên gác cửa bảo vệ hai họa sĩ trẻ ở phòng vẽ tầng trên* kia mà. Nhà văn không kể tiếp chuyện cụ Bơ–men đã làm gì, nghĩ gì trong đêm mưa gió mà dùng thủ pháp buông thả nhân vật, giấu kín sự việc, ngắt đoạn, đảo ngược thời gian kể câu chuyện về hai chị em Xiu và Giôn–xi.

Một ngày mới lại về, trời hửng sáng, Giôn–xi – *con người tàn nhẫn ấy, thều thào ra lệnh* kéo chiếc màn xanh để cô nhìn ra ngoài. Cô đã sẵn sàng cho cái chết của mình. Nhưng, *chiếc lá thường xuân vẫn còn đó*.

Không một lời giải thích hay miêu tả gì thêm, chỉ có một câu văn trần trụi. Nhưng đó là cả một phép màu kì diệu. Chiếc lá đã vượt qua những cơn mưa gió kinh hoàng nhất, bất chấp quy luật của tự nhiên. Giôn–xi đã phó mặc sự sống của mình cho chiếc lá, vậy nên khi thấy chiếc lá *vẫn còn đó*, cô chợt hiểu ra: *có một cái gì đó làm cho chiếc lá cuối cùng vẫn còn đấy để em thấy rằng mình đã tệ như thế nào. Muốn chết là một cái tội*, và hi vọng *một ngày nào đó sẽ được vẽ vịnh Na-plơ* lại trỗi dậy trong cô. Và cùng với niềm hi vọng ấy, nhựa sống lại lên men, nghị lực và mầm sống lại hồi sinh, khiến bác sĩ phải thốt lên: *được năm phần mười rồi...* Điều gì đã khiến Giôn–xi khoẻ trở lại? Có thể một phần do thuốc men phát huy hiệu lực, một phần do bàn tay chăm sóc chu đáo của Xiu. Hẳn là thế. Nhưng bao trùm lên tất cả, cái đã lôi Giôn–xi ra khỏi con đường dẫn tới cái hư vô là màu xanh của chiếc lá thường xuân, chiếc lá cuối cùng trên bức tường của ngôi nhà đối diện với phòng của họ. *Chiếc lá đó chẳng bao giờ rung rinh hoặc lay động khi gió thổi*. Bởi vì *đó chính là tác phẩm kiệt xuất của cụ Bơ–men*. Cụ vẽ nó giữa đêm lạnh giá, gió bấc ào ào, mưa đập mạnh vào cửa sổ, người họa sĩ già đó đã vẽ chiếc lá thường xuân thay cho chiếc lá cuối cùng vừa lìa cành trên bức tường đối diện ở phòng của Giôn–xi. Một mình cụ đã bắc thang trèo lên tường, cầm đèn bão, mang đầy đủ bút lông và bảng pha màu,... để sáng tác tác phẩm của mình. Tuổi cao, sức yếu mà dám đương đầu với thiên nhiên khắc nghiệt, làm việc âm thầm như thế, thật là một người dũng cảm. Nhưng không chỉ là một hành động dũng cảm, vẽ chiếc lá thường xuân trên tường giữa một đêm mưa gió như thế thực sự là một quá trình lao động sáng

tạo gian khổ mà hào hứng của cụ Bơ–men. Ngỡ như người họa sĩ đã dồn hết tâm hồn, khát vọng và sức lực của mình cho tác phẩm. Do đó, đúng như lời nhận xét của Xiu, hình ảnh chiếc lá thường xuân trên bức tường *chính là kiệt tác của cụ Bơ–men*. Gọi đó là *kiệt tác* vì chiếc lá ấy giống như thật, thậm chí còn hơn cả một chiếc lá thật. Nó đã dũng cảm bám vào cuống lá, bám chắc trên tường, mặc cho mưa tuôn, bão thổi, mặc cho gió lạnh hoành hành. Chính sức sống kiên cường của chiếc lá đã thổi vào tâm hồn cô họa sĩ Giôn–xi hơi ấm của niềm tin và nghị lực, kéo cô từ vực thẳm bệnh tật vươn lên chiến thắng bệnh tật, vượt qua cái chết, trở về với sự sống.

Bức tranh *chiếc lá thường xuân* ấy của cụ Bơ–men đã cứu sống một con người, cứu sống một nữ họa sĩ còn trẻ, đang hứa hẹn nhiều sáng tạo ngày mai. Bức tranh đó cũng là kiệt tác đầu tiên và cuối cùng của cụ Bơ–men vì sau đó cụ đã lặng lẽ ra đi. Người họa sĩ ấy đã hiến dâng sự sống của mình để giành lại sự sống cho Giôn–xi. Cái nghĩa cử của cụ Bơ–men là một kiệt tác. Kiệt tác này không có màu sắc, đường nét, bố cục cụ thể và cũng không hiện lên trước mắt mọi người đến mức kì diệu. Có thể nói, hình ảnh chiếc lá được vẽ ở trên tường là cách *sáng tác* âm thầm, lặng lẽ của cụ Bơ–men. Tác giả đã ca ngợi tấm lòng vị tha, nhân hậu của những con người cùng cảnh ngộ. Điều đặc sắc hơn nữa của ngòi bút O Hen–ri là ông không trực tiếp kể chuyện và cũng không kể vào cái đêm chiếc lá được vẽ mà để cho Xiu thuật lại với Giôn–xi, sau khi Giôn–xi khỏe, tạo nên sự hấp dẫn, bất ngờ cho người đọc làm nổi bật đức hi sinh, tấm lòng vị tha như thánh của cụ Bơ–men.

Tóm lại, bằng nghệ thuật kể chuyện với những tình huống được đảo ngược bất ngờ nhưng lại liên kết với nhau một cách lô-gíc, O Hen–ri đã tạo cho tác phẩm của mình một sức hấp dẫn kì lạ. Truyện là bài ca cảm động, giàu chất nhân văn ca ngợi tình người, rất đáng đọc, đáng suy ngẫm.

ĐỀ 8. Phân tích đoạn trích *Hai cây phong* của Ai–ma–tốp.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và tác phẩm.

b) Thân bài:

– Giới thiệu về làng Ku–ku–rêu:

+ Ngôi làng Ku–ku–rêu nằm ven chân núi, trên một cao nguyên bao la có những khe nước ào ào đổ xuống.

+ Phía dưới làng là thung lũng Đất vàng, là cánh thảo nguyên Ca-dắc–xtan mênh mông nằm giữa các nhánh núi của rặng núi Đen có con đường sắt chạy tít đến tận chân trời phía Tây.

– Vẻ đẹp của hai cây phong.

+ Trên một ngọn đồi của làng, có hai cây phong lớn. Người trồng hai cây phong ấy chính là thầy giáo Đuy–sen– thầy giáo đầu tiên của làng Ku–ku–rêu.

+ Hình ảnh hai cây phong in đậm trong tâm hồn những người sống xa quê hương, trở thành biểu tượng của quê hương.

+ Trong giông tố, hai cây phong càng đẹp, chúng nghiêng ngả tấm thân dẻo dai, reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của truyện *Hai cây phong*.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. Hình ảnh hai cây phong được miêu tả với một tâm trạng đầy xúc động của người kể chuyện. Nó dẫn dắt người đọc trở lại với bốn mươi năm trước để chứng kiến tình cảm sâu nặng giữa thầy Đuy–sen và cô trò nhỏ An–tư–nai. Người kể chuyện xưng *tôi* (có lúc là *chúng tôi*) cũng là người gắn bó với làng quê Ku–ku–rêu, nơi có hai cây phong thân thuộc, gắn với bao kỉ niệm tuổi thơ của mình.

Trong văn bản này, mặc dù không có sự đồng nhất giữa *tôi* hoặc (*chúng tôi*) với tác giả song rõ ràng là nhà văn đã ủy thác cho người kể chuyện xưng *tôi* một vai trò quan trọng: người chứng kiến và kể lại câu chuyện. Dưới hình thức kể chuyện này, tác giả là người đứng ngoài, không can dự vào câu chuyện nhưng thực chất đã ẩn mình (ở một mức độ nào đó) và *tôi*. Ở đây, bằng một giọng tha thiết, *tôi* say sưa kể về làng Ku–ku–rêu, về hai cây phong với mạch cảm xúc dào dạt. Từ đoạn *Vào năm học cuối...* đến *sau chân trời xa thẳm xanh biếc kia*, người kể lại xưng *chúng tôi*. Trước đó, là xưng *tôi* (lưu ý ở đầu bài văn đã có hai lần *chúng tôi* xuất hiện, nhưng nằm trong cụm từ *làng Ku–ku–rêu chúng tôi* chứ không phải là ngôi xưng để kể). Đến cuối văn bản, người kể trở lại với hình thức nhân xưng *tôi*. Thực chất, đứng ở góc độ kể thì *chúng tôi* cũng từ *tôi* mà ra. Khi nhớ về kỉ niệm cùng *bọn con trai* ngày ấy, người kể xưng *chúng tôi* nghĩa là nhân danh cho cả những đứa trẻ cùng trang lứa. Dù thế thì cảm xúc cụ thể, cái nhìn cụ thể vẫn thuộc về *tôi*. Cũng có thể nói đến sự lồng ghép của hai mạch kể (*tôi* và *chúng tôi*). Mạch kể *chúng tôi* được lồng vào giữa, nằm trong sự chi phối mạch kể *tôi*. Chúng ta được chiêm ngưỡng một một bức tranh tuyệt đẹp, ở đó hình ảnh hai cây phong được đặt trong nền cảnh làng Ku–ku–rêu với không gian bao la của cao nguyên, thung lũng, đồng cỏ,...

Dù người kể chuyện có tự xưng mình là họa sĩ hay không cũng không còn quan trọng nữa. Cái chính là, bức tranh thực sự không chỉ được vẽ qua sự quan sát, nhìn ngắm thuần túy mà nó được vẽ bằng cả tâm hồn, bằng cảm nhận, với những rung động rất sâu...

Kể từ khi thầy Đuy–sen đem hai cây phong nhỏ về trồng, ngày tháng qua đi, hai cây phong hút lấy nhựa sống của mảnh đất Ku–ku–rêu, chúng lớn lên và là nơi lưu dấu những kỉ niệm của bao thế hệ học trò, trong đó có người kể chuyện: *Tuổi trẻ của tôi đã để lại nơi ấy, bên cạnh chúng như một mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh...* Tiếp theo, mạch kể chuyện sang *chúng tôi*, là những kí ức tuổi thơ gắn với hai cây phong. Mạch kể này khi mở nó

trong hồi tưởng *cả một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng* thì chợt ngưng lại, ngắt ra (đoạn từ *đất rộng bao la...*) như thể trạng thái động trào dâng, đến đỉnh điểm. Và *tôi* nhấn mạnh ấn tượng về khung cảnh mênh mông từ một điểm nhìn trên cao, mở rộng. Có lẽ, việc kể về chuyện trèo lên cây phong phá tổ chim là dụng ý nghệ thuật của người kể chuyện. Kết hợp nhuần nhị giữa kể và tả, hình ảnh cây phong được tác hợp bằng con mắt hồn nhiên của tuổi thơ. Cái sâu sắc là hai cây phong cổ thụ khổng lồ tựa như một điểm nâng những con mắt trẻ thơ lên cao để có thể phóng tầm nhìn ra bao la. Khi ấy, vẻ đẹp của hai cây phong được tô điểm bằng một phông nền kì diệu. Đó là: *Dải thảo nguyên hoang vu mất hút trong làn sương mờ đục, xa thẳm,... biêng biếc* và *những dòng sông lấp lánh tận chân trời như những sợi chỉ mỏng manh*. Cây phong đã nâng đỡ, thắp lên khao khát khám phá trong những tâm hồn thơ trẻ: *Đã phải đây là nơi tận cùng thế giới chưa, hay phía sau vẫn còn bầu trời thế này,...* Chúng tôi ngồi nép trên các hàng cây, lắng nghe tiếng gió ảo huyền, và tiếng lá cây đáp lại lời gió, thì thầm to nhỏ về những miền đất bí ẩn đầy sức quyến rũ lẩn sau chân trời xa thẳm biêng biếc kia.

Hai cây phong đã khơi nguồn cảm hứng cho người kể chuyện. Không phải ngẫu nhiên mà xuất hiện sự chuyển mạch kể. Ta có thể liên tưởng thầy Đuy–sen đã chắp cánh cho những thế hệ học trò, giống như hai cây phong giúp cho lũ trẻ mở rộng tầm mắt, từ đó thắp lên mơ ước vươn tới những chân trời xa... Trở lại với mạch kể chuyện theo ngôi nhân xưng *tôi*, ta thấy đây là nguồn mạch chủ đạo, trong văn bản *Hai cây phong* xuất hiện trong lời kể của người kể chuyện như là nhân chứng cho câu chuyện cảm động giữa thầy Đuy–sen về cô bé An–tư –nai. Câu chuyện ấy sẽ sống lại và làm thổn thức trái tim bao người. Còn bây giờ (tức là trong văn bản trích ở phần mở đầu truyện) hai cây phong đang làm *tôi* ngây ngất. Chúng sống động trong bao cung bậc tình cảm: *chúng có tiếng nói riêng và hẳn phải có tâm hồn riêng, chan chứa những lời ca êm dịu.*

Bằng con mắt của một họa sĩ thực thụ và mối giao cảm tinh tế, người kể chuyện đã phác họa thật tài tình vẻ đẹp, thần sắc của hai cây phong: *rì rào, thì thầm, im bặt, thở dài, reo vù vù, tim đập rộn ràng, vẻ thảng thốt, vui sướng, xào xạc...* Tất cả những từ ngữ ấy khiến hình ảnh hai cây phong trở nên *sinh động khác thường.*

(Nguyễn Trọng Hoàn, SĐD)

BÀI 2. Hai cây phong và hình ảnh *Thiên đường đã mất*

Mỗi con người khi trưởng thành đều nhớ tới tuổi thơ như một thiên đường đã mất, kể cả có tuổi thơ trường hợp những người lúc còn nhỏ phải sống cực nhọc. Và cho đến bây giờ, khi thiên nhiên chưa hoàn toàn bị hủy diệt, mọi làng quê chưa thành khối bê tông, có lẽ mỗi chúng ta vẫn còn một vùng cỏ cây xanh ngắt khi nhớ lại thời thơ ấu. Và chính hình ảnh của những loài hoa, thảo mộc ấy, cứ mỗi lần tái hiện, lại làm sống lại vẻ đẹp của thiên nhiên đã mất.

Mở đầu truyện ngắn *Người thầy đầu tiên*, ta thấy hình ảnh hai cây phong. Là người Việt, cũng như nhiều thế hệ, kí ức tuổi thơ của tôi luôn luôn được gợi lên qua bóng dáng của những cây tre làng, dẫu đến chân trời nào người ta cũng không thể quên. Tôi chưa hề thấy những cây phong trước khi ra nước ngoài, nhưng đã cảm nhận được vẻ đẹp của loài cây chỉ có ở vùng khí hậu lạnh hoặc ôn đới ấy nhờ đọc Ai–ma–tốp.

Cây phong của Ai–ma–tốp xuất hiện giữa khung cảnh hùng vĩ của núi non với tiếng thác đổ, thảo nguyên bạt ngàn, chân trời tít tắp. Ở đó không có biển, nhưng có *hai ngọn hải đăng* soi đường cho người đi xa trở về, đó là hai cây phong. Đâu chỉ có vậy, hai cây phong này được tắm trong ánh sáng thần kì và kí ức tưởng tượng. Không gian tỏa sáng của nó không tính bằng hải lí của những cây đèn biển tầm thường: dẫu ở một khoảng cách *xa đến thế... khó lòng trông thấy ngay được, nhưng tôi thì bao giờ cũng cảm biết được chúng, lúc nào cũng nhìn rõ* – theo lời nhân vật xưng *tôi*. Vậy là hai cây phong không còn là hình ảnh được nhìn thấy bằng con mắt thường, mà được *nhìn rõ* do *cảm biết*. Từ góc độ nhìn của nhân vật ở ngôi thứ nhất, của nội tâm, hai cây phong trong đoạn văn tự sự này trở thành những hình ảnh thấm đẫm chất thơ. Thời thơ ấu của ta chứa đầy mộng mị, và đứa trẻ thường cảm nhận những vật vô tri quanh nó cũng có hồn như con người. Huống chi, với hai đứa bé, *hai cây phong này khác hẳn* những loài cây khác. Trong đoạn văn xuôi miêu tả chúng, có sự tích tụ những hình ảnh so sánh, giống như ở thơ: tiếng reo trở thành *lời ca... rì rào theo nhiều cung bậc khác nhau,* thành *thủy triều dâng lên... tiếng thì thầm thiết tha... của một đốm lửa vô hình...để rồi cũng như con người,* có lúc *im bặt một lát...* hay *cất tiếng thở dài, uốn mình reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực...* Nhưng cũng quá đơn giản và máy móc nếu khi phân tích đoạn văn ta nói đến nghệ thuật nhân hóa. Bởi trong tâm sự của nhân vật, anh ta đâu nghĩ đến kĩ xảo, đơn giản chỉ vì đó là sự thực: chú bé ngày xưa đã sống và rung động với hai cây phong như những con người *có tiếng nói riêng, có tâm hồn riêng*. Chính vì thế nên mới lớn lên, dẫu lí trí của con người đã giải thích được *bí ẩn của hai cây phong,* tuổi trẻ chỉ còn bên cạnh chúng *như một mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh,* thì *chân lí giản đơn ấy vẫn không làm phá vỡ mộng xưa.*

Đoạn miêu tả là khúc nhạc dạo đầu, là một *aria* dẫn chúng ta tới những con người và một địa điểm gắn bó với hai cây phong: những cậu học trò và trường tiểu học. Những trò chơi của tuổi học trò, đó cũng là *thiên đường đã mất,* là *một mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh*! Ở đây, nhân vật *tôi* đã chạm tới những kỉ niệm, những rung động sâu xa nhất của chúng ta, khi nhớ lại tuổi trèo cây, bắt chim... Những đám bạn này và cậu học trò đã trèo lên hai cái cây *khác thường, khổng lồ*, nhờ thế họ đã vươn tới *vương quốc của loài chim,* và *một phép thần thông... Vụt mở ra trước mắt chúng tôi cả*

một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng. Dưới chân họ, những *công trình* của nông trang trở thành bé nhỏ. Họ mơ tới *những nơi tận cùng của thế giới*. Hai cây phong không chỉ thuộc về thế giới của trò chơi trẻ nhỏ, không chỉ thuộc về quá khứ và hiện tại, *tiếng gió huyền ảo và tiếng cây đáp lại lời gió* còn hướng tới tương lai *bí ẩn đầy sức quyến rũ*, vươn tới *những miền đất... đằng sau chân trời xanh biếc kia...*

Đoạn văn kết thúc bằng câu hỏi đầu tiên mà lớn lên, cậu bé sẽ khám phá: có một nhân vật còn *vô danh*, bí ẩn, nhưng hẳn là phải thần kì hơn cả hai cây phong kia – người đã trồng nên chúng là ai? Một cái tên được hé mở ở câu cuối: *Trường Đuy-sen*. Đằng sau ngọn đồi và hai cây phong, còn ẩn hiện lên một bóng dáng kì ảo. Đã có một ngôi trường, vậy thì cũng có một thiên đường khác, đã tan biến với thời gian: người kể chuyện sẽ tiếp tục giúp chúng ta – những bạn đọc – tìm lại thời gian đã mất ấy.

Đoạn văn trên chỉ là khúc nhạc dạo đầu. Hai cây phong xa xôi và huyền hoặc đã trở nên gần gụi với chúng ta. Đến đây, tôi có cảm giác là hình như mình đang được *nhìn thấy* chúng đâu đó, trong những giấc mơ, những trang sách không thể nào quên. Tôi đã đọc một tiểu thuyết Nga nổi tiếng viết về thời chiến tranh chống phát xít, về hình ảnh tuyệt đẹp của hai cây phong đã được lấy làm nhan đề cho cuốn sách: *Cây phong ánh bạc*. Đó là màu trắng của vỏ cây phong và ánh sáng lóng lánh của mặt trời đọng lại trên lá cây đẫn sương. Vì sự ám ảnh của cây phong trong tập truyện đầy chất thơ của Ai-na-tốp (ông còn có một truyện ở đó cây phong cũng trở thành tên tác phẩm – *Cây phong non quàng khăn đỏ*), tôi chợt phát hiện ra cây phong trong *Truyện Kiều*: *Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san*... và theo mạch liên tưởng, tôi thầm nghĩ Nguyễn Đình Thi đã nhìn thấy cây phong mùa thu, khi hành quân trên con đường huyết mạch thời kháng chiến chống Mĩ: *Rừng Trường Sơn ào ào lá đỏ*... Tuy đó là một thế giới của người lớn, không gian biệt li của chiến tranh, nhưng hình tượng đẹp đẽ của cây phong vẫn là *mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh*, phản chiếu từ một thiên đường đã mất.

(PGS. TS. Đặng Anh Đào)

BÀI 3. Ai-ma-tốp (sinh năm 1928) là nhà văn Cư-rơ-gư-xtan, một nước Cộng hòa Trung Á thuộc Liên Xô trước đây. Ông có nhiều tác phẩm nổi tiếng như: *Gia-mi-li-a, Người thầy đầu tiên, Cây phong non trùm khăn đỏ, Mắt lạc đà, Vĩnh biệt Gun-xa-rư, Con tàu trắng, Và một ngày dài hơn thế kỉ*,... Nhiều tác phẩm của Ai-ma-tốp đã được dịch sang tiếng Việt. Đoạn trích *Hai cây phong* thuộc phần đầu của truyện ngắn *Người thầy đầu tiên*. Bằng ngòi bút tinh tế, đậm chất hội họa, tác giả đã miêu tả hai cây phong rất sinh động, qua đó truyền đến người đọc tình yêu quê hương xứ sở, lòng biết ơn người thầy tận tụy đã gieo vào tâm hồn trẻ thơ niềm tin và niềm khát khao, hi vọng về một cuộc sống tốt đẹp.

Hình ảnh hai cây phong được miêu tả với một tâm trạng đầy xúc động của người kể chuyện. Nó dẫn dắt người đọc trở lại với bốn mươi năm trước – đó là năm 1924, vùng quê này còn nghèo nàn lạc hậu, Đuy–sen được Đoàn Thanh niên Cộng sản được cử về để mở trường dạy học. Bất chấp sự phản đối của dân làng, anh đã sửa cái chuồng ngựa cũ, mở được một lớp học. An–tư–nai lúc đó là cô bé 14 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, ở với chú thím, đặc biệt người thím rất độc ác. Thầy Đuy–sen giúp đỡ em, tạo niềm tin cho em để em có thể đến lớp.

Tuổi thơ của An–tư–nai thật đẹp từ ngày gặp thầy Đuy–sen. Em tìm thấy ở Đuy–sen tình cảm yêu thương ruột thịt không thể chia lìa. Một ngày kia, bà thím bắt em phải lấy một người chồng già, chính thầy Đuy–sen đã cứu em ra khỏi nanh vuốt của lũ bất nhân kia và gửi em lên tỉnh học.

Trước ngày ra đi, hai thầy trò đã trồng trên ngọn đồi hai cây phong bằng nhau với mong muốn về sức khoẻ, sự thành đạt, tình cảm bền vững. Khi chia tay tại sân ga, An–tư–nai mới biết rằng mình đã để lại đây một nửa trái tim mình, để lại mối tình đầu không hề thổ lộ với ai để đến một phương trời xa lạ. Từ đó trong trái tim An–tư–nai, thầy Đuy–sen là hình ảnh thiêng liêng nhất giúp em có thể vượt qua mọi sự trở ngại trên đường đời.

Trong đoạn trích, người kể chuyện xưng *tôi*, cũng có lúc là *chúng tôi* – chính là người họa sĩ sinh ra và lớn lên ở làng Ku–ku–rêu, được mời về làng dự lễ khánh thành ngôi trường mới cùng với bà viện sĩ An–tư–nai Xu–lai–ma–nô–va (lúc nhỏ gọi là An–tư–nai). Để tạo sức hấp dẫn hơn cho câu chuyện sắp kể, Ai–ma–tốp đã giới thiệu đầu truyện hình ảnh hai cây phong trong sự cảm nhận của người họa sĩ. Hai cây phong đối với anh là một điều gì đó thiêng liêng đến lạ, được vẽ lại qua con mắt của một họa sĩ tài ba, một nghệ sĩ với tâm hồn nhạy cảm, sự rung động sâu sắc. Từ đầu đoạn trích, người kể chuyện xưng *tôi* say sưa, ngây ngất kể về hai cây phong trong niềm cảm xúc mãnh liệt: *Đã bao lần từ những chốn xa xôi trở về Ku–ku–rêu, và lần nào tôi cũng thầm nghĩ với một nỗi buồn da diết: Ta sắp được thấy chúng chưa, hai cây phong sinh đôi ấy? Mong chóng về tới làng, chóng lên đồi mà đến với hai cây phong*!. *Rồi sau đó đứng dưới gốc cây để nghe mãi tiếng lá reo cho đến khi say sưa, ngây ngất*. Như vậy, đối với *tôi*, được nhìn thấy, gặp gỡ hai cây phong là nhu cầu tình cảm tự nhiên, chân thành, ruột thịt, không thể thiếu. Thiên nhiên và con người gắn bó với nhau thân thuộc, sâu sắc tự bao giờ. Từ đoạn *Vào năm học cuối cùng,...* mạch văn từ cảm xúc hiện tại chuyển sang dòng hồi tưởng. Quá khứ hiện về trong nhân vật người họa sĩ trong vai *chúng tôi* thật rõ nét, như còn mới nguyên. Như vậy, trong dòng hồi ức này, người kể chuyện nhân danh bọn trẻ trong làng kể lại những kí ức tuổi thơ không thể quên. Phần cuối của đoạn trích, kể lại sự trở về của nhân vật *tôi*. Dù là *tôi* hay *chúng tôi* thì cũng là từ một người kể chuyện mà ra. Ở đây là sự lồng ghép của hai mạch kể, sự lồng ghép này làm cho tình yêu thiên nhiên và quê hương trong người kể chuyện vừa cụ thể lại vừa rộng lớn, sâu sắc.

Trong mạch kể của người kể chuyện, dù xuất hiện ở vai nào thì vẫn nổi bật là hình ảnh hai cây phong quen thuộc, gắn bó, đầy kỷ niệm thiêng liêng, gắn với ký ức tuổi thơ.

Từ cái nhìn của *tôi*, hai cây phong lớn *luôn hiện ra trước mắt hệt như những ngọn hải đăng* được giới thiệu nổi bật trên nền cảnh thiên nhiên trữ tình, mĩ lệ đầy sắc màu của làng Ku–ku–rêu. Hình ảnh được ví như *ngọn hải đăng* khiến cho hai cây phong trở thành tín hiệu nhận thấy đầu tiên, thân thuộc, đầy tự hào của những người đi xa về làng. Hơn thế nữa nó như sự vẫy gọi, sự níu kéo, sự nhắc nhở của tình cảm sâu nặng với kỉ niệm, với quê hương của tất cả người làng Ku–ku–rêu.

Từ cảm giác được biểu hiện một cách trực tiếp của *tôi*, hình ảnh hai cây phong có *tiếng nói riêng* và *tâm hồn*. Nguồn cảm hứng cho câu chuyện kể của nhân vật xưng *tôi* chính là hai cây phong gắn bó từ thuở *tôi biết chúng bắt đầu từ thuở biết mình*. Hình ảnh so sánh khiến cho hai cây phong trở thành những sinh thể có hồn: biết *thì thầm thiết tha nồng thắm*, biết *im bặt một thoáng*, biết *cất tiếng thở dài một lượt như thương tiếc người nào*, biết *reo vù vù như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực* khi bão dông... Bức tranh ấy không chỉ có hình ảnh mà còn có âm thanh. Hai cây phong được miêu tả bằng cả tâm hồn nhạy cảm của người nghệ sĩ. Trong cách cảm nhận của người kể chuyện, ở hai cây phong có mang một *bí ẩn* mà phải sau nhiều năm mới khám phá được, bí ẩn ấy chính là câu chuyện cảm động về thầy Đuy–sen và cô bé An–tư–nai, người đã trồng *hai cây phong sinh đôi* này. Như vậy, trong ấn tượng của người họa sĩ, hai cây phong chính là tuổi thơ đẹp đẽ, thần kì: *tuổi trẻ của tôi đã để lại nơi ấy, bên cạnh chúng như một mảnh vỡ của chiếc gương thần xanh.*

Trong mạch hồi tưởng *chúng tôi*, hai cây phong là kỉ niệm của tuổi thơ đầy khám phá. Ở góc nhìn này, không gian được mở rộng từ chiều cao của những *cành cây cao ngất, cao đến ngang tầm cánh chim bay*, hướng ra chiều rộng vô cùng của làng quê để đến với *một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng*. Những cảm giác của ngày xưa như đang còn mới nguyên: *chúng tôi sững sốt. Mỗi đứa chúng tôi ngồi lặng đi trên một cành cây... Chúng tôi cố giương hết tầm mắt nhìn vào nơi xa thẳm biêng biếc của thảo nguyên và nhìn thấy không biết bao nhiêu, bao nhiêu là vùng đất mà trước đây chúng tôi chưa từng biết đến, thấy những con sông mà trước đây chúng tôi chưa từng nghe nói*. Không gian rộng mở gợi sự khám phá vô cùng vô tận. Ở góc nhìn này, hai cây phong nâng đỡ, chắp cánh cho những ước mơ, khám phá của lũ trẻ làng Ku–ku–rêu. Đoạn văn kể ở ngôi *chúng tôi* đưa lại một cảm giác mạnh mẽ, lớn lao. Cảm giác đó có được là nhờ trạng thái cảm xúc được bộc lộ ở cung bậc cao nhất của sự ngỡ ngàng, niềm thích thú của lũ trẻ khi chiếm lĩnh được độ cao từ cành lá của hai cây phong lớn..

Trở lại với ngôi xưng tôi ở cuối đoạn, mải mê suy nghĩ hình dung ra những miền xa lạ kia nhưng lại quên mất một điều đơn giản nhất: *Ai là người đã trồng hai cây phong trên đồi này? Người vô danh ấy đã ước mơ gì, đã nói những gì khi vùi hai gốc cây xuống đất, người ấy đã ấp ủ những niềm hi vọng gì khi vun xới chúng nơi đây, trên đồi cao này?... Quả đồi có hai cây phong ấy, không biết vì sao ở làng tôi họ gọi là Trường Đuy–sen.*

Như vậy, hai cây phong với hàng loạt câu hỏi trên mà phải sau nhiều năm người họa sĩ nọ mới khám phá được đã trở thành biểu tượng của quê hương ruột thịt; là kỉ niệm tuổi thơ đẹp đẽ; là ước mơ, khát vọng vươn tới những gì rộng lớn, bí ẩn; là niềm tin, nghị lực, là sự bền vững trong vô cùng của thời gian.

Nghệ thuật kể chuyện hai vai (*tôi* và *chúng tôi*) trong sự thống nhất chủ đạo cảm xúc của nhân vật xưng *tôi* làm cho câu chuyện về hai cây phong không chỉ là câu chuyện về bức tranh thiên nhiên của làng quê mà là kỉ niệm, là tuổi thơ, là những gì thân thiết, gắn bó đến thiêng liêng trong nhiều thế hệ được sinh ra từ làng Ku–ku–rêu.

Người kể chuyện đã kết hợp nhuần nhuyễn hai thủ pháp phổ biến trong văn tự sự: kể và tả để miêu tả hai cây phong và quang cảnh vùng quê đúng như cách quan sát của một họa sĩ có tâm hồn thi sĩ, tạo nên một chất thơ man mác trong lòng người đọc. Hình ảnh hai cây phong được phác thảo bằng đôi nét khắc họa nhưng rất ấn tượng: *Hai cây phong khổng lồ lại nghiêng ngả đung đưa như muốn chào mời chúng tôi đến với bóng râm mát rượi và tiếng lá xào xạc dịu hiền, các mắt mấu và cành cây là chỗ bọn trẻ leo trèo làm chấn động cả vương quốc loài chim, những cành cao ngất, cao đến ngang tầm cánh chim bay, bỗng như có một phép thần thông nào vụt mở ra trước mắt chúng tôi cả một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng. Hai cây phong cùng tạo thêm ấn tượng đẹp đẽ, thơ mộng hơn khi có thêm: hai đàn chim hoảng hốt kêu, chao đi chao lại trên đầu.*

Trong mạch kể xen lẫn tả này, hai cây phong được miêu tả rất sống động, có linh hồn như hai con người đáng yêu đáng kính thông qua tâm thức của người họa sĩ. Bức tranh ngôn từ đó chứa đựng hình dáng, màu sắc, thanh âm, không gian, thời gian... Đặc biệt là ở mạch kể này, chúng ta nghe thấy, cảm nhận thấy nhiều thứ âm thanh chuyển động của hai cây phong *nghiêng ngả thân cây, lay động lá cành suốt ngày đêm.* Đó là thứ âm thanh vang vọng vào tâm tưởng trẻ thơ: chúng có tiếng nói riêng và hẳn phải có một tâm hồn riêng, chan chứa những lời ca êm dịu, đó là bản nhạc xanh đầy ước mơ của tuổi nhỏ: *Không ngớt tiếng rì rào theo nhiều cung bậc khác nhau.* *Nó còn là âm vang của một trái tim nhân hậu, yêu thương, xen lẫn buồn vui: Có khi tưởng chừng như một làn sóng thuỷ triều dâng lên vỗ vào bờ cát, có khi lại nghe như*

một tiếng thì thầm tha thiết nồng thắm chuyền qua lá cành như một đốm lửa vô tình, có khi hai cây phong lại im bặt một thoáng, rồi khắp lá cành lại cất một tiếng thở dài một lượt như thương tiếc người nào. Trong bão giông, dù bị gãy cành, trụi lá nhưng chúng vẫn kiên cường chống chọi, nghiêng ngả tấm thân dẻo dai và reo vui như một ngọn lửa bốc cháy rừng rực. Hai cây phong được nhân hoá, gần gũi, thân thương như: *người vô danh* ấy đã ước mơ gì, đã nói những gì khi vùi hai gốc cây ấy xuống đất, người ấy đã ấp ủ những niềm hy vọng gì khi vun xới chúng nơi đây, trên đỉnh đồi cao này. Không phải ngẫu nhiên mà Ai–ma–tốp đã tạo nên những áng văn thấm đượm chất trữ tình – mà đó chính là sự cố tình khắc họa đậm nét hơn về hình ảnh người thầy đầu tiên trong tâm hồn những con người làng Ku–ku–rêu và nhiều thế hệ người đọc biết *tôn sư trọng đạo*.

Hồi ức của người kể được tập trung vào việc miêu tả hai cây phong bằng thủ pháp hai mạch kể lồng ghép nhau qua cảm nhận của nhân vật *tôi* và *chúng tôi*.

Suy nghĩ và tâm sự của người kể chuyện được thể hiện bằng những cung bậc khác nhau để khắc họa đậm nét hai cây phong ở nhiều mặt, nhất là về phương diện âm thanh. Người kể chuyện cảm nhận ở chúng: *có tiếng nói riêng và hẳn phải có một tâm hồn riêng, chan chứa những lời êm dịu.* Đây là hạt nhân mạch cảm xúc trong suy nghĩ và tâm sự của nhân vật *tôi* cũng là tâm điểm của chất thơ, chất trữ tình của văn bản *Hai cây phong*.

Đoạn văn cuối lại quay về với âm thanh hai cây phong bằng một cảm xúc có tính hội tụ và liên tưởng mở rộng như sự khắc họa lần cuối, tạo ấn tượng đẹp đẽ, cao quý về Đuy–sen – người thầy đầu tiên: *Tôi lắng nghe tiếng hai cây phong rì rào, tim đập rộn ràng vì thảng thốt và sung sướng, rồi trong tiếng xào xạc không ngớt ấy, tôi cố hình dung ra những miền xa lạ kia. Thuở ấy chỉ có một điều tôi chưa hề nghĩ đến: Ai là người đã trồng hai cây phong trên đồi này? Người vô danh ấy đã ước mơ những gì, đã nói những gì khi vùi hai gốc cây xuống đất, người ấy đã ấp ủ những niềm hy vọng gì khi vun xới chúng nơi đây, trên đỉnh đồi cao này?*

ĐỀ 9. Phân tích bài *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* của Phan Bội Châu.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

b) Thân bài:

– Hai câu đề:

+ Nói về tư thế của nhà thơ. Đó là tư thế đường hoàng, tự tin, vừa ngang tàng, vừa hào hoa.

+ Chú ý cách sử dụng từ ngữ: hai từ *hào kiệt, phong lưu* nói về tư thế của người chiến sĩ bất khuất, vào tù nhưng không hề run sợ. Lí do vào tù được lí giải: *Chạy mỏi chân thì hãy ở tù* –> nhà tù chỉ là nơi tạm nghỉ.

+ Giọng điệu vui đùa, khẩu khí anh hùng toát lên từ nhịp điệu mạnh mẽ.

+ Sử dụng điệp từ *vẫn*, các mĩ từ *hào kiệt, phong lưu,* và ẩn dụ so sánh: *Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.*

– Hai câu thực:

+ Có sự chuyển giọng: Đó là giọng điệu thống thiết, trầm lặng, thể hiện nỗi đau bên trong: từ khi ra đi tìm đường cứu nước, Phan Bội Châu luôn bị kẻ thù săn đuổi, tìm cách bắt bớ.

+ Phan Bội Châu phải đương đầu với muôn vàn khó khăn, nguy hiểm, chấp nhận hi sinh cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

– Hai câu luận:

+ Vẫn là khẩu khí của bậc đại trượng phu nói về lí tưởng lo đời giúp dân, kinh bang tế thế. Dù lâm vào cảnh lao tù lí tưởng ấy vẫn không thay đổi.

+ Sử dụng bút pháp khoa trương. Bút pháp này khiến cho câu thơ tràn đầy cảm hứng lãng mạn. Tầm vóc con người mang tầm vũ trụ.

– Hai câu kết:

+ Khẳng định ý chí vững vàng không gì lay chuyển nổi của người chiến sĩ lão thành Phan Bội Châu. Còn sống còn chiến đấu, còn tin tưởng vào tương lai cách mạng.

+ Cách lặp từ *còn* mang sắc thái khẳng định, lời thơ dõng dạc, thể hiện một cách tập trung *chí* của bậc anh hùng.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

II. BÀI VIẾT

BÀI 1. *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* là bài thơ tỏ chí, khẳng định chí hướng, lí tưởng của mình. Câu vào bài tự nhiên, pha chút tự trào, đùa tếu, biểu hiện ngay thái độ coi thường hiểm nguy, tinh thần không nao núng của tác giả:

Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu,
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.

Hào kiệt là kẻ tài trí hơn người. Sách *Hoài Nam Tử* xưa nói trí hơn vạn người gọi là *anh*, trí hơn nghìn người gọi là *tuấn*, *trí* hơn trăm người gọi là *hào*, trí hơn mười người gọi *kiệt*. *Phong lưu* vừa mang nghĩa có tư thái đàng hoàng, có phong độ, lại vừa là anh hùng, tuấn kiệt. Câu đầu tiên có nghĩa là hoàn cảnh có thay đổi, nhưng phong độ anh hùng, tư thái phong lưu không thay đổi.

Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu

Không phải là Phan Bội Châu đã thấy *mỏi chân*, mà là giả định như một cuộc dừng chân sau chặng đường dài mỏi mệt, coi như một việc làm bình thường trong cuộc sống. Đó là cách biến việc nghiêm trọng thành việc bình thường của nhà cách mạng để tự động viên, an ủi!

Đã khách không nhà trong bốn biển,
Là người có tội giữa năm châu.

Người Trung Quốc có câu thành ngữ *Tứ hải vị chi gia*, nghĩa là xem bốn biển là nhà, chỉ hạng người phiêu bạt lênh đênh vô định, nơi nào cũng coi được là nhà. Tình trạng Phan Bội Châu còn bi đát hơn: ông đã bỏ nhà đi xuất dương hoạt động, làm khách không nhà trong bốn biển– nơi nào cũng xa lạ, không có chỗ dựa, cực tả nỗi phiêu bạt, lênh đênh. *Người có tội* là người bị theo dõi, truy nã ráo riết, nơi nào cũng có nguy cơ bị bắt bớ, không nơi nào được yên ổn.

Đem hai câu này đối chiếu với hai câu trước mới thấy hết khí phách anh hùng của tác giả: dù hoàn cảnh khó khăn, khắc nghiệt vẫn giữ vững chí khí, tác phong hào kiệt. Trở lại bốn câu thơ nói về thân thế: làm người anh hùng hoạt động quốc tế, vô gia cư, bị truy nã, chạy mỏi chân thì tạm ở tù.

Bốn câu còn lại của bài thơ là nói về sự nghiệp:

Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế

Kinh tế đây là kinh bang tế thế, tức là trị quốc an dân, cứu đời, cứu vãn thời cuộc, chứ không phải kinh tế theo nghĩa hiện nay là hoạt động làm ra của cải vật chất như sản xuất, kinh doanh. Đáng chú ý là hình ảnh vật thể hóa một khái niệm trừu tượng: *bồ kinh tế*. Bồ là đồ đựng làm bằng tre, nứa. Người ta dùng bồ đựng thóc, mà cũng đựng sách, vở. Có người gọi là *bồ chữ, bồ văn chương* để chỉ lượng kiến thức về các mặt đó. Ở đây, *bồ kinh tế* có nghĩa là sự nghiệp cứu nước cứu dân. *Bủa tay* ôm chặt lấy sự nghiệp đó, dù khó khăn cũng không buông tay. Hai chữ *ôm chặt* thật kiên quyết, mạnh mẽ.

Mở miệng cười tan cuộc oán thù

Một hình ảnh lạc quan về thắng lợi của cuộc cách mạng. Mối oán thù do giặc Pháp gây nên sẽ được hóa giải. Hai chữ *cười tan* thật là khoáng đạt.

Bài thơ kết lại bằng những lời thiết thực, trầm tĩnh:

Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

Chủ đề bài thơ khép lại trọn vẹn: coi thường hiểm nguy, kiên trì cách mạng, tin tưởng tương lai của sự nghiệp.

(Trần Đình Sử, *Ôn tập Văn học 8, Nxb GD*, 2002)

BÀI 2. *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* là một bài thơ được sáng tác vào đầu năm 1914, khi Phan Bội Châu bị bắt giam ở Quảng Đông (Trung Quốc). Bài thơ được viết thể thất ngôn bát cú Đường luật, nằm trong tập

Ngục trung thư (Thư viết trong ngục). Toàn bộ bài thơ toát lên vẻ ung dung, ngạo nghễ của một bậc chính nhân quân tử. Giọng điệu thơ hào hùng, lôi cuốn, mạnh mẽ. Đúng như nhà thơ Tố Hữu từng nhận xét: *Phan Bội Châu câu thơ dậy sóng.*

Trong thơ thất ngôn bát cú Đường luật, hai câu đầu bài thơ gọi là hai câu đề làm nhiệm vụ mở đề cho bài thơ:

Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu,
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.

Ngay phần mở đề, ta bắt gặp con người nhà thơ với khí phách ngang tàng, bất khuất. Sa vào chốn tù tội, mà tác giả vẫn xem mình là *hào kiệt* (người có tài năng, chí khí hơn hẳn người bình thường), vẫn cho mình là *phong lưu* (dáng vẻ của người trang nhã lịch sự, vừa giàu có, vừa sang trọng). Nhận mình là người hào kiệt, phong lưu vì: *Chạy mỏi chân thì hãy ở tù*. Không sao cả, nhà tù được coi là nơi *tạm nghỉ chân* để người chiến sĩ đi tiếp trên con đường cách mạng của mình. Một quan niệm sống thật đẹp, thật lạc quan của nhà chí sĩ. Hai câu đề của bài thơ đúng là một tuyên ngôn về nhân cách, về bản lĩnh vừa ung dung tự tại vừa hóm hỉnh lạc quan. Từ đó, người chiến sĩ biến thế bị động thành thế chủ động, biến việc mất tự do thành tự do về tinh thần để động viên mình giữ vững bản lĩnh vững vàng, cứng cỏi của nhà chí sĩ.

Hai câu tiếp:

Đã khách không nhà trong bốn biển,
Là người có tội giữa năm châu.

Tác giả tự ngẫm về thân thế mình. Một cuộc đời đầy bôn ba sóng gió. Phan Bội Châu từng phiêu bạt khắp nơi (khi Trung Quốc, khi Nhật Bản, Thái Lan). Trên hành trình ấy, ông đã phải trải qua biết bao cay đắng, khổ cực. Bởi vậy, so với hai câu đề, giọng điệu ở hai câu thực không còn sự đùa vui, cười cợt như trước nữa. Hai câu thơ này có giọng điệu xót xa, diễn tả một nỗi đau cố nén trong lòng nhà chí sĩ. Phan Bội Châu tự nói về cuộc đời bôn ba chiến đấu của mình, một cuộc đời sóng gió và đầy bất trắc trong mười lăm năm lưu lạc không một mái ấm gia đình, cực khổ về vật chất, cay đắng về tinh thần, luôn bị kẻ thù săn đuổi.

Hai câu thực sử dụng nghệ thuật đối xứng rất chặt chẽ. *Đã khách* đối với *lại người*, *không nhà trong bốn biển* đối lại với *có tội giữa năm châu*. Từng cặp từ ngữ đối nhau, hài hòa, vẽ lại hình ảnh một con người từng trải qua cuộc đời bôn ba chìm nổi, nhưng đáng tự hào. Tự hào kiêu hãnh, nhưng vẫn khiêm tốn nhận ra lỗi lầm của mình. Đó là nét đẹp cụ thể thứ nhất của bức chân dung anh hùng hào kiệt Phan Bội Châu.

Nét đẹp cụ thể thứ hai được vẽ ở hai câu luận:

Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế,
Mở miệng cười tan cuộc oán thù.

Nghệ thuật đối tiếp tục được hoàn chỉnh. Hình ảnh *Bủa tay ôm chặt* đối xứng với *Mở miệng cười tan* đặc tả dáng hình và ý chí một con người mang lí tưởng đẹp, quyết tâm cao, luôn luôn chiến đấu kiên cường, dũng cảm để giành lấy thắng lợi, luôn luôn lạc quan tin tưởng mình sẽ chiến thắng. Hình ảnh *bồ kinh tế* đối chọi với *cuộc oán thù* giải thích rõ những đối tượng mà người anh hùng *ôm chặt* và *cười tan*. *Bồ kinh tế* là cách nói tắt của *kinh bang tế thế*, người chí sĩ chẳng lúc nào thôi ôm ấp hoài bão trị nước cứu đời. Đấy là con đường Phan đã chọn, nguyện dấn thân. Vẫn là cái khẩu khí hơn người, tiếng cười của một người tù sao mà khoáng đạt đến thế. Đến độ ta chỉ còn cảm thấy âm hưởng hào hùng bao trùm tất cả, lấn át tất cả như cánh buồm thênh thênh lướt sóng đại dương. Lối nói khoa trương đã được sử dụng để biểu đạt cái chí lớn lao, khát vọng xoay chuyển càn khôn của người anh hùng mang chí lớn cứu nước, cứu dân, dù ở trong tù vẫn tự tin vào sức mạnh lạc quan vào sự nghiệp cách mạng.

Bản lĩnh và tư thế khác người của người anh hùng yêu nước được khẳng định dứt khoát ở hai câu thơ kết bài:

Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

Hai câu kết đã khẳng định tư thế cao hơn cái chết và ý chí sắt đá trước kẻ thù trong một niềm tin mãnh liệt. Con người ấy còn sống là còn chiến đấu, còn tin tưởng vào sự nghiệp chính nghĩa của mình, vì thế không sợ bất kì một thử thách gian nan nào. Điều này được khẳng định và khắc sâu nhờ việc lặp lại từ *còn*. Từ *còn* lặp lại hai lần gắn kết hai hình ảnh *thân ấy* với *sự nghiệp* vừa nhấn mạnh quyết tâm, niềm tin của con người vừa ngân vang âm điệu lồng dạc, dứt khoát. Cả hình thức nghệ thuật và ý nghĩa nội dung, hai câu thơ kết đăng đối hài hòa với hai câu thơ mở đầu, góp phần nhấn mạnh, nâng cao chủ đề bài thơ. Nó thẳng băng, trực diện, sáng tỏ, vừa đóng khung lại bức chân dung con người tinh thần Phan Bội Châu tự họa, vừa mở ra những dự báo bao nhiêu nguy hiểm, khó khăn đang chờ mình ở phía trước.

Bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* của Phan Bội Châu là một bài thơ có giá trị. Bài thơ toát lên tinh thần lạc quan, khí phách hiên ngang của bậc trượng phu trong cơn sóng gió. Qua bài thơ ta hiểu hơn về một nhân cách vĩ đại – nhân cách nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu.

BÀI 3. Nhà ngục – đó là nơi chôn vùi ý chí chiến đấu của con người, là bóng đen mờ mịt với những mưu đồ, cạm bẫy trỗi dậy, rình rập sự sống. Vậy mà đối với Phan Bội Châu, đó chỉ là nơi thử lửa, là một *nhà trọ* cho những bước chân bôn tẩu cách mạng tạm dừng. Bằng dòng cảm xúc mãnh liệt, bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* như một khúc tráng ca vĩ đại và hào hùng, thể hiện rõ phong thái ung dung, đường hoàng và khí phách kiên cường, bất khuất vượt lên cảnh tù ngục khốc liệt của nhà chí sĩ

yêu nước Phan Bội Châu, trong những ngày bị chính quyền quân phiệt Trung Hoa bắt giam.

Không ngẫu nhiên mà đầu đề của bài thơ là Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác. Ra đời giữa chốn lao tù, nơi hiện hình của những bóng ma tội ác ghê tởm, con người dễ dàng bị nuốt chửng vào vòng quay của nó bởi sự bất lực và nỗi sợ hãi tầm thường. Bài thơ bằng chữ Hán vẫn không hề làm vơi đi tinh thần, khí khái làm người *xoay chuyển càn khôn*. Những câu thơ tuôn ra từ chính tấm lòng của nhà thơ, là lời khẳng định chắc nịch cho quan niệm người anh hùng:

Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu,
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.

Dẫu rằng là cảnh thân tù, *nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại* (một ngày ở tù bằng nghìn thu ở ngoài), lời thơ của cụ Phan Bội Châu vẫn giữ được cái điềm tĩnh, thoải mái của một con người luôn tự tin, lạc quan trước mọi hoàn cảnh, đó là tinh thần của bậc đại trượng phu với ý chí *uy vũ bất năng khuất* (uy vũ không thể khuất phục)

Trong tù, con người ấy đã phải chịu mọi nỗi đau thể xác lẫn tinh thần, những đòn tra tấn dã man của kẻ thù, phải hằng ngày đối diện với khổ đau, đói rét và những tiếng rền rĩ, gào thét của biết bao thân tù hãm vang dội trong bốn bức tường khắc khổ, âm u. Vậy mà, câu thơ dường như không có một phút nào nhường chỗ cho con người yếu mềm. Tất cả đều được lấp đầy bởi bức tranh con người sừng sững đứng giữa đất trời: Ta đã bôn ba giữa năm châu bốn biển, ta vì dân vì nước mà ở tù, ta lên tiếng đòi quyền tự do, quyền làm người chính đáng cho dân tộc ta, cớ sao ta lại phải chịu nhún nhường khuất phục trước bọn phản dân, hại nước kia? Cho nên cái lồng con con ấy, nào có là gì trước tư thế hiên ngang, lẫm liệt của trang *hào kiệt*, tu mi nam tử đầu đội trời chân đạp đất và bậc *phong lưu* có cái lịch lãm, hào hoa. Câu thơ là sự đối lập hoàn toàn giữa một bên là sự lớn lao, vĩ đại của một bậc anh hùng, hào kiệt và một bên là lũ ô hợp, hèn hạ, tầm thường. Đồng thời, với khẩu khí ngang tàng, cái hất hàm cười cợt, coi thường cái chết, Phan Bội Châu đã giúp ta hình dung ra tư thế của một con người luôn chủ động, luôn làm chủ hoàn cảnh, ngẩng cao đầu ngạo nghễ với lao lung.

Hai câu thực là phút ngoảnh nhìn về những biến cố cuộc đời mà người cách mạng đã trải qua:

Đã khách không nhà trong bốn biển,
Là người có tội giữa năm châu.

Trong cái khoảng trời đất bao la, khôn cùng kia, người anh hùng chẳng tìm thấy được một mái ấm, một quê hương. Bởi nhà đã tan, nước đã mất! Còn nỗi đau nào hơn nỗi đau của một người con yêu nước, một nhà cách mạng chưa làm được gì cho dân tộc phải tạm dừng chân ở chốn lao tù. *Chạy*

mỏi chân thì hãy ở tù, giờ đây, tạm nghỉ chốn này, tâm hồn của cụ vẫn đang hướng về mảnh đất tổ tiên đang bị giày xéo bởi kẻ thù thực dân.

Ngẫm mà thấy đau cho một tấm lòng suốt đời vì sự nghiệp cứu nước lại kết thúc bước chân kiêu bạc tại chốn lao tù, cô độc, bởi phải mang tiếng là có *tội giữa năm châu*. Phép đối trong hai câu thực *đã – lại* càng khiến cho những gió cát cuộc đời người anh hùng như dồn dập như khắc nghiệt hơn. Nhưng nếu như nghĩ rằng câu thơ có một chút hơi hướng của sự bi lụy thì thật là sai lầm. Đặt nỗi đau khổ của nhà cách mạng vào không gian rộng lớn của bốn biển, năm châu, ta nhận ra tầm vóc lớn lao phi thường của người tù yêu nước Phan Bội Châu. Đã dấn thân vào hoạt động cách mạng, trong hoàn cảnh bị bủa vây truy đuổi bởi kẻ thù, nhưng Phan Bội Châu vẫn kiên định không sờn lòng nản chí.

Từ giọng điệu trầm hùng mà thống thiết, mạch cảm xúc của nhà thơ được nâng lên một tầm cao hơn không chỉ là cái tráng chí được hô to gọi lớn, không phải là một sự trấn an cho tinh thần mà là một lời nói tâm huyết với biết bao hoài bão, lý tưởng tốt đẹp

Bủa tay ôm chặt bồ kinh tế
Mở miệng cười tan cuộc oán thù

Không phải hành động *giang tay* mà là cái *bủa tay ôm chặt* mạnh mẽ đã nói lên lý tưởng cao đẹp của một người anh hùng. Dầu đơn độc, cụ vẫn sống vẫn đợi chờ, lạc quan tin tưởng, vẫn ung dung ngạo nghễ trong cốt cách của một trang hào kiệt, một bậc phong lưu. Đó là vì lý tưởng cao đẹp, là sự nghiệp cứu nước, cứu dân mà suốt đời cụ luôn ấp ủ:

Dựng gan óc lên đánh tan sắt lửa,
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ.

(Bài ca chúc Tết thanh niên)

Giấc mộng làm trai gắn với những hoài bão tuổi trẻ của Phan Bội Châu từ lâu đã vượt ra khỏi thứ *công danh* tầm thường bó buộc của người trai thời phong kiến. Giờ đây, tư thế của người anh hùng đã vĩ đại, lớn lao, càng trở nên mạnh mẽ, phi thường hơn nữa. Hai câu luận với lối gieo từ đối nhau, từ những hình ảnh, hành động có tính cụ thể hữu hình *bủa tay – mở miệng*, cho đến những mĩ từ vô hình vô hạn *bồ kinh tế*, *cuộc oán thù* đã khái quát phương châm cách mạng hành động dứt khoát của Phan Bội Châu. Đó là cái tráng chí của con người cách mạng dù rơi vào hoàn cảnh nguy nan vẫn không quên lý tưởng kinh bang tế thế, vẫn mở miệng cười trước những *cuộc oán thù*, chủ động trước bất kỳ thử thách nào. Nụ cười ấy chứa đựng niềm tin vào tiền đồ tất thắng của dân tộc, là sự khinh khi những trò hèn hạ truy bức của kẻ thù:

Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp,
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

Những song sắt kia có thể giam tù được thể xác nhưng không giam nổi tâm hồn cụ hướng về đất nước! Bị kìm hãm, bị giam cầm nơi xứ lạ,

tinh thần đấu tranh của cụ Phan Bội Châu đã truyền đạt đến cho những chí sĩ yêu nước, một niềm tin tưởng vào sự nghiệp chiến đấu vì chính nghĩa của chính mình. Dường như ở câu kết, với điệp từ *còn* dõng dạc dứt khoát trên cùng một câu thơ, người đọc đã thấy trước một tương lai tốt đẹp, một đất nước tự do, một cuộc sống đầy đủ an bình. Tinh thần bất khuất, không lùi bước của con người là cơ sở của niềm tin, đồng thời bao quát tư tưởng *anh hùng tạo thời thế* rất quyết liệt, không chờ *thời thế tạo anh hùng*.

Dù sự nghiệp cứu nước không thành, nhưng tinh thần *sợ gì đâu* sẵn sàng thách thức với những hiểm nguy của một nhà cách mạng kiên cường, bất khuất vẫn làm ta cảm phục. Đó là lời của một con người đã đạp bằng hoàn cảnh và là sức mạnh tạo nên tư thế của bậc anh hùng "xem cái chết nhẹ tựa lông hồng". Mãi về sau, khi trở thành *ông già bến Ngự* hoàn toàn bị kìm kẹp tù hãm, ngọn gió yêu nước từ cụ Phan vẫn còn mạnh mẽ, lay động tâm hồn biết bao thanh niên, bao con người yêu nước:

Đời đã mới, người càng nên đổi mới
Mở mắt thấy rõ ràng tân vận hội
Xúm vai vào xốc vác cựu giang sơn

(*Bài ca chúc Tết thanh niên*)

Bài thơ kết thúc mà lời thơ chưa kết thúc. Người đọc vẫn còn thấy đâu đây một con người uy phong đứng giữa đất trời, ung dung ngạo nghễ mà kiên định, bất khuất. Trong giây phút tuyệt vọng nhất, người anh hùng Phan Bội Châu vẫn không mất đi cái tráng chí, tinh thần thép của một nhà chí sĩ yêu nước Việt Nam, đã trở thành tấm gương sáng nghìn đời của dân tộc.

(Bài của học sinh Trần Thị Thanh Nga, http: chuyenvanlqd.blogspot)

ĐỀ 10. Hình ảnh người anh hùng cứu nước lẫm liệt qua bài *Đập đá ở Côn Lôn* của Phan Châu Trinh.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu hoàn cảnh ra đời bài thơ.

b) Thân bài:

– Bốn câu đầu thể hiện tư thế con người hiện lên ngang tầm vũ trụ:

+ Lời tuyên ngôn về chí khí, lí tưởng của người anh hùng (*Lừng lẫy làm cho lở núi non*).

+ Hành động mạnh mẽ, sức mạnh siêu phàm (*Xách búa đánh tan năm bảy đống, Ra tay đập bể mấy trăm hòn*).

+ Âm hưởng hào hùng. Hình ảnh có ý nghĩa ẩn dụ thâm thúy, tượng trưng cho khó khăn, thử thách trên con đường cách mạng.

+ Lối nói cường điệu, khoa trương bằng các động từ, tính từ có khả năng gợi tả, gợi cảm rất lớn, thể hiện quyết tâm, khí phách và sức mạnh phi thường của nhà chí sĩ yêu nước.

– Bốn câu sau trực tiếp bày tỏ cảm xúc:

+ Thể hiện nghị lực và ý chí theo đuổi đến cùng lí tưởng cách mạng, bất chấp hiểm nguy, coi thường nguy hiểm.

+ Giọng điệu rắn rỏi, thể hiện niềm tin sâu sắc vào chí lớn.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

II. BÀI VIẾT

BÀI 1. Như ta đã biết, vào những năm đầu thế kỉ XX, cùng hoạt động cứu nước, cùng sáng tác văn chương, bên cạnh cụ Phan Bội Châu còn có một số chí sĩ yêu nước khác cũng rất đáng kính, trong đó, nổi bật là cụ Phan Châu Trinh. Chặng đường hoạt động của cụ Phan Châu Trinh ngắn hơn cụ Phan Bội Châu. Năm 1908, cụ đã bị giặc bắt, rồi bị đày ra Côn Đảo. Tại đây, Phan Châu Trinh đã sáng tác một số bài thơ nổi tiếng. Trong đó nhiều người biết đến nhất là bài *Đập đá ở Côn Lôn*. So với bài *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* của Phan Bội Châu, *Đập đá ở Côn Lôn* ra đời trước sáu năm. Xa cách về thời gian, về không gian, nhưng cảnh ngộ của tác giả - người anh hùng chí lớn mất tự do – nhất là bản lĩnh làm người của hai nhà thơ thì tương tự, nên tác phẩm có đôi ba nét tương đồng. Nét tương đồng dễ nhận thấy giữa hai bài thơ là về thể thơ, cả hai đều là thơ Nôm thất ngôn bát cú Đường luật; về đề tài, cả hai bài thơ đều viết trong tù vượt trên xiềng xích, nói lên chí hướng, lí tưởng, tự họa chân dung, nhân cách của chính mình; về giọng điệu, cả hai đều là thơ khẩu khí, hào hùng, mạnh mẽ, đậm chất anh hùng ca.... Tất nhiên, xét về nội dung, ngôn từ, hình ảnh,... cụ thể của tác phẩm, *Đập đá ở Côn Lôn* khác với *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*. Điểm sáng chói nhất trong bài thơ của cụ Phan Châu Trinh là hình tượng một đấng trai tài hiên ngang, ngạo nghễ vung cao chiếc búa... đứng giữa đất Côn Lôn rải rác đá hòn, đá tảng và bời bời sóng gió đại dương.

Bài thơ có bố cục quen thuộc của Đường luật: đề, thực, luận, kết. Tuy nhiên, nếu quan sát kĩ hình tượng nhân vật trữ tình - cũng là hình ảnh nhà thơ – ta thấy có hai nét nổi bật:

1. Bốn câu đầu khắc họa dáng vẻ bề ngoài của bức chân dung:

Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lừng lẫy làm cho lở núi non.
Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.

Hai câu đề trực tiếp miêu tả người đập đá, tư thế, địa điểm, sức mạnh của động tác và hiệu quả công việc, thật rõ ràng. Đó là một đấng nam nhi, đứng hiên ngang giữa *đất Côn Lôn*... Nói tới Côn Lôn, mọi người Việt

Nam thuở ấy đều hiểu rằng đây là *Côn Đảo*, mảnh đất giữa đại dương mênh mông, nơi thực dân Pháp dùng để xây nhà tù, giam cầm, đày đọa những người yêu nước đứng lên chống lại chúng. Cho nên, hình ảnh *Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn* dễ dàng làm cho người đọc nghĩ tới một con người hiên ngang, ngạo nghễ giữa tù ngục, xiềng xích. Người trai ấy đang làm gì?

Lừng lẫy làm cho lở núi non

Thì ra người đang đập đá. Câu thứ nhất tĩnh, xuống câu thứ hai chuyển sang nét động. Từ *lừng lẫy* đầu câu chưa thật rõ nghĩa. Nhưng đến cụm từ sau *làm cho lở núi non* thì ý thơ mở ra, hình tượng nhân vật hiện lên oai phong lẫm liệt như một thiên thần. Ngỡ như vị thần ấy đang xẻ núi, khơi sông để sắp xếp lại núi non, trời đất. Trong thực tế, Phan Châu Trinh đang phải làm lao dịch khổ sai, đập đá, chuyển đá để làm đường, xây nhà,... theo sự ép buộc của bọn cai ngục, sự quản thúc của bọn lính ngục. Đó là công việc chẳng hứng thú gì nếu không nói là vô cùng cực khổ. Vậy mà, tác giả lại nói như thế, viết như thế. Thật là những câu thơ lãng mạn của một bản lĩnh anh hùng vượt lên trên mọi đau khổ của cuộc đời, để khẳng định phong cách làm người, một phong cách sống. Đến hai câu thực, phong cách sống ấy bộc lộ rõ nét hơn nữa:

Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.

Về nghĩa tả thực, cũng như nghĩa tượng trưng, bóng bẩy, ta có cảm giác người tù – thiên thần ấy đang làm việc hết mình, tung hoành, ngang dọc, đập phá quyết liệt đối tượng mà mình đang đối mặt. Hình ảnh đối xứng hài hòa, kết hợp các từ ngữ nôm na vừa khắc chạm chân dung nhân vật, vừa ngân vang âm thanh, nhịp điệu của công việc. Hóa ra, đây đâu chỉ là việc đập đá tầm thường như kẻ địch ép buộc người tù mà chính là việc biến càn khôn, vũ trụ của người dũng sĩ phá tan những gò đống, đập vỡ những tảng, những hòn ngăn cản đường đi... Cặp từ *đánh tan* đối xứng với *đập bể* vang lên, nghe thật sướng tai! Có thể nói bốn câu thơ đầu của bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn* thiên về miêu tả ngoại hình nhân vật trữ tình – cũng là hình ảnh Phan Châu Trinh khi phải làm khổ sai ở Côn Đảo. Nhưng, nhà thơ không dùng bút pháp tả thực mà phóng bút, dùng tưởng tượng và suy nghĩ để tự họa chân dung mình. Do đó, từ một việc bình thường, thậm chí tầm thường, khổ cực, tác giả đã nâng lên miêu tả hình ảnh một con người phi phàm, một anh hùng thần thoại đang thực hiện sứ mệnh thiêng liêng: khai sông, phá núi, vạt đồi, chuyển đá để tạo dựng càn khôn đổi thay vũ trụ... công việc ấy *lẫy lừng*, vang động cả đất Côn Lôn.

2. Chuyển xuống bốn câu sau – hai câu luận và hai câu kết, nhà thơ chuyển giọng từ miêu tả tung phá sang suy nghĩ lắng sâu:

Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng càng bền dạ sắt son.

Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con!

Đây là những lời tự nhủ, tự động viên mình hãy vững vàng trước những khó khăn, thử thách. Hai câu luận cũng có hai cặp đối xứng khá chặt chẽ: *tháng ngày – mưa nắng; thân sành sỏi – dạ sắt son*. Ý thơ mở rộng, không chỉ nói việc đập đá mà khái quát thời gian, không gian, những *nắng mưa*, bão tố của cuộc đời đang đợi mình phía trước. Đấy là nhà tù, là gông xiềng, tra tấn, là nối tiếp những lao dịch, khổ sai, những cơ cực gấp bội lần việc đập đá. Nhưng, tất cả, mình đều chấp nhận, thậm chí đều coi là điều kiện, là trường học để tôi luyện cho thân thêm *sành sỏi – dạ sắt son*. Nghe được những tiếng tự tình như thế của nhà thơ, ta phát hiện thêm một vẻ đẹp nữa của thơ. Ấy là hai cặp tiểu đối khá tinh tế: *tháng ngày* – biểu tượng cho sự thử thách kéo dài đối chọi với *thân sành sỏi*; *mưa nắng* – biểu tượng cho những gian khổ ở đời đối chọi với *dạ sắt son*. Đồng thời, ta còn nhận ra nghệ thuật ẩn dụ cũng khá thú vị của hai câu thơ. Dùng hai hình ảnh *sành sỏi* và *sắt son*, vốn rất gần gũi cuộc sống đời thường ngầm ví với bản lĩnh tinh thần và sức lực của con người khiến cho thơ mang âm điệu dân dã mà vẫn trang trọng, dễ hiểu. Đến hai câu kết lại xuất hiện một ẩn dụ nữa cũng đậm tính dân gian và cũng rất hình tượng:

Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con!

Hình ảnh *kẻ vá trời* nhắc người đọc nhớ tới huyền thoại về bà *Nữ Oa đội đá vá trời*. Tự ví mình là *kẻ vá trời*, tương tự như một vị thần kì diệu như thế là cách nói khoa trương, cường điệu. Song ngẫm ra, cũng không phải là quá lời. Bởi vì, sự nghiệp cứu dân, cứu nước thoát khỏi ách thống trị của thực dân Pháp hơn nửa thế kỉ mà cụ Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu theo đuổi lúc bấy giờ quả là một việc to lớn, táo bạo, nặng nề và đầy ý nghĩa, chẳng kém gì bà Nữ Oa xưa đội đá vá trời, nhằm đem lại cho nhân dân áo ấm, cơm no. Với hình ảnh *vá trời* ấy, nhà thơ nhấn mạnh thêm bức chân dung người đập đá ở những câu thơ trên. Đồng thời, cũng muốn ngầm ví công việc khổ sai mà người tù đang phải làm chỉ là việc *con con*. Như thế, cả về niêm, luật của Đường thi lẫn nội dung, ý nghĩa, hai câu kết đã tô đậm thêm tư thế, bản lĩnh và ý chí của người anh hùng, đấng trai tài *đứng giữa đất Côn Lôn*.

Tóm lại, bằng bút pháp lãng mạn, giọng điệu hào hùng, nhiều từ ngữ khoa trương, nhiều ẩn dụ đặc sắc, bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn* giúp ta cảm nhận một hình tượng đẹp – một vị anh hùng đứng giữa đất Côn Lôn, đứng giữa núi đồi trời biển, oai phong lẫm liệt, ngang tàng, luôn hướng tới lí tưởng cứu nước, dù gặp bước gian nguy nhưng chí khí không bao giờ dời đổi. Cách cảm, cách nghĩ như thế của cụ Phan Châu Trinh, chúng ta đã bắt gặp ở khá nhiều bài thơ trong kho tàng thơ ca trung đại Việt Nam. Và sau này, nhà thơ Sóng Hồng – một chiến sĩ cộng sản – cũng đã sáng tác một bài thơ

có đề tài, giọng điệu và cách biểu hiện tương tự. Đó là bài *Lấy củi*, có hai câu thơ được truyền tụng:

Đốt cho tiêu kiếp tù đày
Cho bừng lửa hận biết tay anh hùng

Giống như cảnh ngộ cụ Phan Châu Trinh, nhà thơ Sóng Hồng khi bị giam ở nhà tù Sơn La phải lên rừng kiếm củi về cho bọn lính ngục đun bếp, đốt lửa,... Từ một việc lao dịch khổ sai như thế, người tù – thi sĩ ấy đã viết nên những vần thơ ngời sáng hào khí anh hùng, thật đáng kính phục. Đọc những vần thơ khẩu khí kiểu *Đập đá ở Côn Lôn*, *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* hay *Lấy củi*, chúng ta không chỉ nhìn thấy nét đẹp hình tượng nhân vật trong thơ mà còn ngẫm được nhiều bài học bổ ích từ cách sống, cách nghĩ của tác giả. Hãy sống hết mình, hãy nghĩ phóng khoáng, biến những gian khổ, vất vả trong công việc đời thường thành những hành động hào hứng, những khát khao bay bổng để làm việc hăng hái hơn, sống có ý nghĩa hơn...

(Vũ Dương Quỹ, Lê Bảo, *Bình giảng văn 8,* Nxb GD, 2004)

BÀI 2. Đầu thế kỷ XX, người anh hùng yêu nước Phan Bội Châu đã từng cho rằng việc ở tù chỉ là lúc tạm nghỉ chân trên con đường cứu nước:

Vẫn là hào kiệt vẫn phong lưu,
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù.

Phan Châu Trinh cũng vậy, mọi đày ải, khổ cực chốn lao tù đối với ông chỉ là việc *con con*, là chút ít thử thách để bộc lộ chí khí của người nam nhi. Con người ấy hiện lên thật đẹp, thật lẫm liệt, ngang tàng trong bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn* được viết khi tác giả bị đày ở Côn Đảo.

Côn Đảo – nơi trước kia được mệnh danh là *địa ngục trần gian*, nơi mà thực dân Pháp đã lập nên nhà tù giam cầm những người chiến sĩ yêu nước và cách mạng với tất cả những kiểu đày ải, tra tấn con người tàn nhẫn nhất. Chúng quyết tâm làm lung lay, tiêu tan ý chí, lý tưởng của những người tù yêu nước. Chúng nhầm tưởng rằng sẽ dễ dàng khuất phục được lòng yêu nước của những người tù An Nam. Nhưng những con người ấy với dòng máu nóng của hồn Việt, với tinh thần quả cảm, ý chí kiên cường luôn tỏ rõ được thế đứng bất khuất trước kẻ thù. Dù lúc nào họ cũng phải đối mặt với những đày ải, lao động khổ sai nặng nhọc, dã man nhất. Dù phải chống chọi với cái khắc nghiệt giữa nơi đảo xa trơ trọi, giữa biển khơi, giữa cái ngột ngạt nơi nhà tù kìm hãm, bó buộc thể xác con người, những người tù yêu nước như Phan Châu Trinh vẫn luôn dõng dạc thể hiện chính mình trước kẻ thù, trước trời đất:

Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lừng lẫy làm cho lở núi non.

Làm trai – Phan Châu Trinh đầy tự hào khi được là một đấng nam nhi đứng giữa trời đất. Rất kiêu hãnh, người anh hùng đã tự khẳng định mình

với tất cả khát vọng mãnh liệt được cống hiến cho đời. Hình ảnh người trai sừng sững đứng giữa đất Côn Lôn, đầu đội trời chân đạp đất, hiên ngang ngẩng mặt trước thiên nhiên rộng lớn làm ta chợt gặp lại một Nguyễn Công Trứ cùng với ý chí ấy:

Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.

Tiếp nối với quan niệm truyền thống, Phan Châu Trinh đã thể hiện rõ bản lĩnh của những con người đất Việt anh hùng. Vẻ đẹp hùng tráng của ông còn được thể hiện qua hành động, qua sức mạnh của kẻ làm trai: *Lừng lẫy làm cho lở núi non.* Đấng nam nhi không hề e ngại trước công việc đập đá nặng nề, mệt nhọc mà quyết chí làm cho *lở núi non*, quyết chí thể hiện cái tôi bản lĩnh, cái chí làm trai mong mỏi, khao khát được *lừng lẫy*, vang danh trong trời đất. Người anh hùng ấy với tư thế chủ động vượt lên cả thân phận của người tù để thể hiện chính mình, khẳng định sức mạnh bản thân:

Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.

Đập đá giờ đây không còn là công việc khổ sai, không còn là nỗi ám ảnh nặng nề trong công việc của người tù. Đập đá đối với Phan Châu Trinh bỗng chốc trở thành một cuộc chiến đấu chinh phục thiên nhiên. Và hiện ra trong cuộc chiến đấu ấy là tư thế hùng dũng của người anh hùng trong thần thoại, lẫm liệt, phi thường. Vận dụng lối khoa trương trong văn chương truyền thống, việc đập đá thể hiện một sức mạnh ghê gớm *đánh tan năm bảy đống – đập bể mấy trăm hòn* với hành động hết sức dứt khoát, nhanh lẹ, nhẹ nhàng *xách búa – ra tay*. Hai câu thực đã thật sự làm choáng ngợp trong tâm trí người đọc hình ảnh người tù yêu nước thật đẹp, thật kỳ lạ trong cái tư thế ngạo nghễ hiên ngang giữa vũ trụ đất trời với tất cả lòng ngưỡng mộ và kính phục.

Bên trong con người anh hùng đầy hiên ngang kiêu hãnh, bên trong cái giọng điệu hùng dũng hào sảng là cả một con người son sắt niềm tin, bền gan vững chí, một con người mang đầy tâm trạng trước thời cuộc với giọng điệu lãng mạn:

Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng càng bền dạ sắt son.

Đã bước vào con đường cứu nước, giải phóng dân tộc nghĩa là người anh hùng Phan Châu Trinh đã chấp nhận chịu đựng mọi khó khăn, gian khổ, vậy thì sá gì tháng ngày – mưa nắng, sá gì thử thách cuộc đời. Để rồi càng vất vả, càng thử thách thì người anh hùng càng chịu đựng dẻo dai, càng kiên cường bất khuất. Và việc chịu cảnh tù đày, lao động khổ nhọc chỉ làm cho phẩm chất cao đẹp của người chiến sĩ cứu nước được khắc họa rõ nét hơn mà thôi. Lời khẳng định đầy khí phách, đầy rắn rỏi của người tù khiến ta hiểu thêm, yêu thêm, phục thêm cho một con người xem thường mọi gian

lao thử thách và luôn vững niềm tin, vững lòng vững dạ không nguôi đi ý chí chiến đấu của mình.

Không phải ai cũng như Phan Châu Trinh, giữa hoàn cảnh đầy khắc nghiệt như vậy mà lại có khẩu khí ngang tàng:

Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con.

Thần thoại Trung Quốc đã có một bà Nữ Oa đội đá vá trời thì trong công việc cứu nước ngày nay, có những con người gan dạ, anh hùng đã tự nhận, tự khẳng định mình là *những kẻ vá trời* để nói lên chí lớn của bản thân trước những thử thách gian nan trên đường chiến đấu. Phan Châu Trinh đã biến công việc *đập đá* khổ sai trở thành một hình tượng thơ thật đẹp, thật ý nghĩa. Đập đá đối với ông là cuộc chiến đấu chinh phục thiên nhiên, còn là công việc gian nan chiến đấu, thực hiện lý tưởng cách mạng, một hành trình đầy chông gai. Tự nhận là những kẻ vá trời còn là thể hiện một chỗ đứng quyền uy, một công việc chính nghĩa để đối chọi với kẻ thù. Và khi sa vào chốn đầy ải tù đày, thì người anh hùng chỉ xem là lúc lỡ bước thường tình, là việc con con thì có gì đáng kể. Người anh hùng đã xem thường hoàn cảnh, không chịu khuất phục trước *gian nan* tầm thường để giữ vững được ý chí, niềm tin, để cất lên câu thơ đầy tự hào mang khẩu khí ngang tàng đáng nể phục. Ta thấy được, cảm nhận được một tâm hồn thật đẹp của người tù yêu nước, một tâm hồn thanh cao, kiên cường, quyết chí vì công cuộc cách mạng, vì tự do của dân tộc.

Vẻ đẹp tâm hồn và vẻ đẹp của tầm vóc Phan Châu Trinh đã làm nên một hình tượng người anh hùng vừa oai phong lẫm liệt vừa sâu sắc tình cảm. Bài thơ vừa mang cái không khí hào hùng sôi nổi của người chiến sĩ cách mạng, vừa chứa đựng cả một tấm lòng, một tinh thần đẹp đẽ, giàu xúc cảm. Vì vậy mà hình ảnh người tù yêu nước Phan Châu Trinh đã hằn sâu vào tâm trí người đọc tự nhiên, nhẹ nhàng, trong niềm cảm phục khôn nguôi.

Đập đá ở Côn Lôn – nói đến chuyện đập đá mà không chỉ là đập đá, nói đến chuyện đày ải cực nhọc mà không thấy chút tiều tụy khổ sở của người tù khổ sai. Bài thơ hiện lên trước mắt ta là một bức chân dung rất thực về ý chí, tinh thần người làm trai không nề hà gian nguy, vất vả, luôn đặt mình lên trên cái ngột ngạt, khổ sở chốn *địa ngục trần gian* để khẳng định một tư thế hiên ngang của người anh hùng Việt Nam.

(Trần Huyền Trang, Văn khoá 5, chuyên Lê Quý Đôn, Bình Định)

BÀI 3. Bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn* được Phan Châu Trinh sáng tác trong thời gian ông cùng nhiều thân sĩ yêu nước khác bị thực dân Pháp bắt giam đày ra Côn Lôn (tức Côn Đảo) lao động khổ sai. Chính tại hòn đảo trơ trọi đầy nắng gió biển khơi này nhà chí sĩ Phan Châu Trinh đã thể hiện được khẩu khí ngang tàng của một người tù yêu nước, có bản lĩnh vững vàng,

xem thường mọi thử thách gian nan qua một giọng thơ mạnh mẽ, hào hùng, có nhiều sắc thái khẳng định.

Mở đầu bài thơ, Phan Châu Trinh phác họa bối cảnh không gian, gợi mở âm hưởng hào hùng bằng tư thế hiên ngang, sừng sững của phận *làm trai* đầu đội trời chân đạp đất. Dân gian từng có câu: *Làm trai cho đáng nên trai*. Nguyễn Công Trứ thì viết: *Chí làm trai Nam, Bắc, Tây, Đông – Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể*. Phan Bội Châu trong *Xuất dương lưu biệt* cũng đã đề cao chí làm trai: *Làm trai phải lạ ở trên đời – Há để càn khôn tự chuyển dời*. Theo cách hiểu ấy, người *làm trai* phải là người có chí hướng, có nghị lực phi thường, có công danh sự nghiệp lớn lao, được lưu danh cùng sử sách. Cũng bắt nguồn từ quan niệm đó, Phan Châu Trinh đã khẳng định chí *làm trai* trong một bối cảnh cụ thể *đứng giữa Côn Lôn*, nghĩa là đứng nắng gió biển khơi, trong chế độ nhà tù khắc nghiệt, người đi đày buộc phải làm công việc lao động khổ sai cực nhọc này cho đến kiệt sức và không ít người đã ngã gục. Không gian trơ trọi, hoang vắng; điều kiện làm việc khắc nghiệt dưới súng đạn, roi vọt của kẻ thù nhưng ở đây không hề thấy bóng dáng của một kẻ bị lưu đày, mà ngược lại, chỉ có hình ảnh một con người có ý thức rất rõ về trách nhiệm của một kẻ *làm trai* với quyết tâm *Lừng lẫy làm cho lở núi non*.

Hai câu thơ tiếp theo, Phan Châu Trinh đã miêu tả công việc đập đá bằng những hình ảnh vừa chân thực, vừa sử dụng bút pháp khoa trương: *Xách búa đánh tan năm bảy đống – ra tay đập bể mấy trăm hòn*. Thực ở chỗ tác giả tiếp tục bám sát đối tượng miêu tả: cảnh người tù đập đá nhiều làm cho lở núi non. Còn bút pháp khoa trương được thể hiện qua hình ảnh *xách búa đánh tan, ra tay đập bể* kết hợp với một loạt số đếm được sắp xếp theo thứ tự tăng tiến: *năm bảy đống, mấy trăm hòn*. Công việc rất nặng nhọc và tác giả đã dùng chính công việc nặng nhọc đó để bộc lộ cái chí lớn và tư thế hiên ngang lẫm liệt của mình trong cảnh lao động khổ sai giúp người đọc hiểu rõ hơn tấm lòng yêu nước sắt son và ý chí cách mạng kiên cường của nhân vật trữ tình trong hoàn cảnh gian nan ở chốn tù ngục.

Bốn câu thơ cuối bộ lộ trực tiếp những cảm xúc và suy nghĩ của tác giả. Bằng nghệ thuật đối *thân sành sỏi* và *dạ sắt son*, Phan Châu Trinh đã tạo ra một sự tương phản mà thống nhất giữ ý thơ. Thân càng dày dạn phong trần bao nhiêu thì dạ càng cứng cỏi, trung kiên bấy nhiêu; cũng có nghĩa là gian nan đã tôi luyện nên chí khí anh hùng của người chiến sĩ yêu nước (cụm từ *bao quản* đối với *càng bền* đã nêu bật ý tưởng này). Đây là lời *tự luận* của tác giả trong bài thơ – cũng là lời thề nguyện, lòng nhủ lòng, vừa hàm ý thách thức với hoàn cảnh nghiệt ngã mà người tù đang chịu đựng.

Tinh thần cứng cỏi và ý chí sắt đá ấy đã khiến cho tứ thơ bay lên thật hào hùng, thật lãng mạn để hình ảnh người tù được nâng lên thành một hình tượng kì vĩ, lớn lao:

Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con!

Liên hệ tới hình ảnh *những kẻ vá trời* (là hình ảnh xuất phát từ một nhân vật thần thoại Trung Quốc), biểu tượng cho sức mạnh thay trời đổi đất, sắp xếp lại giang sơn, Phan Châu Trinh đã đề cao vai trò của bản thân cũng như sự nghiệp cách mạng của mình. Ông bị kẻ thù giam cầm cũng như những kẻ *vá trời khi lỡ bước*; mọi gian nan, thử thách mà ông chịu đựng chỉ là *việc con con*. Và như vậy, tác giả đã vượt lên trên để chiến thắng cảnh ngộ lao tù khiến cho hình ảnh người chiến sĩ cách mạng trong bài thơ càng oai phong, lẫm liệt.

Với bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn*, Phan Châu Trinh đã khắc họa thành công chân dung cũng như thể hiện phẩm chất và khí phách của một người tù yêu nước, biết chọn cho mình một cuộc sống có ý nghĩa, biết hiến dâng mình cho mục đích cao cả: cứu nước, cứu dân. Đồng thời, bài thơ cũng đã góp phần thức tỉnh nhân tâm, làm dấy lên phong trào yêu nước sôi nổi những năm đầu thế kỉ XX.

ĐỀ 11. Cảm nhận về nét độc đáo nghệ thuật và tinh thần yêu cái đẹp của tản đà qua bài thơ *Muốn làm thằng Cuội*.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và tác phẩm.

b) Thân bài:

– Hai câu đề:

+ Bộc bạch tâm trạng buồn chán trước thực tại của nhà thơ.

+ Bất bình trước xã hội loạn lạc, thiếu tự do.

+ Giọng điệu thơ da diết, ảo não, chán ngán.

+ Sử dụng nghệ thuật nhân hóa khiến cho tính chất trữ tình thêm đậm đà, chân thực.

– Hai câu thực:

+ Lời giãi bày xin được giải thoát, muốn được bầu bạn cùng chị Hằng.

+ Vẫn sử dụng cách xưng hô *em–chị*.

– Hai câu luận:

+ Muốn được như chú Cuội ngồi gốc cây đa để quên hết những sầu muộn của cuộc đời.

+ Âm hưởng thơ nhẹ nhàng, thanh thản.

– Hai câu kết:

+ Cảm hứng lãng mạn và ngông được đẩy lên cao.

+ Thể hiện sự độc đáo, và cái ngông ngạo nghễ của nhà thơ.

c) Kết bài: Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. [...]

Cũng là thể thất ngôn bát cú theo luật thơ Đường, cũng viết bằng chữ Nôm, nhưng so với nhiều bài thơ Nôm thời kì văn học trung đại và hai bài thơ ra đời trước đó it năm của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, nhưng hồn thơ, giọng điệu và ngôn từ nhẹ nhàng, thanh thoát pha chút tình tứ, hóm hỉnh, có nét phóng túng ngông nghênh của một hồn thơ lãng mạn, thoát li.

Hai câu thơ đầu (vào đề) là lời than thở buồn và chán của một thi sĩ, một con người trần thế:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nửa rồi,

Nét độc đáo dễ nhận thấy là đại từ nhân xưng *chị* và *em* nghe thật duyên dáng. Nhân hóa vầng trăng, rồi nữ hóa trăng, gọi bằng cái tên Hằng (theo cách nói của nhiều thi sĩ xưa – Hằng Nga – ả Hằng), kèm theo đại từ *chị*, xưng mình là *em*, nhà thơ tạo ra mối quan hệ bất ngờ, thân mật của một nhà thơ bộc bạch trực tiếp bằng hai từ biểu cảm *buồn* và *chán*. Buồn trong đêm thu là tâm trạng quen thuộc của văn nghệ sĩ xưa nay. Bởi vì, mùa thu về, dẫn theo hơi thu se lạnh, gió thu nhè nhẹ, cây cỏ mùa thu héo úa, đợi ngày tàn lụi,... Biết bao thi sĩ dân tộc từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Du, từ Hồ Xuân Hương đến Bà huyện Thanh Quan rồi Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... đã từng thấm nỗi buồn của mùa thu để rồi làm đẫm ướt những dòng thơ. Là một thi sĩ tài danh, nhạy cảm, trước mùa thu hẳn Tản Đà đã thấm cái hồn thu đất trời, cây cỏ tàn tạ và lây những cái buồn của văn chương, của thi sĩ. Đấy là nỗi buồn lãng mạn, nhè nhẹ, bâng khuâng, như vô cớ mà có duyên. Nhưng cái tâm trạng *chán nửa rồi* thì không còn lãng mạn vô cớ kiểu nghệ sĩ nữa. Đó là nỗi buồn chán đẫm chất thế sự của một tâm hồn từng âu lo cho nước cho dân trong cảnh lầm than nô lệ. *Đêm thu... buồn*, cộng *Trần thế... chán*, cảnh trời đất thiên nhiên cộng với cảnh đời tối tăm đau khổ đã xui giục nhà thơ cất tiếng thở than, để tìm người chia sẻ. Có lẽ chưa tìm được ai xứng với mình, nên đành ngẩng mặt than với mây trời, với trăng sao. Trong vòm trời đêm mênh mông mà đầy gợi cảm, dưới đôi mắt, đúng ra là qua trái tim nhạy cảm đa tình của mình, thi sĩ Tản Đà đã thấy ở vầng trăng hình ảnh mộ mĩ nhân có thể kết bạn tâm giao. Nhà thơ gọi *trăng* là *chị – Hằng*, tôn xưng người đối thoại là *chị*, nhận mình là *em* thật khéo léo, khéo trong cảnh ứng xử (nếu *chị Hằng* là có thật) và khéo trong dẫn dắt ý thơ. Hiện lên sau hai câu thơ cấu trúc kiểu lời gọi, tiếng than là một ước nguyện chân thành, tha thiết khiến người nghe, người được cậy nhờ không thể từ chối từ và người đọc cũng không thể dừng lại.

Đến bốn câu thực và luận, lời ước nguyền, cầu xin trở thành một giấc mơ độc đáo:

Cung quế đã ai ngồi đó chửa?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.
Có bầu, có bạn can chi tủi,
Cùng gió, cùng mây thế mới vui.

Nếu xét về bố cục và đối xứng Đường thi thì bốn câu trên đã phạm luật, không đúng nội dung hai câu thực (tả thực) và hai câu luận (suy luận, mở rộng), từng cặp câu cũng chưa thật đối nhau trong ngôn từ và ý nghĩa. Song đọc lên, ta vẫn thấy ngôn ngữ trôi chảy, ý tứ khoáng đạt, hồn thơ phát triển tự nhiên, gắn bó hài hòa với hai câu mở đề. Đó cũng là những dòng cách tân Đường luật để tình ý được tung phá, cái tôi thi sĩ bóng bẩy, tự nhiên. Bốn câu thơ cất lên như những tiếng nói ước nguyện, những dự cảm thật độc đáo. Câu thứ nhất thăm dò *Cung quế đã ngồi đó chửa.* Câu thứ hai, không đợi trả lời, liền đề đạt, cầu xin mạnh dạn: *Cành đa xin chị nhắc lên chơi.* Những hình ảnh *cung quế, cành đa, ai ngồi đó,* gợi biết bao huyền thoại về *cung Quảng Hàn* (mặt trăng), về *cây đa, chú Cuội* mà nhiều người Việt Nam đều biết. Đó đâu phải là một nơi chốn của con người mà là những địa điểm siêu nhiên, những con người siêu nhân chỉ có trong tưởng tượng, trong những giấc mơ. Phải chăng, khi cất lên những tiếng thơ đó, thi sĩ Tản Đà đang ru hồn mình vào trong một giấc mơ! Ta có cảm giác ông đang bé lại, nhỏ nhắn, tí hon như nhân vật chú Cuội ngày xưa bám vào *cành đa* bay lên, bay lên, lên đến tận cung trăng, rồi từ từ hạ xuống, ngồi dưới gốc cây đa, bên cạnh chú Cuội. Sau đó là một cảnh tượng, một bức tranh kì thú:

Có bầu, có bạn can chi tủi,
Cùng gió, cùng mây thế mới vui.

Nhà thơ đã đến đích, được gặp chị Hằng, chú Cuội, được kết bạn với gió, mây. Hai cụm từ *can chi tủi* và *thế mới vui* thể hiện rõ tâm trạng thỏa thuê, quên hết mọi nỗi buồn khổ ở trần gian để tìm về nguồn vui nơi tiên giới. Âm điệu của ngôn từ như ngân lên pha chút hóm hỉnh, cười đùa, ngông nghênh mà rất tình tứ. Có thể nói, tâm hồn lãng mạn của thi nhân đã tìm được một địa chỉ lí tưởng để thoát li. Lên tới mặt trăng, ẩn mình trong mây bay, gió cuốn tức là Tản Đà đã hoàn toàn xa lánh được cuộc đời *buồn chán, xa lánh, cõi trần nhem nhuốc.* Nhưng ước nguyện của Tản Đà không chỉ hoàn toàn trốn chạy, xa lánh. Đó chính là những giấc mơ, những khát vọng chân chính của một con người luôn gắn bó với cuộc đời, luôn mong muốn cuộc đời nói chung, đời mình nói riêng có niềm vui, hạnh phúc, được gặp những bạn bè nhân hậu, chân tình. Nhà thơ từng than thở:

Chung quanh những đá cùng cây,
Biết người tri kỉ đâu đây mà tìm.

và từng ước mơ:

Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm đôi chim nhạn tung trời mà bay.

Với ước nguyện *Muốn làm thằng Cuội*, cái khát vọng chính đáng kia bắt gặp một giấc mộng của hồn thơ đa tình, trở thành một cách nói có phần ngông nghênh, ngạo đời, lãng mạn. Chán đời, buồn thu, giờ đây được sánh vai bầu bạn với người đẹp Hằng Nga, được vui chơi thỏa thích với mây gió, còn gì thú hơn và làm sao còn cô đơn, sầu tủi được! Cảm hứng lãng mạn của Tản Đà mang đậm dấu ấn thời đại và đi xa hơn người xưa là ở chỗ đó.

Dấu ấn thời đại và tầm nhìn xa trong hồn thơ Tản Đà được đẩy lên một bậc, bất ngờ là hai câu kết bài thơ:

Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

Đêm trung thu, trăng sáng, người ngẩng đầu chiêm ngưỡng trăng sao, bầu trời, thì nhà thơ lại đang ngồi tít mãi trên cung trăng tựa vai người đẹp Hằng Nga nhìn xuống, ngắm nghía trần gian, rồi... cười. Vì sao nhà thơ cười? Có thể vì đã đạt được ước mơ, khát vọng thoát li, xa lánh cõi đời trần tục, nên thỏa mãn, cười vui. Cũng có thể vì được đứng ở vị trí tầm cao, đứng trên mọi thói đời nhỏ bé, thấp hèn, nên nhà thơ nhìn rõ những điều xấu xa, bẩn thỉu, đáng cười, đáng khinh của cõi trần chật hẹp, nhỏ nhoi. Cũng có thể đây là cái cười tự trào, tự chế giễu mình... chơi ngông, hơn đời, khác đời. Một chữ *cười* mà mở ra ba nghĩa, thật thú vị. Phải chăng hai câu kết, nhất là từ cuối cùng của bài thơ (*cười*) là đỉnh cao của hồn thơ lãng mạn, phong thái phóng khoáng, ngông nghênh mà rất duyên dáng, đa tình của Tản Đà.

Tóm lại, bài thơ *Muốn làm thằng Cuội* là tâm sự của một con người bất hòa sâu sắc với xã hội tầm thường, xấu xa, muốn thoát li bằng một mộng tưởng lên cung trăng để bầu bạn với chị Hằng, vui cùng mây gió. Đó là một giấc mơ kì thú, ngông nghênh, lãng mạn. Sức hấp dẫn của bài thơ chính là vẻ đẹp của giấc mơ ấy được thể hiện ở những từ ngữ, những hình ảnh đậm chất dân tộc, ở những tìm tòi đổi mới thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật của Tản Đà. Nhờ những đổi mới trong hồn thơ tìm tòi nghệ thuật, thi sĩ Tản Đà đã góp phần mở ra một giai đoạn cách tân sôi động, hào hùng cho lịch sử thơ ca hiện đại Việt Nam, đúng như nhà nghiên cứu Hoài Thanh nhận xét: *Tiên sinh đã cùng chúng tôi chia sẻ một nỗi khát vọng thoát li ra ngoài cái tù túng, cái giả dối, cái khó khăn của khuôn sáo... Tiên sinh đã tạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hòa nhạc tân kì đang sắp sửa.* (Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam,* Nxb Văn học, 1988)

(Vũ Dương Quỹ, Lê Bảo, SĐD)

BÀI 2. *Ông là người thứ nhất có can đảm làm thi sĩ.* Vâng, Xuân Diệu đã nói về thi nhân Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1889 – 1939) như vậy! Một con người với cá tính rất *ngông* của mình đã để lại cho đời những áng thơ văn tràn trề cảm xúc lãng mạn, dám bộc lộ cái tôi phóng khoáng trữ tình

như một phản ứng xã hội thực dân – phong kiến. Bài thơ *Muốn làm thằng Cuội* thể hiện rất rõ tâm hồn đó của Tản Đà.

Có thể nói, con người Tản Đà như là một chiếc gạch nối giữa hai thế kỷ, thơ Tản Đà là chiếc cầu bắc ngang hai bờ thơ cổ điển và thơ hiện đại. Và Tản Đà– đại diện cuối cùng cho phong cách một nhà nho tài tử, là người kế tục xứng đáng tinh thần *giang hồ khí cốt, phong nguyệt tình hoài* của ông Tú đất Vị Hoàng. Vốn tiếp thu nền văn hoá Nho học, nhưng với tính tình rộng mở, thích bay bổng nên Tản Đà ít chịu gò vào những khuôn phép, những giáo điều. Suốt đời ông ôm ấp đầy rẫy những giấc mộng lớn, những giấc mộng con ở trong lòng. Điều đó cũng là một cách để con người tài hoa như ông đối lập với thực tại, muốn vượt lên trên những cái tầm thường thể hiện tâm trạng bất đắc chí với thời cuộc:

Tài cao phận thấp chí khí uất
Giang hồ mê chơi quên quê hương

Muốn đem hoài bão, nhiệt huyết giúp đời, giúp nước nhưng không được nên kết đọng lại trong Tản Đà một mối u hoài, ngậm ngùi về thân thế, thời thế và nhân thế. Và cảm xúc miên man này theo suốt hành trình thơ của Tản Đà. Xuất phát từ tâm thế của lớp người thời đại, Tản Đà đã thổi một luồng gió mới vào nền thi ca Việt Nam thời bấy giờ, *dạo những bản đàn mở đầu cho một cuộc hoà nhạc tân kỳ sắp sửa* (Hoài Thanh).

Ngay tựa đầu bài thơ *Muốn làm thằng Cuội* ta đã nhận ra chất ngông vốn có của thi nhân. *Làm thằng Cuội* nghĩa là lên cung Trăng cao tít, xa vời, là lên cung Quảng Hàn của Hằng Nga. Nhưng vì đâu nhà thơ lại có ước muốn kì lạ ấy? Hai câu đầu như một lời thanh minh, phơi bày tất cả tâm sự của mình:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi,
Trần thế em nay chán nửa rồi.

Đêm thu lạnh lẽo, đối diện vầng trăng, mơ bóng chị Hằng, nhà thơ cảm nhận được một nỗi buồn dâng lên, một nỗi sầu da diết trong lòng mình. Nhà thơ không tự giấu giếm đi cảm xúc rất thực của một cái tôi đang chán đời, chán cảnh trần thế. *Chị Hằng ơi* – một lời gọi thân mật, như hai người đã quen biết nhau rất lâu, đã trở thành bạn bè. Người thơ ấy đã từng tạo nên cả một thế giới với bao người đẹp của cõi tiên: Tây Thi, Chức Nữ, Hằng Nga. Cho nên, việc tìm đến chị Hằng khi buồn, để cất lên lời tâm sự, Tản Đà quả thật đã khác bao thi nhân xưa chỉ biết lặng lẽ ngắm trăng thở dài. Ông có nét gần gũi với sự phóng túng của thi tiên Lý Bạch đời Đường cùng múa với trăng sáng khi uống rượu dưới trăng. Tha thiết với đời là thế, nhưng rồi phải thốt lên *chán nửa rồi*, ta hiểu nhà thơ đang rơi vào cực điểm nỗi buồn.

Cái buồn muôn thuở của Tản Đà khi bâng khuâng, khi man mác, khi tái tê, khi sầu hận, nỗi buồn ấy giờ đây như kết đọng lại dữ dội, dồn nén trong

hai từ *buồn lắm*. Nhiều lần Tản Đà nói về nỗi sầu của mình, khi thì là một gánh sầu chất chứa: *Hai chữ tương tư một gánh sầu*, khi thì là nỗi sầu vô hình những day dứt: *Sầu không có mối chém sao cho đứt, sầu không có khối dập sao cho tan* và nỗi sầu ấy, có lẽ bắt nguồn từ một tâm trạng bất hoà sâu sắc trước thực tại xã hội, là một nỗi đau đời. Hay cũng có thể ông chán ngán vì cuộc đời thiếu một người bạn tri âm tri kỷ để có thể hàn huyên, quên đi sự cô đơn, lạc lõng, vô vị của mình trên thế gian này. Ông khao khát được gặp những tấm lòng, được yêu thương chia sẻ, để được sống là mình. Bao lần, trong lòng ông vọng lên câu hỏi đượm một nỗi sầu đời, u uất:

Đời đáng chán hay là không đáng chán
Cất chén quỳnh riêng hỏi bạn tri âm

Có lẽ vì những nguyên do đó mà ông muốn được lên cung trăng bầu bạn với chị Hằng, giai nhân cung Quảng, để quên đi muộn phiền trần thế này chăng?

Cung quế đã ai ngồi đó chửa,
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.

Một lời hỏi tự nhiên. Nếu đã có thì sao? Đây đâu phải lần đầu Tản Đà thực hiện những chuyến viễn du tưởng tượng lên thượng giới, có lúc ông được lên hầu trời đọc thơ văn, *đem thơ bán cửa giời*, có lúc lại ngông nghênh viết thư đòi cưới chị Hằng Nga:

Tình sông trăm ngẩn mười ngơ
Ngồi buồn lấy giấy viết thư hỏi trời
Xem thư trời cũng bật cười
Cười cho hạ giới có người oái oăm

Nhưng lần này, nhà thơ không đòi lấy Hằng Nga làm vợ mà lại xưng hô một cách rất đứng đắn: chị – em. Đằng sau đó, vẫn phảng phất một nét lãng mạn, tình tứ, trẻ trung, tinh nghịch: *nhắc lên chơi*. Từ liên hệ chị Hằng – cành đa, có lẽ nhà thơ đang mong làm chú Cuội như trong truyện cổ tích, để bầu bạn tri kỷ cùng Hằng Nga. Câu thơ bộc lộ rõ hồn thơ mơ mộng. Đó vẫn là con người với cốt cách đa sầu, đa cảm nhưng cũng lại rất đa tình.

Ước muốn lên cung trăng với chị Hằng – một cõi tiên thanh tao, thoát tục, không vương nhơ bẩn của bụi trần, tâm hồn Tản Đà muốn hướng về những vẻ đẹp tuyệt đối, muốn giữ tâm hồn trong sạch của mình, tách biệt với cõi hồng trần đầy tục lụy:

Có bầu có bạn can chi tủi,
Cùng gió cùng mây thế mới vui.

Lên cung trăng là để thưởng thức vẻ đẹp vĩnh hằng, những thú vui phong nhã với *phong hoa tuyết nguyệt* của tao nhân mặc khách. Tản Đà được dịp thả hồn phiêu diêu trong cõi rộng lớn của đất trời, tiêu tao, tự tại như một vị khách tiên. Bởi lẽ ở cõi trần ông đã chán ngán tất cả:

Vèo trông lá rụng đầy sân
Công danh phù thế có ngần ấy thôi

Cái ám ảnh đời người phù du, cát bụi, danh lợi bon chen: *Hai mươi năm lẻ hoài cơm áo – Mà đến bây giờ có thế thôi*. Vì vậy, làm bạn cùng chị Hằng là một cách giải thoát những cương toả, ràng buộc ấy.

Cảm hứng lên tiên lánh đời ấy càng bộc lộ con người Tản Đà, có bản lĩnh, có tài năng. Và đáng buồn hơn, ông ý thức được điều đó để rồi không chịu khép mình trong lề thói, nhưng cũng không dám vùng vẫy cho thoả hùng tâm tráng chí, nên ông chỉ biết chìm đắm trong những cơn say, những chuyến lên trời ngất ngưởng cách biệt với trần thế. Tản Đà say để mà ngông, Tản Đà mộng để mà ngông. Ngông để đối lập với thực tại tầm thường. Vị "trích tiên" ấy trước kia đã bị đày xuống hạ giới vì tội ngông bây giờ lại mong mỏi lên cung trăng với Hằng Nga giai nhân, thoả chí cùng mây nước:

Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

Mạch thơ lãng mạn, đa tình và ngông nghênh được đẩy lên cực điểm. Một ước muốn kiểu Phí Văn Vi thời xưa. Nhưng Phí Văn Vi cưỡi hạc vàng phiêu diêu trong cõi vô cùng của trời đất, để lại cho đời sau bao tiếc nuối, còn Tản Đà lại muốn để cho người đời chiêm ngưỡng cái cảnh mình tựa vai Hằng Nga và mỉm cười sảng khoái đắc chí trong ánh trăng huyền ảo, chơi vơi: khát vọng mãnh liệt đã trở thành hiện thực khiến Tản Đà cười vì được thoát khỏi thế giới phù sinh, xô bồ kia. Và nhà thơ cũng có lẽ cười vì cái *tội ngông* của chính mình chăng? Dám cả gan tựa vai Hằng Nga suốt đời chẳng về cõi trần nữa. Một nụ cười rất ngông, rất Tản Đà! Nhưng có lẽ sau nụ cười ấy, lại là nỗi lòng nặng trĩu những ưu tư của một con dân đất Việt

Bài thơ đã bộc lộ rõ cái tôi phóng khoáng của Tản Đà. Ông thoát lên tiên không phải là quay mặt lại với cuộc đời, hoàn toàn chối bỏ thực tại, trốn chạy vào cõi mơ huyền. Ông vẫn nhìn xuống thế gian, vẫn cười cợt chứng tỏ trong sâu thẳm tâm hồn ông vẫn còn đó một tình yêu quê hương đất nước, vẫn còn chút *thiên lương* của một người dân đất Việt mà ông hằng tâm niệm: *Hai chữ thiên lương thằng Hiếu nhớ*, không cuốn theo danh lợi tầm thường mà đánh mất *linh hồn cao khiết* của mình. Và điều đó khiến đời sau kính trọng.

(Bùi Đình Vinh, Văn khoá 5, chuyên Lê Quý Đôn, Bình Định)

BÀI 3. Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1889–1939) là một tài năng của văn học Việt Nam. Ông nổi tiếng ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là thơ. Tản Đà được coi là gạch nối giữa hai thời đại: thơ cổ điển và thơ hiện đại. Bài thơ *Muốn làm thằng Cuội* nằm trong *Khối tình con I*, xuất hiện năm 1937. Bài thơ

thể hiện tâm trạng buồn chán, bất hòa với thực tại tầm thường, muốn thoát li vào mộng tưởng, làm bạn với chị Hằng. Đây là tác phẩm thể hiện khá rõ phong cách của Tản Đà: tài hoa, giàu chất lãng mạn. Đó là tiếng nói của một cái tôi ngông nghênh đáng yêu, tài hoa, đa tình.

Bài thơ được làm theo thể thất ngôn bát cú Đường luật– một thể thơ thường được dùng thể hiện những nội dung trang trọng. Tuy nhiên, trong bài thơ *Muốn làm thằng Cuội*, Tản Đà đã có những cách tìm tòi mới mẻ bằng cách đưa vào thơ những cảm xúc phóng khoáng, ngôn ngữ thơ gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày, giọng thơ thanh thoát, hóm hỉnh, nhẹ nhàng.

Mở đầu bài thơ là một nỗi niềm của thi nhân:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nửa rồi.

Câu đầu là câu cảm thán có mục đích biểu cảm. Đêm thu thường là buồn, cái buồn rất thường tình của các thi sĩ. Nhưng chán trần thế thì lại là nỗi lòng riêng của Tản Đà. Nỗi buồn đó đã lên đến cao độ, đến giới hạn cuối cùng: *buồn lắm*. Hai chữ *buồn lắm* thật chân thành. Sự lòng chẳng biết ngỏ cùng ai ở trần thế nên nhà thơ đã bật lên một tiếng than, một tiếng gọi *chị Hằng ơi*!. Thế là trong đêm trăng thu buồn ấy vầng trăng được nhân hóa để tác giả giãy bày tâm sự: *Trần thế nay em chán nửa rồi*. Nhà thơ buồn, chán vì cuộc đời tăm tối, đen bạc, đảo điên. Không ít lần Tản Đà kêu chán đời: *Đời đáng trách biết thôi là đủ – Sự chán đời xin nhủ lại tri âm, Gió mưa mưa gió đã chán phèo – Sự đời nghĩ đến lại buồn teo,...* Sống trong bối cảnh xã hội thực dân nửa phong kiến những năm đầu thế kỉ XX, chẳng phải riêng Tản Đà buồn chán. Không khí tù hãm, u uất của một dân tộc bị mất nước bao trùm hết thảy, đè nặng tâm trí của mọi người, nhất là những người nhạy cảm như thi nhân. Tâm trạng buồn chán đó được coi là tâm trạng của thời đại. Cái buồn của Tản Đà cũng bắt nguồn từ đấy. Và thế là thi nhân tìm lối thoát bằng cách thoát li khỏi cuộc đời, sống trong một thế giới khác, thế giới mộng mơ, thần tiên. Tác giả gọi trăng là *chị*, xưng mình là *em* vừa thể hiện sự thân tình, gần gũi để giãi bày, vừa là chơi ngông. Bốn câu thơ tiếp theo thể hiện cái ngông của Tản Đà:

Cung quế đã ai ngồi đó chửa?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.

Đối tượng tâm sự là chị Hằng cho nên mới than, mới bày tỏ và mới hỏi. Tản Đà thừa biết có *Sự tích mặt trăng, có thằng Cuội ngồi gốc cây đa* thế mà vẫn đặt câu hỏi *Cung quế đã ai ngồi đó chửa*? và dường như không cần sự trả lời, tác giả đã đưa ra một lời cầu xin rất chân thành nhưng cũng rất táo bạo, bất ngờ, rất *ngông*. Đó là ước muốn thoát li bằng mộng tưởng để được lên cung trăng bầu bạn với chị Hằng và vui cùng mây gió:

Có bầu có bạn can chi tủi,
Cùng gió, cùng mây thế mới vui.

Cái lí của thi nhân hết sức thuyết phục. Song trong sự thuyết phục để thoát li trần thế ấy chúng ta thấy một thực trạng buồn, cô đơn của tâm hồn thi sĩ. Vốn rất đa tình, đa cảm nên thi nhân luôn luôn có khát vọng được người tri kỉ, mà ở *cõi trần nhem nhuốc* thi sĩ chỉ thấy *Chung quanh những đá cùng cây – Biết người tri kỉ ở đâu mà tìm.* Cái vui của thi nhân là cái vui được tâm giao, tâm đồng. Khát vọng lên trời, lánh đời ở đây thực ra là một cách bộc lộ khát khao đồng cảm, tri âm trong cuộc đời của Tản Đà. Chất phong tình lãng mạn như thấm đẫm từng vần thơ, nhịp thơ. Cảm hứng lãng mạn của tác giả bay bổng xa vời nhưng cũng vừa in đậm dấu ấn của thời đại – một thời đại bế tắc ở cuộc đời và phải giải phóng mình bằng những vần thơ lãng mạn.

Chính vì thế, chất lãng mạn và cái *ngông* được đẩy lên cao độ. Bài thơ kết thúc bằng một hình ảnh thú vị, ngộ nghĩnh mà hàm chứa ý nghĩa sâu sắc:

Rồi cứ năm rằm tháng tám,
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

Lãng mạn hết sức, tưởng tượng ra cảnh rằm tháng tám – đêm trăng sáng nhất, mọi người đều nhìn lên trăng để ngắm chị Hằng và tìm chú Cuội. Chính lúc đó, nhà thơ *tựa* vào chị Hằng để *trông xuống* thế gian *cười.* Tác giả hạ chữ *cười* ở cuối bài thật đắt. *Cười* ở đây có sự thỏa mãn, hả hê vì đã đạt được ước nguyện lên cung trăng để bầu bạn với chị Hằng và vui cùng mây gió. Nhưng chủ yếu đó là cái cười nhạo cõi đời xấu xa, bẩn thỉu, đua chen danh lợi và mừng vui vì mình đã thoát được, đã bay lên trên nó. Và như vậy, trong đó, còn có cái cười *ngông* – cái cái cười thách thức của thi sĩ Tản Đà.

Muốn làm thằng Cuội là một bài thơ lãng mạn hết sức độc đáo. Độc đáo ở cái ngông muốn làm thằng Cuội. Độc đáo ở nguồn cảm xúc dồi dào, phóng túng, bay bổng được thể hiện qua những tìm tòi đổi mới ở thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật với cách ngắt nhịp khác cách ngắt nhịp 3/4 truyền thống; cách dùng ngôn ngữ bình dị, dân dã; cách sáng tạo những hình ảnh mới mẻ và nhất là ở giọng điệu thơ ngông nghênh, hóm hỉnh rất đáng yêu của Tản Đà.

ĐỀ 12. Phân tích tình cảm yêu nước sâu sắc, tha thiết trong *Hai chữ nước nhà* của Á Nam Trần Tuấn Khải.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và tác phẩm.

b) Thân bài:

– Cuộc chia tay giữa hai cha con (08 câu đầu):

+ Cuộc chia tay diễn ra trong không gian ảm đạm, thê lương vì đó là cuộc chia tay không hẹn ngày gặp lại.

+ Tâm trạng của nhân vật cũng tê tái như không gian ảm đạm.

+ Người cha, trong giây phút vĩnh biệt, đã dằn nỗi đau tha hương để khuyên con nhớ những lời người cha dặn.

– Những cung bậc tâm trạng của người cha (20 câu tiếp theo):

+ Khẳng định chủ quyền của dân tộc.

+ Than vận nước và tố cáo tội ác của kẻ thù.

+ Nỗi đau và thảm vong quốc.

– Ước nguyện tha thiết của người cha đối với con (đoạn cuối):

+ Nỗi đau xót vì lực bất tòng tâm.

+ Muốn trao gửi lại niềm tin, hi vọng vào con.

+ Lời khuyên của cha cũng là lời khích lệ con cố gắng gánh vác giang sơn.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

II. BÀI VIẾT

BÀI 1. Có thể nói rằng bài *Nguyễn Phi Khanh dặn Nguyễn Trãi* đã tổng hợp các mô típ thơ văn yêu nước của Á Nam từ giọng bi tráng mỉa mai, từ chất căm hờn mắng mỏ, từ sự dỗi tức nguyền rủa bọn Việt gian chết tiệt, đến nỗi đau thương ôm lấy bà mẹ giang san,... Bài thơ tập trung cao độ sự kích động rất hợp với tuổi thiếu niên, thanh niên, tuổi này chưa cần một sự thẩm mĩ cao kì, mà đầy rẫy lòng say mê chính nghĩa, lòng căm ghét bất công, dễ xúc cảm với cái đẹp lí tưởng, của tinh thần và sự vươn tới sự khảng khái tựu nghĩa. Điệu song thất lục bát vốn là thể cha ông ta xưa dùng để viết *ngâm khúc*, nhưng những vần trắc (yêu vận) xô xát ở giữa câu, réo rắt, da diết, rất hợp để diễn đạt nỗi uất ức, nỗi căm hờn, lời mắng nhiếc, tiếng thở than, sự nghĩ ngợi, nỗi ưu sầu:

– Trải vách quế gió vàng hiu hắt
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng

(Cung oán ngâm khúc)

– Cõi phù thế nhân sinh thấm thoát
Vì chữ bần, nên ngắt chữ duyên.

(Bần nữ thán)

Tâm trạng xã hội khoảng 1926 uất ức, bi tráng, điệu lục bát du dương, êm hòa không đủ, mà đòi hỏi một điệu thơ như sống thất lục bát, để toát, để thoát để xé một niềm u uất đè nặng tâm hồn.

Trong phần mở đầu, lời Nguyễn Phi Khanh đã cuốn người ta vào tâm trạng: tâm trạng cha bị bắt, con đi theo, tâm trạng nhà tan, nước mất, tâm trạng cả biên giới sầu thảm này:

Chốn ải Bắc mây sầu ảm đạm,
Cõi giời Nam gió thảm đìu hiu;

Bốn bề hổ thét chim kêu,
Đoái nom phong cảnh như khêu bất bình.

Đừng nên nói *lời sáo cũ, chữ mòn cảnh ước lệ* vào đây; trường hợp này cần một tiếng khóc, một tiếng nấc, một tiếng thét; cái quan trọng ở đây, là điệu nhạc chung của toàn bài, không khí tình cảnh chung của xã hội những năm 1920–1926.

Tiếp theo là máu và lệ. Câu thứ năm lời tương như cũ, mà không sáo, trái lại:

Hạt máu nóng thấm quanh hồn nước

thật là thấu tận nhân tình, nước Việt Nam cho đến tận Nguyễn Phi Khanh là thế đó; nước Việt Nam về sau Nguyễn Phi Khanh cũng là thế đó:

Chút thân tàn lần bước dặm khơi;
Trông con tầm tã châu rơi,
Con ơi, con nhớ lấy lời cha khuyên.

Phần thứ hai, 20 câu nói hiện tình đất nước, giặc Minh thừa cơ xâm lược nước ta, bao chết chóc đau thương, tan nát; Á Nam nhiều lần nói đến cái ý: quân cướp nước không phải là giống nòi của ta, nó chẳng còn thương ta, nó chẳng bao giờ thương ta, *Lạ gì khác giống dễ còn thương đâu*, và tiếp theo, bốn câu bi tráng:

Thảm vong quốc kể sao xiết kể,
Trông cơ đồ nhường xé tâm can,
Ngậm ngùi đất khóc giời than,
Thương tâm nòi giống lầm than nỗi này!

Sau khi nói tình cảnh bi thương của đất nước, một chữ *Cha* được chuyển sang phần thứ ba:

Cha xót phận sức già tuổi yếu,
Lỡ sa cơ đành chịu bó tay,

người cha nói cái chết bất lực của mình, chính là để hun nấu chí gánh vác của người con; Phi Khanh nhắc với con những trang sử oanh liệt của dân tộc, rồi kết thúc lại với bốn câu nói dần từng ý:

Coi lịch sử gương kia còn tỏ
Mở dư đồ đất nọ chưa tan
Giang san nay vẫn giang san,
Mà nay sẻ nghé tan đàn vì ai.

Cảm hứng bi hùng của bài thơ là những câu viết về quá khứ, nhưng lại hợp với hiện tại mất nước thời thuộc Pháp; thanh niên đương thời đọc như những lời than dặn dò với mình. Phần thứ tư mở bằng chữ *Con*, là phần cho Nguyễn Trãi:

Con nay cũng một người trong nước,
Phải nhắc cân gia quốc đôi đường,

Đây là lời kêu gọi thanh niên thời Pháp thuộc, bài học về nhiệm vụ tinh thần của họ. Có mười tám câu đi liền một mạch, hơi văn rất mạnh, mắng nhiếc, xỉ vả bọn tay sai bán nước, nói như quất vào mặt chúng, đóng đinh chúng trên tấm ván lịch sử:

Phải nên thương lấy giống nòi,
Đừng tham phú quý mà nguôi tấc lòng.
Kiếp luồn cúi, đỉnh chung cũng nhục;
Thân tự do chiên chúc mà vinh.
Con ơi! Nhớ đức sinh thành:
Sao cho để khỏi ô danh với đời.
Chớ lần lữa theo loài nô lệ,
Bán tổ tiên kiếm kế sinh nhai;
Đem thân đày đọa tôi đòi,
Nhục nhằn bêu riếu muôn đời hay chi?
Sống như thế sống đê sống mạt,
Sống làm chi cho chật non sông!
Thà rằng chết quách cho xong,
Cái thân cẩu trệ ai mong có mình!
Huống con cũng học hành không biết,
Làm giống người phải xét nông sâu;
Tuồng chi gục mặt cúi đầu,
Cam tâm làm kiếp ngựa trâu cho đành!

Phần cuối bài toát ra cái ý chí báo thù cha, đền nợ nước. Chúng ta thấy cái lối quyết liệt của Á Nam:

Con ơi! Con cũng là người
Thì con theo lấy những lời cha khuyên.

Lời Nguyễn Phi Khanh tự thương nỗi mình cũng chỉ là niềm xót xa thương Tổ quốc:

Cha nay đã muôn nghìn bi thảm,
Nói bao nhiêu tâm khảm càng đau!
Chân mây mặt cỏ rầu rầu,
Càng trông cố quốc mạch sầu càng thương.

Chí khí trở thành quyết tâm:

Gan tráng sĩ vững sau như trước
Chí nam nhi lấy nước làm nhà...

Bài *Nguyễn Phi Khanh dặn dò Nguyễn Trãi* là một thành tựu của bài thơ yêu nước.

(Xuân Diệu, *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, Nxb Văn học, HN, 1998)

BÀI 2. Cùng mang tâm trạng bất hoà, bất lực sâu sắc trước thực tại đương thời, nhưng không như Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu thường thả hồn mình theo những ước mơ về chốn Bồng Lai tiên cảnh, Á Nam Trần Tuấn Khải lại trở về quá khứ, lật lại những trang sử hào hùng của dân tộc. Mượn những biểu tượng nghệ thuật bóng gió hay những đề tài lịch sử, nhà thi sĩ họ Trần bộc lộ tất cả nỗi đau mất nước, sự căm giận bọn cướp nước cùng bè lũ tay sai, đồng thời khích lệ tinh thần yêu nước của đồng bào và bày tỏ khát vọng độc lập tự do. Đoạn trích mở đầu bài thơ *Hai chữ nước nhà* đã bộc lộ một cách mãnh liệt tình cảm yêu nước ấy.

Hoá thân vào nhân vật Nguyễn Phi Khanh ngày bị giặc bắt đem sang Trung Quốc đã nén tình nhà mà nghĩ về việc nước, Á Nam Trần Tuấn Khải kín đáo gửi gắm tâm sự yêu nước của mình. Ngày đó, khi *quân cuồng Minh đã thừa cơ gây họa*, người con trai Nguyễn Trãi đang định theo cha sang nơi đất khách quê người phụng dưỡng tuổi già, làm trọn chữ hiếu đành gạt nước mắt trở về lo trả thù nhà, đáp đền nợ nước. Lời cha khuyên con cũng là lời trăng trối của người để lại trước giờ vĩnh biệt. Bao trùm bài thơ là nỗi xót xa, đau đớn trước cảnh nước mất nhà tan. Nỗi niềm thầm kín mà mãnh liệt đã được thể hiện bởi một giọng thơ lâm ly, thống thiết, tràn đầy cảm xúc. Thi sĩ đã tìm đến với thể song thất lục bát – thể thơ truyền thống của dân tộc – vốn có nhạc tính phong phú, vừa gân guốc trang trọng vừa mềm dịu thiết tha, thích hợp để diễn tả tiếng lòng sầu thảm hay nỗi niềm bi phẫn, oán than, làm nên giọng điệu đặc sắc của bài thơ:

Tám câu thơ mở đầu với tâm trạng người cha yêu nước Nguyễn Phi Khanh trong cảnh ngộ éo le đau đớn:

Chốn ải Bắc mây sầu ảm đạm,
Cõi giời Nam gió thảm đìu hiu;
Bốn bề hổ thét chim kêu,
Đoái nom phong cảnh như khêu bất bình.
Hạt máu nóng thấm quanh hồn nước
Chút thân tàn lần bước dặm khơi;
Trông con tầm tã châu rơi
Con ơi, con nhớ lấy lời cha khuyên.

Tám câu thơ mở đầu với tâm trạng người cha yêu nước Nguyễn Phi Khanh trong cảnh ngộ éo le đau đớn:

Chốn ải Bắc mây sầu ảm đạm,
Cõi giời Nam gió thảm đìu hiu;
Bốn bề hổ thét chim kêu,
Đoái nom phong cảnh như khêu bất bình.
Hạt máu nóng thấm quanh hồn nước
Chút thân tàn lần bước dặm khơi;

Trông con tầm tã châu rơi,
Con ơi, con nhớ lấy lời cha khuyên!
Than vận nước gặp khi biến đổi,
Để quân Minh thừa hội xâm lăng,
Bốn phương khói lửa bừng bừng,
Xiết bao thảm họa xương rừng, máu sông!
Nơi đô thị thành tung quách vỡ,
Chốn nhân gian bỏ vợ lìa con,
Làm cho xiêu tán hao mòn,
Lạ gì khác giống dễ còn thương đâu!...

Những câu thơ không chỉ vẽ nên hiện thực đất nước thời giặc Minh thống trị mà gợi về mấy trăm năm sau, những năm hai mươi của thế kỷ XX đương thời. Lời Nguyễn Phi Khanh hay cũng là tâm tình sâu thẳm từ đáy lòng tác giả. *Giống Lạc Hồng hoàng thiên đã định–Mấy ngàn năm suy thịnh đổi thay–Giời Nam riêng một cõi này* mà nay đã rơi vào tay giặc. Niềm tự hào về lãnh thổ, về chủ quyền dân tộc giờ đây lắng xuống, nhường cho nỗi đau mất nước khôn nguôi. Từ cảnh bao quát với *khói lửa bừng bừng* khắp bốn phương trời, với thảm họa *xương rừng máu sông* đến cảnh quay đặc tả, chi tiết *thành tung quách vỡ, bỏ vợ lìa con* tất cả tạo nên một lời tố cáo đanh thép trong nỗi căm hận không cùng. Những người dân trong hoàn cảnh bi thương mất mát đó có lẽ cũng dễ đồng cảm với nhà thơ trước nền *văn minh khai hoá* mà bọn người *khác giống* mang đến cho dân tộc. Bức tranh đau thương của quê hương Tổ quốc Việt Nam hiện lên mang theo nỗi thương ảm xót xa, đau đớn chân thành của những người vợ xa chồng, những người cha xa con, của toàn thể nhân dân đất Việt:

Thảm vong quốc kể sao xiết kể,
Trông cơ đồ nhường xé tâm can,
Ngậm ngùi đất khóc giời than,
Thương tâm nòi giống lầm than nỗi này!
Khói Nùng Lĩnh như xây khối uất,
Sông Hồng Giang nhường vật cơn sầu,
Con ơi! Càng nói càng đau,
Lấy ai tế độ đàn sau đó mà?...

Không còn là tiếng lòng của một người dân riêng lẻ nữa rồi. Rõ ràng đây là tiếng non sông vọng về với đồng bào dân tộc khắp mọi miền Tổ quốc. Cả một không gian rùng mình chuyển động thể hiện những tâm tư: đất khóc giời than, khói Nùng Lĩnh xây khối uất, sông Hồng Giang nhường vật cơn sầu. Đâu chỉ có con người mới biết đau đớn, biết căm giận, ngay đến núi sông đất trời cũng quằn quại, giãy giụa, cũng uất ức, sầu thương. Tất cả những tâm trạng của thiên nhiên, của người dân mất nước, mất tự do đã đẩy đến tận cùng cảm giác, kết lại thành một nỗi sầu đau nhường xé tâm can. Từng khối căm uất dâng lên từ khói Nùng Lĩnh cuồn cuộn phủ chụp

một màn khói sương mịt mờ khắp non sông, từ dòng đau ăm ắp vật vã, dồn dập của sóng nước sông Hồng.

Những lời kể với bao từ cảm thán, bao hình ảnh gợi cảm mãnh liệt, sâu sắc cắt nghĩa cho một nỗi đau thiêng liêng, lớn lao, cao cả, gắn với vận nước, cơ đồ, nòi giống. Nhà thơ muốn nhân dân thức tỉnh và nhận ra nỗi đau kinh động cả đất trời ấy, một nỗi niềm tha thiết mà trước đó, Phạm Tất Đắc cũng từng thấu hiểu hơn ai hết:

Nên mau mau dậy ngay kẻo muộn
Mà xót thương đến chốn Nhị, Nùng
[...]
Cảnh như thế tình thì như thế
Sống mà chi, sống để làm chi
Đời người đến thế còn gì!
Nước non đến thế còn gì nước non!

(Chiêu hồn nước)

Mỗi câu thơ là một tiếng than, một tiếng nấc nghẹn ngào, xót xa, cay đắng. Giọng thơ tâm huyết, đầy bi phẫn vốn là sở trường của Trần Tuấn Khải đã thể hiện một sức rung động lớn, nhất là đối với những tâm hồn đồng điệu lúc bấy giờ.

Trước tình cảnh đất nước đang cơn nghiêng ngả, người cha nói đến cái thế bất lực của mình:

Cha xót phận tuổi già sức yếu,
Lỡ sa cơ đành chịu bó tay,

Lời nói thốt ra sao mà xót xa, cay đắng! Nguyễn Phi Khanh đành gửi gắm niềm tin vào con, vào thế hệ mai sau:

Thân lươn bao quản vũng lầy,
Giang sơn gánh vác sau này cậy con.

Chấp nhận *bó tay* để trao gửi nhiệm vụ, trọng trách gánh vác sơn hà cho con, người cha đã đặt vào đó một chữ *cậy* với bao niềm hy vọng, tin yêu. ẩn sau lời cha truyền dạy con vào giây phút gặp gỡ cuối cùng là tâm sự thiết tha, sâu kín của chàng trai trẻ Á Nam Trần Tuấn Khải. Không thể trực tiếp nói lên khát vọng độc lập, tự do nhà thơ đã đưa người đọc trở về quá khứ hào hùng của dân tộc:

Con nên nhớ tổ tông khi trước,
Đã từng phen vì nước gian lao,
Bắc Nam bờ cõi phân mao,
Ngọn cờ độc lập máu đào còn dây...

Con nên nhớ – ba từ trang trọng gợi nhớ về quãng thời gian bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước, gợi về bao tấm gương cao đẹp đã xả thân vì Tổ quốc:

Giời Nam riêng một cõi này,
Anh hùng hiệp nữ xưa nay kém gì!

Người thanh niên yêu nước Á Nam đang kể về lời dặn dò của Nguyễn Phi Khanh trước giờ vĩnh biệt hay đang nhắn nhủ bạn đọc đương thời? Phải, đã bao lần tổ tiên gian lao để giữ vững ranh giới của đất nước, ranh giới Bắc Nam. Hình ảnh *ngọn cờ độc lập máu đào còn dây* phải chăng là một niềm tự hào trước lịch sử oai hùng, là lời nhắc nhở về truyền thống dân tộc? Và *ngọn cờ độc lập* ấy là mục đích nhà thơ hướng đến, là niềm khích lệ, thúc đẩy, hun đúc ý chí gánh vác giang sơn của thế hệ trẻ. Lời trao gửi *giang sơn gánh vác sau này cậy con* vừa đầy sức nặng tình cảm, vừa sôi sục nhiệt huyết cứu nước và tinh thần tự hào dân tộc.

Không phải ngẫu nhiên mà bài thơ mang tựa đề *Hai chữ nước nhà*. Nước và nhà là hai khái niệm riêng biệt, diễn tả nỗi đau nước mất nhà tan và hoàn cảnh trớ trêu: đất nước lâm nguy – cha con ly biệt. Gắn với vận mệnh đất nước, thù nhà chỉ có thể trả xong khi thù nước không còn, khi người con đã đền nợ nước. Lấy nước làm nhà, lấy cái trung, cái nghĩa đối với nước để đền đáp chữ hiếu sâu nặng với cha, âu cũng là một cách giải quyết *trọn vẹn đôi đường*, nặng tình hợp lý.

Qua *Hai chữ nước nhà*, nhà thơ Á Nam Trần Tuấn Khải đã thể hiện một tình yêu sâu sắc đối với đất nước, nỗi hận khôn nguôi trước tội ác kẻ thù và tha thiết mong mỏi nền độc lập tự do. Bài thơ vang vọng như tiếng hịch truyền của non sông kêu gọi đồng bào qua thể thơ song thất lục bát và giọng điệu trữ tình tha thiết mãi mãi còn đọng lại trong tâm trí mọi người dân yêu nước xưa và nay.

(Bài của học sinh Lê Phan Vỹ Ái – http: chuyenvanlqd.blogspot)

BÀI 3. Trần Tuấn Khải (1895–1983) bút danh là Á Nam – một nhà thơ yêu nước. Thơ ông lưu hành công khai, nên để bày tỏ lòng yêu nước, ông thường nượn những đề tài lịch sử hoặc những biểu tượng nghệ thuật để tránh mạng lưới kiểm duyệt của chế độ thực dân. Bài thơ *Hai chữ nước nhà* là bài thơ mở đầu tập *Bút quan hoài* (1924). Đây là bài tác giả mượn lời Nguyễn Phi Khanh nói với con năm xưa để thể hiện lòng căm thù giặc và tinh thần yêu nước của mình. Đó cũng là lời kêu gọi nhân dân phát huy truyền thống đoàn kết, khích lệ lòng yêu nước, ý chí quyết tâm đánh giặc đến cùng. Đánh giá về bài thơ này, nhà thơ Xuân Diệu khẳng định: *Hai chữ nước nhà* là bài thơ tổng hợp được các mô típ văn yêu nước của Á Nam, từ giọng thơ bi tráng đến giọng mỉa mai, từ chất căm hờn đến lời mắng mỏ, từ sự dỗi tức nguyền bọn Việt gian chết tiệt đến nỗi đau thương ôm lấy bà mẹ giang sơn (*Đọc thơ Á Nam Trần Tuấn Khải*).

Bài thơ được viết bằng thể song thất lục bát. Đây là thể thơ diễn tả tốt nhất tâm sự kín đáo của con người. Tâm sự ấy cần được giãi bày, cần được kí thác để tìm đến sự đồng cảm của mọi người, gọi những con tim đến với những con tim. Toàn bài thơ là một ca khúc nội tâm, mỗi khổ thơ gồm bốn

câu, hai câu thất ngắt nhịp 3/4, tiếp đến là câu lục và câu bát. Với hình thức thơ này, tình cảm như *một đợt sóng đi lên với hai câu thất, dừng lại ở câu lục ngắn gọn để tỏa ra trong câu bát dài nhất* (Phan Ngọc). Mỗi khổ thơ thất ngôn bát cú trong bài là một đợt sóng lay động lòng người.

Đoạn trích là phần đầu bài thơ gồm 36 câu. Tám câu thơ mở đầu vẽ lại khung cảnh hai cha con Nguyễn Phi Khanh – Nguyễn Trãi trò chuyện và nỗi lòng sầu tủi của mỗi người:

Chốn ải Bắc mây sầu ảm đạm,
Cõi giời Nam gió thảm đìu hiu;
Bốn bề hổ thét chim kêu,
Đoái nom phong cảnh như khêu bất bình.
Hạt máu nóng thấm quanh hồn nước
Chút thân tàn lần bước dặm khơi;
Trông con tầm tã châu rơi
Con ơi, con nhớ lấy lời cha khuyên.

Cuộc chia li diễn ra trong bối cảnh thật ảm đạm, heo hút. Trông lên Bắc, phía Trung Quốc, chỉ thấy *mây sầu*. Nhìn về phía Nam, quê hương đất Việt chỉ nghe tiếng gió *đìu hiu*. Xung quanh bốn bề rừng núi là tiếng *hổ thét, chim kêu,...*Tác giả dùng những từ ngữ cũ mòn, ước lệ nhưng đọc lên vẫn rất xúc động? Chính vì đây là nơi biên ải, điểm cuối cùng mà Nguyễn Phi Khanh phải vĩnh biệt con, vĩnh biệt tổ quốc, vĩnh biệt quê hương. Tâm trạng ấy đã phủ lên cảnh vật một màu tang tóc, đau thương và cảnh vật ấy lại càng như giục cơn sầu trong lòng người. Sức gợi cảm là ở đó khiến cho những *mây sầu, gió thảm*, ước lệ bỗng mang một sắc thái biểu cảm mới, tạo không khí chung cho toàn bài. Nó không chỉ là không khí của thời Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi mà còn gợi cho người đọc không khí thời đại những năm XX của thế kỉ XX cũng đau thương như vậy.

Nếu không gian đượm nỗi sầu thương, ai oán thì hoàn cảnh và tâm trạng của nhân vật cũng rớm máu và đẫm lệ. Giờ phút chia tay, cha ra đi không hẹn ngày về. Cha uất hận vì *hòn máu nóng thấm quanh hồn nước*. Đau lòng vì *Trông thấy con tầm tã châu rơi*. Tình đất nước, tình cha con thật sâu đậm. Con muốn theo cha sang Tàu để phụng dưỡng cha già, làm tròn chữ hiếu. Cha hiểu tấm lòng của con. Cha đã dằn lòng khuyên con ở lại để trả thù nhà, đền nợ nước. Trong khung cảnh biệt li *một đi không trở lại* này, lời người cha có ý nghĩa như một lời trăng trối. Nó thiêng liêng, xúc động và có sức truyền cảm mạnh khiến người con phải khắc cốt ghi xương.

Hai mươi câu tiếp theo là đoạn thơ tự sự giàu chất trữ tình. Tác giả hóa thân vào người trong cuộc li tán để phác ra tình cảnh đau thương của đất nước lầm than nô lệ. Sau mấy lời tóm tắt truyền thống anh hùng của dân tộc: *Giời Nam riêng một cõi này – Anh hùng hiệp nữ xưa nay kém gì* là bức tranh đất nước đang ngập chìm trong thảm họa *xương rừng máu sông*; uất hận sầu đau đang ngùn ngụt trời:

Than vận nước gặp khi biến đổi,
Để quân Minh thừa hội xâm lăng,
Bốn phương khói lửa bừng bừng,
Xiết bao thảm họa xương rừng, máu sông!
Nơi đô thị thành tung quách vỡ,
Chốn nhân gian bỏ vợ lìa con,
Làm cho xiêu tán hao mòn,
Lạ gì khác giống dễ còn thương đâu!...

Những câu thơ này xoáy sâu vào nỗi nhục mất nước trong tâm can người đọc đương thời. Giặc Pháp nào khác chi giặc Minh thuở trước. Những hình ảnh đặc tả *khói lửa bừng bừng, thành tung quách vỡ,* kết hợp với hình ảnh ẩn dụ *xương rừng, máu sông* và những chi tiết khái quát *bỏ vợ lìa con, xiêu tán hao mòn,...* nối tiếp nhau hiện lên khiến cho lời thơ vừa tả thực, vừa trĩu nặng những cảm xúc chân thành, xót thương và căm giận. Hơn nữa, sau những dòng thơ cực tả như thế, tác giả trực tiếp bày tỏ cảm xúc bằng những lời cảm thán, những tiếng nói từ gan ruột mà thốt lên:

Thảm vong quốc kể sao xiết kể,
Trông cơ đồ nhường xé tâm can,
Ngậm ngùi đất khóc giời than,
Thương tâm nòi giống lầm than nỗi này!
Khói Nùng Lĩnh như xây khối uất,
Sông Hồng Giang nhường vật cơn sầu,
Con ơi! Càng nói càng đau,
Lấy ai tế độ đàn sau đó mà?...

Nỗi đau ở đây là một nỗi đau lớn, vượt lên trên nỗi đau riêng để thành nỗi đau cao cả, thiêng liêng của cả đất nước, giống nòi. Sự lớn lao ấy được diễn tả bằng hàng loạt các hình ảnh mang tầm vóc vĩ mô: *vong quốc, cơ đồ, đất khóc, giời than, nòi giống*. Dòng cảm xúc mãnh liệt, thống thiết: *kể sao xiết, xé tâm can, ngậm ngùi, khóc than, thương tâm,...* Mỗi dòng thơ là một tiếng kêu than đứt ruột, đầy những căm hờn, bi phẫn. Chẳng đủ nước mắt để khóc than cho những đau đớn tràn ngập giang sơn, đắng cay đành nuốt sâu trong dạ, người cha đã nhắn tâm huyết lại cho con:

Cha xót phận tuổi già sức yếu,
Lỡ sa cơ đành chịu bó tay,
Thân lươn bao quản vũng lầy,
Giang sơn gánh vác sau này cậy con.
Con nên nhớ tổ tông khi trước,
Đã từng phen vì nước gian lao,
Bắc Nam bờ cõi phân mao,
Ngọn cờ độc lập máu đào còn đây...

Trở lại câu chuyện Nguyễn Phi Khanh – Nguyễn Trãi, chúng ta thấu hiểu cảnh ngộ và nỗi lòng người cha đau đớn. Có lẽ, đau cho thân phận riêng của

mình thì ít, mà đau cho vận nước đang cơn bĩ cực thì nhiều, nên Nguyễn Phi Khanh đành *bó tay*, chấp nhận *thân lươn bao quản vũng lầy* để gửi gắm tất cả khát vọng và niềm tin vào con trai. Người cha muốn con hiểu được truyền thống kiên cường bất khuất của tổ tiên, muốn con có ý chí, có quyết tâm khôi phục cơ đồ nước nhà. Lời trao gửi của người cha nặng tựa núi Thái Sơn. Nước mất thì nhà tan, thù nhà chỉ có thể trả được khi thù nước đã rửa sạch. Nguyễn Phi Khanh muốn con mình biến nỗi đau mất cha thành nỗi đau mất nước.

Bài thơ tràn đầy tâm huyết của người cha Nguyễn Phi Khanh kí thác cho người con là Nguyễn Trãi trong cảnh nước mất nhà tan, cha con li tán. Lời nhắn gửi của người cha đượm nỗi buồn mất nước và đau đáu ý chí phục thù cứu nước, cứu nhà. Tâm sự ấy được gửi gắm qua một điệu tha thiết, thán ca. Tác giả *Hai chữ nước nhà* đã thực hiện bổn phận, sứ mệnh cao cả của người nghệ sĩ yêu nước. Thơ Trần Tuấn Khải đã rung động *dây đàn yêu nước* trong lòng bạn đọc một thời và truyền tới chúng ta ngày nay như thế đó.

ĐỀ 13. Phân tích bài thơ *Nhớ rừng* của Thế Lữ.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và tác phẩm.

b) Thân bài:

– Hình tượng chúa sơn lâm trong hiện tại (đoạn 1 và đoạn 4):

+ Bị giam cầm trong vườn bách thú.

+ Sống một cuộc sống tầm thường, nhân tạo.

+ Tâm trạng uất hận và chán ghét cuộc sống bị tù đày.

– Hình tượng chúa sơn lâm trong quá khứ (đoạn 2 và đoạn 3):

+ Sống trong cảnh núi non hùng vĩ, đẹp đẽ, cao cả. Tất cả mọi cái đều rộng lớn, phi thường.

+ Chúa sơn lâm hiện lên oai phong và lẫm liệt. Đây là đoạn thơ mang tính tạo hình rất cao. Sự hô ứng giữa bức tranh thiên nhiên và vẻ đẹp của chúa sơn lâm làm nổi bật sức mạnh phi thường của hổ.

+ Tư thế của chúa sơn lâm được khắc họa như một bức tranh tứ bình lộng lẫy trong tư thế: *mơ màng đứng uống ánh trăng tan, lặng ngắm giang sơn ta đổi mới, tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng, ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt.*

– Khát vọng tự do của chúa sơn lâm:

+ Chúa sơn lâm luôn mơ ước về chốn đại ngàn xưa.

+ Luôn nhớ tiếc về cuộc sống tự do.

+ Cảm thấy bất lực vì không thể phá tung xiềng xích, trở về với cuộc sống tự do nên chúa sơn lâm chỉ còn biết thốt lên lời ngậm ngùi, ai oán.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. Thế Lữ có lần kể với Xuân Diệu quá trình sáng tác bài thơ *Nhớ rừng: Tôi làm một chân chữa bài in cho báo "Ý muốn Đông Dương" ở phố Cửa Bắc. Từ nhà tôi ở muốn đến tòa báo phải qua đường Ngọc Hà, thành ra qua vườn Bách Thảo. Chính vì mỗi lần qua vườn Bách Thảo mà nảy bài Nhớ rừng. Một trưa hè, ngồi nghỉ ở vườn, tôi nghe thấy người làm vườn uể oải kéo lê đôi guốc đường sỏi nghe ghê lắm. Tôi nghĩ con hổ bị giam trong này thì buồn biết bao nhiêu. Bỗng nảy ra một câu thơ đùa: "Chú nó trong nắng hè uể oải. Cũng không buồn thương nhớ cánh rừng xa". Nhưng sau đó tôi lại chuyển sang tứ khác là thương nhớ rừng. Khi đã nảy ra tứ nhớ rừng thì bài thơ đến rất nhanh, từ sáng đến trưa là xong, không phải sửa chữa gì lắm.*

Bài thơ là lời bên trong của con hổ ở vườn bách thú diễn ra tâm trạng căm hờn, thái độ chán ngán trước cuộc sống tù túng, giả dối khi bị giam cầm trong cũi sắt và nỗi nhớ quá khứ oai hùng, tự do vùng vẫy trước đây của nó.

Đoạn đầu bài thơ thể hiện thân phận thê thảm của con hổ trong hiện tại: bị *sa cơ*, bị giam cầm trong cũi sắt để làm *trò lạ mắt, thứ đồ chơi*, cho mọi người. Phải sống *nhục nhằn tù hãm, chịu ngang bầy* với những kẻ tầm thường (người và vật), con hổ vừa căm hờn, vừa khinh bỉ. Tâm trạng ấy của con hổ được khắc họa ngay câu mở đầu của bài thơ:

Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt
Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua

Rơi vào cảnh sa cơ, lỡ vận, con hổ thân nhàn (nằm dài), nhưng tâm không nhàn. Nội tâm của nó hoạt động rất dữ dội. Lòng căm hờn của nó dồn tụ thành hình thành khối; và nó không bao giờ nguôi nỗi uất ức khi phải gặm nhấm khối căm hờn đó. Con hổ được nhân hóa như một con người có hoạt động nội tâm rất dữ dội. Hình tượng con hổ được khắc họa rất sinh động trong đoạn thơ này sẽ tiếp tục được triển khai, phát triển và nâng cao ở những câu thơ đoạn sau.

Đoạn thơ thứ hai là lời con hổ nói về nỗi nhớ những cảnh vật và cuộc sống ngày xưa của nó ở chốn sơn lâm.

Con hổ nhớ lại những ngày oanh liệt khi nó làm chủ sơn lâm, chúa tể của muôn loài. Nó tưởng tượng lại *Thuở tung hoành hống hách* khi nó *Hát khúc trường ca dữ dội* hòa cùng với tiếng *gió gào ngàn*, với *giọng nguồn hát núi* làm vang động cả núi rừng. Nó nhớ những bước chân đi vừa đường hoàng, đĩnh đạc, vừa mềm mại, uyển chuyển của nó: *Ta bước chân lên, dõng dạc đường hoàng. Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng.* Và ánh mắt của nó, mỗi khi quắc lên là làm mọi con vật đều khiếp sợ: *Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc, Là khiến cho mọi vật đều im hơi....* Những hình ảnh hùng tráng và dữ dội đó đã thể hiện cuộc sống oanh liệt của con hổ tung hoành trong cảnh núi rừng hoang sơ, hiểm trở.

Những hình ảnh của cuộc sống oanh liệt ngày xưa vẫn dồn dập ùa về trong tâm trí con hổ. Nó nhớ lại những đêm trăng tuyệt đẹp và thơ mộng trong những đêm trăng sáng vừa đứng bên bờ suối rình mồi, vừa *uống ánh trăng tan* trên mặt nước. Trong những ngày mưa dữ dội, cả bốn phương núi rừng rung chuyển, con hổ cảm thấy trời đất như đổi mới. Những buổi bình minh, tiếng chim ru giấc ngủ của nó. Và những buổi chiều nắng đỏ như máu lênh láng sau rừng, con hổ đợi mặt trời tắt hẳn để độc chiếm cái tối tăm bí hiểm của núi rừng... Tất cả những cái đó là thời *oanh liệt* của nó. Thời oanh liệt đó chỉ còn là ảo ảnh, hiện lên trong nỗi nhớ. Bao hàm trong nỗi nhớ tiếc đó là niềm khát khao sống tự do, tung hoành, khát khao được sống chói lọi, mãnh liệt.

Đoạn thứ ba của bài thơ thể hiện tâm trạng của con hổ đối với cuộc sống hiện tại và sự nuối tiếc cuộc sống oanh liệt nơi núi rừng của nó. Cảnh vườn bách thú hiện lên qua con mắt của con hổ toàn là những cảnh tầm thường, giả tạo, thấp kém, nhỏ bé, quẩn quanh (không thay đổi):

Ghét những cảnh không đời nào thay đổi
Những cảnh sửa sang, tầm thường, giả dối:
Hoa xăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng
Giải nước đen giả suối, chẳng thông dòng
Len dưới nách những mô gò thấp kém
Dăm vừng lá hiền lành không bí hiểm
Cũng học đòi bắt chước vẻ hoang vu...

Tất cả những cảnh tầm thường, thấp kém, giả dối ấy đối lập với cảnh hùng vĩ, hoang sơ, dữ dội của núi rừng vốn là chốn tung hoành ngang dọc ngày xưa của con hổ. Những cảnh vật đó hiện ra cũng là nhằm làm nổi bật hơn sự đối lập giữa cuộc sống tầm thường, tù túng hiện nay với cuộc sống oai hùng, phóng túng ngày xưa. Con hổ buồn và chán ngấy khi phải sống giữa vườn bách thú bé nhỏ, chật hẹp, đơn điệu giả tạo *học đòi bắt chước cảnh hoang vu*, bên những bọn người *ngạo mạn ngẩn ngơ*, bên những lũ *gấu dở hơi, cặp báo vô tư lự...*

Qua lời con hổ nhớ rừng và thái độ của nó đối với cảnh vườn bách thú, nhà thơ gửi gắm tình cảnh chán ghét đối với cuộc sống tầm thường, nhạt nhẽo và sự khao khát một cuộc sống tự do, mãnh liệt. Khát vọng ấy đã phần nào thể hiện được dư vang của phong trào cách mạng khoảng trước sau 1930 mà tác giả có tham gia.

(Nguyễn Đăng Mạnh, Trần Đăng Xuyền, *Những bài văn hay và khó trong chương trình cấp 2*, Nxb *GD*, 1996)

BÀI 2. Ngay từ đầu khi mới xuất hiện trên thi đàn văn học, phong trào *Thơ mới* đã đánh dấu cho sự đổi thay lớn lao của nền thi ca dân tộc. Để có được những sự thay đổi lớn lao ấy, đó là sự đóng góp miệt mài và say mê của hàng loạt cây bút với hồn thơ lãng mạn và giàu cảm xúc. Một trong những cây bút xuất sắc có mặt ngay từ lúc ban đầu là Thế Lữ. Rất nhiều tác phẩm của ông đã góp phần to lớn cho sự phát triển của *Thơ mới* mà tiêu

biểu nhất là tác phẩm *Nhớ rừng*. Ở trong *Nhớ rừng*, Thế Lữ đã thể hiện một tâm sự u uất, chán nản và khát vọng tự do cháy bỏng tha thiết qua lời mượn của con hổ trong vườn bách thú. Đó cũng là tâm sự chung của những người Việt Nam yêu nước trong hoàn cảnh mất nước.

Trong những ngày đầu mới ra đời, phong trào *Thơ mới* đã có những sự phát triển trong cả phong cách và nội dung. Trên các chặng đường phát triển, *Thơ mới* đã dần giải phóng khỏi tính quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ có tính *phi ngã* của thi ca cổ điển. Các nhà thơ đã khám phá thế giới bằng chính những giác quan, những cảm xúc rất thực của mình. Đó cũng là lúc xuất hiện cái tôi rõ nét trong thơ. Ở đó là sự vươn lên của những cảm xúc mãnh liệt của con người vượt thoát khỏi thực tế khách quan. Chính vì vậy *Thơ mới* có khuynh hướng thoát ly thực tại, thể hiện tâm trạng bất hoà, bất lực trước thực trạng xã hội. Qua đó, *Thơ mới* cũng đã bộc lộ sự phản kháng gay gắt trước thực tại tầm thường giả dối, tù túng giam hãm ước mơ con người.

Cùng chung thái độ phản kháng ấy, Thế Lữ đã viết nên những dòng thơ đầy tâm trạng trong bài *Nhớ rừng*. Mượn lời con hổ ở vườn bách thú để nói lên tâm trạng chính mình. Thế Lữ đã dựng lên một khung cảnh vừa rất thực vừa ẩn chứa những điều thầm kín sâu xa. Tất cả hình ảnh được nhắc đến trong bài đều là không gian xoay quanh cuộc sống của con hổ. Thực tế là con hổ đang bị giam hãm trong một cũi sắt và nó cảm nhận cuộc sống của mình chứa đựng những u uất ngao ngán trong cảnh giam hãm tù túng, những cảnh *tầm thường giả dối* ở vườn bách thú. Chính vì thế, nó cảm thấy tiếc nhớ về quá khứ oanh liệt nơi núi rừng hùng vĩ. Đó là hai cảnh tượng hoàn toàn trái ngược nhau giữa thực tại và dĩ vãng.

Hổ vốn là loài vật được xem là chúa tể của muôn loài, nhưng nay vì sa cơ mà phải chịu sống cảnh *nhục nhằn* trong cũi sắt. Không gian cuộc sống của vị chúa tể rừng xanh đã bị thu hẹp và từ nay bị biến thành một *trò lạ mắt*, một *thứ đồ chơi* trong con mắt mọi người. Đối với nó, cuộc sống bây giờ đã trở nên vô vị nhạt nhẽo bởi đang phải sống nơi không tương xứng với tư cách của một vị chúa sơn lâm.

Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt
Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua

Hổ đã cảm thấy bất lực bởi chẳng có cách nào thoát khỏi cuộc sống tù túng nên cũng đành ngao ngán nhìn thời gian trôi qua một cách vô ích. Nhưng cho dù phải ở trong hoàn cảnh nào thì kẻ thuộc *giống hùm thiêng* cũng luôn biết thân phận thực sự của mình là một vị chúa. Ông ba – mươi đã tỏ thái độ khinh mạn, coi thường trước những sự thiếu hiểu biết về sức mạnh thật sự của thiên nhiên của những con người *ngạo mạn ngẩn ngơ* chỉ biết *giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm*. Chán nản làm sao cảnh phải chịu sống ngang bầy cùng với *bọn gấu dở hơi*, với *cặp báo chuồng bên vô tư lự*! Làm sao chịu được cảnh sống cam chịu chấp nhận số phận của những *người*

bạn đồng cảnh ngộ. Đó là nỗi buồn, nỗi uất hận dồn nén để làm nên những hờn căm chất chứa trong lòng. Mệt mỏi, ngao ngán, bất lực! Trong hoàn cảnh đáng thương ấy, hổ đã nghĩ về cuộc sống quá khứ huy hoàng của mình:

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa
Nhớ cảnh sơn lâm bóng cả cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi
Với khi thét khúc trường ca dữ dội...

Con hổ đã tiếc nhớ về thuở *hống hách* nơi *bóng cả cây già*. Đó là nỗi nhớ đau đáu về nơi rừng thẳm. Nhớ rừng là tiếc nhớ tự do, nhớ về *thời oanh liệt*, là nhớ về cái cao cả, chân thực, tự nhiên. Ở chốn nước non hùng vĩ ấy, con hổ đang ngự trị một sức mạnh giữa cuộc đời. Bản lĩnh của một vị chúa sơn lâm luôn thể hiện xứng đáng quyền lực tối cao của mình với sức mạnh phi thường dữ dội. Những gì nó cần phải làm là khiến mọi vật đều phải nể sợ thuần phục. Ở đó, con hổ đã hiện lên với tư thế hiên ngang ngạo nghễ nhưng vẫn toát lên vẻ đẹp oai phong lẫm liệt giữa núi rừng hùng vĩ:

Ta bước chân lên dõng dạc đường hoàng
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn bóng âm thầm lá gai cỏ sắc
Trong bóng tối mắt thần khi đã quắc
Là khiến cho mọi vật phải im hơi
Ta biết ta chúa tể của muôn loài
Giữa chốn thảo hoa không tên không tuổi

Vẻ đẹp thật sự của hổ là đây! Từng bước chân, từng tấm thân, từng ánh mắt đã khơi gợi lên một vẻ vừa dũng mãnh uy nghi vừa nhẹ nhàng uyển chuyển. Trong từng hành động, loài mãnh thú kia đã cho mọi vật thấy được sức mạnh tuyệt đỉnh khiến cho tất cả phải *im hơi*. Cuộc sống tự do giữa chốn rừng thẳm mãi mãi là một điều rất cao quý. Ở đó hổ thực sự được hưởng một cuộc sống tươi đẹp mà thiên nhiên đã dành cho. Đó là những thời khắc mãnh hổ đang *say mồi*, đang ngắm sự đổi thay của *giang sơn*, đang say giấc và đang muốn chiếm lấy riêng *phần bí mật*. Nó đã được thoải mái trong chính giang sơn của mình và khẳng định giá trị thật sự của cuộc sống với những khung cảnh lộng lẫy tươi đẹp nên thơ và cũng đầy sức quyến rũ. Nhưng bây giờ, tất cả cũng chỉ còn là những hoài niệm thuộc về quá khứ. Hổ chẳng bao giờ còn được chứng kiến những cảnh *đêm vàng bên bờ suối*, được nhìn thấy cảnh *những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn*, được nghe thấy tiếng chim ca, được đắm mình trong cảnh *bình minh cây xanh nắng gội*, được đợi chờ *chết mảnh mặt trời* của những buổi chiều *lênh láng máu sau rừng*. Những cảnh ấy chỉ để lại trong con hổ những cảm giác tiếc nuối, ngậm ngùi trong sự xúc động mạnh mẽ, dồn dập của những câu hỏi đau đớn xót xa. Nỗi nhớ miên man tuôn trào với cảm xúc về quá khứ tươi đẹp đã khép lại giấc mơ huy hoàng trong một tiếng than thảm thiết:

Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu

Được sống lại với những ký ức tươi đẹp ở chốn núi rừng hùng vĩ, hổ chợt nhận ra sự tầm thường giả dối của những khung cảnh nơi nó đang sống. Trong cái nhìn ngạo nghễ của hổ là những cảnh *không đời nào thay đổi*, những cảnh đơn điệu nhàm chán do con người sửa sang và cố đòi *bắt chước*. Chúa tể rừng xanh đã tỏ thái độ khinh miệt, chán chường trước những cảnh vật nhỏ bé thấp kém của những sự giả dối nhân tạo. Đó không phải là nơi xứng đáng để sống của một đấng thống lĩnh. Dẫu có cố gắng sửa sang thì đó cũng chỉ là những *dải nước đen giả suối chẳng thông dòng* len dưới những *mô gò thấp kém*, là những *hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng* không có gì là *bí hiểm, hoang vu*. Những cảnh sống ngụy tạo ấy khiến cho hổ càng tiếc nhớ chốn *ngàn năm cao cả âm u*. Chán ghét cuộc sống thực tại, ôm niềm uất hận không nguôi, hổ khát khao một cuộc sống tự do mãnh liệt. Tất cả tâm tư tình cảm của hổ đều thuộc về nơi rừng thẳm ngàn năm âm u. Cũng qua đó, chúa sơn lâm đã gởi một lời nhắn tha thiết của mình về núi rừng. Dẫu là đang bị sa cơ nhưng hổ đã không giấu được niềm tự hào khi nói đến chốn *nước non hùng vĩ*. Giang sơn ấy là nơi hổ đã có những ngày tháng tươi đẹp, thoả chí vùng vẫy trong không gian riêng biệt thênh thang. Cho dù bây giờ sẽ chẳng bao giờ được sống lại ở những nơi xưa ấy nhưng hổ vẫn không bao giờ thôi nghĩ về *giấc mộng ngàn to lớn*. Vị chúa mất ngôi đã khẩn cầu để được mãi sống trong những ký ức, những hoài niệm của những vẻ đẹp một đi không trở lại:

Để hồn ta phảng phất được gần ngươi
Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi

Nỗi lòng của hổ là tâm sự của chàng thanh niên Thế Lữ: mơ về cuộc sống tươi đẹp đã qua trong quá khứ. Đó cũng là tinh thần chung của hầu hết các bài thơ của Thế Lữ cũng như trong phong trào Thơ mới, mang theo khát khao của con người muốn được sống chính là mình.

Nhớ rừng không thể thoát ra khỏi nỗi buồn, *tâm bệnh của thời đại* bấy giờ. Nhưng bài thơ đặc sắc chính bởi vì tạo nên điểm gặp gỡ giữa sự u uất của người dân mất nước và tâm trạng bất hoà bất lực trước thực tại của thế hệ thanh niên trí thức tiểu tư sản. Qua đó khơi lên niềm khát khao tự do chính đáng.

Giàu cảm hứng lãng mạn và cảm xúc mãnh liệt, *Nhớ rừng* đã lan toả một hồn thơ hối thúc và nhiều hình ảnh thơ đầy ấn tượng miêu tả vẻ đẹp hùng vĩ của núi rừng. Thành công của Thế Lữ là đã thể hiện một trí tưởng tượng phong phú khi mượn hình ảnh con hổ trong vườn bách thú để nói hộ cho những tâm sự kín đáo sâu sắc của mình. Qua đó diễn tả nỗi chán ghét cảnh sống tù túng, đồng thời khơi lên tình cảm yêu nước của người dân thuở ấy.

(Bài của học sinh Lê Văn Vĩ – Văn khoá 5,
chuyên Lê Quý Đôn, Bình Định)

BÀI 3. *Nhớ rừng* của Thế Lữ là một bài thơ hay, tiêu biểu cho phong trào *Thơ mới* của tác giả trên cả hai phương diện: tính điêu luyện, phóng khoáng, già dặn của thơ mới và tình cảm yêu nước kín đáo, âm thầm. Bởi vậy, không phải không có lí, khi nhà phê bình Hoài Thanh có nhận xét: *Ta tưởng chừng thấy những chữ bị xô đẩy, bị dằn vặt bởi một sức mạnh phi thường. Thế Lữ như một viên tướng điều khiển đội quân Việt ngữ bằng những mệnh lệnh không thể cưỡng được.*

Bài thơ có cấu tứ độc đáo: mượn lời con hổ nằm trong cũi sắt của vườn bách thú nhớ rừng xanh và những ngày oanh liệt xưa, để nói lên niềm khao khát những cảnh tượng hùng vĩ, tự nhiên, ghét cảnh chăm sóc giả dối, khao khát tự do biểu hiện sức mạnh tự nhiên của mình. Bài thơ dựng lên hai không gian đối lập: sự cao cả hùng vĩ của tự nhiên và sự tù hãm, chật hẹp của không gian nhân tạo. Giữa hai không gian ấy là một bi kịch. Đó không phải là một bi kịch tầm thường. Nét bút lãng mạn đã nâng bi kịch ấy thành một bi kịch vĩ đại. Bởi đó là bi kịch của chúa sơn lâm. Bao trùm bài thơ là một giọng điệu bi tráng, là *khúc trường ca dữ dội,* cất lên từ *niềm uất hận ngàn thâu.* Phải chăng đó chính là điều đã tạo nên sức *mạnh phi thường* trong thơ Thế Lữ.

Bằng hình ảnh so sánh độc đáo, Hoài Thanh đã nâng lên cái tài dụng ngôn của Thế Lữ, như một viên tướng điều khiển *đội quân Việt ngữ* một *cách tài tình khéo léo.* Sự sắp xếp và sự kết hợp nhuần nhuyễn nghệ thuật với từ ngữ là một trong những lí do tạo nên sức sống của bài thơ. Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ câu đầu, tâm trạng của con hổ bị giam cầm cũng được thể hiện hết sức tinh tế:

Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt
Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua

Không phải *ngậm* mà là *gậm*, nghĩa là như tự mình gậm nhấm, nhấm nháp căm hờn của mình. Nhà thơ nói *khối căm hờn* chứ không phải *nỗi căm hờn*, bởi *khối* là một cảm căm hờn to lớn, nguyên vẹn chưa tan. Người xưa khi nói tới những tình cảm chưa giải toả, những tình cảm u uất thường dùng chữ *khối tình*. Tư thế *nằm dài* thể hiện sự chán ngán, bất lực, không ra vẻ gì là hổ nữa. Hổ chỉ đẹp trong tư thế *chạy, nhảy, vồ*... Vậy mà trong những câu thơ này, chúa rừng buộc phải *trông ngày tháng dần qua* với một cái nhìn vô vọng.

Sáu dòng tiếp theo nói lên tình cảnh tủi nhục của con hổ, thể hiện ý thức muốn phân biệt mình với con người và những con vật khác:

Khinh lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ,
Giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm.
Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm,
Để làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi,
Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi,
Với cặp báo chuồng bên vô tư lự.

Chúa sơn lâm vốn là con hổ dũng mãnh, con hổ giễu cợt kẻ chiến thắng mình. Từ *khinh* không phải chỉ là tiếng cười ngạo mạn mà nó còn là thái độ tự mãn. Không, hổ không hề bị khuất phục, nó đã là kẻ chiến thắng bởi ý chí kiên cường, chấp nhận hoàn cảnh. Lũ người *mắt bé* hằng ngày cứ trêu chọc hổ không thể nào hiểu được tâm sự của nó. Còn gì đau khổ hơn là một con hổ– chúa sơn lâm mà không ai sợ, bị đem dùng làm trò đùa vui, và đặt ngang hàng với gấu, báo? Trong khi đó so với hổ, chúng chỉ là một lũ *ngẩn ngơ, dở hơi, vô tư lự.*

Những khổ thơ tiếp theo kể về *tình thương, nỗi nhớ* một thời oanh liệt đã mất:

Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa.
Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi,
Với khi thét khúc trường ca dữ dội,
Ta bước chân lên, dõng dạc, đường hoàng,
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc.
Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc,
Là khiến cho mọi vật đều im hơi.
Ta biết ta chúa tể của muôn loài,
Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi.
Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
– Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

Hai mươi hai câu thơ này xứng đáng là những câu thơ tuyệt bút trong Thơ mới cũng như thi ca Việt Nam. Con hổ trong bài thơ là một con hổ hiểu biết. Tâm trạng của nó phức tạp về nội tâm mà vẫn đậm chất nghệ sĩ. Một loạt từ ngữ trang trọng được sử dụng nhằm nêu bật sự nhớ thương khôn xiết núi rừng của hổ. Đoạn hai chia làm đôi: năm câu đầu, bảy câu cuối. Tất cả đều tấu lên một bản hoà ca mãnh liệt và bất diệt của đại ngàn sâu thẳm, khúc trường ca dữ dội, ca ngợi sức mạnh của chúa sơn lâm. Nếu như đầu tiên là thước phim tái hiện một cảnh kì vĩ, hùng tráng về rừng thẳm, thì sau đó lại là nét tự họa của con hổ, nói đúng hơn là bức tranh liên hoàn của một thời oanh liệt. Bước chân của con hổ đường hoàng, dõng dạc tựa vị hoàng đế oai phong bước trên thảm đỏ trải tới ngai vàng của mình. Bộ lông vằn của hổ

uốn lượn như sóng xô, bóng hổ hiện lên qua trang giấy hơi điệu đà mà đậm chất nghệ sĩ. Bằng sự nhịp nhàng và âm điệu, đoạn thơ đã tạo nên một sự bất hủ trong lòng độc giả. Cảnh sơn lâm của con hổ là một cảnh dữ dội, hoang sơ, đầy uy lực của thiên nhiên: bóng cả, cây già, tiếng gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi, nhưng con hổ vẫn nổi lên như một chúa sơn lâm và con hổ hung dữ, dưới mắt nhà thơ, hiện hình thành chàng thi sĩ mơ màng *đứng uống ánh trăng tan*, thành nhà hiền triết *lặng lẽ ngắm giang sơn ta đổi mới* sau cơn mưa lớn, thành bậc đế vương có chim ca hầu quanh giấc ngủ, và một vị chúa tàn bạo làm chủ bóng tối. Hình ảnh của con hổ tượng trưng cho vẻ đẹp lãng mạn đa dạng muôn màu mà nhà thơ hằng khao khát. Với bút pháp điêu luyện, Thế Lữ đã *điều khiển đội quân Việt ngữ bằng mệnh lệnh không thể cưỡng được* quả là đúng như lời nhận xét của Hoài Thanh.

Những câu thơ của khổ 4 và khổ 5 của bài thơ thể hiện tâm trạng của con hổ với cuộc sống hiện tại và sự nuối tiếc cuộc sống oanh liệt nơi núi rừng kia của nó. Cảnh vườn bách thú hiện lên trong con mắt của con hổ toàn là những cảnh tầm thường, giả dối, thấp kém, nhỏ bé, quẩn quanh:

Ghét những cảnh không đời nào thay đổi
Những cảnh sửa sang, tầm thường, giả dối
Hoa xăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng
Giải nước đen giả suối, chẳng thông dòng
Len dưới nách những mô gò thấp kém
Dăm vừng lá hiền lành không bí hiểm
Cũng học đòi bắt chước vẻ hoang vu
Của chốn ngàn năm cao cả âm u...

Tất cả những cảnh tầm thường, thấp kém, giả dối ấy đối lập với cảnh hùng vĩ, hoang sơ, dữ dội của núi rừng vốn là chốn tung hoành ngang dọc ngày xưa của con hổ. Cảnh vật đó hiện ra cũng nhằm làm nổi bật hơn sự đối lập giữa cuộc sống tầm thường, tù túng hiện nay với cuộc sống oai hùng, phóng túng ngày xưa vì đó là những cảnh đầy tính chất khuôn sáo, ước lệ, tập cổ mà các nhà thơ lãng mạn hồi bấy giờ bài xích. Có thể nói con hổ trong thơ Thế Lữ mang trọn một tâm hồn và tinh thần lãng mạn.

Đoạn cuối của bài thơ thể hiện một tình cảm tha thiết, sôi nổi, thiết tha, nhưng đầy đau đớn, bi đát, vô vọng, nỗi đau đớn ấy được bày tỏ qua các từ ngữ mang sắc thái tha thiết, vĩnh biệt:

Hỡi oai linh, cảnh nước non hùng vĩ
Là nơi giống hùm thiêng ta ngự trị
Nơi thênh thang ta vùng vẫy những ngày xưa,
Nơi ta không còn được thấy bao giờ!
Có biết chăng trong những ngày ngao ngán,
Ta đương theo giấc mộng ngàn to lớn

Để hồn ta phảng phất được gần ngươi,
– Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!

Đã *nằm dài trông đợi ngày tháng dần qua* rồi lại *than ôi, thời oanh liệt nay còn đâu*, và cuối cùng là *không được thấy bao giờ*, mạch tình cảm làm cho nỗi nhớ nhung của tác giả mang ý nghĩa vĩnh biệt. Câu kết của bài thơ *– Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!*, thật đặc biệt, nửa như vỗ về, âu yếm; nửa đau đớn thống thiết xót xa. Tiếng gọi ấy không hề tuyệt vọng mặc dù nó ngập chìm trong chua xót. Những câu thơ cuối cùng của bài thơ một lần nữa cho ta thấy sự tài tình của Thế Lữ trong việc sử dụng ngôn ngữ nghệ thuật.

Nhớ rừng phản ánh tâm trạng bi kịch của thi nhân lãng mạn. Cảm hứng nhớ rừng của chúa sơn lâm chính là cảm hứng của con người lãng mạn. Một trong những đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn và khát vọng vươn tới cái cao cả, phi thường, kì vĩ, không chấp nhận cái thường ngày buồn tẻ, vô nghĩa. Nhưng khát vọng ấy là không thực hiện được, bởi cái phi thường mà các nhà lãng mạn hướng tới là không tưởng, là phi hiện thực. Chính vì thế, bi kịch của thi nhân lãng mạn, của chúa rừng xanh là mãi mãi.

Bài thơ có sức truyền cảm mãnh liệt với những đặc sắc về hình thức nghệ thuật. Bài thơ không chỉ hấp dẫn ta bằng họa mà còn bằng nhạc. Hơi thơ cuồn cuộn, biến hoá, tiết tấu thơ lưu chuyển một các tự nhiên. Năm đoạn thơ mang năm giọng điệu khác nhau để làm nổi bật chủ âm bi tráng của thi phẩm. Nếu khi réo rắt quá khứ giọng thơ hùng tráng dữ dội (*gào, thét, hét*) thì khi đối mặt với thực tại, giọng thơ mang niềm ngao ngán. Mạch thơ cuồn cuộn, hình ảnh tuôn chảy rực rỡ đầy gợi cảm với những so sánh, ẩn dụ táo bạo. Câu thơ tám chữ trải dài cùng với cách vắt dòng, dài, với liên từ *với* làm cho ý thơ mở rộng, câu thơ co duỗi thoải mái chứa đựng được những cảm xúc mạnh mẽ dâng trào đúng như nhà phê bình Hoài Thanh đã nhận xét: *Ta tưởng chừng thấy những chữ bị xô đẩy, bị dằn vặt bởi một sức mạnh phi thường. Thế Lữ như một viên tướng điều khiển đội quân Việt ngữ bằng những mệnh lệnh không thể cưỡng được.*

ĐỀ 11. Để giới thiệu nhà thơ Vũ Đình Liên và bài thơ *Ông đồ* nhà phê bình nổi tiếng Hoài Thanh viết trong *thi nhân Việt Nam*: *Hai nguồn thi cảm chính của người (Vũ Đình Liên) là lòng thương người và tình hoài cổ. Người thương những người thân tàn ma dại, người nhớ những ảnh cũ người xưa. Có một lần hai nguồn cảm hứng ấy gặp nhau và để lại cho chúng ta một bài thơ kiệt tác.* Hãy chứng minh ý kiến trên.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và tác phẩm.

b) Thân bài:

– Ông đồ thời đắc ý:

+ Ông đồ có mặt trên phố lúc Tết đến xuân về như một thành phần không thể thiếu trong bức tranh Tết rộn ràng, tấp nập.

+ Ông rất đắt khách.

+ Tết đến, xuân về là dịp để ông đồ trổ tài và ông nhận được nhiều lời khen ngợi.

+ Màu sắc hoa đào, sự nhộn nhịp của người đời, cùng với mực tàu, giấy đỏ đã tạo nên một không gian đẹp. Trong cảnh đó, ông đồ trở thành nhân vật trung tâm của sự chú ý. Ông nhận được sự kính trọng, ngưỡng mộ của mọi người.

– Ông đồ lúc thất thế:

+ Cũng là lúc Tết đến, xuân về, nhưng cảnh tượng trở nên vắng vẻ, quạnh quẽ, thê lương.

+ Ông đồ ngồi bên phố trước sự lạnh lẽo của cảnh vật và *qua đường không ai hay*. Ông đã bị lãng quên.

+ Thực tế hết sức phũ phàng. Hình ảnh ông đồ với: *Giấy đỏ buồn không thắm – Mực đọng trong nghiên sầu* cho thấy một tâm trạng tủi hờn, bẽ bàng của ông đồ.

– Niềm cảm khái của tác giả trước cảnh ông đồ vắng bóng:

+ Tết lại đến, xuân lại về, nhưng ông đồ đã vắng bóng.

+ Tác giả bày tỏ niềm buồn thương trước sự vắng bóng của ông đồ.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. Đọc thơ: *Ông đồ*

Ở Việt Nam, liên quan đến đề tài Tết, có lẽ không có bài thơ nào được phổ biến rộng rãi cho bằng bài *Ông đồ* của Vũ Đình Liên (1913–1996):

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua.
Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay.
Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thắm;
Mực đọng trong nghiên sầu...
Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay.
Lá vàng rơi trên giấy;

Ngoài giời mưa bụi bay.
Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Trong hai đoạn thơ đầu, tác giả sử dụng thuần bút pháp tự sự, chỉ kể chuyện, lại là một câu chuyện khá ư bình thường, cứ như một thói quen, một nhịp tuần hoàn quen thuộc: *Mỗi năm... lại thấy*.... Chả có gì đáng ngạc nhiên cả. Song tác giả vẫn không giấu được những xúc động thẩm mĩ của mình trước những gì mình nhìn thấy hằng năm.

Về sự kiện Tết đến, người ta có nhiều cách để nói: hoặc trực tiếp, gọn lỏn kiểu *Tết đến* hay *xuân về*; hoặc chọn một hình ảnh tiêu biểu của Tết, của mùa xuân như chim én, như nắng mới, như hoa đào nở.

Vũ Đình Liên chọn cách sau cùng. Cũng không có gì mới lạ. Sáo nữa là khác. Đã có hằng hà người viết như thế: hoa đào, gió đông và mùa xuân. Dù sao, sự chọn lựa của Vũ Đình Liên cũng rất có ý nghĩa: *Mỗi năm hoa đào nở* là chọn giới thiệu mùa xuân ở một góc đẹp nhất của nó. Trong cái góc ấy, bên cạnh hoa đào, tưởng chừng như cùng nở với hoa đào, là một ông đồ già và mực tàu đen và giấy điều đỏ và có lẽ, một mái tóc trắng phơ phơ. Ông đồ *nở* cùng với hoa đào, và cùng với hoa đào, ông đồ trở thành biểu tượng của mùa xuân: Trong cái đám đông xô bồ những người đi dạo phố thưởng xuân ấy, có một số khá đông dừng lại bên cạnh ông, chiêm ngắm bàn tay ông đưa ngòi bút thoăn thoắt *như phượng múa rồng bay* trên giấy điều. Thán phục bàn tay ấy, họ dùng chữ: *hoa tay*. Với chữ *hoa tay* ấy, người ta không coi ông đồ là ông đồ, là người dạy học, người truyền bá chữ nghĩa của thánh hiền nữa mà coi ông như một nghệ sĩ. Khía cạnh thẩm mĩ ở ông nổi bật hẳn lên, lấn át khía cạnh học vấn. Hơn nữa, chữ *hoa* trong *hoa tay* không thể không gợi liên tưởng đến chữ *hoa đào* trong câu thứ nhất: dường như, khi mùa xuân về, có hai loại hoa cùng nở, một trong vườn và một trong bàn tay của ông đồ.

Trong sự cộng hưởng giữa hoa đào và ông đồ, có cái gì hơi hơi nghịch lý và oái oăm: hoa thì là hoa mới mà người thì là người già, *ông đồ già*. Sau lưng ông đồ, do đó, là cả một quá khứ, cả một truyền thống. *Mỗi năm... lại thấy.... Mỗi năm* là từ bao giờ? Có lẽ không phải lâu lắm đâu.

Ngày xưa, xin câu đối, kể cả câu đối Tết, có lẽ người ta đến tận nhà các ông đồ hay các vị khoa bảng đã về hưu – như trường hợp Nguyễn Khuyến, người làm vô số các câu đối đến bây giờ vẫn còn được nhắc nhở.

Hiện tượng *bày mực tàu giấy đỏ / bên phố đông người qua*, nếu tôi đoán không lầm, chỉ là một trong những biểu hiện của xu hướng thương mại hoá, thành thị hoá xảy ra tại Việt Nam từ cuối thế kỷ 19, lúc Việt Nam đã bị Pháp xâm lược.

Đó là một thứ nghề nghiệp mới của những người đã già. Cái sự oái oăm này chứa đựng cả một bi kịch lịch sử. Nó nhắc chúng ta nhớ lại sự kiện, cùng với ách ngoại xâm, xã hội Việt Nam bị đảo lộn hoàn toàn, trong đó, có quan hệ trực tiếp đến số phận của ông đồ, là sự tàn tạ của nền Nho học.

Sự tàn tạ ấy dẫn đến sự thất thế của cả một lớp người, có thời, chúng ta vẫn coi như là những biểu tượng của văn hoá truyền thống Việt Nam: *Nào có ra gì cái chữ Nho. Ông nghè, ông cống cũng nằm co*, Tú Xương từng kêu lên như thế, nhức nhối, não lòng. Trong cảnh xáo xác ấy, học trò đổ xô đi học tiếng Tây. Ông đồ đành từ giã mái trường, chữ nghĩa thánh hiền, từ giã những buổi bình văn, đọc văn để chấp nhận cách sinh kế buồn tủi là ngồi viết thuê câu đối tết mỗi độ xuân về.

May cho ông, sự thay đổi của truyền thống văn hoá thường chậm hơn sự thay đổi của lịch sử, chính trị, xã hội và hệ thống giáo dục, khoa cử.

Quần chúng vẫn còn thói quen trọng chữ Nho, ít nhất là trong mấy ngày Tết. Điều đó khiến cho ông, một mặt, có cách sinh nhai, mặt khác, còn những tri âm biết thưởng thức tài hoa của mình, dẫu là những tri âm qua đường. Sự thưởng thức nhiệt tình ấy khiến cái chỗ ngồi trớ trêu bên hè phố của ông trở thành ấm áp hẳn.

Hai đoạn thơ đầu, do đó, không những nói lên sự cộng hưởng, sự hài hoà giữa con người và thiên nhiên mà còn nói lên sự tương liên giữa những con người với nhau.

Ông đồ không ngồi một mình với hoa đào. Bên cạnh ông còn có những khách hàng tri âm. Chung quanh họ là mùa xuân đang ngát hương và lộng sắc. Đẹp và vui. Niềm vui tràn lên chữ nghĩa của người kể chuyện: giọng ông vang, mạnh với những chữ bắt đầu bằng phụ âm *đ* giòn giã (đào, đồ, đỏ, đông...); ông liến thoắng, kể liền một mạch, không muốn nghỉ, rất sôi nổi, đầy say sưa, thật hào hứng: trong hai đoạn thơ, mỗi đoạn bốn dòng, về phương diện ngữ pháp, thật ra, chỉ là một câu, một câu thôi:

Mỗi năm hoa đào nở, lại thấy ông đồ già bày mực tàu giấy đỏ bên phố đông người qua. Bao nhiêu người thuê viết tấm tắc ngợi khen tài: *Hoa tay thảo những nét như phượng múa rồng bay*. Hơi thơ, nhờ thế, rất nhanh. Thoăn thoắt. Niềm vui ấy kéo dài không lâu. Dù chậm chạp, sự thay đổi vẫn đến. Từ từ. Dần dần. Ông đồ cảm nhận sự thay đổi ấy qua số khách hàng mỗi năm mỗi vắng. Từ sự hờ hững dẫn tới sự lãng quên:

Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay.

Qua đường không ai hay: câu thơ duy nhất toàn vần bằng, rưng rưng như một nỗi ngậm ngùi.

Lịch sử, như thế, một lần nữa, lại xua đuổi ông đồ vào thế giới của lá vàng và mưa bụi. Lá vàng? Tại sao lại có lá vàng rơi trên giấy? Đang là mùa đông, gần tết cơ mà. Chả lẽ là chiếc lá cuối mùa? Chả lẽ ông vẫn ngồi

đấy, hoá thành bức tượng tang thương, đến tận mùa thu? Hay lá vàng ở đây chỉ là một biểu tượng của sự tàn phai? Tôi không biết. Chỉ thấy buồn. Thật buồn, cái cảnh *lá vàng rơi trên giấy* ấy.

Tuy nhiên, buồn nhất vẫn là câu kế tiếp *Ngoài giời mưa bụi bay*. Là người Hà Nội, Vũ Đình Liên phát âm *tr* thành *gi*, *trời* thành *giời*. Lạ lùng thay, âm *giời* – có người sẽ chê là viết sai chính tả – ở đây lại đắc thế. Đã đành dù là *trời* hay *giời* thì câu thơ vẫn là một sự khắc họa hình ảnh cơn mưa bụi đang lất phất bay. Nhưng âm *giời*, nhẹ và dài, dễ gợi cảm giác buồn và lạnh của một cơn mưa bụi lâm thâm, lắc rắc rơi trên hình bóng một ông đồ ngồi hiu quạnh với lá vàng và với nỗi thê lương. *Ngoài trời mưa bụi bay* thì chỉ có mưa. *Ngoài giời mưa bụi bay* thì không những chỉ có mưa mà còn có cả cơn rét gây gây, se sắt, tái tê.

So với hai đoạn thơ đầu, nhạc điệu trong mấy đoạn thơ sau chùng hẳn xuống. Mỗi dòng hoặc mỗi hai dòng là một câu. Hơn nữa, trong hai đoạn đầu, tám câu, 40 âm tiết, có đến 17 âm tiết mang thanh trắc, tỉ lệ thanh trắc gần một nửa; trong hai đoạn thơ cuối, cũng tám câu và 40 âm tiết, nhưng số âm tiết mang thanh trắc chỉ có 11, tức chỉ hơn một phần tư, ít hẳn. Hơi thơ, do đó, rất chậm. Và nhẹ. Và lắng. Có cái gì bâng khuâng như một tiếng thở dài. Rồi, chưa hết, cả màu sắc cũng phôi pha: trước là giấy đỏ thắm, sau, vẫn giấy đỏ, nhưng không còn thắm nữa; cuối cùng, cả giấy đỏ cũng dường như biến mất, chỉ còn là *giấy* thôi, và trên những tờ giấy, là những xác lá vàng. Đến một lúc nào đó, ông đồ vắng hẳn trên hè phố:

Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa

Chữ nghĩa Vũ Đình Liên ý nhị vô cùng. Ở câu thơ đầu tiên, *hoa đào nở*; bây giờ, chỉ còn *đào...nở*. Mất đi một chữ *hoa*, có lẽ, như một cách bày tỏ sự thương cảm đối với người ra đi, cái người, thoạt đầu, được gọi là *ông đồ già*, sau đó, biến thành *ông đồ xưa*. *Già* là một khái niệm về tuổi tác; *xưa* là khái niệm về thời gian. Từ *già* đến *xưa*, có vô vàn ngày tháng đi qua.

Nhưng chưa hết. ở hai câu cuối, Vũ Đình Liên sẽ gọi ông đồ là *người muôn năm cũ*. Trong khái niệm *cũ* có sự đánh giá: đó là cái gì đã thuộc về một thế giới khác, xa xăm và xa lạ, đã bặt bặt mọi dấu vết, đã không còn chút liên hệ gì, dù thật mong manh, với cuộc sống bây giờ.

Ông đồ, và cùng với ông đồ, một nếp sinh hoạt văn hoá xa xưa của đất nước, đến đây, hoàn toàn tận tuyệt. Đã cũ. Hơn nữa, muôn năm cũ.

Có thể nói *Ông đồ* là bài thơ về những sự mất mát. Trước, ông đồ mất một thế đứng trong lãnh vực giáo dục, sau, ông mất những tri kỷ, sau nữa, ông mất cả khách hàng, cuối cùng, chính bản thân ông cũng biến mất.

Nên chú ý đến hiện tượng từ bốn khổ thơ trên đến khổ thơ cuối có sự chuyển biến từ số ít sang số nhiều: từ ông đồ đến *những người muôn năm cũ*.

Còn sống, ông là một cá nhân, một cá thể, dù là một cá thể buồn tủi, hẩm hiu, *qua đường không ai hay*. Qua đời, cái riêng nhỏ nhoi của ông cũng biến mất: Ông bị tan trong cái cõi quá khứ mịt mùng, cái cõi vô danh, vô tung, vô tích của những *muôn năm cũ*. Nhưng bài thơ không chỉ nói về sự mất mát của ông đồ. Mối quan hệ chính trong bài thơ không phải là quan hệ giữa ông đồ và những người thuê viết mà thực ra là quan hệ giữa ông đồ và hoa đào, giữa con người và thiên nhiên. Ở đầu bài thơ, giữa thiên nhiên và con người có sự hoà điệu rất đẹp: hoa đào nở đẹp như hoa tay của ông đồ. Đến cuối, sự hoà điệu ấy biến mất: Đào vẫn nở trong khi ông đồ đã đi vào hư vô. Cảm hứng của bài *Ông đồ* dễ gợi liên tưởng đến bài *Đăng U Châu đài ca* của Trần Tử Ngang đời Đường, tuy nhiên, trong khi cảm hứng của Trần Tử Ngang chủ yếu là một cảm hứng siêu hình (1) thì cảm hứng của Vũ Đình Liên chủ yếu là một cảm hứng nhân đạo: cái *du du* của *thiên địa*, cái không cùng không tận của thời gian không làm Vũ Đình Liên rợn ngợp mà chỉ khiến ông ngùi ngùi thương những người đã khuất. Cảm giác ngùi ngùi thương ấy đọng lại đậm nét ở câu cuối: *Hồn ở đâu bây giờ*? Cả câu thơ chỉ có một thanh trắc. Hơn nữa, chữ *bây giờ* đứng cuối câu, buồn tênh.

Phan Ngọc, đây đó, trong nhiều bài viết khác nhau, chứng minh là chữ *bây giờ*, khi đứng đầu câu, nó chỉ là một thông báo khách quan và trung hoà về thời gian: *Bây giờ rõ mặt đôi ta*. Nhưng khi đứng ở cuối câu, chữ *bây giờ* ấy lại trở thành một thông báo đầy cảm xúc. Như trong lời Thuý Kiều nói với Kim Trọng sau mười lăm năm xa cách và bao nhiêu vật đổi sao dời: *Sự muôn năm cũ kể chi bây giờ* (2).

Chữ *bây giờ,* cuối lời nói của Thuý Kiều, như hai giọt nước mắt; cuối bài thơ *Ông đồ*, như một nỗi ngẩn ngơ, cứ còn lại hoài. Bây giờ, và có lẽ, lâu lắm, sau này.

Chú thích:

1.Bài *Đăng U Châu đài ca* của Trần Tử Ngang như sau:

Tiền bất kiến cổ nhân
Hậu bất kiến lai giả
Niệm thiên địa chi du du
Độc sảng nhiên nhi thế hạ.

Nghĩa là:

Trước chẳng thấy người xưa
Sau chẳng thấy ai cả
Ngẫm trời đất vô cùng,
Một mình lệ lã chã.

2. Đào Duy Anh (1989), *Từ điển Truyện Kiều*, bản in lần thứ hai, với sự bổ sung và sửa chữa của Phan Ngọc, tr. 46.

(Nguyễn Hưng Quốc, http:www.voanews.com)

BÀI 2. Theo dòng thời gian bất tận, mọi thứ sẽ lui vào dĩ vãng mịt mờ, để lại cho con người bao nỗi niềm tiếc nuối. Nhất là khi những vẻ đẹp tài hoa một thời chỉ còn vang bóng. Cũng bắt nguồn từ cảm hứng ấy, bài thơ Ông đồ thể hiện một hoài niệm day dứt, thương cảm cho một giá trị tinh thần sắp tàn lụi. Bài thơ là tấm gương phản chiếu cho hồn thơ giàu lòng thương người và hoài cổ của Vũ Đình Liên.

Được ra đời trong phong trào Thơ mới, nhưng bài thơ thoát khỏi hai trục cảm xúc chính thời bấy giờ là tình yêu và thiên nhiên. Trong lúc những nhà thơ lãng mạn đang chìm đắm trong cái Tôi cá nhân, muốn vẽ nên hiện thực mà họ muốn có, say sưa trong mộng ảo thì Vũ Đình Liên – một trí thức Tây học trong lúc sững người, ngoảnh đầu quay lại phía sau đã bất chợt nhận ra *cái di tích tiều tuỵ, đáng thương của một thời*. Ông đồ – hình ảnh cuối cùng của nền Nho học đã từng tồn tại trong suốt một ngàn năm phong kiến Việt Nam. Sự trượt dốc của nền Nho học đã kéo theo cả một lớp người trở thành nạn nhân đau khổ. *Ông đồ* của Vũ Đình Liên là một chứng tích cho một vẻ đẹp không bao giờ trở lại. Là hình ảnh đã ăn sâu vào tiềm thức mọi người và vì thế chưa mất đi hoàn toàn, nhất là đối với những con người có tâm trạng hoài niệm cho vẻ đẹp quá khứ như Vũ Đình Liên. Khi mà chữ nghĩa Thánh hiền cao quý không còn vị trí, phải ra tận vỉa hè, đường phố, đã trở thành một món hàng... con người ta mới thảng thốt, giật mình, xót xa cho ánh hào quang rực rỡ một thời. Tâm sự ấy đã được thể hiện trong bài thơ tạo nên sự giao thoa đồng cảm giữa nhân vật trữ tình và chủ thể trữ tình

Đó là dư vang của một thời, nhưng cũng là hình ảnh đáng buồn trong sự chống chọi vô vọng, như một ánh nắng cuối ngày rực rỡ, bùng lên khi ngày đã sắp tàn. Cái cảnh xúm xít, chen lấn để mua một câu đối, một đôi chữ Nho mới đau đớn làm sao. Trong từng người ấy, có ai thật sự cảm thấy xót xa cho sự xuống cấp thảm hại của chữ Thánh hiền – một giá trị tinh thần được đặt xuống ngang hàng với giá trị vật chất? Dẫu rằng sự hiện hữu của ông đồ góp thêm nét đẹp truyền thống ấm cúng, trang trọng cho ngày Tết và nét chữ *như phượng múa rồng bay* kia cố níu kéo lấy chút thể diện cuối cùng, được mọi người thán phục, ngưỡng mộ nhưng tránh sao khỏi cảm giác bẽ bàng, sượng sùng? Nhưng cái danh dự còn sót lại nhỏ nhoi ấy cũng đâu tồn tại mãi, nó vẫn bị thời gian khắc nghiệt vùi lấp không thương tiếc:

Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu
Giấy đỏ buồn không thắm
Mực đọng trong nghiên sầu

Khổ thơ là một sự hụt hẫng trong ánh mắt kiếm tìm: *Người thuê viết nay đâu?*, là nhịp thời gian khắc khoải đến đau lòng: *mỗi năm mỗi vắng*. Sự tàn lụi của nền văn hoá Nho học là một điều tất yếu, cái mới sẽ thay

thế cái cũ, ánh hào quang nào trước sau cũng dần một tắt, bị lãng quên, thờ ơ trong dòng đời vất vả với những kế mưu sinh, nhưng hiện thực phũ phàng cũng khiến cho lớp hậu sinh như Vũ Đình Liên không khỏi ái ngại, tiếc thương khi trước mặt mình là một cảnh vật hoang vắng, đượm buồn. Trong sắc phai bẽ bàng của giấy, sự kết đọng lạnh lùng của mực tự thân nó đã dâng lên một nỗi buồn tủi. Là ngoại cảnh nhưng cũng là tâm cảnh, một nỗi buồn thấm thía, khiến cho những vật vô tri vô giác cũng nhuốm sầu như chủ nhân của chúng *một mình mình biết, một mình mình buồn, trĩu nặng những ưu tư, xót xa trước thời thế đổi thay*. Và càng đáng buồn hơn, đến khổ thơ thứ tư thì còn lại cái hình ảnh của ông đồ lặng lẽ, cô đơn giữa quang cảnh lạnh lẽo:

Ông đồ vẫn ngồi đấy
Qua đường không ai hay
Lá vàng rơi trên giấy
Ngoài trời mưa bụi bay.

Bằng hi vọng mong manh còn lại, chút gắng gỏi vì miếng cơm manh áo, ông đồ vẫn kiên nhẫn ngồi đợi. Nhưng đáp lại sự đợi chờ vô vọng đó là những dáng tấp nập qua lại của mọi người, hờ hững, quên đi sự hiện diện của ông. Giữa cái ồn ào, náo động xung quanh là bóng dáng cô độc của ông đồ. Sự đối lập giữa ông đồ và cuộc sống tất bật khiến nhà thơ ngậm ngùi thương cảm. Giữa không gian đông người ấy, ông đồ vẫn ngồi, bóng dáng trầm tư có khác chăng Nguyễn Khuyến trước kia *tựa gối ôm cần lâu chẳng được*. Từng đợt lá vàng rơi xuống đường, rơi trên giấy cùng ánh mắt thẫn thờ như ngơ ngác trông ra màn mưa bụi mịt mờ thật ám ảnh, khiến cho con người dâng lên bao nỗi xót xa, đánh động vào lương tri của mỗi người. Không gian hoang vắng đến thê lương. Bất chợt tôi lại nghĩ đến câu thơ của Yến Lan trong Bến My Lăng: *Trăng thì đầy rơi vàng trên mặt sách. Lá vàng rơi trên giấy* cũng gợi ra cái không gian thấm đẫm nỗi buồn *lá vàng rơi*, cũng như số phận hẩm hiu của ông đồ đã đến hồi kết thúc:

Năm nay đào lại nở
Không thấy ông đồ xưa
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Thực sự đến giờ bài thơ *chứa đựng cả một hệ vấn đề: bi kịch của sự gặp gỡ Đông và Tây, sự suy vong và cáo chung của một thời đại, sự biến mất vĩnh viễn của một lớp người*. Vòng tuần hoàn của đất trời vẫn tiếp tục, nhưng bóng dáng của ông đồ không còn nữa. Cảnh đấy, còn người ở đâu? Hoa đào kia như một biểu tượng của dòng thời gian, của tạo hoá. Cái còn, cái mất ám ảnh trong tâm trí mọi người. Ở đó là một niềm nhớ thương vời vợi:

Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Khi bóng dáng ông đồ không còn, liệu nét chữ – *hồn* của ông – còn chăng? Những tinh hoa của giá trị tinh thần đã hoàn toàn mất hẳn? *Những người muôn năm cũ* là ông đồ, là người thuê viết hay chính là thế hệ của lớp người mới trong đó có chính nhà thơ? Dẫu là ai, câu thơ vẫn gợi lên một niềm day dứt, ngậm ngùi. Mạch đồng cảm của người xưa và người nay được nối liền: Sự chán ngán cùng cực của ông đồ và nỗi lòng ân hận, tiếc nuối của lớp hậu sinh đã vô tình lãng quên thế hệ cha ông.

Hỏi để đánh thức dậy trong tiềm thức sâu xa của mỗi người dân Việt những nỗi niềm vọng tưởng, đánh thức dậy nỗi ân hận, day dứt nhưng cũng đồng thời nhắc nhở mọi người đừng quên lãng đi quá khứ, lãng quên đi lòng yêu nước và văn hoá dân tộc. Bởi lẽ, đó cũng là hồn nước, hồn thiêng sông núi, là quốc hồn quốc tuý. Đánh mất đi hồn dân tộc có khác chi là mất nước?

Và có lẽ, Vũ Đình Liên không đến nỗi bảo thủ khư khư mực tàu giấy đỏ mà quan trọng hơn đó là tình cảm gắn bó và trân trọng một lớp người tài hoa, đáng kính của nhà thơ. Để rồi, trong tâm hồn ta bất chợt một lúc nào đó lại vọng về tiếng bà ru cùng tiếng đua nôi kẽo kẹt:

Chẳng ham ruộng cả ao liền
Chỉ ham cái bút, cái nghiên anh đồ.

(Bùi Đình Vinh, chuyên văn khóa 5, Lê Quý Đôn, Bình Định)

BÀI 3. Một ngày kia, hai nguồn thi cảm *lòng thương người* và *niềm hoài cổ* gặp nhau, giữa cảnh mưa bụi lất phất bay, hoa đào chớm nở, nhưng những câu đối đỏ đã vắng dần trong ngày tết, Vũ Đình Liên bất giác viết nên một kiệt tác: *Ông đồ*!. Bởi vậy bài thơ chỉ có vẻn vẹn hai mươi lăm câu mà gợi lên thật ấm áp bóng dáng một thời tàn, thể hiện niềm thương cảm chân thành trước một lớp người đang tàn tạ.

Mở đầu bài thơ, tác giả giới thiệu hình ảnh ông đồ tuần hoàn xuất hiện trong cái vòng quay của thời gian:

Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua

Hoa đào là tín hiệu của mùa xuân, cứ mỗi độ Tết đến, xuân về lại thấy ông đồ xuất hiện, sự xuất hiện của ông đồ già và việc bán chữ của ông như đã trở thành thường lệ trong đời sống xã hội này: *Mỗi năm... Lại thấy....* Một khổ thơ mà có hoa đào nở, có phố đông người qua, có cả ông đồ già bên mực tàu, giấy đỏ... Nhà thơ như cao giọng, phấn khởi, như tấm tắc cùng tiếng ngợi khen của bao nhiêu người.

Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay

Ông đồ đã từng có một thuở xưa vang bóng: *Hoa tay thảo những nét- Như phượng múa rồng bay*. Trong ngày Tết, các gia đình Việt Nam xưa không thể thiếu đôi câu đối đỏ thơm thảo mùi mực của ông. Màu đỏ của giấy, màu xanh của bánh, cây nêu trước ngõ, màu trắng tinh của thịt mỡ, của dưa hành...dựng lên một không gian thật ấm cúng. Nhưng sự đời dâu bể, cây bút lông đã nhường cho cây bút sắt. Hình ảnh ông đồ trong khổ thơ 3 và 4, một mặt được tác giả miêu tả trong sự đối lập, tương phản với hai khổ thơ đầu. Nếu như hai khổ thơ đầu còn có bao nhiêu người xúm quanh ông thì giờ đây quanh ông đã trở nên vắng lặng. Nếu như hai khổ thơ đầu là *mực tàu giấy đỏ* màu sắc thật ấn tượng thì đến hai câu thơ sau, những màu sắc ấy đã phơi bày hết sự sầu thảm của nó:

Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thắm;
Mực đọng trong nghiên sầu...

Khổ thơ thứ ba không tả ông đồ, chỉ tả giấy, mực và nghiên, nhưng giấy, mực và nghiên đã được nhân hoá mang màu sắc tâm sự của con người, giúp ta hình dung ra tâm trạng, cảnh ngộ của ông đồ. Sự tách biệt *thắm* và *đỏ* càng khơi sâu vào nỗi buồn. Giấy vẫn đỏ một kiểu vô hồn, lặng lẽ. Mực vẫn đọng yên trong nghiên. Giấy và mực cũng buồn và sầu với chủ nhân của nó. Bốn câu thơ trĩu nặng nỗi ưu tư, xót xa trước thời thế thay đổi. Ông đồ trở thành *người thừa* trong dòng chảy nhân sinh. Từ một nỗi buồn thời thế, Vũ Đình Liên đã dựng lên một biểu tượng về nỗi *tàn phai* đầy ám ảnh.

Khổ thơ thứ tư, ở một phương diện khác, lại là sự tiếp tục của nỗi buồn vốn đã phảng phất từ những khổ thơ đầu. Tiếp tục và đẩy cao mãi lên cái mút tận cùng:

Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay,
Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài giời mưa bụi bay.

Đây là khổ thơ giàu tính tạo hình nhất trong *Ông đồ*. Bằng bản tính kiên trì, bằng chút hi vọng mong manh vào người đời, ông vẫn ngồi đấy. Phố vẫn đông người qua. Chỉ khác là lúc này *không ai hay* sự có mặt của ông nữa. Còn đâu cảnh xúm xít, còn đâu bao lời tấm tắc ngợi khen quanh ông. Thủ pháp tương phản được vận dụng thật tự nhiên: cái *tĩnh* càng trở nên lặng lẽ bên cái *động*, cái *một* càng trở nên cô đơn, vón cục trước cái náo nhiệt. Trước mắt ta, hiện lên hình ảnh ông đồ ngồi bó gối nơi vỉa hè, lá vàng rơi trên giấy không buồn nhặt, mắt ngơ ngác buồn rầu nhìn ra màn mưa bụi bay mịt mờ. Ông đồ như bị vây bủa trong một không gian và thời gian buồn thảm, vắng lặng. Ẩn kín trong những chữ ấy là niềm thương cảm chân thành của nhà thơ đối với một lớp người sinh ra không gặp thời, bị gạt ra ngoài lề xã hội, trở nên trơ trọi, lạc lõng và dần dần vắng bóng.

Khổ thơ kết thúc bài *Ông đồ*, tạo cho người đọc một cảm giác khó tả:

Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?

Xuân lại về, hoa đào lại nở. Ấy là quy luật bất diệt của tạo hoá. Đào đã nở từ khổ thơ đầu và lặng lẽ có mặt trong suốt bài thơ *Ông đồ*. Đào lại nở ở khổ thơ cuối. Song màu thắm của đào lúc này làm tăng thêm cảm giác ngỡ ngàng trước sự trống vắng. Thủ pháp trùng điệp được vận dụng nhằm nhấn mạnh cái thiếu, cái hụt. Các chữ *xưa, muôn năm cũ* gợi sâu vào nỗi xa vắng, ngậm ngùi. Từ cảm nhận: *Cảnh đấy người đâu*, lời thơ trở nên da diết ám ảnh trong niềm nhớ thương vời vợi.

Hình ảnh ông đồ, qua sự phát triển của tứ thơ ngày càng bộc lộ cảm hứng chủ đạo của bài thơ. Từ hình ảnh ông đồ già được vây bọc xung quanh bằng sự hâm mộ của biết bao nhiêu người đến thuê viết, hình ảnh ông đồ chỉ còn là cái *di tích tiều tuỵ đáng thương của một thời tàn tạ* (Vũ Đình Liên) trơ trọi giữa mưa bụi bay và lá vàng rơi đến lúc vắng hẳn bóng ông đồ đã làm dậy nên một niềm tiếc thương bâng khuâng ngơ ngẩn. *Những người muôn năm cũ – Hồn ở đâu bây giờ?* ta nhận ra số phận đáng thương của cả một lớp người bị bỏ rơi, bị gạt bỏ ra ngoài lề xã hội, bị lãng quên do thời thế đã đổi thay. Vũ Đình Liên đã cảm hoài cho ông đồ nhưng cũng là xót xa cho thời đại đã đi qua. Với khổ thơ cuối, Vũ Đình Liên đang gợi nhớ hồn xưa hay đang nhắc lòng người một chút trắc ẩn nhân tình? Có lẽ cả hai.

Trên năm khổ thơ ngũ ngôn, chỉ 100 chữ, không cầu kì, cũng không tân kì, bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên sẽ tồn tại mãi với thời gian và bất chấp biên giới không gian vì Vũ Đình Liên đã làm được cái điều mà nói như Hoài Thanh là: *Hai nguồn thi cảm chính của người (Vũ Đình Liên) là lòng thương người và tình hoài cổ. Người thương những người thân tàn ma dại, người nhớ những ảnh cũ người xưa. Có một lần hai nguồn cảm hứng ấy gặp nhau và để lại cho chúng ta một bài thơ kiệt tác.*

ĐỀ 15. Phân tích bài thơ quê hương của Tế Hanh để chứng minh cho nhận xét sau: *Tôi thấy Tế Hanh là một người tinh tế lắm. Tế Hanh đã ghi lại được đôi nét rất thần tình về cảnh sinh hoạt quê hương. Người nghe thấy cả những điều không hình sắc, không âm thanh như mảnh hồn làng trên cánh buồm giương, Như tiếng hát hương đồng quyến rũ con đường quê nho nhỏ.*

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

b) Thân bài:

– Giới thiệu làng tôi:

+ Vùng quê sông nước.

+ Cảnh vật bình dị, con người chân thành, mến khách.

– Cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá:

+ Đoàn thuyền ra đi đánh cá trong khung cảnh đẹp.

+ Hình ảnh những con thuyền được miêu tả rất đẹp (như con tuấn mã).

+ Gắn với hình ảnh đoàn thuyền là hình ảnh *dân trai tráng* ra khơi. Tạo nên một bức tranh lao động khỏe khoắn, tươi vui.

– Cảnh đoàn thuyền trở về:

+ Đoàn thuyền trở về trong sự tấp nập, đông vui.

+ Hình ảnh những con người được miêu tả rất đẹp, vừa khỏe mạnh, vừa đậm chất lãng mạn. Họ như những đứa con của *Thần biển*.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. Trong lịch sử loài người, tình cảm quê hương đất nước là một tình cảm lâu bền với những nguồn cảm xúc thiêng liêng không bao giờ cạn; bởi trong chúng ta, ai cũng có một miền quê thân thương yêu dấu. Đối với Tế Hanh, quê hương luôn là nguồn cảm hứng dạt dào trong suốt đời thơ của ông. Có người gọi Tế Hanh là *nhà thơ của quê hương đất nước*, bởi những vần thơ quê hương của ông là phần tươi sáng, đẹp đẽ, lung linh nhất của thơ Tế Hanh. Từ tuổi hoa niên, mới mười tám tuổi, Tế Hanh đã viết về vùng quê miền biển của mình với một tình cảm trong trẻo, thiết tha, đằm thắm:

Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông

Lời giới thiệu về làng tôi của nhà thơ thật tự nhiên, giản dị. Tình yêu đích thực vốn là thế: luôn giản dị và con người luôn tìm được những lời lẽ không cầu kì mà diễn đạt được chính xác nhất tình yêu đó.

Những câu thơ tiếp theo miêu tả khung cảnh buổi mai của làng chài trong một không gian rộng rãi, khoáng đạt vô cùng *trời gió nhẹ, nắng mai hồng*, một buổi mai tươi đẹp, thanh bình, báo hiệu một ngày làm ăn đầy hứa hẹn với biển lặng, sóng êm.

Giữa trời nước bao la ấy, điểm gây ấn tượng là hình ảnh một con thuyền hiên ngang, hăng hái, đầy sinh lực dưới bàn tay điều khiển của *dân trai tráng*, những bàn tay vừa khoẻ vừa đẹp, đang lướt nhẹ trên sóng qua hình ảnh so sánh *con tuấn mã* (ngựa đẹp và hay). Các từ ngữ *hăng, phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang* đã khắc họa tư thế làm chủ, tư thế kiêu hãnh chinh phục sông dài, biển lớn của người làng chài.

Nếu hình ảnh con thuyền ở bốn câu thơ trên như là biểu tượng của sức mạnh về thể chất, về niềm sôi nổi đầy hào hứng của cuộc sống lao động chinh phục sông nước, thì ở hai câu thơ tiếp, cánh buồm trắng lại là biểu

tượng của điều gì cao quý và bí ẩn hơn: hồn làng chài, hồn của con người làng chài:

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Cánh buồm khi nó gió phồng lên, căng đầy, gợi cảm. Dáng vóc hiên ngang, phóng khoáng, cường tráng, đầy sinh khí của cánh buồm chính là hơi thở, là linh hồn của con thuyền, của những người điều khiển nó. Mỗi làng quê là một vùng đất riêng với những nếp sinh hoạt lao động riêng (nghĩa là có một cốt cách, một đặc điểm tinh thần riêng không lẫn với miền đất khác). Đối với một làng quê sống với nghề chài lưới, con thuyền quả là hình ảnh đặc trưng nhất cho một cốt cách, một đặc điểm tinh thần riêng biệt ấy mà cánh buồm là nơi chứa đựng phần tinh hoa nhất, đẹp đẽ nhất. Cách so sánh hình ảnh *cánh buồm*, vật cụ thể với *mảnh hồn làng*, cái trừu tượng vô hình đã làm cho cái đặc điểm tinh thần riêng của làng chài được hình tượng hoá. Trong lịch sử văn học nhân loại, biểu tượng cánh buồm thường thể hiện khát vọng chinh phục không gian với những miền đất, những vùng xa xôi, tập trung niềm khát khao và mơ ước bay bổng của con người. Cánh buồm còn là biểu tượng cho sức mạnh tự nhiên, khắc họa một nét đẹp lãng mạn của hình dáng và tâm hồn những con người luôn sống giữa trời nước bao la: những tâm hồn khoáng đạt bay bổng và mở rộng đón gió đại dương, những tính cách kiên cường do luôn đối diện với sự hùng vĩ và mãnh liệt của biển cả, bão tố, mưa sa, sóng thần, mây mù, đêm tối...

Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng tấp nập đón ghe về

Đó là quang cảnh cuộc sống ồn ào, náo nhiệt thường nhật của làng chài. Như một nét sinh hoạt độc đáo, bến đỗ là nơi thuyền trở về, nơi người đón đợi, cũng là chợ cá, nơi buôn bán, hội họp, thông tin về sinh hoạt cùng những niềm vui, nỗi buồn của làng chài, *ồn ào, tấp nập* là những âm thanh vui vẻ của một đời sống thanh bình, những âm thanh dễ gây cảm hứng chan hoà, phấn khích.

Nhờ ơn trời, biển lặng cá đầy ghe
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng

Câu thơ như một lời cảm tạ thốt lên tự đáy lòng, lời cảm ơn trời đất đã che chở, hào phóng ban phát cho những chuyến đi. Với cuộc sống, luôn phải phụ thuộc vào tự nhiên, thời tiết, luôn phải *trông trời, trông đất, trông mây*, trời yên biển lặng là điều may mắn vô cùng. Nếu ai đã từng biết những bến cá sau cơn thịnh nộ của đại dương, trời u ám, bến vắng tanh, chỉ còn những con mắt đau khổ ngóng trông, tuyệt vọng ra biển chờ mong một cánh buồm, mới thấu hiểu sâu xa lời cảm tạ chân thành ấy. Lời cảm tạ xen lẫn niềm vui sướng rất ít khi nhìn *cá đầy ghe tươi ngon thân bạc trắng*, kết quả của một

chuyến đi vất vả mà may mắn, bình yên. Trong khung cảnh đó, những con người chiến thắng trở về khắc họa bằng những câu thơ thật đẹp:

Dân chài lưới da ngăm rám nắng
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm

Bức tượng đài người dân chài tạc giữa trời đất, một bức tượng đài có hình khối, màu sắc và cả hương vị đặc trưng đã làm toát lên một phong thái, một thần sắc đặc biệt. Màu da *rám nắng* là tín hiệu của một đời sống lao động vất vả, phải vật lộn với thiên nhiên để tồn tại, màu da của cuộc đời gần gũi với trời đất, với nắng gió, chịu đựng được nắng sương, một màu da từng trải. Vị *xa xăm* không chỉ là muối mặn mòi, nồng đậm từng in dấu trên bất kì người đi khơi nào mà còn mang một ý vị tượng trưng, gợi cảm: đẩy hình ảnh những người trai làng chài sang một sắc thái huyền thoại, cổ tích, gợi hơi thở của đại dương, của biển xa, của những chân trời tít tắp, nơi con người kiên cường, dũng cảm nên những kì công đáng khâm phục. Quen mà lạ, thực mà hư là hình ảnh những con người ấy, những đứa con của làng biển, của đại dương.

Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ

Đây là phút ngừng, phút lặng của bản giao hưởng lao động hoành tráng: giây lát thư giãn, nghỉ ngơi sau chuyến đi vất vả thật bình yên. Không còn là vật vô tri, con thuyền đã mang tâm hồn người thông qua biện pháp nhân cách hoá được diễn tả bằng các từ *im, mỏi, trở về nằm, nghe*. Người Việt Nam thường cho rằng trong tự nhiên vật nào cũng có linh hồn, có thần thái và có khí chất riêng. Nét tinh thần riêng ấy của sự vật còn in đậm dấu ấn phong độ của người sử dụng chúng. Bằng tất cả *tâm hồn,* con thuyền tự qua *nghe*, tự cảm thấy, tự nhận ra chất muối, hương vị của biển cả đang thấm sâu và lặn dần vào cơ thể mình, một sự cảm nhận thấm thiết như bằng da thịt con người với những cảm giác tinh tế; muối thấm sâu vào thớ vỏ đến đâu, con thuyền từng trải, dày dặn đến đó. Tác giả miêu tả con thuyền nhưng thực ra là miêu tả con người. Cũng như hình ảnh cánh buồm là *mảnh hồn làng* ở khía cạnh tự do, xuôi ngược, tung hoành, rộng mở, hình ảnh con thuyền *nằm im, bến mỏi* với chất muối thấm sâu trong từng thớ gỗ của thân thuyền cũng là hình ảnh *dân chài lưới* ở khía cạnh vất vả, phong sương. Đó chính là điểm nhất quán trong cảm nhận tính tượng trưng của nhà thơ: con thuyền đồng nhất với cuộc đời, số phận của người dân chài.

Bốn câu thơ cuối, tác giả bộc lộ trực tiếp tấm lòng mình. Điệp khúc *nhớ* đã diễn tả tình cảm nồng hậu chân thành với những ấn tượng sâu sắc nhất *nước xanh, nắng hồng, sóng trắng, buồm vôi, cá bạc*. Và đặc biệt cái mùi vị riêng biệt, đặc trưng của làng chài: mùi muối mặn, mùi biển cá, rong rêu, mồ hôi... lại cứ trở về trong tâm hồn tác giả như những dấu ấn đằm thắm không phai mờ.

Thiên nhiên phóng khoáng, rộng mở, con người mạnh mẽ thuần hậu của làng chài ven biển quê hương như một sức hút kì diệu, một nguồn cảm hứng không bao giờ cạn trong tâm hồn thơ Tế Hanh. Suốt đời, dường như ông chỉ thuỷ chung với miền quê ấy. Thuở hoa niên, bên cạnh bài thơ *Quê hương* là bài thơ *Lời đường quê*. Khi sống giữa miền Bắc trong những ngày tháng đất nước bị chia cắt (1945 – 1975) hồn thơ của ông luôn trở về cái làng quê thân thương ấy với *Tiếng sóng*, *Nhớ con sông quê hương*. Tất cả những bài thơ đó đều thống nhất ở một tình cảm quê hương tha thiết với vùng quê sông nước bao la, mà trong đó, *Quê hương* là tiếng ca trong trẻo, nồng hậu nhất.

(Trần Đình Sử (Chủ biên) Lê Nguyên Cẩn, La Khắc Hoà, Lê Lưu Oanh, *Phân tích – Bình giảng tác phẩm văn học 8*, Nxb GD, 1999)

BÀI 2. ***Quê hương của Tế Hanh nồng đượm tình sông nước***

Thuộc lớp nhà thơ cuối của phong trào Thơ mới 1932– 1945, Tế Hanh đã trình làng một bài thơ từ thuở *Hoa niên* – năm 1939, lúc thi nhân 18 tuổi.

Chân thành và phóng khoáng với miền quê sông biển, như mối tình đầu đến với thơ ca, *Quê hương* là thi phẩm sáng giá, mở đầu và khơi nguồn mạch xúc cảm về quê nhà cho một loạt những bài thơ sau đó của Tế Hanh. Đó là *Lời con đường quê, Chiếc rổ may, Những ngày nghỉ học, Nhớ con sông quê hương*...

Tự thuở ấu thơ, hương vị nồng đượm của quê hương Quảng Ngãi, của thiên nhiên phóng khoáng, tràn trề sinh lực, của những người dân chài lưới đã lan thấm vào tâm hồn trẻ thơ của Tế Hanh. Chân thực hồn nhiên như gió biển mặn mòi, như cánh buồm quê no gió gọi ra khơi. Và, cả độ nồng đượm, lắng sâu của nghĩa tình con người sống hồn hậu giữa đất trời thiên nhiên.

Một cách mở, một giọng mở chân thành như lời kể mà như ùa vào không gian, đất trời sông nước:

Làng tôi vốn làm nghề chài lưới
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông,

Bến sông xa bể, con thuyền với *cánh buồm giương*, dũng mãnh lao ra khơi *như con tuấn mã, phăng mái chèo lặng lẽ vượt trường giang*. Ngôn từ và hình ảnh trong thơ Tế Hanh vừa giản dị, vừa phóng túng, tự nhiên. Điều đó đã tạo nên độ căng đầy của hiện thực miêu tả và độ nồng nàn của cảm xúc. Đấy cũng là cách nhìn, cách cảm của nhà thơ. Trong bức tranh quê sống động, căng tràn, hình như sự sống mưu sinh cho con người phải lùi lại. Lùi lại để nhường chỗ cho vẻ đẹp tràn đầy của công việc, cho sức sống cường tráng đến lãng mạn của con người – *Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá:*

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang

Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Con người quê biển như tạc trong không gian bao la vẻ đẹp đầy dũng mãnh tựa như thuỷ binh ra trận. Đặc biệt hơn, nhà thơ còn trộn hoà con người và sự sống trong một hình ảnh thơ giàu vóc dáng liên tưởng và sức khái quát, một hình ảnh vừa tả thực, vừa tượng trưng sâu sắc *Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng*.

Hoá ra, thi nhân đâu chỉ diễn tả tâm tình với quê hương mình mà còn *đọc* ra tính chất lắng đọng của cảnh quê trong *cánh buồm giương*; lại vừa thấu hiểu sức chứa của hồn quê, hồn làng. Sức chứa ấy, sự trôi chảy ấy của thời gian đâu dễ gì phai nhạt.

Tình quê ấy, mãi vấn vương và kết đọng bởi sự sống của quê nhà. Từ cảnh *ồn ào bến đỗ*, cảnh *dân làng tấp nập đón ghe về*, cho đến màu da: *Dân chài lưới làn da rám nắng* và cả sắc *cá tươi ngon thân bạc trắng*. Vị quê đọng lắng và giao hoà tình quê:

Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng chào đón ghe về,
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.
Dân chài lưới làn da rám nắng.
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

Rạo rực với cảnh sắc và con người quê hương trong thực tại, nhà thơ chợt chạnh buồn, chạnh lòng nhớ tâm trạng của người con xa quê:

Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá.

Mới hay, sự bắt rễ lâu bền trong tâm trí nhà thơ về quê hương, xứ sở cũng chính là tình cảm thiết tha, thuỷ chung của những chàng thi sĩ – suốt một đời, vọng hướng về cùng quê hương cội nguồn.

(Trần Trung, Báo *Văn học tuổi trẻ*, Số 2 (104), Tháng 2, 2005)

BÀI 3.

Quê hương mỗi người chỉ một
Như là chỉ một mẹ thôi
Quê hương nếu ai không nhớ
Sẽ không lớn nỗi thành người

(Đỗ Trung Quân)

Quê hương là một nguồn cảm xúc thiêng liêng trong tâm hồn mỗi người. Bởi vậy, trong số những bài thơ hay có sức sống vững bền, không ít bài thơ viết về quê hương. Với Tế Hanh, quê hương là nguồn cảm hứng trong suốt

đời thơ của mình. Dưới ngòi bút của Tế Hanh, nguồn cảm hứng này đã tạo thành một dòng chảy tâm tình với nhiều bài thơ nổi tiếng.

Quê hương là một bài thơ rất trẻ. Trẻ như độ tuổi 18 của nhà thơ khi làm bài thơ này. Nhưng không phải bao giờ trẻ cũng là trẻ trung. Còn nhớ, Chế Lan Viên cũng ở độ tuổi này mà đã:

Với tôi tất cả như vô nghĩa
Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau.

Trẻ đấy nhưng đã muốn già. Còn Tế Hanh trẻ trung trong cách nhìn, trong hơi thở, trong thớ thịt làn da, trong thẩm mĩ. Trẻ trong những hình ảnh ngôn từ đầy sáng tạo.

Bài thơ mở ra bằng hai câu khái quát nhưng nội dung của nó không chỉ có ý nghĩa thuyết minh:

Làng tôi ở vốn nghề chài lưới:
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.

Đã ở gần sông, gần biển thì nghề chài lưới là phổ biến. Nhưng cái tình của Tế Hanh, cái hồn của Tế Hanh đã gửi gắm vào câu chữ để cái làng ấy hiện ra duyên dáng, nên thơ phảng phất một cơn gió biển làm sóng nước bồng bềnh. Làng ở vào thế trung tâm, nước là đường viền, nước màu lạnh làm nền, còn đất (làng) như một điểm ấm sáng hiện ra như một niềm thương nhớ chơi vơi. Thêm nữa, làng không chỉ có *nước vây quanh* mà khoảng cách biển cũng đo bằng (nửa ngày sông). Thời gian được đo bằng không gian, một không gian nước vừa quấn quyện vừa mênh mông thơ mộng. Nhà thơ đã biệt hóa cái làng chài của mình bằng những cảm nhận rất đặc biệt. Nó vừa tả thực vừa hiện lên như một giấc chiêm bao.

Vì được tái hiện từ nỗi nhớ êm đềm nên làng chài phải gắn liền với những hoạt động chủ yếu. Cảnh trai làng *bơi thuyền đi đánh cá* trong một *ánh mai hồng, gió nhẹ, trời trong*:

Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng
Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

Thời tiết đẹp không chỉ thiết thực với người dân chài mà còn làm nổi bật vẻ đẹp của làng chài trong tình yêu và nỗi nhớ của nhà thơ. Tả con thuyền mà nhằm giới thiệu sức trai. Tả cánh buồm mà nhằm giới thiệu *hồn làng, bơi thuyền đi đánh cá* mà như xung trận, nghe như có tiếng ngựa hí, gió reo, tiếng vũ khí va chạm, lá cờ phần phật trương cao gió lộng hướng đoàn quân *rướn* lên cao, đạp *phăng* trở lực, *vượt* nhanh lên phía trước. Mọi hình ảnh đều được nâng lên đến mức biểu tượng. Phải có tình yêu quê hương tha thiết và niềm tự hào mãnh liệt, tác giả mới viết được những câu thơ giàu giá trị biểu hiện như vậy.

Như thế là chất muối mặn của biển khơi đã thấm dần từ khung cảnh một làng chài lưới, *cách biển nửa ngày sông* đến ngọn gió, con thuyền, cánh buồm,... một không gian mặn mòi thân thuộc. Không tả muối mặn nhưng hương vị đặc trưng ấy cứ đang lan tỏa, đang phảng phất đâu đây để không lẫn với một vùng quê khác.

Thế là con thuyền nhẹ nhõm chỗ trời trong gió nhẹ ra đi với cánh buồm hi vọng, vẫn là con thuyền ấy, ngày hôm sau đầy nặng cá trở về, giấc mơ trở thành hiện thực. Hiện thực trong cái ồn ào của dân làng tấp nập đón đoàn thuyền đánh cá thắng lợi trở về:

Ngày hôm sau, ồn ào trên bến đỗ
Khắp dân làng chào đón ghe về,
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.

Nhà thơ đưa ta vào một thế giới gần gũi thân thương mà dường như ta đã quên đi. Có gì đâu một cảnh sinh hoạt bình thường của làng nghề chài lưới đón thuyền về bến, mà sao nặng tình đến thế: tình làng xóm, tình sông nước, biển trời với những ước mơ *sóng yên biển lặng* để cá được đầy ghe, thuyền có đi, có về...có được sự nghỉ ngơi sau những ngày vất vả:

Dân chài lưới làn da rám nắng.
Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;
Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm
Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

Không phải là người con vạn chài không thể viết được những câu thơ như thế! Hơn nữa, chỉ viết được những câu thơ như thế khi biết âm thầm đặt hồn mình vào đối tượng, vào cảnh vật để lắng nghe. Khi đặt hồn vào đó rồi, cả khứu giác, xúc giác tinh nhạy của nhà thơ như phập phồng thu nhận những cảm giác về *vị xa xăm*. *Xa xăm* là một cảm giác không gian không có mùi vị, đây đúng là một sáng tạo vô giá của nhà thơ, nó gợi được sự liên tưởng và những khát vọng chinh phục đại dương rất mãnh liệt, đã ngấm sâu trong máu thịt và hơi thở của những người dân chài, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Hình ảnh những con thuyền cũng giống như những hình ảnh con người đã trở về sau những chuyến đi xa. Nó vừa là con thuyền thực vừa là con thuyền thơ. Thực là vì nó đã về bến đổ để được neo đậu, được bình yên không còn bị gió dập sóng xô. Nhưng thơ là ở chỗ: nó cũng như một con người. Biện pháp nhân hóa của nhà thơ đã phát huy hiệu quả tối đa khi kết hợp với thủ pháp đối lập. Con thuyền lúc ra khơi hăng hái, hào hứng không kém con người (*Chiếc thuyền nhẹ hăng như con tuấn mã - Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang*), nay nó lại lặng lẽ vì mệt mỏi, muốn nghỉ ngơi sau một chuyến đi vất vả gian truân. Nhưng im lặng không phải là vô tri, là vô tư lự. Ngược lại nó giống như bậc hiền triết: trong im lặng, nó vẫn khái quát suy nghĩ về sự được mất của con thuyền. Nó lại biết nghe cái mà

không ai có thể nghe được: *Nghe chất muối thấm dần từng thớ vỏ*. Chất muối mặn mòi thấm dần trong thớ vỏ chiếc thuyền hay đã ngấm sâu vào làn da, thớ thịt, vào tâm hồn Tế Hanh để thành niềm ám ảnh bâng khuâng, kì diệu? Tế Hanh thật tài và thật tinh tế khi sống trong lòng sự vật, có khả năng nghe thấu cảm giác, tiếng lòng của những vật vô tri.

Một tâm hồn như thế khi nhớ nhung tất chẳng thể nhàn nhạt, bình thường; hơn vậy, đây lại là nhớ quê hương:

Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá.

Nếu không có mấy câu thơ kết thúc này, không biết *Quê hương* được viết ra trong xa cách, trong niềm tưởng nhớ khôn nguôi. Những hình ảnh của quê hương trên kia đã thành kỉ niệm ám ảnh, vẫy gọi. *Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá* – câu thơ cuối cùng cho ta rõ thêm về tâm hồn thiết tha chân thành của của Tế Hanh.

Xét về đề tài, *Quê hương* của Tế Hanh có phần khác so với những bài thơ lãng mạn trong phong trào Thơ mới 1930–1945. Trong khi rất nhiều nhà thơ cùng thời đang lấy cái say, cái mới, cái buồn chán tuyệt vọng để tạm thời quên mọi nỗi ưu phiền thì Tế Hanh lại hướng hồn mình về tình yêu quê hương hồn nhiên, trong sáng. Hình như chính sự khác biệt này đã giúp cho bài thơ của ông có được một chỗ đứng riêng trong trào lưu Thơ mới đương thời. Nếu không có một tâm hồn tinh tế, một bút pháp tài hoa, một tấm lòng sâu nặng với quê hương thì có lẽ tác giả sẽ không có một xúc cảm để hoàn thành một tác phẩm *sẽ còn mãi trong thi đàn Việt Nam*.

ĐỀ 16. Phân tích bài *Khi con tu hú* của Tố Hữu.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

b) Thân bài:

– Một mùa hè đẹp đẽ, tràn đầy sức sống được miêu tả rất sinh động (6 câu đầu):

+ Rộn rã âm thanh: âm thanh tu hú, âm thanh tiếng ve.

+ Rực rỡ sắc màu: màu vàng của bắp, màu hồng của nắng.

+ Hương vị: chín, ngọt.

+ Không gian cao rộng và sáo diều chao lượn tự do,...

+ Sự vận động của thời gian, sự mở rộng của không gian, sự náo nức của cảnh vật đã tạo nên cảnh một ngày hè đẹp đẽ, là khung trời tự do tràn đầy sức sống.

Giọng điệu bên ngoài là thế nhưng thực ra đó chính là sự thể hiện nỗi uất ức, đau khổ đã lên đỉnh điểm.

Tiếng chim tu hú gọi bầy ấm áp, tươi vui nhưng cứ vô tình khoan sâu vào nỗi khổ của người tù, khơi dậy nỗi uất hận trước tình cảnh thực tại và càng làm bùng cháy lên khát vọng tự do.

Thơ viết trong tù nhưng không có một dòng, một chữ nào nói về nỗi khổ vật chất của người tù. Điều đó cho thấy người tù đã vượt lên những nỗi đau vật chất bình thường. Nỗi đau lớn nhất của người tù là nỗi đau của người chiến sĩ cách mạng bị mất tự do, đang khao khát *tháo cũi sổ lồng* để đến với cuộc sống tự do, để được chiến đấu cho cách mạng.

(Nguyễn Trọng Hoàn, SĐD)

BÀI 2. Trong bóng tối mịt mờ chốn lao tù, dường như sự sống đã chấm dứt hẳn, bởi lạnh giá, bởi cô độc. Vậy mà, giữa những âm thanh khô khốc, chói tai của tiếng xiềng xích, vẫn vang lên nhịp tim thổn thức, rạo rực của một hồn thơ trẻ tha thiết yêu đời, yêu người. Tố Hữu, bằng cảm xúc chân thật của mình, đã cất lên tiếng nói tâm tình tha thiết của người chiến sĩ cộng sản suốt đời chiến đấu cho lí tưởng và tâm hồn khát khao tự do đến cháy bỏng trong bài thơ *Khi con tu hú*.

Nhan đề bài thơ là một sự diễn đạt chưa trọn ý một cách kì lạ. Kì lạ bởi chính chỗ chưa trọn vẹn đó đã mở ra bao nhiêu liên tưởng. Giờ đây, người ta không còn thấy bóng dáng cô đơn, nặng nề của người tù Tố Hữu mà chỉ nghe tiếng lòng nhà thơ đang rộn ràng, ngân vang khi đón nhận lấy tiếng chim tu hú từ xa rộn về. Tụ hú gọi bầy là âm thanh hết sức quen thuộc ở chốn làng quê Việt Nam, báo hiệu cho sự chuyển mình của sự sống – mùa hè về. Lúc này, khi con tu hú gọi bầy, trong hoàn cảnh tách biệt với cuộc sống bên ngoài, người chiến sĩ cách mạng càng cảm thấy ngột ngạt hơn, tù túng hơn, vì vậy mà càng thêm khát khao cháy bỏng hướng đến cuộc sống tự do tươi đẹp bên ngoài:

Khi con tu hú gọi bầy
Lúa chiêm đương chín, trái cây ngọt dần
Vườn râm dậy tiếng ve ngân
Bắp rây vàng hạt đầy sân nắng đào
Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào tầng không.

Mười chín tuổi, còn trẻ trung, bồng bột, người thanh niên Tố Hữu đã tìm thấy cho mình lí tưởng cao đẹp cuộc đời. Những bước đi không mỏi mệt trên chặng đường chông gai, phút chốc phải dừng đột ngột, bị bó buộc tù hãm khiến cho Tố Hữu không khỏi có lúc thốt lên chua xót: *Cô đơn thay là cảnh thân tù*. Nhưng rồi phút giây ấy cũng nhanh chóng đi qua, nhường chỗ cho không gian cảnh vật tràn trề nhựa sống: những bông lúa chín, hạt bắp vàng, ánh nắng đào, trời xanh rộng, đôi sáo diều, tiếng ve ngân... Phải có

một sự tưởng tượng lãng mạn, bay bổng và một tâm hồn mến yêu sự sống sâu sắc mới có thể vẽ lại toàn bộ bức tranh phong cảnh mùa hè sống động đến vậy. Thiên nhiên hiện lên tuyệt đẹp kia không phải là hiện thực, tất cả chỉ là sự tưởng tượng của một tâm hồn mơ mộng khi căng tất cả các giác quan để nghe, để nhìn, để ngửi, để cảm nhận không khí hè qua tiếng gọi bầy của tu hú. Chỉ bằng vài đường nét, màu sắc, âm thanh, nhà thơ đã phơi bày một bức tranh đầy nhựa sống với cánh đồng lúa chiêm quen thuộc của quê hương đã bao lần đi vào thơ Tố Hữu:

Đây từng ô mạ xanh mơn mởn.

(...)

Ôi ruộng đồng quê hương thương nhớ ơi

Giờ đây lại hiện về trong trạng thái căng đầy nhất, viên mãn nhất, lúa ngả vàng, ngả sang màu niềm vui, là màu vàng rực rỡ của mùa hè, của mồ hôi kết tinh thành hạt thóc.

Với một tâm hồn lãng mạn tinh tế, Tố Hữu đã cảm nhận sự thay đổi của màu nắng với nhiều góc độ: từ ánh nắng của *đôi ánh lạt ban chiều* (*Tâm tư trong tù*), ánh nắng yếu ớt dễ bóp nghẹt bởi bóng tối tới một *ánh nắng đào* giữa mùa hè, lấp đi dấu ấn của *vườn râm*. Câu thơ là một không gian thoải mái với sắc hồng kì lạ. Đó là thứ ánh sáng êm dịu, hiền hậu, vỗ về cho con người trước những mất mát, đau khổ trong cuộc đời. Có lẽ từ chính sự gặp gỡ tuyệt diệu của chàng thanh niên trẻ tuổi: *Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ – Mặt trời chân lí chói qua tim* đã khiến cho ánh nắng mùa hè có sự thay đổi tinh tế đến vậy. Và sự xuất hiện của bầu trời trong vắt như mặt nước yên bình nâng tầm bay cho các cánh diều đã đẩy tầm nhìn, tầm nhận thức của nhà thơ lên đến độ sâu nhất, xa nhất, cao nhất:

Trời xanh càng rộng càng cao
Đôi con diều sáo lộn nhào từng không

Thấp thoáng trong ánh nhìn người tù, là một không gian mở rộng đến vô cùng vô tận. Mặc dù có thể lúc ấy ánh nhìn của nhà thơ – chiến sĩ có phần bị che khuất đi bởi chấn song nhà tù chật hẹp. Trên bầu trời lúc này không phải là một mình lẻ loi, con sáo diều cũng có đôi, có cặp, có được sự tự do bay lượn trong vùng trời riêng kia. Huống chi là con người. Vậy mà, thực tế thì sao? Con người cô đơn, cô đơn hơn bao giờ hết, và mất tự do.

Không ngẫu nhiên mà bài thơ có sự bổ đôi của hai câu thơ lục bát. Nhà thơ diễn tả bức tranh mùa hè sống động đối lập với cảnh mùa đông trong ngục tối đã làm nổi bật lên khát vọng cháy bỏng của người chiến sĩ trên con đường tìm đến tự do. Bốn câu thơ kết đã lắng lại cho tiếng lòng náo nức bật lên:

Ta nghe hè dậy bên lòng
Mà chân muốn đạp tan phòng, hè ôi!
Ngột làm sao, chết mất thôi
Con chim tu hú ngoài trời cứ kêu

mà còn tăng lên. Biết làm thế nào chiến thắng được hoàn cảnh, chiến thắng được bản thân khi lực lượng giao tranh không hề cân sức. Nhịp thơ 3/3 ở câu *Ngột làm sao, chết uất thôi* diễn tả sự giằng co. Khiến cho sự ngột ngạt càng trở nên ngột ngạt, sự khao khát càng thêm khao khát, sự bức bối càng thêm bức bối. Đến nỗi người tù phải kêu lên, phải khao khát hành động đập phá, tháo cũi, sổ lồng.

Bài thơ kết thúc trong tiếng chim cứ kêu, cứ kêu... như tiếng gọi của cõi lòng khao khát tự do của chính tác giả đang tự gọi hồn mình. Tiếng gọi của nó thức tỉnh bao người đang ủ ê trong nhà giam nhỏ và nhà ngục lớn ý thức vùng lên mà đòi quyền sống tự do như đất trời, như ánh sáng thiên nhiên kia.

Bằng thủ pháp đối lập, tương phản giữa một bên là cảnh thiên nhiên tươi đẹp, dạt dào sức sống (sáu câu đầu) và một bên là tâm trạng dằn vặt, u uất, đau khổ của người tù (bốn câu cuối), tác giả đã đem lại cho bài thơ một kết cấu độc đáo. Và càng độc đáo hơn khi mở đầu và kết thúc bài thơ đều xuất hiện âm thanh tiếng chim tu hú với những ý nghĩa khác nhau: Tiếng chim tu hú ở câu thơ mở đầu là tiếng gọi vào hè náo nức, rộn ràng; tiếng chim tu hú ở câu thơ kết bài là tiếng gọi của khát vọng tự do da diết và cháy bỏng. Tất cả góp phần tạo nên cảm xúc nhất quán của bài thơ: tình yêu thiên nhiên, tâm trạng ngột ngạt khi phải sống cảnh tù đày và khát vọng trở về cuộc sống tự do.

ĐỀ 17. **Phân tích bài *Tức cảnh Pác bó* của Hồ Chí Minh.**

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu hoàn cảnh ra đời của bài thơ, thể thơ.

b) Thân bài:

– Hoàn cảnh sống của Bác (hai câu đầu):

+ Câu 1: Chuyện ở: *Sáng ra bờ suối tối vào hang.*

+ Câu 2: Chuyện ăn: *Cháo bẹ, rau măng vẫn sẵn sàng.*

– Cảnh và việc làm

+ Câu 3: Chuyện làm việc: *Bàn ghế chông chênh dịch sử Đảng.*

+ Câu 4: Thái độ lạc quan và niềm vui của Bác: *Cuộc đời cách mạng thật là sang.*

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. Thơ tứ tuyệt hình thức rất bé mà nội dung lại bé nốt thì còn gì? Nó sẽ lọt thỏm giữa bao nhiêu ngôn từ, chữ nghĩa ầm ĩ khác. Bắt buộc nó phải bé hạt tiêu theo quy luật: hình thức càng bé, nội dung lại càng phải lớn. Nói như cách nói bây giờ, bằng chữ số ít nhất, nó phải đem đến khối lượng thông tin nhiều nhất.

Người làm thơ tứ tuyệt thường có tâm lí im đi hay viết ra, nói hay là không nói?

– Thôi thì nói vài câu âu phải gói ghém chất chứa bao nhiêu điều. Nếu người nói gói lại, mà người đọc không mở ra, thì chẳng còn gì là tứ tuyệt.

Vì thế, tôi thử phân tích, cố mở ra một bài thơ của Bác xem sao. Bài *Tức cảnh Pác Bó*.

Sáng ra bờ suối, tối vào hang

Như phần lớn các bài thơ của Bác, bài thơ này mở đầu bằng cách nói đến cảnh vật. Tâm hồn Á Đông, Việt Nam của tác giả hòa hợp với thiên nhiên. Nhưng thiên nhiên cảnh vật ở đây khác với *Non xa xa, nước xa xa*... hay ở *Tiếng suối trong như tiếng hát xa*.

Thiên nhiên ở *Sáng ra bờ suối*... không phải là đối tượng thưởng thức. *Sáng ra bờ suối* tươi mát lắm. Nhưng chữ *suối* thế thôi, suối là một địa điểm thế thôi chứ không phải suối mát, suối trong, suối hát, suối ca... gì cả. Bác vốn là người hay thưởng thức thiên nhiên kia mà! Bị trói vẫn thưởng thức *Mặc dù bị trói chân tay – Chim ca rộn núi, hương bay ngát rừng*. Rét buốt, gối quắp lưng còng vẫn thưởng thức: *Nhòm song, Bắc Đẩu đã nằm ngang*.

Nhưng không. Ở đây *suối, hang* chỉ là nơi làm việc và ẩn náu, *sáng, tối* chỉ là thời khắc, thời khắc biểu (chứ không phải là bình minh, tịch dương tuyệt đẹp cho mắt nhìn), và vào ra cũng chỉ là hoạt động của một nhà cách mạng thời bí mật (chứ không phải lên xuống, lại, qua của người du ngoạn, của thi nhân).

Cuộc sống thời bí mật đó hình như đã được khá ổn định trên một khoảng thời gian khá lâu, đủ để thành nếp, đều đặn, nhịp nhàng, cân đối... sáng ra, tối vào, vào hang, ra suối. Câu thơ vừa nói đến lên việc tổ chức cuộc sống khéo léo, vừa nói lên tâm hồn của con người đã sống nhịp nhàng cùng khung cảnh ấy, tự tại, ung dung.

Để thử lại bài toán, ta tạm sửa đi ít chữ, thay đổi cấu trúc của câu thơ xem sao.

Nếu viết: *Tối vào hang, sáng ra bờ suối*... Câu thơ sáng sủa quá, không hợp với tình hình lịch sử lúc ấy, nhởn nhơ quá, không hợp với tâm hồn tác giả lúc bấy giờ. Câu thơ sẽ mở về phía *suối*, phía cảnh đẹp thưởng thức, phía nhà thi sĩ, hơn là khép lại phía *hang*, phía căn cứ hoạt động, phía nhà cách mạng. Nhưng ở Bác, con người thứ hai này mới là chính, Bác *lai vô ảnh, khứ vô hình*.

Tình hình lúc ấy nửa suối, nửa hang, đang vươn ra ánh sáng nhưng động là phải rút vào bí mật, nhìn lên toàn bộ hang vẫn là chính, bí mật vẫn là chính, vì thế câu thơ vẫn khép lại bằng *tối vào hang*.

Nếu câu thơ viết: *Sáng ra rừng rậm, tối vào hang*... thì cũng không đúng nốt với tình hình lịch sử, với tâm hồn tác giả. Tình hình không bao giờ là đen tối với Bác cả. Ngay trong nhà tù, thì Người vẫn *Ngồi trên hố xí đợi ngày mai*.

Và câu thơ như trên sẽ đánh mất suối, đánh mất cái phần thơ, bộ phận tổ thành quan trọng góp phần hoàn chỉnh tâm hồn vốn vĩ đại của tác giả.

Nếu lại viết: *Sáng ra, tối vào, suối vào hang*... thì thực là xô bồ nói cho xong chuyện, không còn trật tự gì nữa. Hay đây là một thứ trật tự lặp đi lặp lại khá chán chường.

Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng

Câu trên nhìn toàn bộ, khái quát toàn bộ *mở cửa thấy núi* (khai môn kiến sơn) nên câu này cần nhiều chi tiết cụ thể. Nhưng cụ thể đến mấy thì cụ thể, trong câu thơ bảy chữ, Bác chỉ dùng bốn chữ đầu để nói vẻn vẹn hai chi tiết cháo bẹ, rau măng, còn... ba chữ sau thì Người đã vội nói ý rồi, ý: *vẫn sẵn sàng*. Mà cuộc sống cụ thể của Bác hồi ấy có biết bao chi tiết gian khổ! Nhưng Bác đã bỏ qua. Nói hay là không nói? – ừ thôi thì nói. Nói một cách nhẹ nhàng! Gian khổ nhẹ tênh, gian khổ nhẹ nhàng, nhịp nhàng với cả cách sinh hoạt nhịp nhàng lúc đó: *sớm tối, vào ra, suối hang, bẹ măng, rau cháo.*

Những chi tiết gian khổ nhất, Bác đã bỏ qua. Còn chúng ta với tấm lòng nhớ ơn Bác, chúng ta không thể bỏ qua, không thể bỏ quên. Một bạn làm thơ đã liệt các chi tiết ấy:

Cuộc đời cách mạng thật là sang
Bắt con ốc khe, chặt nõn chuối ngàn.
Một bát cơm ngô, giữa ngày bệnh yếu,
Bác chia cùng dân tộc buổi lầm than,
Cháo bẹ, rau măng, vây lùng bủa quét,
Cái nở sinh là một vết thương hồng.

Ba chữ *vẫn sẵn sàng*, có người giải thích là rau cháo vẫn đầy đủ sẵn sàng. Có người lại giải thích khác đi, là tinh thần vẫn sẵn sàng, dù rau măng, cháo bẹ. Chưa biết ý nào đúng hơn. Câu thơ xê xích giữa hai nghĩa đó, trong cái cánh quạt, quãng cách mở ra ở giữa hai nghĩa đó. Nhưng bất cứ nghĩa nào, ở quãng nào giữa hai nghĩa đó, câu thơ vẫn nói lên tinh thần lạc quan của tác giả. Không có ba chữ này, làm sao chuyển được từ cảnh trên xuống ý câu ba:

Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng

Người đời Đường, đời Thanh (Trung Quốc) cho rằng tứ tuyệt khó nhất là ở câu ba. Đại đa số các bài thơ tứ tuyệt chuyển ở câu ấy. Có khi kết ở câu ấy, biến hóa, đổi dời từ câu ấy.

Từ không khí *thiên nhiên*, suối hang, sớm tối, *chuyển* qua không khí hoạt động *xã hội*: Đảng, sử, dịch sử Đảng...Từ những cái mềm mại (*suối, măng, rau, cháo*) chuyển qua bàn đá, chất đá rắn chắc. Từ những âm bằng êm đềm chuyển qua những dấu trắc nặng (*dịch*), sắc (*đá*), hỏi (*sử*) đanh thép rắn rỏi.

Chuyển nhưng rất hồn nhiên, nhẹ nhàng, chẳng có gì là gãy đứt với bên trên. Trong khung cảnh hang suối ấy, người xưa *san thi, định kinh* (kinh

dịch chấm son mài)... Và ngày nay giờ Bác ngồi *dịch sử Đảng*. Nhưng khác nhau một trời, một vực.

Tôi đã về Pác Bó. Không có tấm đá nào như bàn cả. Chỉ có tấm lòng vững như bàn thạch của người cách mạng đã nhìn đá ra bàn. Tình thế trong nước, trên thế giới lúc ấy khá chông chênh. Nhưng chông chênh gì thì chông chênh, dựa trên tình hình cách mạng tấm lòng cách mạng lúc ấy, Bác vẫn tiến hành sáng tạo ra lịch sử. *Dịch* là một chữ khiêm tốn của Bác đấy thôi. Bác đâu chỉ có dịch. Bác đang viết sử Việt Nam, cả sử thế giới bằng thơ lục bát dân tộc. Và Bác đang tổ chức, lãnh đạo phong trào, sáng tạo nên lịch sử Việt Nam. Chữ *dịch* ngoài ra còn nói lên sự gắn bó với phong trào cách mạng quốc tế của Bác:

Cuộc đời cách mạng thật là sang.

Một nhà thơ khác có thể kết thúc bằng một câu thơ tả tình tả cảnh, chìm trong cảm tình, nhập vào cảnh vật. Bác không thích làm văn nghệ, *Ngâm thơ ta vốn không ham*, Bác làm thơ là để nói lên ý mình, nói trắng ra ý của mình.

Nhưng câu thơ không khô khan như một ý thẳng đứng. Câu thơ vẫn tươi mát nhẹ nhàng, vì trong ấy có cả một cái mỉm cười, một tí mỉm cười. Bác lạc quan, hay cười nhưng đôi lúc cũng không khỏi cười chua chát. Như thời ở nhà ngục Quảng Tây bị ghẻ, Bác vẫn bảo là *mặc áo gấm*, gãi ghẻ Bác bảo *tựa gẩy đàn*.

Lần này thì không phải thế. Lần này là cái cười hơi triết lí một chút, của một người đã từng chứng kiến tất cả cái sang trọng giàu có nhất trên đời, lẫn những cái cùng cực đau khổ nhất trên đời. Và bây giờ với tấm lòng từng trải nên bao dung đó, đánh giá sự vật. Ông chủ báo *Người cùng khổ* cũng là người từng sống trong khách sạn vương giả nhất châu Âu. Cuộc đời cách mạng thật là sang như thế so với tất cả cuộc đời khác mà Bác từng chứng kiến, hay từng sống.

(Chế Lan Viên, *Học tập nghiên cứu thơ văn Hồ Chí Minh*,
Nxb Khoa học Xã hội, 1979)

BÀI 2. Đối cảnh, sinh tình...vốn là quy luật cảm hứng thông thường của mọi người chúng ta. Song, từ rung động trước cảnh, cảnh thiên nhiên, cảnh đời, mà cất bút, đề thơ thì không phải ai cũng làm được. Việc ấy thuộc về người có chí lớn, có tâm hồn nhạy cảm, những con người tài hoa. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc – Bác Hồ của chúng ta – là một trong những con người như thế. Trong hơn một năm (từ tháng 2–1941 đến tháng 8–1942), sống và làm việc hết sức gian khổ ở hang núi Pác Bó (tỉnh Cao Bằng), Người đã hai lần ngẫu hứng, cất bút đề thơ, vịnh cảnh, vịnh đời. Về cuộc sống của chính mình, Bác đã viết bài *Pác Bó hùng vĩ*. Về cuộc sống của chính mình, Bác đã sáng tác *Tức cảnh Pác Bó*. Hai bài tứ tuyệt, xinh xắn, nhỏ gọn như hai đoá

hoa rừng, đậm đà biết bao hương sắc. Chúng ta hãy cùng nhau thưởng thức một trong hai đoá hoa đó:

Sáng ra bờ suối, tối vào hang
Cháo bẹ, rau măng vẫn sẵn sàng
Bàn ghế chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc đời cách mạng thật là sang.

Từ thể thơ, âm điệu, đến cấu trúc niêm luật, tác phẩm y hệt một áng Đường thi của các tao nhân mặc khách xưa. Song ngôn ngữ, hình ảnh, nhất là cảm xúc của người làm thơ thì... khác hẳn: giản dị, mộc mạc, gần gũi... như cuộc sống đời thường. Đời thường... nhưng không tầm thường mà thật... phi thường, kì diệu. Bởi vì, đây là... *cuộc đời cách mạng* của *một chiến sĩ cách mạng*!

Ba câu thơ đầu tóm tắt ba yếu tố cơ bản của cuộc sống con người. Đó là *nơi ở*, thức *ăn* và *điều kiện làm việc*. Lời thật gọn, đúng bút pháp chấm phá của thơ tứ tuyệt. Song vẫn có đủ thời gian, không gian, các chi tiết cụ thể, có tả cảnh, ngụ tình chân thành, thấm thía:

Sáng ra bờ suối, tối vào hang

Đây là nơi ở, cũng là sự đi lại, sinh hoạt hàng ngày. Cấu trúc lời thơ cân đối, nhịp nhàng, câu chữ đều đặn như sự chuyển động nhịp nhàng của thời gian: *sáng ra – tối vào, ra suối – vào hang*. Điều đó cũng chứng tỏ một nếp sống có tổ chức, khoa học, hợp lí, bắt nguồn từ một phong thái ung dung, bĩnh tĩnh của con người làm chủ trong mọi hoàn cảnh. Về trình tự thời gian *sáng – tối* cũng như sắp xếp thứ tự hình ảnh *bờ suối, hang sâu*, nhà thơ Chế Lan Viên còn hiểu ra một ý một ý khái quát rộng lớn vượt xa khía cạnh sinh hoạt hàng ngày: ý nghĩa về thời gian gian khổ thử thách trong hoạt động cách mạng của Bác lúc bấy giờ. Ông viết *Tình hình lúc ấy nửa suối, nửa hang, đang vươn ra ánh sáng, nhưng động là phải rút ngay vào bí mật, nhìn toàn bộ thì hang vẫn là chính, bí mật vẫn là chính, vì thế câu thơ vẫn phải khép lại bằng lối vào hang*. Nơi ở như vậy, còn ăn uống ra sao?

Cháo bẹ, rau măng vẫn sẵn sàng

Cháo bẹ là cháo ngô (bẹ: bắp ngô), ăn thay gạo, thay cơm. *Rau măng* là canh măng, hoặc măng rừng đồ lên, hấp lên thay cho các loại rau xanh. Bữa ăn đạm bạc, sơ sài quá. Trong thực tế, chắc rằng cuộc sống của Bác còn biết bao gian khổ thiếu thốn khác. Bữa ăn của Bác có thể sơ sài, đạm bạc hơn nữa. *Bắt con ốc khe, chặt nõn chuối ngàn. Một bữa cơm ngô giữa ngày bệnh yếu. Bác chia cùng dân tộc buổi lầm than*. Đọc câu thơ *Cháo bẹ, rau măng*..., một thi sĩ đã xúc động cất lên những lời cảm thương, trĩu nặng ấy. Song, đối với Bác Hồ, mọi khó khăn gian khổ đều nhẹ tựa lông hồng. Vì thế Người đã bỏ qua những chi tiết rườm rà để chỉ chọn lấy, nhấn mạnh hai món ăn thường xuyên, tiêu biểu, được *thưởng thức* nhiều nhất, lúc nào cũng *vẫn sẵn sàng*. Ba chữ *vẫn sẵn sàng* anh ánh một nụ cười

hóm hỉnh, bừng sáng cả câu thơ. Có người hiểu ba chữ ấy là *tuy bữa ăn chỉ có cháo bẹ rau măng, song tinh thần, ý chí của Bác luôn luôn sẵn sàng vì cách mạng, vì nhân dân, vì Tổ quốc*. Câu thơ xê dịch giữa hai ý *Cháo bẹ rau măng sẵn sàng*. Song dù hiểu cách nào thì thơ Bác vẫn toả sáng một niềm lạc quan, một niềm vui sống. Từ niềm vui sống ấy, Người đã say mê trong công việc

Bàn ghế chông chênh dịch sử Đảng

Trong thơ tứ tuyệt, câu thứ ba gọi là câu chuyển. Nhiều thi sĩ cho rằng viết tứ tuyệt khó nhất ở câu chuyển. Non tay một tí, thơ sẽ xộc xệch, vụng về ngay Câu thơ thứ ba – câu chuyển – ở bài tứ tuyệt này của Bác thật tài hoa. Từ khung cảnh thiên nhiên, như không khí lam tuyền – suối, hang, sớm, tối – chuyển qua không khí hoạt động xã hội – Đảng sử, dịch sử Đảng; từ những chi tiết mềm mại – suối, cháo ngô, rau măng – chuyển sang *bàn đá* rắn chắc; từ những âm thanh êm đềm ở hai câu chuyển về những âm thanh nặng, trầm *dịch sử Đảng*; từ nơi đơn sơ, miếng ăn đạm bạc, đi vào công việc thiêng liêng, trang trọng...; từ nghệ thuật ngôn từ, đến nội dung, cảm xúc, ba câu thơ ấy có kết cấu thật chặt chẽ. Tất cả đều hồn nhiên, nhẹ nhàng, tự tại ung dung như tâm hồn, như phong cách sống của nhà thơ vậy. Trong khung cảnh *suối, hang, rau, cháo* thanh sơ, tĩnh lặng ấy, các thi sĩ xưa thường vui thú ngâm vịnh, hoặc *san thi, định kinh* (dịch thơ, chép sách) để thoả niềm vui ẩn dật. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, cũng đang sống giữa *lâm tuyền*, nhưng không ẩn dật, mà đang *dịch sử Đảng*. Khác nhau một trời một vực! Theo nghĩa gốc mấy từ *dịch sử Đảng* là nói Bác dịch vắn tắt cuốn *Lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô*, làm tài liệu huấn luyện lí luận và thực hành cho cán bộ cách mạng. Song, từ ý nghĩa của ngôn ngữ, đến ý nghĩa, mục đích của công việc, Bác đâu chỉ biên dịch tài liệu đơn thuần! Người đang vận dụng lịch sử để sáng tạo những trang sử mới cho dân tộc, đang chỉ đạo cách mạng, cùng toàn dân tộc chuyển dịch từ thời đại cũ sang thời đại mới. Câu thơ có hai vế mang âm điệu và hình ảnh trái ngược nhau: Vế trước *bàn đá chông chênh* – gợi một ý không ổn định, không bằng phẳng. Ngược hẳn lại, vế sau *dịch sử Đảng*, rắn chắc, vững vàng, gang thép, làm cân đối lại, cả hồn thơ lẫn nhạc điệu. Bác của chúng ta là thế, Người luôn luôn hướng tới phía trước, luôn vượt khó khăn, dù hoàn cảnh sống, làm việc thế nào, vẫn gắng sức làm tốt nhiệm vụ cách mạng, nêu gương sáng phẩm chất người chiến sĩ, chiến thắng mọi khó khăn, gian khổ. Bác là chiến sĩ mang tâm hồn thi sĩ. Do đó, ý thơ gang thép mà lời thơ nhẹ nhàng. Câu chữ trong thơ như kể chuyện, như tâm tình, để chia sẻ với người khác, để động viên chính mình.

Câu thơ kết đúng là một lời động viên, tươi vui, hóm hỉnh:

Cuộc đời cách mạng thật là sang.

Thêm một dấu hiệu nghệ thuật cấu trúc thơ tứ tuyệt tài hoa của nhà thơ. Bốn chữ đầu *cuộc đời cách mạng* tóm tắt ý ba câu thơ trên. Nhà thơ

như muốn nói: Cuộc đời cách mạng là thế đấy! ở thì *suối hang*, ăn chỉ toàn *rau măng, cháo bẹ*, làm việc phải dùng *bàn đá chông chênh*... Bí mật, gian khổ, thiếu thốn trăm bề, nghèo nàn trăm thứ. *Đời cách mạng từ khi tôi đã hiểu – Dấn thân vô là phải chịu tù đày. Là gươm kề cổ, súng kề tận tai. Là thân sống, chỉ coi còn một nửa* (Tố Hữu). Với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc lúc bấy giờ, *đời cách mạng* của Người đã trải qua hơn ba chục năm với bao buồn vui, sướng khổ, bôn ba đất khách quê người. Nay được sống, được làm việc trên mảnh đất quê hương, chan hòa, gắn bó với thiên nhiên, đồng bào, đồng chí, cuộc đời ấy... hẳn đậm đà ý vị. Do đó ba chữ cuối câu, cũng là kết thúc toàn bài, cất bổng lên, bất ngờ phủ nhận mọi sự thiếu thốn, nghèo nàn, để khẳng định: *thật là sang*. Từ *sang* mang nghĩa: sang trọng, lịch sự, đáng kính nể, cũng hàm nghĩa giàu có, dư thừa, vượt lên vật chất tầm thường để vươn tới phong cách văn hoá, văn minh không phải ai nhiều tiền cũng đạt được. Thêm một lần nữa, thơ Bác lấp lánh một nụ cười. Khác ở câu hai, nụ cười trong câu này có tầm sâu triết lí. Khi con người biết hi sinh, chiến đấu cho sự nghiệp cao đẹp, biết sống một *cuộc đời cách mạng* thì... cuộc đời ấy *thật là sang*, giàu có, sang trọng hơn bất cứ cuộc đời nào khác. Chính chàng thi sĩ – chiến sĩ trẻ tuổi Tố Hữu sau này cũng đã từng cảm nhận thấm thía vẻ đẹp của cuộc đời cách mạng ấy bằng một câu thơ chan chứa niềm vui, niềm lạc quan: *Đời mặn nồng, hứa hẹn biết bao hoa,* có thể nói, câu thơ cuối trong bài *Tức cảnh Pác Bó* này của Bác xứng đáng là một câu kết đặc sắc của thơ tứ tuyệt. Nó tạo ra một bước ngoặt bất ngờ, thú vị về âm điệu. Nó vừa tóm tắt nội dung tả thực, cảm xúc trữ tình của tác giả, vừa gợi ra những liên tưởng, suy ngẫm rộng và sâu như thế đấy!

Các thi sĩ xưa nay cho rằng: tứ tuyệt là loại thơ ngẫu hứng. Tứ thơ nảy nở bất ngờ, đột ngột khi tâm hồn nhà thơ loé sáng. Từ đó, hình ảnh, ngôn ngữ thơ trào ra... Song không được phép tuỳ tiện, dông dài mà phải hàm súc, ít lời, nhiều ý. Mỗi bài thơ gồm bốn câu, bé nhỏ, xinh xắn. Nhưng đó cũng là sự bé nhỏ *hạt tiêu*, của *nguyên tử* theo quy luật đối nghịch; hình thức càng bé, nội dung càng phải lớn. Bài tứ tuyệt *Tức cảnh Pắc Bó* của Bác Hồ, phải chăng nằm trong quy luật sáng tạo ấy, quy luật cấu trúc kiểu *hạt tiêu, nguyên tử* ấy? Bởi vì, chỉ bốn câu ngắn ngủi với hai mươi tám âm tiết đơn sơ, bài thơ mang đến cho chúng ta bao nhiêu hiểu biết, rung động lớn lao về một quãng đời cách mạng của Bác Hồ, nhiều cuộc đời cách mạng khác; về phong thái sống ung dung; giản dị; niềm vui, niềm lạc quan trong cuộc sống... của Bác Hồ. Bài thơ nảy nở trong thời gian Bác sống giữa chốn lâm tuyền, nhưng không phải là tiếng nói nhàn tản, ẩn dật của nhà nho lánh đời mà là nụ cười, là tiếng hát tươi vui, khoẻ khoắn, hóm hỉnh đầy chất trí tuệ của một chiến sĩ – thi sĩ cách mạng luôn gắn bó cuộc đời, đang quyết tâm viết lại lịch sử cho đời, cho cả dân tộc.

Nhà thơ Chế Lan Viên nói: bài thơ như một đoá hoa rừng mà *trên đường đi, tiện tay Người hái, để lại bên đường, rồi lại tiếp tục đi*. Ngày nay, Bác đã

đi xa. Đoá hoa thơ này Người gửi lại chúng ta, càng đọc, chúng ta càng cảm nhận thấm thía biết bao hương sắc quý báu, lan toả đến không cùng.

(Vũ Dương Quỹ, *Trên đường bình văn*, Nxb GD, 1998)

ĐỀ 18. **Phân tích bài *Ngắm trăng* trong *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.**

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

b) Thân bài:

– Câu 1: Hiện thực khắc nghiệt của nhà tù: *Trong tù không rượu cũng không hoa.*

– Câu 2: Cảm xúc của người tù trước cảnh đẹp đêm trăng: *Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ.*

– Câu 3 câu 4: Sự giao cảm giữa trăng và người tù: *Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ – Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.*

– Câu 3 và câu 4 sử dụng phép đối đã tạo nên sự hô ứng giữa người và trăng.

– Song sắt nhà tù trở nên vô nghĩa. Nhà tù có thể giam cầm Hồ Chí Minh về thể xác nhưng không thể nào giam hãm tinh thần tự do của Bác.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

II. BÀI VIẾT

BÀI 1.

1. Một đời người dễ có mấy nghìn trường hợp nhìn thấy cảnh trăng. Những ai nhớ được bao nhiêu đêm trăng trong đời mình? Chưa nói ghi lại bằng văn thơ. Chưa kể văn thơ ấy nhằm cái gì.

Bác Hồ không phải là nhà văn chuyên nghiệp. Nhưng lướt qua văn thơ của Bác cũng thấy có nhiều cảnh trăng đã đọng lại giữa các trang giấy. Mà có lạ không? Thuở nọ ánh trăng nào cũng như chứa chất suy tư, trăng đầu tiên con tàu lênh đênh mặt bể, nhìn ngắm suốt đêm. Trăng đêm mưa rầu rĩ vàng vọt như đất nước nô lệ trong truyện ngắn đầu tiên buổi cầm bút. Trăng không phải là trăng mà ánh ngày nhợt nhạt lọt qua khung cửa sổ hình trăng khuyết đến tận nóc nhà ở Hương Cảng. Trăng mười ba tháng gông cùm... Còn từ Cách mạng tháng Tám trở đi, biết bao là trăng trong đời Bác, nhưng lại là trăng vui: Trung thu có trăng sáng như gương; thức khuya có trăng lồng cổ thụ; bàn việc quân về có trăng chở đầy thuyền; bận việc không có thơ thì trăng gõ cửa nằn nì...

Đây là một cảnh trong loạt trăng ở *Nhật kí trong tù.*

Bấy giờ Bác mới vào nhà ngục Tĩnh Tây độ hơn mười bữa. Trước mắt hãy còn lổn nhổn nào là ngủ trưa, ăn chiều, cái cùm, con rận, đánh cờ, chia nước... đủ thứ lăng nhăng của cảnh tù. Trong bụng hãy còn một điểm lo:

chưa rõ bọn Quốc dân Đảng định làm gì mình cho thật cụ thể để có cách đối phó thích hợp. Ấy mà đã ánh lên đêm trăng rực rỡ trước Trung thu này.

2. Có người không thỏa mãn với bản dịch, muốn xét lại chữ nghĩa. Cũng có lẽ. Nhưng cái *thần* của bài thơ ở đâu?

Một sức sống từ bên trong, rạo rực, dồi dào, một sức sống đáng lẽ phải được biểu hiện thành hành động bộc lộ, sôi trào, lại phải giấu kín lặng lẽ trong hoàn cảnh nào có cho phép. Hoàn cảnh là giam cầm, trói buộc, thủ tiêu mọi sự. Nhưng sức sống kia vô hạn, bản lĩnh nào chịu tuân theo. Do vậy mà cái có đành phải biểu hiện thành cái không. Trong cái không lại có, có đó mà như không. Cái mạnh, cái siêu việt của một tâm hồn lại ngự trong cái không ấy.

Tinh thần của bài thơ là vậy. Lời dịch nào trái lại, đi xa, ắt không ổn. Khi cần cũng có thể so sánh đôi chút.

3. *Ngắm trăng*. Đầu đề là vậy. Trong tù ngắm trăng.

Ngồi tù mà ung dung, phong thái trượng phu ấy, một câu văn dù có hơi cổ trong văn Phan Châu Trinh nói nghe cũng đã sướng:

Thân, Dậu, Tuất, bấy nhiêu năm tân khổ, khi đào cây, khi lượm đá, giữa biển trần gió bụi cũng thung dung.

Đặng, Hoàng, Ngô, ba bốn bác hàn huyên, lúc uống rượu, lúc ngâm thơ, ngoài cửa ngục lầm than mà khảng khái.

Ở Côn Đảo mà có rượu uống, có thơ ngâm. Ấy thế mà một cuốn *Thi tù tùng thoại* của Huỳnh Thúc Kháng đến mấy trăm bài thơ, câu đối, cũng chỉ vỏn vẹn ba lần có động đến trăng. Nói động đến trăng thôi vì trăng không phải là đối tượng miêu tả trực tiếp; một lần trăng đến với ý nghĩa triết học: *trăng kia khuyết đó lại tròn*; một lần nhìn ngắm trăng mà chạnh lòng thương vợ một đời khổ sở vì lấy phải chồng khùng (vì không đi làm quan mà lại lo việc nước phải ở tù): *Sầu riêng hỏi thử trăng rằm, Mây mưa ghen ghét mấy năm lại tròn*; một lần trở lại Huế sau mười sáu năm, chỉ thấy trăng trên sông Hương lại còn hiểu mình: *Lựa có cầu Hương trăng đẹp đẽ, Tóc sương qua lại rọi mình mình*. Còn mở tập *Thơ văn Cách mạng 1930–1945* của Nhà xuất bản Văn học năm 1980 dày trên 650 trang cũng chỉ có một bài thơ nói chuyện ngắm trăng trong tù thì đó chính lại là bài thơ này của Bác Hồ.

Té ra cái trượng phu, cái ung dung trong tù ở người khác chính là ứng vào những chuyện khác, chủ yếu là đấu tranh, là nhiệm vụ, là rèn luyện, sắt son. Nghĩa là trong vòng tình cảm công dân, chiến sĩ. Chưa phải là của một con người hài hòa, cân đối, có người làm bình thường, dù gặp gian nguy cũng không bỏ nếp sống bình thường, có điều phải biết sống phải hơn, đẹp hơn.

Vô luận nội dung thơ hay hay dở, mới một việc ngắm trăng trong tù ấy cũng là một nét lạ. Lạ vì trong tù mà vẫn bình thường:

Ngục trung vô tửu diệc vô hoa,
Đối thử lương tiêu nại nhược hà!
(Trong tù không rượu cũng không hoa
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ)

Theo lệ, trong tù làm sao có thể bình thường được? Đã là thân tù thì mọi cái hầu như do chủ ngục quyết định. Trong hoàn cảnh đó mà đòi ngắm trăng, làm một công việc an nhiên, thái bình, là có vẻ trái. Công việc ấy xảy ra ở nhà thì thường với bạn bè, có hoa có rượu. Cái thú tao nhã từ xưa là thế. *Tiệc quý bày bên hoa, Rượu châm dưới nguyệt*. Nhưng ở đây, trong ngục làm gì có? Không rượu, không hoa, và điều này không nói ra: không có bạn bè. Đó là một thực tế, và là một thực tế không chối cãi. Không rượu – thì hoa cũng được, đằng này cũng chẳng hoa. Không hoa cho nên không rượu càng khẳng định thực tế ấy, khẳng định cái không khí ấy, phàm tục đến khô khốc, chẳng chút gì thuận lợi chứ đừng nói đến thanh tao.

Bài thơ bắt đầu bằng một cái trống không. Cái trống không ấy do nhà tù mà ra. Đặt *trong tù* lên câu đầu tiên, tiếp theo là *không* rồi *cũng không* là lên án cái nhà tù ấy. Nó là thủ phạm. Đối với người chính nghĩa là vô nhân đạo.

Nhưng có ai ngờ, trong cái không ấy lại ngụ cái có. Bởi vì còn có trái tim biết cảm cái đẹp của người tù. Không rượu, không hoa ư? Nhưng ai cấm lòng ta có đủ? Mà cũng bất chấp. Vì có sao đâu? Ta vẫn có thể ngắm trăng suông mà cứ đẹp! Ai chặn mắt ta ngắm ánh trăng trong? Ai chặn lòng ta xôn xao trước đêm đẹp?

Sắp Trung thu. Trời xứ Bắc hẳn trong, trăng hẳn tròn và sáng. Đêm trước rằm đầu tiên từ ngày giam giữ. Mười mấy ngày qua, trừ các bực mình ban đầu khi bị bắt giữ vô cớ, cái khẳng định mình vẫn là khách tự do, chỉ là một xâu những sự vật lỉnh kỉnh, lích kích đáng lạ lắm, đáng cười, đáng ghét của bộ mặt nhà giam. Bỗng đêm nay trăng sáng quá chừng. Trong suốt, bao la, huyền ảo, vỗ về. Ngay bên cửa sổ, lồng trong bóng cây. Đêm nay trăng rất đẹp. Trong lòng rạo rực bao nỗi niềm. Cầm lòng không đậu, người tù phải thốt lên:

Đối thử lương tiêu nại nhược hà?
(Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ)

Thốt lên lại là một câu tình tứ cổ. Chút nữa thì ta ngỡ đây là chàng Trương trong đêm trăng thao thức vì người ngọc. Bên chùa Phổ Cứu là trăng xuân, tuổi xuân, tình xuân. Đây là nhà giam, lòng tù, nạn nước. Nhưng kể gì. Phương pháp sáng tác truyền thống cho phép dùng cái tượng trưng, thì cái gì phải là rượu là hoa mới nói hoa và rượu, cứ gì phải đêm xuân tình xuân mới dùng được *lương tiêu nại nhược hà*. Miễn là cái tượng trưng của *hoa rượu* của *đêm đẹp*, của *biết làm sao* là cần cho thơ, là có thật trong lòng người, bình cũ còn chứa được rượu mới, huống đây không phải như thế.

Vậy trước *cảnh đẹp đêm nay*, trước cái đẹp đêm lành này (*đối thử lương tiêu*) *biết làm sao bây giờ*? (*nại nhược hà*). Một câu hỏi hay một câu than đều có ý nghĩa. Nó là dấu hiệu của một tâm trạng dạt dào nên sinh băn khoăn, hơn nữa, bối rối, bứt rứt. Nó ấm áp tình tứ, nó rạo rực, nó muốn yêu, muốn thưởng thức, muốn chan hòa, muốn giãy bày, bộc lộ. Phải đi ra với đêm, phải tắm mình trong nguyệt, phải vui, phải làm thơ. Tâm trạng người tù như vậy nhưng người tù đành phải làm lơ. Như dành để mặc cho đêm đẹp đêm lành, cho trăng mời trăng trăng giục. Nghĩa là bao nhiêu cái dạt dào trước trăng trước đêm, trước cái đẹp cái lành, phải ẩn bên trong, vùi trong im lặng. Xưa trong hoàn cảnh bình thường, người ta còn gọi đến trăng, nhờ đến bóng, rồi người ta chuốc rượu khuyên mời cho đỡ cô đơn. Đây chỉ im lìm. Người cũng như trăng: lặng lẽ.

Một lần nữa, cái có lấp dưới cái không, cái có lại biểu hiện ở cái không. Bao nhiêu sóng gió đành lặn xuống đáy để bày lên trên một mặt hồ phẳng lặng. Trăng ơi trăng, trăng hiểu cho người chứ!

Vậy nên, cảnh thưởng trăng chỉ thu lại trong một hành động không hơi không tiếng: người quay ra cửa sổ nhìn trăng sáng và trăng từ cửa nhìn nhà thơ:

Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.
(*Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,*
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.)

Có người không bằng lòng với chữ *ngắm*. *Vọng* cũng *ngắm; khán* cũng *ngắm*. Cho là được đi, thì *ngắm* cũng còn đôi chút gì thích thú, say mê bộc lộ ra ngoài, trong khi *khán* chỉ là xem, có mắt thì xem, chưa kèm sắc thái tình cảm nào. *Tòng* là tuân theo một tình trạng hiển nhiên, có khe cửa thì trông lọt vào, chứ không phải *nhòm* là một cử chỉ chủ động, pha tí tinh nghịch, láu lỉnh, không hợp lắm. Hóm hỉnh là một nét đặc thù của Bác Hồ, nhưng chất vui ở đây làm tan mất cái không khí lặng lẽ, suy tư. Mà lặng lẽ suy tư mới đúng.

Cứ cho đó là cử chỉ, là hành động đi, thì *hướng* và *tòng* vẫn là thể im lìm, lặng lẽ. Còn *khán*, *nhìn* thì hoàn toàn chỉ dùng đôi mắt, không cử động cơ thể nào khác, không chút tiếng tăm. Ôi cái nhìn! Bao nhiêu nói năng trong cái nhìn. Có cái gì ngọt ngào hơn cả lời yêu, có cái gì đốt cháy quân thù... Đây là cái nhìn phút chốc thanh thản, tình tang với cái đẹp của cuộc sống yêu thương. Cái ngày của ngày đi xem tranh, xem tượng, thời gian kiếm sống cực nhọc và đấu tranh khó khăn. Cái nhìn hoa nghe chim trên đường chuyển lao, chân tay xiềng xích. Cái nhìn lúc tâm hồn đã lắng lọc bao nhiêu gay gắt, lo toan để trở thành trong veo, mát rượi.

Chính vì thế mà *người tù* trở thành *thi gia* rất đột ngột ở cuối bài. Làm gì còn người tù. Lao ngục cũng đã bị phủ định một cách thần tình. Mở đầu

bài thơ là *nhà tù* mà kết thúc lại là *nhà thơ*. Thật ra, ngay từ lúc đặt ra việc ngắm trăng, trưng ra nào là hoa, nào rượu một cách phi lôgic trong cảnh tù đã là bắt đầu phủ định *tinh thần tù* mà khẳng định *tinh thần thơ* rồi, trên kia nói không hoa không rượu mà còn có trái tim biết cảm cái đẹp là như vậy.

Câu thơ song song *nhân* và *nguyệt*, *song tiền* với *song khích*, *minh nguyệt* với *thi gia*, và cả hai cùng hòa tan trong một cái nhìn. Còn có cái gì nhịp nhàng hơn, hài hòa hơn, cảm thông hơn? Người xứng với trăng, trăng thấu hiểu người. Trăng đẹp lên vì sáng, người đẹp lên bởi tâm hồn thảnh thơi. Tâm hồn người thành thơ nên trăng càng sáng, trăng càng sáng nên con người càng hóa thành thơ. Và bên nhau, trăng sáng cũng đượm thơ và tâm hồn thơ cũng lung linh ánh sáng. Hai mà một, một mà hai. Bởi tất cả đều gói trong một cái nhìn lặng lẽ.

Ai hiểu cho hết những cảm xúc gì, những tình cảm nào, những suy nghĩ gì, những tư tưởng nào ở đáy sâu cái nhìn ấy? Điều chắc chắn là ở trung tâm sôi động im lìm ấy phải là một xúc cảm đẹp, đẹp trời, đẹp đêm, và vui lòng, vui trí, vui người.

Còn gì nữa trong cái giây lát lúc cắt ra từ tâm trạng nhiều đường, nhiều nét của Bác lúc bấy giờ, thì xin tùy lòng người đọc bài thơ. Bài thơ hai mươi tám chữ chỉ có thể vẽ lên được một cái khung. Nó như một quán trọ nhỏ Tây Ban Nha. Khách trọ hãy mặc lòng mang thức ăn đến, miễn đừng làm vỡ quán.

Lần thứ ba, ta đọc cái sôi động qua cái im lìm lặng lẽ. Nghĩa là trong cái không lại tìm thấy cái có, cái có lại biểu hiện bằng cái không. Bài thơ nhất quán ở cái thần của nó.

Có người bình bài *Một mình uống rượu dưới trăng* (*Nguyệt hạ độc chước* của Lí Bạch có câu: *Trong thơ có lúc trong không lại sinh có*) chính là vậy.

Xưa nay nói về trăng có biết bao lời đẹp. Trong cuộc sống lao động trong sạch, nếu có nắng lửa mưa dầu thì lại có trăng thanh gió mát. Hình như nhân loại muốn dành cho trăng phần hạnh phúc, ước mơ, lãng mạn của cuộc đời, thế nên trăng đến với con người như một bạn tri âm, một vẻ đẹp, để làm vui, làm mát, ch ít làm dịu bớt cái cháy dạ, rỗ gót cuộc đời. Còn hơn một bậc, là cứ để trăng ở thế giới khách thể, không cho trăng nhuộm màu sắc tình cảm của người, mà c đó là một kho đẹp của đất trời, dành cho sự hài hòa, cân đối của tâm hồn, có bổng phải có trầm, có đậm phải có lạt, có làm việc nhưng có nghỉ ngơi, có lo toan nhưng có thư thái, và luôn chủ động, tích cực...

Đó là trường hợp Bác Hồ. Một con người từ thuở còn đang làm phụ bếp trên tàu hằng ngày dậy thật sớm để xem mặt trời mọc, đến những năm thanh niên sống vất vả, phải dùng hòn gạch nóng để sưởi ấm đêm, mà vẫn thường xuyên đi xem các bảo tàng mĩ thuật từ Paris đến Roma... con người ấy đã hình thành tâm hồn mình một sự hài hòa, một sự cân đối cao sâu và

tuyệt diệu, tuyệt diệu nhất là ở chỗ hồn nhiên, giản dị. Không phải đối chiếu với phong thái sống của Bác, không cần viện trợ đến thơ Bác sau Cách mạng tháng Tám. Một tập *Nhật kí trong tù* cũng đủ. Chủ nghĩa cộng sản cho phép ước mơ một cách có căn cứ đến một cuộc sống được *tổ chức theo quy luật của cái đẹp*. Con người trong đó được phát triển toàn diện, cân đối, hài hòa. Dù là chiều cao, cơ thể hay trí tuệ, đạo đức hay tài năng, tâm hồn hay lao động, cũng đều tốt đẹp cả. Cống hiến hết mình với thiên nhiên, bàn làm việc và vườn cây, cây búa và hộp màu... không lệch bên nào mà kết thành một khối trong suốt, liền bân không thấy dấu mối, đường ghép. Cái đó có bóng dáng nào ở bậc vĩ nhân cha ông không? Có mầm mống nào trong truyền thống mĩ học của dân tộc không? Nhưng ở Bác Hồ là như vậy.

Cho nên, dù hoàn cảnh trong tù, Bác vẫn *Vui say ai cấm ta dừng*. Nghĩa là Bác vẫn vượt ra ngoài cái hoàn cảnh ấy, vẫn giành lấy cái tự do mà nhà ngục không sao gông xiềng được. Nhờ vậy mà ta có được bao nhiêu điều để thích thú, ngưỡng mộ và học tập đời đời: chân treo ngược lên mui thuyền mà lòng vẫn hân hoan với làng xóm đông đúc, vẫn lâng lâng với chiếc thuyền câu nhẹ tênh như mây; chân tay bị xiềng xích mà tai vẫn rộn tiếng chim rừng, và mũi vẫn đượm hoa dại; và đây, ở bài thơ này, mắt vẫn ngắm, vẫn nhìn, vẫn trò chuyện với trăng bằng im lặng. Hơn thế, không có gì cả, mà vẫn vượt lên trên, biến không thành có. Không có hoàn cảnh, không có điều kiện, nhưng vẫn thưởng trăng đầy đủ. Đầy đủ ở trong lòng.

Cái lạ, cái hay của bài thơ là ở chỗ đó. Sức mạnh của con người, cái đẹp của tâm hồn, của Bác là ở chỗ đó.

Nếu trăng thuộc phần vui, phần đẹp, phần ước mơ lãng mạn, phần triển vọng, vậy ngục tù có phải là bao nhiêu cái khó khăn, gian khổ, cái trói buộc, cái lúng túng tiêu cực trên đường đi tới một cảnh trăng đẹp chăng? Trong tù mà ngắm được trăng, được nắng lửa mưa dầu mà nhìn trăng thanh gió mát, đó đâu chỉ là một phong thái. Đó là một bài học đạo đức, một bài học lạc quan, tin tưởng, một bài học cách mạng thật không ngờ, nhưng thật thú vị.

(Giáo sư Lê Trí Viễn)

BÀI 2.

Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay kho hững hờ;
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

Tựa nhan đề bài thơ đã nói lên thái độ thẩm mĩ trước cuộc sống: *Vọng nguyệt*. Sao nhà thơ đã không chọn cho mình một đối tượng khác để hướng tới, để tưởng vọng, mà lại chọn vầng trăng? Sao giữa chốn tù ngục này, nơi ngự trị của bóng tối, quyền lực và tội ác này, chính vầng trăng chứ không phải cái gì khác, đã trở thành một cứu cánh cho nhà thơ tìm đến để gửi

gắm sự đồng cảm và niềm say mê? Hướng tới vầng trăng là hướng về ánh sáng, sự trong trẻo, sự cao thượng, sự tĩnh lặng, sự thanh thản và tự do. Thái độ thẩm mĩ này còn đồng thời nói lên một cách sống: cho dù cuộc đời có ra sao, con người vẫn có thể vượt lên trên hoàn cảnh để sống, sống thanh thản, lạc quan, sống bằng cái đẹp của cuộc sống và với ý nghĩa tốt đẹp của từ *sống*. Có một câu danh ngôn nào đó cũng nói đến tinh thần lạc quan này: *Trong một nhà tù, có hai người tù cùng đứng vịn tay vào song sắt; một người chỉ thấy bốn bức tường trơ trọi, còn một người ngửa mặt lên trời ngắm những vì sao.* Nói như thế không có nghĩa là thoát ly hoàn cảnh. Người tù rất có ý thức về hoàn cảnh của mình, nhất là khi hoàn cảnh ấy đã trở nên rất nghiệt ngã:

Trong tù không rượu cũng không hoa

Mở đầu bài thơ bằng hai tiếng *trong tù* (ngục trung) nhà thơ đã ý thức một cách đầy đủ về sự nghiệt ngã của hoàn cảnh ấy. *Trong tù*, ấy là nơi mà người ta bị tước đoạt hết mọi tài sản, mọi quyền sống, kể cả quyền giữ tính mạng của mình. Trong tù, ấy là nơi mà người ta phải chịu mọi thứ đoạ đày, mọi thứ khổ ải, nơi người ta phải sống trong một kiểu sinh hoạt hoàn toàn xa lạ với con người (nguyên văn: *phi nhân loại sinh hoạt*, từ ngữ mà chính nhà thơ đã dùng trong một bài thơ đầu tập *Nhật ký trong tù*). Ấy thế mà giữa bao nhiêu nỗi khổ, bao nhiêu thiếu thốn ghê gớm ấy của nhà tù, trong bài thơ này, nhà thơ lại chỉ nhắc đến một nỗi khổ: Không rượu cũng không hoa. Tại sao thế? Thì ra, đối với người tù này, mọi thiếu thốn và đày ải kia không có gì là đáng kể. Đã dám làm cách mạng tức là đã chấp nhận có những lúc gian lao đọa đày như thế rồi! Nhưng lúc này, người tù không còn là người tù nữa, mà là một nhà thơ và nhà thơ ấy đang đối diện với vầng trăng ngoài kia. Cái thiếu ấy là cái thiếu cho một nhà thơ, chứ không là cái thiếu cho một người tù. Xưa nay, có nhà thơ nào ngắm trăng mà lại không cần đến rượu, chí ít cũng có hoa. Có rượu để thêm một chút men nồng, đã có thể cất chén cùng trăng đối ẩm. Có hoa để nhận ra ánh trăng sáng tỏ, lung linh. Chả thế mà thi hào Lí Bạch đã từng:

Cất chén mời trăng sáng.

Còn Nguyễn Du thì ca ngợi:

Khi chén rượu, khi cuộc cờ
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.

Chính tác giả *Nhật kí trong tù*, mấy năm sau, trong hoàn cảnh tự do, đã thấm thía hết sức cái đẹp của cảnh:

Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.

Nhưng nói *không rượu cũng không hoa* là để nói cho hết cái không thuận lợi của hoàn cảnh, chứ không phải để vịn vào hoàn cảnh mà đổ lỗi cho nó. Hoàn cảnh khách quan thì vậy song chủ quan nhà thơ lại khác:

Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ

Nguyên văn: *Đối thử lương tiêu nại nhược hà,* dịch nghĩa là: Trước đêm lành như đêm nay, biết làm sao được? Về hình thức, câu thơ này hình như chỉ ca ngợi đêm trăng đẹp. Trăng đẹp quá, đẹp đến nỗi, dẫu trong hoàn cảnh khó khăn đến thế, bị tù đày như thế, thiếu thốn như thế, con người cũng không thể nào không nhận ra vẻ đẹp ấy, không thể nào không yêu, không say mê vẻ đẹp ấy. Thật ra đó chỉ là một cách nói. Trong đời, thiếu gì lắm kẻ đứng trước những vẻ đẹp tuyệt vời của trời đất mà lòng vẫn dửng dưng như không. Cảnh muốn đẹp phải có lòng người biết nhận ra vẻ đẹp. Cho nên câu thơ trên chính là cung đàn ngân vang lên từ cõi tâm hồn sâu thẳm của nhà thơ khi ánh trăng kia vừa chạm tới. Tâm hồn ấy nghệ sĩ biết bao, rộng mở với vẻ đẹp của đất trời biết bao, tinh tế và nhạy cảm biết bao. Tâm hồn ấy cũng mạnh mẽ, bất khuất biết bao! Nhà tù, xiềng xích, có thể giam cầm cùm trói được ai kia, chứ làm sao có thể cùm trói, giam hãm được tâm hồn của người nghệ sĩ tuyệt vời này? Cửa sắt của nhà tù tự nó phải mở ra, xiềng xích tự nó phải đứt tung. Tâm hồn con người này đồng điệu với vầng trăng kia biết bao, cho nên tìm đến trăng là phải.

Giờ đây, còn lại một nhà thơ đối diện với một vầng trăng:

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

Người ngắm trăng và trăng ngắm người: bởi không chỉ người nhìn thấy trăng là bạn mà trăng cũng tìm ra người bạn ở người. Câu thơ, trong nguyên văn chữ Hán, đã tạo nên một bức tranh đẹp kỳ lạ:

Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

Giữa nhân và nguyệt hình như có một vật cản là *song* (cửa sổ) nhưng ở đây cái vật cản ấy lại trở thành phụ họa, kẻ dẫn đường cho *nhân* và *nguyệt* tìm đến với nhau, đồng cảm với nhau, trong cùng một hành động: khán (nhìn). Phép đối của thơ Đường luật gò bó ở đâu không biết, chứ ở hai câu thơ này thì đã tỏ ra đầy hiệu quả thẩm mĩ. Không còn ranh giới giữa người với trăng nữa, hồn người vút lên trăng, ánh trăng tỏa xuống người, người là trăng mà trăng cũng là người, trăng cũng mê say như người và người cũng tỏa sáng như trăng: ở hai phía cửa sổ là hai con người; ở hai phía cửa sổ cũng là hai vầng trăng.

Yêu thiên nhiên đến độ đồng cảm với thiên nhiên, ấy đã là một tình yêu lớn. Nhưng yêu trăng đến độ hòa nhập với trăng như thế, ấy là đã vượt ra khỏi độ thường tình của tình yêu, ấy là tình yêu chỉ những nhân cách thực sự thanh cao mới có.

(Theo *Tuổi trẻ online*)

ĐỀ 19. Phân tích bài thơ *Đi đường* (tẩu lộ) trích trong tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

b) Thân bài:

– Câu 1: Mang giọng suy ngẫm. Đó là giọng của một người đã từng trải qua nhiều lần đi đường, vượt núi nên mới ngấm hết cái gian lao của việc đi đường: *Đi đường mới biết gian lao.*

– Câu 2: Có đi đường thì mới biết bao khó khăn, vất vả cực nhọc đang đợi mình phía trước.

– Câu 3: Vừa nói về con đường vừa nói về tư thế của người đi đường *Núi cao lên đến tận cùng.*

– Câu 4: Mở ra một cảnh tượng đẹp: *Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non.*

– Bài thơ có sự hài hòa trong cách diễn đạt nhưng vẫn đem đến cảm giác bất ngờ cho người đọc, người nghe.

– Bài thơ mang tư tưởng sâu sắc, hình tượng thơ cao đẹp.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. Trước bài *Đi đường* là *Tết song thập bị giải đi Thiên Bảo* cho nên dù bài thơ *Đi đường* có tư tưởng khái quát rộng lớn thì cảm hứng cũng bắt nguồn từ sự việc cụ thể là Bác bị giải đi. Nhận thức sâu sắc của Người trong bài thơ này là kết tinh của một chặng đường đời và một chặng đường dài vô cùng gian truân trên con đường cách mạng của Bác.

Bài thơ mở ra là được sự đồng tình của người đọc về nhận xét và suy nghĩ của người đi đường:

Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng.

Hai câu lục bát dịch thật là thanh thoát hai câu thất ngôn trong nguyên tác (khó có thể dịch hay hơn). Vậy mà cũng không thể sánh được với hai câu thơ nguyên tác. Câu đầu trong bản chữ Hán chó hai chữ *tẩu lộ* (đi đường). Hình thức điệp ngữ đó tăng cường sự thuyết phục của triết lí: *Đi đường mới biết gian lao.*

Câu thứ hai, hai chữ *núi cao* là dịch thoát hai chữ *trùng san*. Bác chưa dùng chữ *cao* ở đây, vì bản thân chữ *san* (núi) thấy được hết núi này đến núi khác, gợi lên đến sự gian lao chồng chất, tầng tầng của người đi đường. Cái khó của người đi đường là vượt qua núi (*cao thấp gì cũng mệt*) và càng khổ hơn nữa là tưởng được nghỉ ngơi thì lại thấy núi khác hiện ra trước mặt. Nếu người đi đường không có nghị lực, quyết tâm thì dễ nản lòng.

Nếu hai câu thơ đầu, người đọc dễ đồng tình với nhận xét của người đi đường thì hai câu sau người đọc càng đồng tình với niềm vui sướng của người đi đường:

Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non.

Trong nguyên tác, đến câu thơ thứ ba, Bác mới dùng chữ *cao* và cũng chỉ có một chữ *cao* độc nhất của bài thơ. Khi người đi đường đã vượt qua hết dãy núi này đến dãy núi khác mà lên đến đỉnh cao tận cùng thì không gian mở rộng bao la, nước non bày ra trước mắt và người đi đường được hưởng niềm hạnh phúc lớn lao đến đỉnh núi cao là *thu vào tầm mắt muôn trùng nước non*.

Tính chất giáo dục sâu sắc của bài thơ Bác thể hiện một cách thâm trầm. Bác vừa cho thấy hết những gian khổ trên đường đi, để người đi đường thấy hết ý chí, nghị lực và quyết tâm, Bác lại vừa mở ra niềm hạnh phúc vô biên khi con người lên đến đỉnh cao tận cùng để người đi đường có thêm sức mạnh vượt qua mọi gian khổ, thử thách mà vượt đến mục đích cuối cùng.

(Nguyễn Đức Quyền)

BÀI 2. Các bài thơ trong tập *Nhật kí trong tù* được viết dưới hai dạng: một dạng viết ở tù, một dạng viết khi đi đường. Bởi trong mười bốn tháng tù, Bác bị giải tới giải lui qua 30 nhà tù của 13 huyện tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Vì vậy số lượng các bài thơ viết khi đi đường tương đối nhiều. Bài *Đi đường* nằm trong số đó.

Bài thơ nếu theo cách phân đoạn tự nhiên thì gồm hai phần: hai câu đầu tả cảnh, hai câu cuối tả tình. Nhưng với bài *Đi đường*, tình đã lẫn vào trong cảnh, và qua cả bài thơ tả cảnh ta nhận ra hoàn chỉnh một gương mặt con người đáng được gọi là Con Người, con Người viết hoa theo ý của Goóc–ki như một vầng hào quang thần thánh.

Mở đầu bài thơ, Bác đưa ra một lời nhận xét, đánh giá:

Đi đường mới biết gian lao
(*Tẩu lộ tài tri tẩu lộ nan*)

Đọc câu thơ tưởng như nhẹ nhõm này ta thấy một sức mạnh ngàn cân. Ý thơ, lời thơ không mới, nhưng nếu đặt nó trong một hoàn cảnh đi đường cụ thể của Bác trong những ngày bị bọn Tưởng Giới Thạch giải tới giải lui hết nhà lao này tới nhà lao khác, thì mới thấy được *nhận xét* về đi đường của Bác là một sự *trải nghiệm* được tổng kết, đúc rút chính bằng những ngày đi đường gian khổ, vất vả của Bác. Có thể là *gà gáy một lần đêm chửa tan* đã phải lên đường hứng chịu những trận gió hàn. Có thể là *Năm mươi ba cây số một ngày. Áo mũ dầm mưa, rách hết giầy*. Cũng có lúc cái chết là cái chết cận kề: *Trượt chân ngã bước sa vào hố– May nhảy ra ngoài suýt nữa nguy*. Một chữ *gian lao* mà Bác *biết* như thế. Nó chứa đựng bao nhiêu thử thách, nó đối mặt với ý chí con người, mà chỉ có những người *đi đường* mới biết.

Câu thơ thứ hai tiếp tục mở rộng mạch thơ của câu thứ nhất:

Núi cao lên đến tận cùng
(Trùng san chi ngoại hựu trùng san)

Càng đi càng gian lao chồng chất. Những lớp núi trập trùng liên tiếp nối nhau không dứt. Cách diễn đạt của Bác thật tài tình. Xét về nhịp thì đây là nhịp 4/3 (*Trùng san chi ngoại/ hựu trùng san*). Khi đọc thơ, điểm kết thúc một nhịp, bắt đầu nhịp sau là một điểm nhấn. Như vậy, với câu thơ này ta phải nhấn mạnh hai chữ *ngoại* và *hựu*. Cả hai đều là thanh trắc, mà lại là dấu nặng, do đó câu thơ như bị kéo trĩu xuống, không những gợi cảm giác mà còn gợi hình ảnh người tù vừa mới vượt được qua một dãy núi cao này chưa được nghỉ ngơi, một dãy núi khác đã hiện ra cao hơn, chông chênh hơn, khúc khuỷu hơn lớp núi trước.

Cái hay của câu thơ là ở chỗ đó, người đi đường – Bác Hồ đã biết trước cái khó khăn, thử thách này nhưng vẫn không nản chí, không lùi bước mà vẫn chấp nhận gian khổ, vẫn ngẩng cao đầu bước tiếp với một ý chí, quyết tâm rất lớn. Để cuối cùng, đặt chân nơi điểm dừng cuối con đường đó:

Núi cao lên đến tận cùng
(Trùng san đăng đáo cao phong hậu)

Trong thơ tứ tuyệt truyền thống phương Đông, câu thứ ba là câu chuyển: chuyển cảnh, chuyển tình. Ý thức được vị trí đặc biệt của nó như một thứ cầu nối của mạch thơ, câu thơ nói về núi cao ấy như một mặt là sự tiếp tục của câu thơ thứ hai, tiếp tục và phát triển cao hơn. Cảm nhận từ sự lấy đà ấy là nhịp thơ. Ta chú ý hai chữ *trùng san* trong câu hai và câu ba đầy dụng ý:

(Trùng san chi ngoại hựu trùng san)
(Trùng san đăng đáo cao phong hậu)

Mức độ của nó vốn đã dày, lúc này càng dày hơn. Cũng là điệp ngữ nhưng *trùng san* ở cuối câu hai và *trùng san* ở đầu câu ba là điệp vòng nối tiếp, lặp vòng. Tiết tấu của câu thơ không còn chậm rãi, đều đều. Nó khẩn trương hơn, có phần thanh thoát hơn như một cuộc chuẩn bị. Chuẩn bị để vượt hoàn cảnh, chuẩn bị để chiến thắng:

Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non
(Vạn lí dư đô cố miện gian)

Câu thơ cuối đã tạo ra được một bước đột phá. Mạch thơ không còn nặng nề, gấp khúc mà đã được trải ra, không gian cũng được trải ra mênh mang để rồi thu gọn lại trong tầm mắt của con người. Tầm nhìn ấy không phải của một người tù mà là của một thi nhân – chiến sĩ.

Bài thơ không đơn giản chỉ nói về việc đi đường bình thường. Bài thơ còn hàm nghĩa sâu xa. Con đường Bác đi là con đường cách mạng. Đó là con đường đầy chông gai thử thách, là con đường dài lâu, gian khổ nhưng nếu kiên trì, bền bỉ, tin tưởng thì nhất định sẽ giành được thắng lợi rực rỡ.

Bài thơ thiên về suy ngẫm triết lí, nhưng không khô khan cứng nhắc, ngược lại rất bình dị tự nhiên, đầy sức thuyết phục. Bởi triết lí đó đã được Bác rút ra từ thực tế sinh động mà người đã nếm trải. Ta vẫn gặp trong *Nhật kí trong tù* những cách nói như vậy:

Thân thể ở trong lao,
Tinh thần ở ngoài lao;
Muốn nên sự nghiệp lớn,
Tinh thần phải càng cao.

Đi đường có kết cấu chặt chẽ, nội dung trong sáng, cô đọng, phù hợp với cảm xúc thơ, có tác dụng cổ vũ tinh thần con người vượt qua mọi gian lao thử thách trên đường đời để vươn tới mục đích cao đẹp hơn.

ĐỀ 20. Trình bày thứ tự lập luận trong *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn để chứng minh rằng đây là văn bản thể hiện ý chí và tư thế của dân tộc Đại Việt.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác phẩm và tác giả.

b) Thân bài:

– Nêu tiền đề làm điểm tựa để đưa ra lí lẽ ở phần sau:

+ Viện dẫn sử sách Trung Quốc để tạo ra tiền đề về *lí luận*.

+ Những sự kiện mà Lí Thái Tổ nêu đều là những chuyện xảy ra trong thực tế.

+ Việc dời đô là điều đã có tiền lệ, không có gì bất thường, vừa phù hợp với đạo trời vừa thuận với lòng dân.

– Đánh giá Hoa Lưu, phê phán hai triều đại Đinh, Lê:

+ Chỉ ra những ưu thế của Đại La so với Hoa Lư.

+ Chỉ ra lỗi của hai nhà Đinh, Lê là: *theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ của Thương, Chu, cứ đóng yên đô thành ở nơi đây.*

– Khẳng định thành Đại La là kinh đô vì nhiều ưu thế:

+ Nơi Cao Vương từng định đô.

+ Có ưu thế về địa lí.

+ Có ưu thế về phong thủy.

+ Có ưu thế về chính trị.

+ Có ưu thế về kinh tế.

c) Kết bài: Nghệ thuật lập luận của Lí Công Uẩn trong *Chiếu dời đô*.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1.(...)

1. Việc thay đổi kinh đô với triều Lí là một tất yếu khách quan.

Việc thay đổi ấy có tính chất quy luật, không thể khư khư bảo thủ chủ quan *Theo ý riêng mình*. Cái ý khách quan ấy thể hiện ở cả hai yếu tố: *trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân*. Cả hai yếu tố hội tụ được lợi ích lâu dài: chỉ có *đóng đô ở nơi trung tâm* mới có khả năng *mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu* lâu dài. Mục đích của việc dời đô là như thế. Song nhận thức được nó hay không còn tuỳ thuộc vào nhãn quan, tầm nhìn chật hẹp hay xa rộng của mỗi thời đại, của mỗi triều đại.

Bắt chước người xưa mà không câu nệ, ấy là một cách nghĩ phóng khoáng, cách tân. Sự lựa chọn nên hay không nên, lập luận của tác giả dựa vào thực tế xưa và nay. Sự đối lập giữa hai cách hành động, hai cách nghĩ khác nhau, tự nó bật lên chân lí: xưa không hẳn đã cổ hủ, nay tuy đã là mới, nhưng chưa hẳn đã thức thời. Vậy xưa và nay, chẳng cần phân biệt, cứ đúng mà làm *nếu thấy thuận tiện thì thay đổi*. Lấy cái đúng của hôm nay mà soi vào quá khứ, Lí Công Uẩn đã bắt gặp những cách nghĩ của người xưa. Kế tục truyền thống, phát huy truyền thống cần có sự sáng suốt, sàng lọc, đó là một phương châm, phương hướng nên làm. Tất cả những sự việc nên hay không nên, lập luận diễn ra ba bước: hành động dời đô hay *đóng yên đô thành* một chỗ, mục đích của việc dời đô và kết quả của việc dời đô. Xưa, nhà Thương, đến đời vua thứ mười bảy (Bàn Canh) có đến năm lần dời đô. Tiếp nối nhà Thương, đến Chu Thành Vương cũng như thế tính đến ba lần. Những quyết định táo bạo ấy phải đâu là hiếm hoi, chỉ làm trong muôn một? Mục đích và kết quả của việc dời đô ấy đã rất nhỡn tiền, mắt thấy tai nghe, không ai không công nhận. Vì đã được thừa nhận, tác giả chỉ nhắc qua *Cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh*. Không tán thành cách làm *Không noi theo dấu cũ của Thương, Chu* của hai nhà Đinh, Lê, lập luận có tính chất phê phán chỉ còn hài hước của tư duy được nhấn mạnh nhiều hơn. Cái lỗi của hai nhà Đinh, Lê có đến bốn điều phủ nhận là *lại theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ của Thương, Chu, cứ đóng yên đô thành ở nơi đây*. Sức thuyết phục của lối văn tranh luận không phải là sự dài lời. Bốn vế đầu của câu văn như những mũi tên trí tuệ bắn ra nhằm vào một cái đích: ấy là sự lẽ ra phải đổi thay của hai nhà Đinh, Lê trong hiện tại. Hậu quả của nó, thông qua phép đối, dưới hình thức văn biền ngẫu, sự hô ứng thật muôn lần sáng tỏ được thể nghiệm tức thời bằng bốn vế tiếp theo đầy thuyết phục *khiến cho triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi*.

2. Thành Đại La là nơi định đô lí tưởng.

Ngay khi nhìn ngắm vào hai tấm gương phải trái khác nhau, tác giả đã lộ rõ ý mình: không thể thay đổi cách nghĩ, cách làm. Nhưng tỏ ra tinh tế, khiêm nhường, tác giả chỉ giãi bày cách cảm: *Trẫm rất đau xót về việc đó*, tuy vậy không phải không ngầm ý quyết đoán, một quyết đoán không gì cưỡng được vì nó hợp với mệnh trời: *Không thể không dời đô*. Phủ định một điều phủ định chính là sự khẳng định. Ấy là chân lí của tư duy.

Ý tưởng của nhà vua trong việc định đô ở Đại La thuyết phục người nghe ở cả hai yếu tố: lí lẽ và tình cảm, nội dung và hình thức diễn đạt, trình bày rất kĩ lưỡng với một số lượng câu không ít, nó như nốt nhấn của bài văn. Bốn câu văn đầy trọng lượng này lại được nhân lên gấp đôi bởi một câu có hai vế, mỗi vế lại có sự tác động riêng bổ sung cho nhau, thật là tầng tầng lớp lớp. Nội dung của đoạn văn dựa vào thuyết phong thủy mà phát hiện ra vẻ đẹp muôn mặt của Đại La: nào là vị thế của địa lí, vị thế văn hoá, đầu mối giao lưu, điều kiện dân cư và sự tốt tươi của muôn vật. Đại La như một viên ngọc, nếu có ánh sáng của nhận thức soi vào, nó lấp lánh lên bao điều ngưỡng mộ. Tình cảm của người viết dù không muốn lộ ra vẫn ngập tràn trong tiết tấu, nhịp điệu, trong từng câu chữ, từng câu *lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu* như thế. Yêu mến Đại La là xuất phát từ ý đồ mưu toan việc lớn, là một tầm nhìn xa rộng đến mai sau, vì lợi ích của trăm dân muôn họ. Nội dung đầy chất trí tuệ và tâm hồn này đã góp phần không nhỏ vào hiệu quả của đoạn văn. Thử nêu một ví dụ về phép đối, chẳng hạn, đối ý, đối lời, đối thanh, đối nhịp. Ở đây, tác giả đã khá dụng công, ví dụ: ngay ở câu đầu hai vế: *Ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn, hổ ngồi*, mỗi vế có bảy chữ, bằng trắc thay nhau thật du dương trầm bổng. Ấy là chưa nói xen giữa những câu dài là những câu ngắn có tác dụng bắc cầu cho những câu dài tiếp nối cái mạch văn đầy hứng khởi trào dâng. Chẳng hạn câu: *Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng*, sau đó tiết tấu giãn ra: *Dân cư khỏi phải chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi*. Để sơ kết, cũng phải nhấn mạnh về ưu thế tuyệt vời của thế đất Đại La, tác giả sử dụng nhịp văn dồn dập với những cách tôn vinh không đơn điệu: đã là nơi *thắng địa*, *chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương*, còn là *nơi kinh đô bậc nhất*... Lập luận và lí lẽ đến mức ấy thì câu kết của bài dù chỉ bỏ ngỏ (*Các khanh thấy thế nào?*) tưởng như chưa có hồi âm, nhưng thực ra đã nằm ngay trong đó.

Sự kiện dời đô tuy trong sử sách là một công việc bình thường, tuỳ thuộc vào yếu trố khách quan (ý trời, vận nước), vào yếu tố chủ quan (tầm nhìn của người chèo lái), nhưng ở thời điểm Lí Công Uẩn dời đô thì đó là một cái mốc, một bước ngoặt lớn lao, một sự kiện phi thường. Phải có tiềm lực (vật chất, tinh thần đến một mức mà thời Đinh, Lê chưa có), phải có một khát vọng, một ý chí, quốc gia mới có đủ sức vươn lên bằng cách thoát ra khỏi cái vỏ bọc giam mình trong cái thế giậm chân tại chỗ. Nếu trong truyền thuyết có một Phù Đổng vươn vai đánh giặc giữ nước, thì hành động của Lí Công Uẩn chẳng phải là hành động đó hay sao, trong sự nghiệp dựng nước thời bình? Sự nghiệp ấy và bài văn ấy như hai hiện tượng sóng đôi đi vào lịch sử và văn chương và một sự kế tục và khơi nguồn để con sông *đỏ nặng phù sa* của lòng yêu nước thêm sâu, thêm rộng.

(Vũ Dương Quỹ, Lê Bảo, *Bình giảng văn 8*, Nxb GD, 2004)

ĐỀ 21. **Bao trùm lên đoạn trích văn bản *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn là tấm lòng băn khoăn, lo lắng đối với vận mệnh đất nước. Hãy phân tích và chứng minh để làm sáng tỏ nội dung trên.**

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và tác phẩm.

b) Thân bài:

– Nêu những tấm gương trung thần, nghĩa sĩ trong sử sách:

+ Nêu những tấm gương trung thần nghĩa sử trong sử sách Trung Quốc và cả *chuyện Tống Nguyên mới đây*.

+ Đưa ra những tấm gương trung thần, nghĩa sĩ trong lịch sử nhằm khích lệ tinh thần, ý chí lập công, xả thân vì nghĩa lớn.

– Tố cáo sự ngang ngược và tội ác của kẻ thù:

+ Láo xược, không coi ai ra gì: đi lại *nghênh ngang* ngoài đường.

+ Về chính trị: *sỉ mắng triều đình, bắt nạt tể phụ* (là những người, những cấp đại diện cho một quốc gia, dân tộc).

+ Về kinh tế: *đòi ngọc lụa, thu bạc vàng* (lòng tham vô hạn).

– Phê phán tướng sĩ:

+ Phê phán thái độ bàng quan, hưởng lạc của một số tướng sĩ trước vận mệnh của Tổ quốc, của giang sơn.

+ Chỉ ra hậu quả khôn lường: nước mất, nhà tan, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu.

– Đề ra chủ trương, kêu gọi tướng sĩ phải có ngay những hành động cụ thể:

+ Nêu cao tinh thần cảnh giác.

+ Tăng cường tập luyện, học tập *Binh thư yếu lược*.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm.

II. BÀI VIẾT

Trần Quốc Tuấn (1226–1300) là con An Sinh Vương Trần Liễu, tước Hưng Đạo Vương. Năm 1257, lần đầu tiên quân Mông Cổ sang đánh nước ta, ông đã được cầm quân trấn giữ biên thuỳ phía Bắc. Hai lần sau 1285 và năm 1827, quân Mông Cổ lại đem binh xâm lược nước ta, được vua tin tưởng, lần nào ông cũng được Trần Nhân Tông cử làm Tiết chế thống lĩnh các đạo quân, cả hai lần đều thắng lợi vẻ vang. Trần Quốc Tuấn không chỉ là một vị tướng tài ba mà ông còn là một *nhân cách vĩ đại nhất của thời đại Sát Thát bình Nguyên*. Nhân cách vĩ đại ấy thể hiện ấy ba phương diện chính: đức cả, tài cao và công huân hiển hách.

Từ hồn thiêng sông núi, từ truyền thống của ông cha, từ căm thù cháy bỏng, từ trái tim yêu nước vĩ đại, Trần Quốc Tuấn đã gác thù riêng trả thù cho nước. Không chỉ soạn *Binh thư yếu lược* ông còn viết hịch để dụ bảo, để thức tỉnh những người ngu muội, những tướng sĩ sống vị kỉ, cầu an, bàng

quan vô trách nhiệm với vận mệnh đất nước. Bọn ngoại xâm Mông Cổ dẫu đã bị quân dân Đại Việt đánh tan tác trong cuộc kháng chiến thứ nhất, nhưng dã tâm xâm lược của chúng vẫn còn đó. Và kia *sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ*... Còn tướng sĩ, những người đã từng tung hoành trận mạc, giờ đây lại về mải mê với việc chọi gà, đánh bạc, uống rượu làm giàu... Làm thế nào để thức tỉnh họ? Làm thế nào để họ thấy được nỗi nhục quốc thể, làm thế nào để họ thấy được những thú vui, hưởng lạc tầm thường để trở về với sứ mạng cao cả giữ nước?

Tổ quốc đang lâm nguy, vận nước đang nghìn cân treo đầu sợi tóc, tấm lòng vị chủ soái, sôi sục, đau đớn và dường như nhuốm cả nỗi hổ thẹn của người làm tướng...

Sự thật phũ phàng, nỗi đau lớn hoà với lòng căm thù rát bỏng cùng sức mạnh của trí tuệ và tâm linh, với những rung động mạnh mẽ, dồn dập, tha thiết, Trần Quốc Tuấn đã viết *Hịch tướng sĩ* vào khoảng trước cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông lần thứ hai với mục đích trên.

Qua văn bản *Hịch tướng sĩ*, tác giả đã thể hiện sự băn khoăn, lo lắng của mình trước vận mệnh đất nước. Trước sự hoành hành của giặc, trước họa xâm lược của đế quốc Nguyên – Mông, trước sự thờ ơ của tướng sĩ... Tác giả đã đưa ra hàng loạt câu hỏi *Nay các ngươi ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình mà phải hầu quân giặc mà không biết tức; nghe nhạc thái thường để đãi yến ngụy sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển; hoặc vui thú vườn ruộng, hoặc quyến luyến vợ con; hoặc lo làm giàu mà quên việc nước, hoặc ham săn bắn mà quên việc binh; dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều, tấm thân quý ngàn vàng khôn cuộc, vả lại dù vợ bìu con díu, việc quân cơ trăm sự ích chi; tiền của tuy nhiều không mua được đầu giặc, chó săn tuy khoẻ không đuổi được quân thù; chén rượu ngon không thể làm giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ, ta cùng các ngươi sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các ngươi cũng mất; chẳng những gia quyến bị tan; mà vợ con các ngươi cũng khốn; chẳng những thân kiếp ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các ngươi cũng bị quật lên; chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui vẻ phỏng có được không?* Cách phê phán của tác giả rất nghiêm khắc. Tác giả đã nêu ra những gì nghiêm trọng nhất để phê phán trước, sau đó không bỏ qua bất kì một sự lơ là, mất cảnh giác, ăn chơi, hưởng lạc. Đoạn văn trình bày theo lối liệt kê, đối lập, với một loạt câu hỏi nghi vấn nhưng mang ý nghĩa khẳng định *không thể*.

cựa gà trống >< *áo giáp giặc*
mẹo cờ bạc >< *mưu lược nhà binh*
nhiều của cải >< *mua thân quý ngàn vàng*
tiền của >< *mua đầu giặc*
chó săn >< *đuổi được giặc*
rượu ngon >< *giặc say chết*
tiếng hát hay >< *giặc điếc tai*

Việc sử dụng điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc của câu làm cho lời phân tích càng thêm mạnh mẽ, giàu sức thuyết phục qua đó tướng sĩ sẽ phải suy nghĩ, day dứt tự trả lời, tự khẳng định. Triều đình bị đánh bại, tướng sĩ bị cầm tù, nước mất, nhà tan sẽ không thể có tự do, danh dự và hạnh phúc. Thái độ phê phán của vị chủ tướng thật nghiêm khắc mà tình thì sâu, nghĩa thì nặng đến chừng nào.

Những câu hỏi có sức lay động, thức tỉnh mạnh mẽ. Những câu hỏi làm chuyển biến nhận thức, tâm tư. Những câu hỏi giục giã, kêu gọi đánh giặc, cứu nước. Những câu hỏi thổi bùng niềm tin và khí thế quyết chiến, quyết thắng... Những câu hỏi ấy sẽ mãi mãi âm vang cùng sức sống bất tử của *Hịch tướng sĩ*.

Những câu hỏi tác giả đưa ra như nặng hàng nghìn cân, xoáy sâu, nhức nhối, kích động thẳng vào lòng tự trọng của tướng sĩ, làm bừng tỉnh lương tâm, làm hổ thẹn những ai còn sống bàng quan, vô trách nhiệm với đất nước.

ĐỀ 22. Phân tích đoạn trích *Nước đại việt* (*Bình Ngô Đại cáo*) để thấy được tư tưởng nhân nghĩa trong tác phẩm.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vị trí của đoạn trích.

b) Thân bài:

– Tư tưởng nhân nghĩa trong đoạn trích:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo

+ Cốt lõi tư tưởng nhân nghĩa là *yên dân* và *trừ bạo*. Đây là nét mới trong tư tưởng Nguyễn Trãi: Trong quan niệm Nho giáo, nhân nghĩa chủ yếu là nói đến mối quan hệ giữa người với người. Nguyễn Trãi đã nâng tư tưởng nhân nghĩa lên một tầm cao mới: Mối quan hệ giữa dân tộc này và dân tộc khác, giữa cá nhân với dân tộc.

+ Tư tưởng nhân nghĩa *lấy dân làm gốc*.

– Khẳng định chân lí chủ quyền của quốc gia Đại Việt:

+ Nền văn hiến lâu đời (*Vốn xưng nền văn hiến đã lâu*).

+ Cương vực, lãnh thổ (*Núi sông bờ cõi đã chia*).

+ Phong tục tập quán (*Phong tục Bắc Nam cũng khác*).

+ Lịch sử truyền thống: (*Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập – Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương*.

+ Khẳng định nước Đại Việt là một quốc gia độc lập, một dân tộc có lịch sử lâu đời, có nền văn hiến, có phong tục, tập quán, có cương vực, lãnh thổ sánh ngang hàng với các quốc gia khác.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm.

II. BÀI VIẾT: [...]

Mọi người đều biết trong bài *Cáo*, hai chữ *nhân nghĩa* là nền tảng của tác phẩm. Hầu hết mọi luận văn nghiên cứu Nguyễn Trãi đều có đề cập đến vấn đề nhân nghĩa này. Tuy nhiên, có một câu hỏi căn bản cần được trả lời Nhân nghĩa nói đến trong bài *Cáo* là phẩm chất đạo đức của ai? Nếu đặt bài *Cáo* vào hệ thống các trước tác của Nguyễn Trãi viết trước và sau bài *Cáo,* dễ thấy rằng nhân nghĩa chính là phẩm chất đạo đức của nhà lãnh đạo, là đường lối, là chiến lược ứng xử của vua với tư cách nhà lãnh đạo, với dân, đối tượng cai trị. Từ những bức thư gửi cho các tướng giặc Minh qua *Bình Ngô đại cáo* đến thơ văn, ông đều hiểu như vậy. Ta đều gặp những mệnh đề cho biết nhân nghĩa là đường lối hành xử của kẻ cai trị, kẻ lãnh đạo với dân. Ví dụ: *Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc*, *Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, việc công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu*, hoặc *Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*.

Trong cách hiểu của Nguyễn Trãi, nhân nghĩa bao hàm những nội dung gì? Viết thư cho tướng giặc Phương Chính, ông tố cáo bản chất bất nhân bất nghĩa của chúng. Hãy xem những lập luận của ông: *...bọn mày chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương, nước mày nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng điếu dân phạt tội, kỳ thực là làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột dân ta, thuế nặng, hình phiền, vơ vét của quý, dân mọn các làng không được yên sống*. Nhân nghĩa lại làm thế ư?. Đến *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi tố cáo sự bất nhân bất nghĩa của chúng một cách cụ thể hơn, hùng hồn hơn:

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.
Dối trời, lừa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh, kết oán, trải hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời,
Nặng thuế khoá sạch không đầm núi.
Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập, thuồng luồng,
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu, nước độc.
Vét sản vật, bắt dò chim trả, chốn chốn lưới chăng,

Nhiễu nhân dân, bắt bẫy hươu đen, nơi nơi cạm đặt.
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ goá bụa khốn cùng...
... Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa hết mùi!
Lẽ nào trời đất dung tha?
Ai bảo thần nhân chịu được?

Tổng hợp lại, ta thấy kẻ địch bất nhân nghĩa vì có những việc làm sau:

Không có đạo chí thành (chúng lừa dối).

Giết hại kẻ vô tội. Không để cho dân thường được sống yên ổn: thuế má nhiều, hình phạt lắm, bóc lột nhân dân. Vơ vét, cướp bóc sản vật quý của nước ta. Chúng tàn phá cả thiên nhiên, cây cỏ, cả côn trùng, vạn vật.

Tóm lại, chúng không có đạo chí thành, chúng tàn hại không chỉ con người mà cả thiên nhiên, tạo vật. Chúng chà đạp lên cả nhân đạo lẫn thiên đạo nên trời đất, thần thánh và con người đều phẫn nộ. Mầm mống thất bại, diệt vong đã hàm chứa trong hành động bất nhân nghĩa đó. Đến đây, chúng ta có thể dẫn lại hoàn chỉnh lập luận của Nguyễn Trãi trong các thư gửi Phương Chính: *Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng giúp thêm. Nay bọn mày chỉ chuyên lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần người đều giận, cho nên liền năm chinh phạt, càng đánh càng thua.* Ở một bức thư khác, sơ đồ lập luận cũng tương tự: *Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, viện công to phải lấy nhân nghĩa làm nghĩa đầu. Duy nhân nghĩa có đủ thì công việc mới thành được. Nước mày nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng điếu dân phạt tội, kỳ thực là làm việc bạo tàn, tấn cướp đất nước ta, bóc lột dân ta, thuế nặng hình phiền, vơ vét của quý, dân mọn các làng không được yên sống. Nhân nghĩa lại làm thế ư? Nay ở nước mày, dân oán thần giận, kế tiếp có đại tang, thế mà đã không biết tự xét lỗi mình, lại còn cùng binh độc vũ....*

Nhân nghĩa không chỉ thuộc phạm vi nhân sự mà còn thuộc phạm vi thiên đạo. Không gian đất nước qua lăng kính nhân nghĩa hiện hình như một không gian vũ trụ, tâm linh. Nếu ở *Dư địa chí,* ta đã thấy đằng sau một không gian đất nước là một không gian vũ trụ, nơi chịu ảnh hưởng từ trường của đức thì ở *Bình Ngô đại cáo* ta lại bắt gặp không gian vũ trụ này. Dấu hiệu căn bản của vùng từ trường toả phát năng lượng của đức nhà vua là hiền tài, là phong tục tốt đẹp, là các đặc sản, kỳ trân dị thú của các miền... Các dấu hiệu này cũng được liệt kê trong *Bình Ngô đại cáo* khá đầy đủ. Điều đặc biệt của *Bình Ngô đại cáo* là Nguyễn Trãi giới thiệu cả ảnh hưởng tiêu cực của sự bất nhân bất nghĩa của kẻ thù. Vậy thì không gian vũ trụ có thể là phạm vi toả phát năng lượng tích cực của đức mà cũng có thể là phạm vi ảnh hưởng tiêu cực của sự vô đạo đức. Chỉ có điều, kẻ xây dựng

nên vùng không gian ảm đạm, bi thảm như giặc Minh không thể tránh khỏi sự trừng phạt của người và trời *Lẽ nào trời đất dung tha, ai bảo thần nhân chịu được*.

Điều đáng chú ý là trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi không đề cao quyền mưu bằng nhân nghĩa. Quyền mưu thực chất là các yếu tố hiện thực dẫn đến thắng lợi, đó là binh pháp, là chiến lược, chiến thuật, các biện pháp tổ chức v.v. Cố nhiên, không thể cứ ngồi ôm đức nhân nghĩa chờ cho chiến thắng tự đến. Nguyễn Trãi không phủ nhận quyền mưu, song ông không coi đây là nhân tố cơ bản. Ông có nhắc tới:

Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.

Ông nói tới việc *điều binh thủ hiểm, chặt mũi tiên phong* hay việc *sai tướng chẹn đường, tuyệt nguồn lương thực* của kẻ thù. Đó là những *mưu kế kỳ diệu,* góp phần đem lại chiến thắng. Nhưng như ông viết:

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo.

Nguyễn Trãi diễn tả cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong một không gian vũ trụ, trong đó vị lãnh tụ Lê Lợi hội tụ đầy đủ năng lượng vũ trụ để có thể toả phát ảnh hưởng tích cực tới toàn bộ không gian đó. Thực ra, việc giới thiệu Lê Lợi như một trung tâm điểm tích luỹ năng lượng kỳ vĩ của vũ trụ là cảm hứng không chỉ của riêng *Bình Ngô đại cáo.* Theo cách diễn tả của Nguyễn Trãi trong *Lam Sơn thực lục* (viết sau *Bình Ngô đại cáo*), tổ tiên, ông cha Lê Lợi và bản thân Lê Lợi đã chủ động, tích cực tạo lập cho mình năng lượng của đức. Sau khi chiến thắng giặc Minh xâm lược, Lê Lợi vẫn cùng các quan luận bàn về những *nguyên nhân hưng vong, đắc thất*, có bận ông nói: *Ngày nay thành công là do hoàng thiên giúp đỡ mà tổ tiên của trẫm chứa đức tích nhân đã lâu cũng ngấm ngầm phù hộ nên mới được thế này.* Viết *Lam Sơn thực lục,* Nguyễn Trãi trung thành với ý tưởng này. Không phải ngẫu nhiên mà ông kể về việc tích tụ năng lượng đức của gia đình Lê Lợi: tổ tiên của Lê Lợi chọn thế đất làm nhà; Lê Lợi được một nhà sư Ai Lao tìm cho một thế đất táng mộ cha rất tốt khiến cho chính kẻ địch cũng lo sợ, đã cho người lén đào hài cốt này đem đi và Trịnh Khả, Lê Bị đã đội cỏ bơi theo thuyền giặc lấy lại tiểu đựng hài cốt đem về chôn lại chỗ cũ. Những điều này có thực hay không thật khó mà biết, chỉ có điều chắc chắn là chúng phản ánh quan niệm xưa về phong thuỷ như là sự tương tác, kết hợp của hai khí âm dương để tạo ra một tiêu điểm tích hợp năng lượng cao nhất, có lợi nhất cho thân chủ. Đồng thời Nguyễn Trãi cũng kể lại những yếu tố thuộc về đạo người cũng có giá trị dẫn đến sự tích luỹ năng lượng đức: *Tổ của vua* [...] *nối dõi nghiệp nhà, theo chí người trước, tính hiền hoà, hay vỗ về dân chúng, khoan nhân và thương người, xa gần hướng về, ngày càng mến phục, thân*

phụ của vua, tính vui vẻ, hiền lành, hay làm việc thiện, mến đãi tân khách, yêu thương dân chúng. Phàm có người đói khổ, túng thiếu, bệnh tật, chết chóc tất chu cấp giúp đỡ, dân cõi láng giềng cũng coi như người cùng một nhà, do đó chẳng ai là không cám ơn và phục nghĩa. Bản thân Lê Lợi thì gặp thời loạn lạc, *ngầm nuôi kẻ sĩ mưu trí, bỏ của phát thóc giúp người cô bần, nhún lời, hậu lễ để thu hào kiệt.* Những nội dung chủ yếu của nhân nghĩa ở đây có thể quan sát thấy: yêu thương con người và làm điều thiện một cách vô tư, không vụ lợi.

Chúng ta ngày nay khó hình dung nổi cảm giác của người dân Đại Việt khi đánh bại quân Minh xâm lược. Còn với Nguyễn Trãi, sau khi chiến tranh kết thúc, trong bài thơ *Hạ quy Lam Sơn*, dường như ông vẫn chưa hết kinh ngạc vì thắng lợi diễn ra một cách chóng vánh, mau lẹ *Nhất nhung đại định hà thần tốc* (Một chiến dịch đem lại nền đại thịnh, sao mà mau chóng vậy). Trong *Lam Sơn thực lục,* ông cũng ghi lại nhận định của các bầy tôi khi bàn luận với Lê Lợi về cuộc chiến đã qua, cũng nhấn mạnh về sự thành công mau chóng. Thành công mau chóng, thắng lợi thần tốc không phải chỉ do mưu kế, do sức người thuần tuý mà còn do việc *chứa đức tích nhân* của cả dòng họ Lê Lợi. Không gian đất nước trong đó Lê Lợi hoạt động được miêu tả như là không gian nơi toả phát năng lượng đức tích tụ của Lê Lợi. Điều này có thể cảm nhận được nếu chú ý kết cấu của bài *Cáo*. Sau khi miêu tả không gian đất nước chịu những ảnh hưởng tiêu cực của kẻ thù, sau khi liệt kê những khó khăn, gian truân của buổi đầu khởi nghĩa, Nguyễn Trãi chuyển ý: *Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, Lấy chí nhân để thay cường bạo* và từ đây, tình thế thay đổi mau chóng. Có cảm tưởng kẻ thù càng đánh càng thua và thua rất nhanh, tưởng như có bàn tay vô hình giật đổ hệ thống đồn luỹ của chúng:

Ngày mười tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã Yên, Liễu Thăng cụt đầu.
Ngày hai lăm, bá tước Lương Minh bại trận tử vong,
Ngày hăm tám, thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn.

Sự thần tốc được diễn đạt bằng cách liệt kê hàng loạt thất bại của quân Minh ở những thời điểm sát nhau. Cảm hứng vũ trụ thấm đượm bài *Cáo*. Chiến tranh, thất bại và thành công, đó là việc người mà cũng là việc trời, việc của vũ trụ. Các chiến dịch của Lê Lợi tiến hành được hình dung qua những hiện tượng của Trời Đất:

Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật,
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay.
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông cũng cạn.
Đánh một trận, sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận, tan tác chim muông.

Nổi gió to quét sạch lá khô,
Thông tổ kiến phá toang đê vỡ.

Những tổn thất, thất bại của kẻ thù cũng phải đo bằng tầm kích vũ trụ, bởi đó là sự trừng phạt của trời, thần và người cộng lại:

Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm
Tốt Động thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm.
Ghê gớm thay, sắc phong vân phải đổi,
Thảm đạm thay, ánh nhật nguyệt phải mờ.
Suối Lãnh Câu máu chảy trôi chày, nước sông nghẹn ngào tiếng khóc,
Thành Đan Xá thây chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen.

Chúng ta đều biết, bài *Cáo* được Nguyễn Trãi viết thay mặt Lê Lợi sau khi giặc Minh thất bại nhục nhã phải rút về nước. Phải chăng đây là một thông điệp cho nhà Minh? Khả năng này hầu như không thể có vì giặc xâm lược đã rút về, nhiệm vụ lịch sử lớn nhất là giành lại độc lập dân tộc với giá hy sinh thấp nhất đã hoàn thành. Với chủ trương hoà hiếu, để nhân dân hai nước nghỉ sức, Lê Lợi và Nguyễn Trãi chủ trương khoan hồng, cấp lương thực và phương tiện cho chúng về nước. Do vậy, khơi gợi lại thất bại của chúng không cần thiết nữa. Mặt khác, việc xưng đế trong bài *Cáo* đã nhằm vào nhân dân Đại Việt, bởi lẽ tất cả các triều đại phong kiến Việt Nam đều theo đuổi đối sách *trong xưng đế ngoài xưng vương*.

Là một thông điệp hướng tới nhân dân Đại Việt, *Bình Ngô đại cáo* muốn nói những gì với người nước Việt? Có thể có nhiều ý tứ khác nhau. Tuy vậy, theo chúng tôi, một trong những thông điệp quan trọng nhất là khẳng định đế vị của Lê Lợi cũng như tính chất *hợp hiến hợp pháp* của triều đại mới do Lê Lợi thành lập. Ông không thuộc tôn thất nhà Trần nên không thể nói tới vấn đề kế vị. Mặt khác, ông xuất thân từ *núi Lam Sơn hoang dã,* làm sao có thể khiến cho giới trí thức nho sĩ của vùng đồng bằng *tâm phục, khẩu phục*? Là một trí thức ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, rất có thể Nguyễn Trãi ý thức rõ vấn đề này, một vấn đề vừa có tính lý thuyết, vừa có giá trị thực tiễn to lớn. Bằng chứng là ông đã biện chính cho sự *hợp hiến hợp pháp* của nhà Lê trong một loạt công trình khác nhau. Cố nhiên, khi viết bài *Cáo*, cảm hứng tự hào về dân tộc, về đất nước, lòng căm thù giặc sục sôi là những cảm xúc có thực. Song biện luận cho ngai vàng của Lê Lợi vẫn là một nhiệm vụ quan trọng của bài *Cáo*. Và sự biện luận này được thực hiện khá chặt chẽ. Mở đầu bài *Cáo*, Nguyễn Trãi với sự thật lịch sử, khẳng định một vùng không gian ảnh hưởng đức của riêng các triều đại Việt Nam, nằm ngoài vùng không gian ảnh hưởng đức của các triều đại phong kiến Trung Hoa. Việc khẳng định này sẽ được tiếp tục một cách hệ thống hơn, chặt chẽ hơn trong *Dư địa chí*. Sau đó, bài *Cáo*, cùng với những sự thật lịch sử hùng hồn, quy tụ về đức của Lê Lợi, người có đủ điều kiện toả phát từ trường ảnh hưởng trong vùng không gian vũ trụ hoá mà các đời

trước đã tạo dựng, tức là đủ điều kiện kế tục đế quyền của *Triệu, Đinh, Lý, Trần*. Người xưa nhìn nhận vua là người có năng lượng đức đủ mạnh để đứng ở vị trí liên thông Trời và Người (vua là kẻ duy nhất có quyền tế trời–tế giao). Nhưng, từ đời Chu đã biết, Trời không biết đến họ hàng và chỉ giúp kẻ có đức. Một người bình thường nếu có đức thì có thể trở thành Thiên tử (con Trời), còn con Trời không có đức sẽ bị biến thành dân thường. Đức lớn nhất, đó là hiếu sinh, biểu hiện cụ thể nhất qua nhân nghĩa. *Từ xa xưa, người ta đã coi chức năng cơ bản của Trời là sự sinh thành muôn vật nên tất nhiên, một trong những đặc điểm quan trọng của hoạt động nhà vua vốn được cắt nghĩa như là sự tiếp tục một cách trực tiếp công việc của Trời, được định nghĩa là lòng hiếu sinh. Tất nhiên ở đây không phải là tình yêu theo kiểu Platông mà là trách nhiệm trên phương diện quốc gia đối với sự sống của muôn vật đứng dưới quyền lãnh đạo của Thiên tử. Điều này trong các văn bản quan phương xác định ngắn gọn bằng công thức hiếu sinh, một đặc điểm quan trọng nhất của đức nhà vua trong phạm vi thế tục [...]. Hiếu sinh, hiển nhiên là một trong những định nghĩa thường được sử dụng nhiều nhất về đức của vua, cái đức không hướng lên trên, về các thế lực thần thiêng mà hướng xuống dưới, trải rộng khắp Thiên hạ* [1]. Hiếu sinh áp dụng cho muôn vật, nhân nghĩa là hiếu sinh áp dụng cho con người. Lê Lợi tích luỹ đủ năng lượng đức qua lòng nhân nghĩa, qua đức hiếu sinh được trời, người mến mộ và đức đó đã được kiểm chứng thực tế qua cuộc kháng chiến vừa xảy ra. Vì vậy, lên ngôi Thiên tử, thế thiên hành hoá, đại thiên hành hoá là một việc hết sức tự nhiên. Ông David G. Marr đã nhận định khá tinh tế: *Những cơ sở tư tưởng của việc đoàn kết đời đời có những điều chưa rõ. Nho giáo đã có một sự hỗ trợ nho nhỏ, được quan tâm tới việc nâng cao khả năng của vua và các quân sư để quản lý các dòng họ ngỗ nghịch đang cầm quyền và giảm bớt đi các cơ hội làm loạn của những người nông dân không được học hành* [2]. Nguyễn Trãi vận dụng văn hoá cổ để củng cố quyền lợi Lê Lợi và sự thống nhất của đất nước vào đầu đời Lê.

Triết học lịch sử của Nguyễn Trãi thật minh bạch: Nhân nghĩa là đạo người mà cũng là đạo trời. Có nhân nghĩa sẽ được người, trời ủng hộ, sẽ thành công. Bất nhân bất nghĩa sẽ thất bại. Phải chăng còn có một thông điệp ngầm ẩn nào đó gửi gắm cho chính Lê Lợi hay những bậc trị vì của các triều đại sau đó hãy nhớ đến bài học lịch sử quan trọng này?

Nguyễn Trãi cũng như các nhà nho chân chính khác, tuy biện chính cho đế quyền song luôn đứng về phía nhân dân để nêu lý tưởng chính trị của mình. Đó là lý do vì sao họ không quan tâm tổng kết các *thuật trị quốc* là những thủ đoạn cai trị thuần tuý chỉ mang lại lợi ích cho giai cấp phong kiến thống trị. Họ quan tâm mô tả thứ không gian vũ trụ, nơi thi thố đạo nhân nghĩa của Trời – Người mà không mô tả một không gian thế tục nơi thi thố những thứ mà họ gọi là quyền mưu.

Chú thích:

[1] Xem A. X. Máctưnốp. *Phạm trù đức, sự tổng hợp giữa trật tự và s. sống, trong sách Từ sức mạnh ma thuật đến chuẩn tắc đạo đức: Phạm tr. đức trong văn hoá Trung Hoa, Nxb Văn học Đông phương Maxcơva. 1998 tr. 55 (Nga văn).*

[2] Xem: *Khái niệm nghệ thuật trị quốc ở Việt Nam,* sách Nghiên cứ Huế của Trung tâm nghiên cứu Huế xuất bản, tập một, 1999, tr. 57.

(Trần Nho Thìn, *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hoá*
Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2003, 387

ĐỀ 23. Những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản *Thuế máu* củ. Nguyễn Ái Quốc.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vị trí của đoạn trích.

b) Thân bài:

– Chiến tranh với người bản xứ:

+ Trước khi cuộc chiến tranh xảy ra, người bản xứ được các *quan ca trị* xem là *những tên da đen bẩn thỉu, những tên An-nam-mít* bẩn thỉu *giỏi lắm cũng chỉ biết kéo xe tay và ăn đòn.*

+ Khi chiến tranh xảy ra, giống người *bẩn thỉu* đó lại được tâng bốc biến thành những đứa *con yêu*, những người *bạn hiền, chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do...*

+ Thực tế người dân thuộc địa phải chịu nhiều mất mát, đau thương Tổng cộng là trong số hơn bảy mươi vạn người bản xứ đặt chân lên đấ Pháp thì có tới tám vạn người không trở về quê hương vì đã *phơi thây* trên chiến trường, hoặc trở thành miếng mồi ngon cho thủy quái, hoặc bị thảm sát trên các chiến trường khác nhau,...

+ Ở hậu phương, người dân bản xứ bị vắt kiệt sức trong các nhà máy hầm mỏ,...

– Chế độ lính tình nguyện:

+ Lùng sục, vây bắt, cưỡng bức trên toàn cõi Đông Dương. Biến ngườ bản xứ thành nguồn nhân lực vô tận bổ sung cho các sắc lính với đủ thứ tên: *lính khố xanh, khố đỏ, lính thợ chuyên nghiệp* và *lính thợ không chuyên nghiệp.*

+ Lợi dụng chiến tranh để xoay xở tiền bạc đối với con cái nhà giàu.

+ Sẵn sàng đối xử tàn bạo với những người chống đối: *xích tay, bắ. nhốt, cho lính gác canh nghiêm ngặt, súng lên đạn, lưỡi lê tuốt trần.*

– Kết quả của sự hi sinh:

+ Chiến tranh kết thúc, người bản xứ lại *mặc nhiên trở thành giống người bẩn thỉu.*

+ Họ bị lột tất cả của cải và bị đối xử như súc vật.

+ Bị đẩy xuống tàu đưa về nước, bị nhốt như nhốt lợn và cho ăn như cho lợn ăn.

+ Về đến xứ sở, họ được nghe *quan cai trị* đọc diễn văn chào đón bằng câu: *Các anh đã bảo vệ Tổ quốc, thế là tốt. Bây giờ, chúng tôi không cần đến các anh nữa, cút đi!*

– Nghệ thuật châm biếm, trào phúng của tác phẩm:

+ Hình ảnh sinh động, giàu sức biểu đạt (vừa xác thực, vừa có tính châm biếm, mỉa mai).

+ Hệ thống từ ngữ mỉa mai, giễu cợt, châm biếm được sử dụng với mật độ dày đặc.

+ Giọng điệu trào phúng đặc sắc.

c) **Kết bài**: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật tác phẩm.

II. BÀI VIẾT

Với tư cách là thiên phóng sự điều tra, *Bản án chế độ thực dân Pháp* là văn chương báo chí. Sức thuyết phục của nó là những con số, những dẫn chứng, những thống kê, nghĩa là những sự thật không gì chối cãi được. Người viết nó ở vị thế khách quan không hề khoa trương cường điệu. Song, mặt khác, tác phẩm rất gần với văn chương hình tượng, nghĩa là những sáng tạo nghệ thuật ở một loạt hình ảnh gợi cảm, ở giọng điệu trào phúng, giễu cợt, mỉa mai. Sự kết hợp về mặt thể loại này đã đưa đến một hiệu quả không ngờ: tố cáo chế độ thực dân, phơi bày cuộc sống khốn cùng của người dân ở các xứ thuộc địa. Lòng căm giận (đối với chế độ thực dân) và yêu thương (đối với nhân dân các nước thuộc địa) là những mạch ngầm văn bản thể hiện ý chí chiến đấu giành độc lập tự do của cây bút tài hoa cũng là của một người chiến sĩ cách mạng.

Thuế máu là một cách đặt tên cực kì có ấn tượng, có sức biểu cảm, khơi gợi rất cao. Đây là một thứ thuế cực kì vô lí, một sự bóc lột tàn bạo, trắng trợn đến tận cùng sinh mạng của những người dân thuộc địa. Chiến tranh phi nghĩa đối với bọn đế quốc là một cách làm giàu nhanh nhất và bóc lột xương máu của những người dân thuộc địa mà chúng tự phong cho cái nghĩa vụ khai hoá, bảo hộ là con đường rẻ nhất. Đó là những cuộc chiến tranh mang lại lợi nhuận vô cùng lớn. Bóc lột sức lực mồ hôi đã là tội ác. Bóc lột xương máu lại là tội ác lớn hơn. Bản chất độc ác ấy, lần đầu tiên được báo chí phanh phui, bộ mặt của bọn thực dân hiện nguyên hình là những loài dã thú trong thời đại văn minh. Tính chất phản nhân loại ấy được lôi ra ánh sáng, trước vành móng ngựa của lương tri. Trình tự và cách đặt tên tác phẩm trong chương đầu của tác phẩm vừa theo lôgic thời gian, trọn vẹn một

quy trình công nghệ đưa thân xác người dân thuộc địa vào guồng máy chiến tranh (*Chiến tranh và người bản xứ, Chế độ lính tình nguyện*, và *Kết quả của sự hi sinh*) vừa theo nguyên tắc của nghệ thuật. Hình thức đầu cuối tương ứng trong kết cấu (như hình ảnh chiếc lò gạch trong truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao) tạo nên sự va đập dữ dội trong tâm trí của người đọc, người nghe. Xương máu mà người dân thuộc địa phải trả cho các cuộc chiến tranh đế quốc thật là vô nghĩa. Sự lừa bịp của bọn thực dân không còn một thứ bình phong hay mĩ từ nào che dấu được.

1. Chiến tranh và người bản xứ

Người bản xứ, trước mắt là bọn thực dân, vốn chỉ là *những tên da đen bẩn thỉu, những tên An-nam-mít bẩn thỉu,* tưởng không liên quan đến các cuộc chiến tranh, thậm chí không biết gì về cuộc chiến tranh. Cái họ biết chỉ là *kéo xe tay và ăn đòn của các quan cai trị nhà ta*. Bởi vậy, khi đột ngột nhận được vinh dự đặc biệt, danh hiệu tối cao thì chính họ không sao hiểu nổi. Thì ra chiến tranh bùng nổ, họ là những vật hi sinh, họ phải đóng góp một thứ thuế không nằm trong văn bản luật định thông thường: thuế máu. Bọn đế quốc thời nay không hẳn giống bọn đế quốc thời xưa ở chỗ chúng khôn ngoan hơn. Không *uốn lưỡi cú diều mà sỉ nhục triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ* (Hịch tướng sĩ), chúng lừa bịp những người dân đen bằng những lời đường mật. Bị cưỡng bức phải nghe theo (không nghe đã có roi vọt, có nhà tù), những người dân đen ấy lập tức phải rơi vào những cảnh ngộ thảm thương: xa lìa quê hương, vật hi sinh cho lợi ích và danh dự của kẻ cầm quyền. Kẻ ở lại hậu tuyến chẳng khác nào người ra trận *đằng nào cũng thế mà thôi* có mà chạy đằng trời trước cuộc chiến tranh *để bảo vệ cho cái công lí và tự do mà chính họ không được hưởng tí nào.* Sắc điệu trào phúng, mỉa mai trong ngôn từ, trong giọng điệu, đặc biệt là trong những quan hệ không ăn nhập gì với nhau, thậm chí đối lập với nhau dẫn đến hậu quả gây cười, một cách gây cười với trí tuệ, với nhận thức người nghe thật là sâu sắc. Ấy là chưa kể một văn phong theo kiểu thời thượng châu Âu, nhất là văn chương Pháp đã tạo nên một sự hoà nhập giữa văn học Việt Nam vào văn chương thế giới mà đây là tác phẩm đầu tiên.

2. Chế độ lính tình nguyện

Bản thân cụm từ *chế độ lính tình nguyện* đã là một cách gọi giễu cợt mỉa mai nhằm che đậy một sự thật bên trong hoàn toàn ngược lại. Cũng như sau khi công việc bắt lính đã hoàn tất, phủ toàn quyền Đông Dương đã tuyên bố một cách trịnh trọng, vui vẻ: *Các bạn đã tấp nập đầu quân, các bạn đã không ngại rời bỏ quê hương xiết bao trìu mến để người thì hiến xương máu của mình như lính khố đỏ, kẻ thì hiến cánh tay lao động của mình như lính thợ*. Sự thật trong việc bắt lính đã bị nhà cầm quyền xuyên tạc đi, tô hồng lên một cách đáng hổ thẹn. Đó là một cách gian dối không có lương tâm nhằm lừa bịp dư luận, có lợi cho những kẻ chủ trương. Tuy vậy (hay chính là vì vậy) vì cảm thấy luận điệu trên đây là một sự xúc phạm

ghê gớm không chỉ đến tính mạng mà còn đến danh dự của con người – ở đây là người dân các nước thuộc địa, tác giả bài viết đã ngay lập tức vạch trần cái dụng ý tối tăm đằng sau những mĩ từ kệch cỡm. Lời lẽ tuy nhẹ nhàng nhưng sự thật được đưa ra như một cái tát vả vào miệng kẻ ăn không nói quá không biết ngượng mồm: *Nếu quả thật người An Nam phấn khởi đi lính đến thế, tại sao lại có cảnh tốp thì bị xích tay điệu về tỉnh lị, tốp thì trước khi xuống tàu bị nhốt trong một trường trung học ở Sài Gòn, có lính Pháp canh gác, lưỡi lê tuốt trần, đạn lên nòng sẵn?*. Bao nhiêu câu hỏi liên tiếp đặt ra dưới hình thức nghi vấn, nhưng có ý nghĩa phủ định, ví như tác giả nói về sự phản ứng quyết liệt chế độ bắt lính bằng các cuộc biểu tình, bằng những vụ bạo động *phải chăng là những biểu hiện của lòng sốt sắng, đầu quân tấp nập và không ngần ngại?*.

Tuyên truyền chủ trương bắt lính và sự thật về hành động bắt lính hoàn toàn trái ngược với nhau. Đối với quan đầu tỉnh (mà tác giả cố ý dùng từ *chúa tỉnh*) chỉ cần phát ra một cái lệnh nhẹ nhàng về số lượng, về thời hạn. Cái lệnh ấy không cần hướng dẫn tỉ mỉ, chẳng hạn phương pháp tiến hành như thế nào, đối tượng bắt lính là ai? Tác giả bài văn có một lời bình cứ như một chú thích một dấu mở ngoặc đơn về bộ mặt có vẻ như dễ dãi, nhân từ của những viên quan đầu tỉnh: *Bằng cách nào, điều đó không quan trọng. Các quan cứ liệu mà xoay xở*. Thế là như một phản xạ dây chuyền, đèn xanh tín hiệu bật lên, các quan dưới quyền tha hồ vào cuộc, một sự tiếp tay đầy hứng thú, một kho kinh nghiệm được giở ra, vì về khoản này *các ông tướng ấy thạo hết chỗ nói, nhất là xoay xở làm tiền*. Chỉ thương xót cho những người bị bắt lính. Kẻ thì chịu chết *không còn kêu cứu vào đâu được*, người thì bị giam để lựa chọn một trong hai cách *đi lính hay tình nguyện xì tiền ra*.

3. Kết quả của sự hi sinh

Dấu hiệu của cuộc chiến tranh kết thúc không phải bằng sự im lặng của tiếng súng đại bác sau khi *đã ngấy thịt đen, thịt vàng rồi*, mà bằng sự im lặng của *các quan cai trị nhà ta*. Họ im lặng cũng phải, vì thân xác, sinh mạng của những người sống sót trở về như những món hàng lỗi mốt. Trước con mắt của các nhà cầm quyền, họ đâu còn là những *chiến sĩ bảo vệ công lí và tự do*, họ trở về cái thân phận của chính họ lúc ban đầu sau khi chịu đóng thuế máu cho các quan cai trị, họ mặc nhiên trở lại là *giống người bẩn thỉu*. Công lao của những kẻ đáng thương ấy không phải là không được nhớ đến. Chỉ có cái cách mà họ (nhà cầm quyền) nhớ đến chính là nạn nhân của họ không ngờ. Ấy là sự tước đoạt trắng trợn tất cả những gì mà người dân bản xứ mua được sau khi đã đã đóng đủ *thuế máu* trong cuộc chiến tranh. Cũng chính những con người ấy bị đối xử như súc vật trước khi họ đón chào (lúc trở về với mảnh đất quê hương) bằng một bài diễn văn sặc mùi *yêu nước* đại loại như *Các anh đã bảo vệ Tổ quốc, thế là tốt. Bây giờ, chúng tôi không*

cần đến các anh nữa, cút đi! Đó là những nạn nhân người thuộc địa, còn với chính người Pháp (những tử sĩ, thương binh của họ thì sao? Họ (hay thân nhân họ) được cấp môn bài bán lẻ thuốc phiện. Lời cảm ơn của người nhận quà, theo tác giả không còn một cách nào khác hơn là *nhổ vào mặt kẻ nhận quà*, y như cái nhổ vào mặt tên toàn quyền Varen của Phan Bội Châu vậy (*Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu* – Nguyễn Ái Quốc).

Toàn bộ bài văn, xét về mặt thể loại thì cái nổi trội nhất là bút pháp trào phúng: ngôn ngữ trào phúng, giọng điệu trào phúng, kết cấu, lập luận nhằm mục đích trào phúng. Tác giả của nó đã sử dụng cách đánh chính diện, đánh vỗ vào mặt theo lối bóc trần tâm địa của kẻ lừa bịp mị dân, dồn chúng vào đến chân tường không nơi ẩn nấp. Còn cách đánh lại rất văn chương, đã đạt đến chiều sâu của sự thâm thuý.

(Vũ Dương Quỹ – Lê Bảo, SĐD)

ĐỀ 24. **Nghệ thuật trào phúng trong đoạn trích *ông Giuốc–đanh mặc lễ phục.***

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và tác phẩm.

b) Thân bài:

– Cuộc đối thoại giữa ông Giuốc–đanh và bác phó may:

+ Vì muốn tỏ mình là quý phái nên ông Giuốc–đanh quyết định đi may bộ quần áo sang trọng cho hợp *mốt* với xã hội thượng lưu.

+ Bác phó may đã ăn bớt vải và may ngược hoa.

+ Ông Giuốc–đanh hỏi nhưng bác phó may đã nhanh trí chuyển sang đề tài khác và đề nghị ông Giuốc–đanh mặc lễ phục.

+ Ông Giuốc–đanh mặc lễ phục và sướng quá nên quên chuyện bị ăn bớt vải và chuyện hoa may ngược vì tin theo lời bác phó may như thế mới là quý phái.

– Ông Giuốc–đanh và đám thợ phụ:

+ Ông Giuốc–đanh bị đám thợ phụ tâng bốc, nịnh hót: *ông lớn, cụ lớn, đức ông,* mỗi lần được gọi như vậy là một lần ông Giuốc–đanh phải chi tiền thưởng cho đám thợ phụ.

+ Ông Giuốc–đanh không phải là không biết rằng mình đang bị lợi dụng. Nhưng vì để chứng tỏ mình *sang*, ông đành *chịu chơi* và kết quả là ông bị lợi dụng.

– Tính cách của ông Giuốc–đanh:

+ Thích danh hão, thích sang.

+ Bị lợi dụng và chấp nhận sự lợi dụng vì mê muội trong ánh hào quang không có thực.

+ Rút cục ông Giuốc–đanh chỉ là một kẻ dốt nát. Tin rằng chỉ cần mặc quần áo quý tộc thì mình sẽ trở thành quý tộc.

c) Kết bài: Giá trị nội dung và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm.

II. BÀI VIẾT:

Lớp kịch này được chia làm hai cảnh, dấu hiệu nhận biết trên văn bản là đoạn chỉ dẫn sân khấu *Bốn tay thợ phụ bước vào...* Cả hai cảnh này đều diễn ra trong không gian phòng khách nhà ông Giuốc–đanh, nhân vật chính. Không khí càng về sau càng sôi động, cho đến cuối cảnh sau thì không khí hài kịch thực sự náo nhiệt. Trên văn bản, ta thấy cảnh trước gồm những lời thoại của hai nhân vật: ông Giuốc–đanh và bác phó may; cảnh sau là những lời đối thoại của ông Giuốc–đanh và tay thợ phụ. Cảnh trước, trên sân khấu xuất hiện bốn nhân vật (ông Giuốc–đanh và một gia nhân, bác phó may và tay thợ mang bộ lễ phục). Cảnh sau, xuất hiện thêm bốn tay thợ phụ nữa. Cảnh trước, ông Giuốc–đanh và bác phó may đối thoại với nhau. Cảnh sau, ông Giuốc–đanh nói với một tay thợ phụ *mang lễ phục, xuất hiện từ cảnh trước*) nhưng xung quanh ông là bốn tay thợ phụ đến sau đang xúm vào để giúp ông thử lễ phục mới nên như nói với cả bọn. Thêm nữa, cảnh trước cử chỉ, động tác của các nhân vật ít hơn (chỉ là những cử chỉ, động tác kèm theo đối thoại của hai nhân vật), đến đoạn sau các thợ phụ nhộn nhịp cởi quần áo cũ, mặc lễ phục mới cho ông Giuốc–đanh... Thêm nữa, khi ông Giuốc–đanh mặc lễ phục còn cả nhảy múa và âm nhạc.

Ở cảnh đầu của lớp kịch, tính cách của Giuốc–đanh thể hiện trong đối thoại với bác phó may. Nào chuyện đôi bít tất, chuyện bộ tóc giả, lông đính mũ song chủ yếu là chuyện xoay quanh bộ lễ phục mới, với những bông hoa ngược! Làm sao mà biết được là do bác phó may dốt, do sơ suất hay cố ý may thành những bông hoa ngược? Chỉ biết rằng chính ông Giuốc–đanh đã phát hiện ra sự cố này. Khổ một cái, cái bác phó may với tay nghề khó hiểu này lại bảo rằng quý tộc người ta vẫn mặc như vậy thật. Mà ông Giuốc–đanh thì lại đang học đòi làm sang. Thế là ông hoàn toàn bị thuyết phục bởi sự láu cá của bác phó may. Kịch tính được đẩy lên cao khi bác phó may liên tiếp ra đòn: *Nếu ngài muốn tôi thì tôi sẽ xin may hoa xuôi lại thôi mà, xin ngài cứ việc bảo*. Sợ cơ hội làm sang sẽ tuột mất, ông Giuốc–đanh cứ chối đây đẩy: *Không, không, tôi đã bảo không mà*. Rồi chính ông Giuốc–đanh phát hiện ra bác phó may ăn bớt vải. Song bác phó may đã biết được điểm yếu của đối phương, chỉ cần bác lảng sang chuyện thử bộ lễ phục mới là ông Giuốc–đanh chẳng còn để ý đến chuyện ăn bớt vải nữa. Chẳng thế mà bác phó may lại quá tự tin khi mặc đúng cái may bằng vải ăn bớt của ông Giuốc–đanh đến nhà ông Giuốc–đanh.

Sang cảnh sau của lớp kịch, tính cách trưởng giả học đòi làm sang của ông Giuốc–đanh tiếp tục được bộc lộ. Lần này đến lượt tay thợ phụ lợi dụng ông ta. Nếu anh này cứ gọi ông Giuốc–đanh như thông thường (ông hoặc

ngài) thì đã không có chuyện xảy ra (thì chắc không có tiền uống rượu). Đằng này lại xưng tôn là *ông lớn*, lại đúng vào lúc ông đang mặc lễ phục và say sưa với cảm giác trở thành ngài quý phái. Thế là y được thưởng vì tiếng *ông lớn* sang trọng ấy. Tay thợ phụ ranh mãnh này nắm được thóp ông Giuốc–đanh thì liên tiếp tung ra những câu nịnh hót để moi tiền. Và y đã rất thành công. Những tiếng *cụ lớn*, rồi *đức ông* đều đem lại cho y tiền thưởng. Không phải ông Giuốc–đanh không nghĩ đến túi tiền của mình (*nó như thế là phải chăng, nếu không ta đến mất tong cả tiền cho nó thôi*) mà là tại vì cái mộng quý phái còn lớn hơn cả sự tiếc tiền! Như vậy cũng đủ thấy tính cách học đòi làm sang của ông Giuốc –đanh mạnh đến mức nào

Sự chênh lệch, mất cân xứng giữa nội dung và hình thức, giữa cái bên trong và cái bên ngoài là nguyên tắc cơ bản để nhà văn tạo nên cái hài. Ở lớp kịch này cũng vậy, Mô–li–e đã xây dựng một nhân vật hài kịch bất hủ khi tạo ra sự khập khiễng, bất hòa giữa cái ngu dốt, ngớ ngẩn và cái sang trọng học đòi của nhân vật ông Giuốc–đanh, với hàng loạt các tình tiết gây cười: bộ lễ phục với những bông hoa ngược, tiền thưởng cho những tiếng tôn xưng quý phái hão, vẻ vênh váo rởm hợm của Giuốc–đanh khi mặc lễ phục cũng như khi được tôn xưng,... Qua đó, nhà văn chế giễu thói học đòi làm sang vẫn thường thấy trong xã hội.

(Nguyễn Trọng Hoàn, SĐD)

ĐỀ 25. Dựa vào các bài *Chiếu dời đô* và *Hịch tướng sĩ*, hãy chứng minh rằng: ***Những người lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn luôn luôn quan tâm đến việc chăm lo hạnh phúc lâu dài cho nhân dân.***

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu về Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn và hai tác phẩm *Chiếu dời đô* và *Hịch tướng sĩ*.

b) Thân bài:

– Về văn bản *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn:

+ Đưa ra nhiều lí lẽ và lập luận về việc dời đô để nhân dân thấy được việc dời đô là hợp với đạo trời, thuận với lòng người.

+ Phân tích cho thần dân thấy được những ưu thế của thành Đại La so với Hoa Lư.

+ Không áp đặt mà từ đi những lí lẽ và những dẫn chứng cụ thể để thuyết phục nhân dân thấy được việc dời đô là hoàn toàn đúng đắn.

+ Qua *Chiếu dời đô* thấy được Lí Công Uẩn là một vị vua anh minh, luôn trăn trở vì vận mệnh của dân tộc, hết lòng quan tâm đến nhân dân, ông là người thấu tình đạt lí.

– *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn:

+ Kẻ thù lăm le xâm lược, tình hình đất nước *ngàn cân treo sợi tóc*.

+ Một số tướng sĩ mải mê hưởng lạc, một số khác sợ uy giặc nên dao động, muốn cầu hòa.

+ Trước tình hình của đất nước, là một vị chủ tướng, Trần Quốc Tuấn rất đau lòng.

+ Trần Quốc Tuấn viết *Hịch tướng sĩ* để khích lệ lòng yêu nước, tinh thần quyết chiến thắng, đánh tan tư tưởng bàng quan, thái độ cầu an hưởng lạc của một số tướng sĩ.

+ Để đạt được mục đích đó, trong bài *Hịch*, Trần Quốc Tuấn sử dụng nhiều giọng điệu khác nhau: thân tình mà nghiêm khắc khi nói với tướng sĩ, căm phẫn uất ức khi nói tới kẻ thù.

+ Qua bài *Hịch tướng sĩ*, thấy được tấm lòng của vị chủ tướng luôn trăn trở về vận mệnh của dân tộc, cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân.

c) Kết bài: Suy nghĩ về tấm lòng của Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn đối với vận mệnh của Tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân.

II. BÀI VIẾT:

Đã bao giờ bạn ngồi đọc sách về lịch sử Việt Nam chưa? Đã bao giờ bạn nghĩ về các vị vua thời xưa chưa? Từ xưa đến nay, trải qua bao nhiêu năm lịch sử, trải qua bao đời vua chúa có anh minh, có tàn bạo, ta không thể không nhắc tới hai nhà quân sự tài ba, người lãnh đạo anh minh: Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và vua Lí Thái Tổ (Lí Công Uẩn).

Tại sao họ lại được lưu truyền như vậy? Phải chăng vì họ là những người xuất chúng, tài ba lỗi lạc hay vì một lí do nào khác? Nhân dân ngàn đời lưu truyền họ, hẳn họ phải có một cái gì đó mạnh, xuất thần nên mới thu phục lòng dân như vậy. Lí Công Uẩn được nhân dân biết đến qua *Chiếu dời đô* và Trần Quốc Tuấn được biết đến qua *Hịch tướng sĩ*.

Chiếu dời đô là một bài chiếu do Lí Công Uẩn biên soạn để thể hiện một tư tưởng muốn dời kinh đô. Tại sao ông lại đưa nhiều lập luận, lí lẽ như vậy? Sau những lập luận, lí lẽ ấy, ẩn sau cái dáng vẻ nghiêm nghị ấy, là một tấm lòng luôn luôn quan tâm đến việc chăm lo hạnh phúc lâu dài cho muôn dân. Một ông vua tốt như vậy được nhân dân ca tụng quả là không sai. Bình thường, việc gì vua phải lo đến dời đô? Nếu như suy nghĩ của một số ông vua khác thì cho rằng dời đô là một việc tốn kém, rắc rối. Họ cho rằng sống đâu cũng vậy, miễn là trị dân tốt. Đúng, có thể là như thế. Nhưng nếu đặt kinh đô ở một nơi trung tâm trời đất, há chẳng phải mỗi khi nước ngoài dòm ngó, khi nhìn thấy kinh đô vững chãi, binh lực sẵn sàng thì mới thấy sợ hãi không dám xâm lược sao? Việc dời đô là khó khăn nhưng để đem lại lợi ích cho dân muôn đời, Lí Công Uẩn đã không quản ngại và ông đã biên soạn ra *Chiếu dời đô*. Nhưng đâu phải nhà vua ra

chiếu là bắt người dân phải dời đô theo ý chỉ. Ông còn hỏi han, nghe ngóng tình hình của các quan trong triều. Làm những việc này, trong thâm tâm Lí Công Uẩn chỉ có một ý nghĩ là làm sao để lại cuộc sống no đủ cho người dân. Tại sao Lí Công Uẩn không ra chiếu rồi bắt người dân phải dời đô? Vì ông muốn những dự định ông đưa ra sẽ được nhân dân ủng hộ. Chỉ có như vậy thì việc cai quản dân mới gặp nhiều thuận lợi. Để dời đô không phải là do bột phát tự tìm ra, tự nghĩ ra một nơi, mà do thăm dò, quan sát, suy nghĩ, Lí Công Uẩn mới đưa ra một quyết định đúng đắn. Bài *Chiếu* có sức thuyết phục mạnh mẽ vì nói đúng được ý nguyện của nhân dân, có sự kết hợp hài hoà giữa lí và tình. Không những là một ông vua anh minh, hết lòng quan tâm đến dân, Lí Công Uẩn còn là người thấu tình, đạt lí, yêu dân như con, không tự ra quyết định sai lầm mà còn hỏi han ý kiến của quan, dân. Đó là một điều rất dễ suy nghĩ trong mỗi người khi nói về vị vua Lí Công Uẩn.

Nếu cho rằng *Chiếu dời đô* là một bài văn nghị luận có sức thuyết phục mạnh mẽ thì *Hịch tướng sĩ* cũng là một áng văn có lập luận chặt chẽ, sắc bén với lời văn giàu cảm xúc, có sức thuyết phục cao. Trần Quốc Tuấn là một nhà quân sự tài ba, một vị anh hùng lỗi lạc. Ông viết bài hịch này dựa vào lời cuốn *Binh thư yếu lược*, để thể hiện lòng căm thù giặc tột cùng, khơi dậy trong nhân dân ta sự đồng lòng, quyết tâm bảo vệ Tổ quốc đến giọt máu cuối cùng. Trần Quốc Tuấn viết ra bài hịch, khơi gợi, khơi dậy tinh thần yêu nước để đứng dậy đấu tranh há chẳng phải vì dân hay sao? Vì muốn đất nước được độc lập, muốn nhân dân được no ấm sao? Là một tướng sĩ của nước Đại Việt, không thể là một kẻ vì lợi ích riêng mà đẩy nhân dân đến chỗ chết. Trần Quốc Tuấn yêu dân, thương dân nên phải kiên quyết mạnh mẽ, không chịu lùi bước. Dẫn chứng mà Trần Quốc Tuấn đưa ra trong bài hịch rất phong phú và được sắp xếp theo trình tự thời gian, rất thuyết phục, lí lẽ đưa ra sắc bén, nhẹ nhàng, sâu sắc. Quan tâm, lo lắng cho dân không phải đơn giản chỉ là khuyên nhủ nhẹ nhàng mà là kiên quyết, khích lệ lòng căm thù bằng việc kể ra tội ác của giặc, chúng đã sỉ nhục nước ta về tinh thần, vơ vét vật chất của nhân dân ta. Nếu cứ để bọn giặc dê chó đó *đi lại nghênh ngang, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình* và sau đó chiếm đoạt đất nước thì chẳng phải nhân dân ta cam chịu làm nô lệ, kiếp trâu ngựa cho chúng sao? Không chỉ có thế, Trần Quốc Tuấn ngoài phê phán không quên động viên việc tập luyện đánh giặc. Tác hại gì sẽ xảy ra khi nhân dân ta với thái độ: *nhìn chủ nhục mà không biết lo. Thấy nước nhục mà không biết thẹn, đem nhạc thái thường đãi nguỵ sứ mà không biết căm, hay vui thú ruộng vườn, hay quyến luyến vợ con, lo làm giàu, ham săn bắn...* Nếu chỉ vì yêu thương dân mà nhu nhược, để cho những sự việc kể trên cứ tiếp tục xảy ra thì đất nước sẽ đi về đâu? Không, sống chết cũng phải chiến đấu, không để giặc đè đầu cưỡi cổ được. Trần Quốc Tuấn từ khuyên bảo, đã nêu ra những kỉ cương nghiêm khắc. Ông nêu ra những dẫn chứng cực kì thuyết phục làm

người nghe, người đọc thấu hiểu được tấm lòng. Ông làm những điều này không vì ai khác, đó là vì nhân dân. Ông cũng luôn luôn quan tâm đến việc chăm lo hạnh phúc lâu bền của nhân dân.

Hai triều đại, hai con người, hai trái tim lúc nào cũng hướng về một tương lai tươi sáng, tốt đẹp của nhân dân. Trong thâm tâm họ lúc nào cũng có một suy nghĩ: làm thế nào để dân giàu, nước mạnh, nhân dân đỡ đói khổ. Lí Công Uẩn và Trần Quốc Tuấn tuy không cùng sống một triều đại, cách làm cho dân giàu nước mạnh của họ cũng khác nhau, nhưng trái tim luôn luôn rực sáng. Một người lãnh đạo anh minh, một nhà quân sự tài ba, chăm lo hạnh phúc lâu bền cho muôn dân được họ đặt lên hàng đầu.

Chiếu dời đô và *Hịch tướng sĩ* đã trở thành những bản hùng ca muôn thuở về lòng yêu nước của nhân dân Việt Nam, thể hiện chân dung thời đại, đồng thời cũng là hình ảnh dân tộc Việt Nam trong những ngày đầu xây dựng đất nước. Nhưng trên hết hai tác phẩm đó đã thể hiện được tấm lòng cao cả, thương dân như con của những người lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn, Trần Quốc Tuấn – họ luôn quan tâm đến hạnh phúc lâu bền của muôn dân.

Bằng sự kết hợp hài hoà giữa lí trí và tình, *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn đã có sức thuyết phục mạnh mẽ qua những dẫn chứng cụ thể đưa ra: (*nhà Thương đến vua Bàn Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến vua Thành Vương cũng ba lần dời đô*) *nhằm khẳng định đã có nhiều cuộc dời đô trong lịch sử. Theo ông, sự chuyển dời đó là điều nên làm vì nó sẽ là động lực mạnh mẽ giúp đất nước ngày một phồn vinh, nhân dân yên ấm. Vậy mà, hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng mình khinh thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ nhà Thương, Chu, cứ đóng yên đô thành nơi đây, khiến cho triều đại không được lâu bền, vận số ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi.*) Lo lắng cho cuộc sống của nhân dân, Lí Công Uẩn đưa ra một giải pháp thuyết phục, nên làm: đó là *dời đô*. Bằng nhãn quan của một vị vua có tầm vóc vĩ đại, lớn lao, Lí Công Uẩn đã quyết định chọn Đại La là vùng đất có đủ những nhân tố thiết yếu để trở thành *kinh đô bậc nhất của Đế vương muôn đời, ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn, hổ ngồi, đất cao mà thoáng, dân cư không phải chịu cái cảnh ngập lụt*... Có thương dân, lo cho dân thì Lí Công Uẩn mới phải ngày đêm *lao tâm khổ tứ*, suy nghĩ tìm ra vùng đất thay thế cho kinh đô Hoa Lư không còn thích hợp. Hoa Lư đã không còn thích hợp cho việc mưu toan nghiệp lớn, chăm lo cuộc sống yên ổn, lâu bền của nhân dân. *Chiếu dời đô* đã không đơn thuần chỉ là lời tuyên bố của một vị vua về vấn đề trọng đại của một dân tộc mà đã trở thành bài ca thể hiện lòng yêu dân của một vị vua anh minh. Những yếu tố mà Lí Công Uẩn đưa ra để quyết định việc chọn Đại La làm kinh đô đã thể hiện tầm nhìn xa trông rộng. Đại La có hướng *nhìn sông dựa núi*. Một vùng đất mà nơi đó, chính trị,

nhân dân, quốc phòng, đều sẽ được đảm bảo. Và tất nhiên, dân cư sẽ có thể thuận lợi làm ăn, buôn bán, an cư lạc nghiệp ở vùng *đất cao mà thoáng, thế rồng cuộn hổ ngồi*. Lí Công Uẩn lo cho dân cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần, chăm lo hạnh phúc bền vững của muôn dân. Ông lo cho dân vẫn phải chịu cảnh ngập lụt nếu kinh đô cứ tiếp tục ở Hoa Lư. Vì thế, dời đô về thành Đại La chính là *cứu dân, khỏi cảnh điêu đứng, khốn khổ tang tóc vì ngập lụt*. Tóm lại, bằng *Chiếu dời đô* Lí Công Uẩn đã thể hiện một lòng yêu thương dân sâu sắc. Và việc dời đô lớn lao ấy đã trở thành một trong những công việc đầu tiên đặt nền móng cho sự nghiệp dựng nước, giữ nước, mở ra một trang sử mới của dân tộc.

Đến *Hịch tướng sĩ* lòng thương dân đã trở thành lòng thương yêu binh sĩ. *Hịch tướng sĩ* không chỉ là một tác phẩm thể hiện *hào khí Đông A*, mà còn tiêu biểu như một minh chứng của thời gian về tấm lòng của vị chủ tướng. Thấy giặc Nguyên – Mông tràn sang lăm le cướp nước, lo cho dân, Trần Quốc Tuấn đã *tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa*. *Hịch tướng sĩ* không chỉ đơn thuần khích lệ binh sĩ đánh giặc, mà còn thể hiện lòng thương yêu nhân dân sâu sắc, chăm lo cho cuộc sống hạnh phúc bền vững của muôn dân. Vì chăm lo cho cuộc sống vật chất, cuộc sống tinh thần của anh em binh sĩ, ông đã vẽ ra hai cảnh: một là sự khổ trăm bề khi nước mất nhà tan, hai là khúc khải hoàn chiến thắng với cuộc sống đầy đủ, vui vẻ no ấm. Đất nước mà mất thì bổng lộc chẳng còn, vợ con khốn khổ, phần mộ của cha mẹ bị quật lên, gia thanh phải mang tiếng bại trận. Trần Quốc Tuấn đâu chỉ lo về đời sống vật chất, tinh thần, mà ông còn lo cho cả danh dự của anh em binh sĩ. Phải yêu thương, chăm lo cho binh sĩ thì Trần Quốc Tuấn mới có cái nhìn sâu sắc như thế. Trần Quốc Tuấn đã vạch rõ cho binh sĩ thấy về: nhục và vinh, thắng và bại, mất và còn, sống và chết, ông không chỉ chăm lo cho anh em binh sĩ mà ông còn lo cho gia đình, tổ tiên, vợ con của họ. Chừng đó thôi, cũng đủ để thấy tấm lòng của vị chủ tướng rồi. Ông còn vẽ ra một viễn cảnh huy hoàng của ngày chiến thắng với *bổng lộc đời đời hưởng thụ, vợ con được bách niên giai lão, tổ tiên được thờ cúng quanh năm, trăm năm sau tiếng vẫn lưu truyền, tên họ cùng sử sách lưu thơm*. Tấm lòng của vị chủ tướng được thể hiện trong cuộc sống hằng ngày: không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm; quan nhỏ thì thăng chức, lương ít cấp bổng; đi thuỷ cho thuyền; đi bộ cho ngựa cho đến lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết; lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. Những hành động tưởng chừng rất nhỏ, nhưng chính là bằng chứng rõ ràng nhất về tấm lòng của vị chủ tướng đối với binh sĩ. *Hịch tướng sĩ* là một tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước cao đẹp nhất của thời đại chống Nguyên–Mông, đồng thời cũng là minh chứng cho lòng yêu thương binh sĩ của vị Tiết chế tài ba.

Tuy *Chiếu dời đô* và *Hịch tướng sĩ* được viết bởi những trường hợp khác nhau, ở hai thời đại khác nhau nhưng đều có điểm tương đồng: đó chính là sự quan tâm đến hạnh phúc của muôn dân và đó cũng chính là nhân tố quan trọng nhất để hai tác phẩm đó sống mãi cùng thời gian. *Chiếu dời đô* và *Hịch tướng sĩ* là một kho báu quý giá, chân thực về tấm lòng cao cả, lớn lao của những nhà lãnh đạo anh minh như Lí Công Uẩn, Trần Quốc Tuấn với dân, với nước.

(Cao Bích Xuân, *Các dạng bài Tập làm văn và cảm thụ thơ văn lớp 8*, Nxb GD, 2004)

ĐỀ 26. Từ bài *Bàn về phép học* của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp, hãy nêu suy nghĩ về mối quan hệ giữa *học* và *hành*.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu tác giả và mục đích của việc viết bản tấu gửi vua Quang Trung.

b) Thân bài:

– Mục đích của việc học theo quan điểm của La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp:

+ Học để làm người.

+ Phê phán quan điểm sai trái trong việc học.

+ Khẳng định quan điểm và phương pháp đúng đắn trong việc học.

– Mối quan hệ giữa *học* và *hành*.

+ Học và hành có mối quan hệ mật thiết với nhau.

+ Trong lịch sử dân tộc, đã có nhiều tấm gương sáng biết kết hợp nhuần nhuyễn giữa học và hành.

+ Học sinh cần thấy được mối quan hệ giữa học và hành trong quá trình học tập.

c) Kết bài: Suy nghĩ của bản thân về bản tấu của La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp và mối quan hệ giữa học và hành.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp quê ở làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Ông là người đức trọng tài cao. Vua Quang Trung nhiều lần mời ông ra giúp vua xây dựng đất nước ông mới chịu nhận lời. Trong thời gian này, ông đã làm bài tấu gửi lên vua Quang Trung để trình bày về mục đích của việc học.

Trước hết, tác giả nêu mục đích chân chính của việc học là để làm người. Để làm sáng tỏ điều này, tác giả đưa ra hình ảnh so sánh cụ thể, dễ hiểu: *Ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học không biết rõ đạo*, tiếp đó khái niệm *đạo* vốn rất trừu tượng được tác giả giải thích nên

trở nên dễ hiểu *đạo là lẽ đối xử hằng ngày giữa mọi người* và tác giả đi đến kết luận *học để làm người.*

Từ chỗ xác định mục đích của việc học là để làm người, tác giả đã phê phán những quan điểm sai trái trong học tập. Đó là lối học hình thức mà mục đích là cầu danh lợi. Lối học đó có tác hại rất lớn là *chúa trọng nịnh thần*, mọi người đều thích chạy chọt và kết quả là *nước mất nhà tan*. Sau khi phê phán lối học hình thức, tác giả khẳng định muốn học tốt phải có phương pháp, theo tác giả muốn học tốt phải có phương pháp học, phải bắt đầu từ những kiến thức cơ bản, nền tảng để tuần tự tiến lên từ thấp tới cao. Học cho rộng nhưng phải nắm cho gọn. Đặc biệt muốn học tốt, muốn là quốc sĩ trong thiên hạ thì học phải đi đôi với hành. Phương pháp học như vậy mới có người tài giúp ích cho nước nhà.

Trải qua thực tế học tập, chúng ta thấy rõ mối quan hệ giữa học và hành. Hành chính là mục đích là phương pháp học tập. Mỗi khi nắm vững kiến thức, đã tiếp thu lí thuyết mà ta không vận dụng vào thực tiễn, thì học chẳng để làm gì cả. Thật là vô ích vì phí đi biết bao công lao, tiền bạc thời giờ đầu tư vào việc học. Học mà không hành được có thể do một trong những nguyên nhân sau: hoặc là không thấu đáo, hoặc là thiếu môi trường hoạt động. Trong cuộc sống, không phải không có những lúc người đi học không chuyên chú, nên lúc ra đời không làm được việc gì, bị mọi người cười chê. Ngược lại, nếu hành mà không học, không có lí luận soi đường thì việc áp dụng vào thực tế cũng không tránh khỏi những lúng túng, khó khăn, trở ngại thậm chí có khi sai lầm nữa.

Như vậy, học và hành có mối quan hệ mật thiết với nhau. Không thể xem nhẹ mặt hành mà bỏ học hoặc ngược lại. Đã có nhiều quan điểm cực đoan khi cho rằng *Trăm hay không bằng tay quen* hay *Lí thuyết màu xám, chỉ có cây đời mãi mãi xanh tươi*. Chính những quan điểm sai lầm này sẽ dẫn đến nhiều thất bại trong cuộc sống.

Với phép lập luận chặt chẽ, sắc bén, thuyết phục, Nguyễn Thiếp đã làm sáng tỏ mục đích của việc học, phê phán lối học hình thức để cầu danh lợi. Đặc biệt tác giả đã đưa ra nhiều hình ảnh so sánh cụ thể, dễ hiểu, giúp người đọc hiểu được rằng người không học không biết rõ đạo. Lịch sử dân tộc đã chứng minh điều Nguyễn Thiếp nói là đúng. Biết bao người con ưu tú của dân tộc đã dùng tri thức, kiến thức của mình để giúp ích cho đời, cho nước, cho dân. Đúng vậy, nếu không hiểu hết ý nghĩa của đạo học thì những người như Lí Công Uẩn sẽ không có được những áng văn có sức lay động lòng người thực hiện một hành động *dời non lấp bể*. Đó là đưa thủ đô từ nơi hiểm trở chốn Hoa Lư ra Thăng Long nơi địa thế của trung tâm, bốn bề đều có thế *rồng cuộn hổ ngồi* để mở ra những trang vàng chói lọi cho đất nước.

Với học vấn uyên thâm, với tấm lòng nhiệt huyết, Hưng Đạo Vương– Trần Quốc Tuấn đã soạn *Binh thư yếu lược*, viết *Hịch tướng sĩ*, để tập hợp quân dân trong trận sống mái với kẻ thù.

Học để hành đạo, học để giúp đời, lịch sử nước ta sẽ mãi mãi ghi nhớ những tấm gương thông hiểu đạo học như Nguyễn Trãi, Chu Văn An, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lê Quý Đôn, Hồ Chí Minh, Đặng Văn Ngữ, Tôn Thất Tùng, Lương Đình Của...

Với bản tấu *Bàn luận về phép học* bằng phép lập luận sắc bén, cụ thể và thuyết phục lòng người, Nguyễn Thiếp đã làm sáng tỏ mục đích của việc học, phê phán lối học hình thức cầu danh lợi. Đặc biệt tác giả chỉ rõ, quan điểm học tập và phương pháp học tập đúng đắn sẽ đưa đến lợi ích đúng đắn: Đất nước sẽ có nhiều nhân tài, chế độ bền vững, quốc gia phát triển.

Đối với học sinh, những lời dạy của Nguyễn Thiếp vẫn là những bài học quý giá trong quá trình học tập. Chúng ta đi học là để biết thêm những kiến thức mới ở trường, do giáo viên giảng dạy, cung cấp. *Cái ta biết chỉ là giọt nước, cái không biết là biển cả*. Học sinh đi học cần phải chịu khó đọc sách, cố gắng ghi nhớ những kiến thức do thầy cô giáo cung cấp, biết học hỏi ở bạn bè, ở các anh, chị lớp trên đó chính là một phần của đạo học.

Càng nhiều tri thức, con người mới có thể vươn lên làm chủ bản thân, làm chủ đất nước, một cường quốc mạnh không lấy tiêu chí dân đông, nước rộng mà phải lấy tiêu chí là dân trí, là người có học, đó chính là tài sản quý của một dân tộc.

Học với hành có ý nghĩa to lớn để xác định giá trị thật hay giả của một trí thức.

Lối học không *hành* sẽ đào tạo ra một lũ *nịnh thần* làm triều đình suy đồi dẫn đến họa *nước mất, nhà tan*. Học không hành là *lối học hình thức* với mục đích *cầu danh lợi*. Đó là lối học định hướng tới những nhân cách tầm thường, ích kỉ hại dân. Thật đau lòng khi trong cuộc sống hằng ngày chúng ta phải chứng kiến những vụ án tham ô làm thất thoát hàng trăm tỉ đồng của nhà nước. Xấu hổ thay, khi ta phải chứng kiến những người không học mà vẫn có bằng cấp, những học sinh đến trường chỉ quậy phá, đua đòi.

Bác Hồ đã từng khuyên thiếu niên: *Học tập tốt, lao động tốt, Học đi đôi với hành* cũng là muốn gắn học với hành. Không học những điều vô bổ, nhảm nhí chẳng đem lại một kết quả gì cho cuộc sống. Thế hệ thanh niên Việt Nam muốn đất nước phát triển *sánh vai các cường quốc năm châu* như lời Bác Hồ hằng mong muốn thì ngày đêm không ngừng phải học, chỉ có học, học để áp dụng, vận dụng lí thuyết vào thực tiễn, có như vậy chúng ta mới xứng danh là *Con Rồng, cháu Tiên*.

Học gắn với hành sẽ tạo nên những con người chân chính, tạo nên sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chuyên môn và nhân cách. Một người trí thức chân chính sẽ luôn tự thấy mình kém cỏi, dốt nát và muốn học thêm mãi, muốn thực hiện tốt lời dạy của Lê Nin: *Học, học nữa, học mãi*. Khoa học càng tiến

bộ, thì sự học sẽ không giẫm chân tại chỗ. Những điều ta học được hôm qua, cần bổ sung cho hợp với hôm nay. Học tập cần phải đi sát với tiến bộ chung của nhân loại mới có ích và mới đúng với ý nghĩa của học hành.

Nền giáo dục Việt Nam không ngừng đổi mới và phát triển, từ chỗ truyền thụ kiến thức một chiều, áp đặt, chúng ta đang tiến tới đào tạo những con người mới sáng tạo, chủ động, tích cực trong học tập và trong công tác. Bài viết *Bàn luận về phép học* của La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp đến hôm nay vẫn là chân lí giúp chúng ta hiểu hơn về mục đích học và phương pháp học.

BÀI 2. Trong bài tấu gửi vua Quang Trung vào tháng 8 năm 1791, ở phần *Bàn luận về phép học*, La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp có viết: *Học rộng rồi tóm lại cho gọn, theo điều học mà làm.* Như vậy, cách chúng ta mấy trăm năm, La Sơn Phu Tử đã nhận ra được tầm quan trọng của phương pháp học tập kết hợp giữa lí thuyết với thực hành. Điều đó cho chúng ta biết rằng giữa hai yếu tố *học* và *hành* có mối quan hệ mật thiết với nhau không thể tách rời.

Vậy, *học* là gì? Học là quá trình tiếp thu tri thức và biến những tri thức được tiếp thu ấy thành vốn hiểu biết của bản thân. Việc học không chỉ đơn thuần thông qua việc hướng dẫn giảng dạy của thầy cô, sự truyền thụ kinh nghiệm của những người lớn tuổi mà còn thông qua sự trao đổi với của bạn bè, qua việc đọc, nghiên cứu tài liệu, sách vở và quan sát từ thực tế cuộc sống. Tuy nhiên, *học* chỉ dừng lại ở khâu lí thuyết. Muốn biến những điều đã học thành thực tế, nhất thiết phải thông qua lao động thực hành.

Hành là những thao tác nhằm vận dụng các kĩ năng, kiến thức đã tiếp thu vào việc giải quyết những tình huống, những vấn đề cụ thể. Không một môn học nào lại không có phần thực hành. Việc thực hành thể hiện qua các bài tập sau khi vừa học lí thuyết, qua các tiết thí nghiệm thực hành các bộ môn Lý, Hóa, Sinh; qua các thao tác vận động ở bộ môn Thể dục. Theo La Sơn Phu Tử trình bày trong phần *bàn luận về phép học* thì *hành* là việc vận dụng đạo lý của thánh hiền vào cuộc sống, biến những triết lý trừu tượng thành việc làm cụ thể nhằm thể hiện nhân cách, phẩm giá của con người.

Chủ tịch Hồ Chí Minh có nói: *Học mà không hành thì học vô ích, hành mà không học thì hành không trôi chảy.* Lời dạy trên của Bác cũng góp phần khẳng định mối quan hệ mật thiết và tương hỗ giữa hai yếu tố *học* và *hành* trong cuộc sống.

Việc thực hành có tác dụng củng cố kiến thức, khắc sâu những điều đã học. Người có học mà không biết ứng dụng những điều đã học vào thực tế thì việc học ấy trở thành vô ích. Sau mỗi bài học lí thuyết là bài tập để củng cố, sau mỗi tiết thí nghiệm thực hành là kiến thức đã học được khắc sâu hơn. Nếu không có những tiết bài tập và thí nghiệm thì

những điều chúng ta đã học sẽ trở thành mớ lý thuyết suông không có tác dụng gì.

Đối với sĩ tử ngày xưa, đi học là để hiểu rõ Đạo. Đó là lẽ đối xử hằng ngày giữa con người với nhau. Người đi học mà không hiểu rõ đạo, không biết vận dụng đạo lý thánh hiền để cư xử với nhau mà chỉ *đua nhau lối học hình thức hòng cầu danh lợi, không còn biết đến tam cương, ngũ thường.* Chắc chắn điều đó sẽ dẫn đến kết quả *chúa tầm thường thần nịnh hót.* Và hậu quả tất yếu sẽ là *nước mất nhà tan.*

Ngược lại, nếu mọi người biết vận dụng lẽ đạo vào trong cuộc sống thì xã hội sẽ tốt đẹp hơn nhiều. La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp đã nhấn mạnh *Đạo học thành thì người tốt nhiều, người tốt nhiều thì triều đình ngay ngắn mà thiên hạ thịnh trị.*

Tuy nhiên việc thực hành muốn đạt đến thành công cần phải có vai trò khơi gợi dẫn dắt của lí thuyết. Những kiến thức đã học luôn có tác dụng định hướng, dẫn dắt để việc thực hành được tốt hơn. Người thực hành mà không có sự dẫn dắt của học vấn thì khó có hy vọng đạt được mục đích, chẳng khác gì một người đi trong bóng đêm mà không có ánh sáng của ngọn đuốc soi đường. Không một học sinh nào có thể làm được bài tập mà không căn cứ vào những công thức hay định lý đã học. Cũng không một ai thành công ngay ở thí nghiệm đầu tiên mà không có sự hướng dẫn thao tác của thầy cô. Qua bài tấu, để củng cố và phát huy vai trò của việc học, La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp đã thiết tha đề nghị xin vua Quang Trung thay đổi phương pháp học tập sao cho thích hợp: *Lúc đầu học tiểu học để bồi lấy gốc. Tuần tự tiến lên học đến tứ thư, ngũ kinh, chư sử. Học rộng rồi tóm lược cho gọn, theo điều học mà làm.*

Có một phương pháp học tập tốt và đúng đắn, kết hợp với những thao tác thực hành bài bản, chắc chắn kết quả học tập sẽ được nâng cao và *nhân tài mới lập được công. Triều đình nhờ thế cũng được vững yên.*

Tóm lại, từ việc tìm hiểu bài tấu *Bàn luận về phép học* của La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, em nhận thấy hai yếu tố *học* và *hành* đều có tầm quan trọng như nhau và quan hệ mật thiết cùng nhau. *Học* có vai trò dẫn dắt việc *hành* và *hành* có tác dụng củng cố khắc sâu và hoàn chỉnh việc *học*. Từ đó, em phải thay đổi phương pháp học tập sao cho đúng đắn, biết kết hợp vận dụng tốt cả hai yếu tố *học* và *hành* để nâng cao trình độ học vấn của bản thân và áp dụng linh hoạt vào thực tế.

(Bài của Nguyễn Tấn Danh, theo http://vn.myblog.yahoo.com)

BÀI 3. Nói đến việc học là nói đến một vấn đề rất được xã hội quan tâm, được đánh giá cao vì sự phát triển, tích cực hay hay tiêu cực có ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước. Vấn đề này cũng được chú ý tới từ rất lâu

trong lịch sử phát triển văn hoá và ta cũng thấy rõ được những nét bàn luận về việc học rất đúng đắn trong bài *Bài về phép học* của Nguyễn Thiếp.

Mở đầu bài tấu của mình tác giả đã viết *ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học không biết rõ đạo*. Tác giả đề cao việc học và tầm lớn lao của nó. Đây là một khái niệm chính xác, có học mới mở mang được đầu óc, mới biết được những điều mới mẻ những kiến thức hữu ích. Người ta có câu *Văn hoá là khóa, kiến thức là chìa*, vậy kiến thức từ đâu mà có? *Chính là từ việc học*! Không học ta chỉ như viên ngọc không được mài, mà nếu như biết bao viên ngọc không được mài, đất nước không có nhân tài sẽ phát triển được không? Thế nên ta phải học. Việc học không có ngưỡng của tuổi tác, thời gian, lúc nào ta cũng có thể học. Ai có học đều là cao quý hết, thế nên *đừng để tự phí mình*.

Học đã mang lại cho ta những điều quý giá. Học để thông rõ đạo lí ở đời, biết đối nhân xử thế. Học để rèn luyện tư tưởng tình cảm để hướng mình về cái tốt. Học để đem tài ra giúp nước, giúp đời. Đem việc học để mà vận dụng vào cuộc sống sao cho có ích. Như Nguyễn Trãi đã dâng *Bình Ngô sớ* cho Lê Lợi ở Lam Sơn, ông là quân sư trong cuộc kháng chiến chống quân Minh 10 năm *nếm mật nằm gai*. Sau khi dồn giặc vào thành Đông Quan ông đã dùng văn chương của mình để hạ gục ý chí của giặc. Và hơn 10 vạn quân trong thành đã cởi giáp sắt đầu hàng. Nhờ có học mà Nguyễn Trãi mới có tài như vậy. Người đời sau gọi đó là *văn chương có sức mạnh hơn 10 vạn hành binh*.

Học bao nhiêu cũng không là đủ và cả đời cũng không học hết. Mỗi chúng ta chỉ là hạt cát trong sa mạc kiến thức. Học không bao giờ là đủ để có thể ngừng như Lê-nin đã có câu *Học học nữa học mãi* và Đác-uyn với câu nói *Bác học không có nghĩa là ngừng học*.

Trong bài tấu của mình tác giả cũng phê phán lối học hình thức hòng cầu danh lợi. Ngày nay việc đó cũng không phải xa lạ như những trường hợp mà báo chí gọi là *học nhầm lớp, nhầm cấp*. Thế nên lời tác giả chính là một bài học đắt giá cho chúng ta ngày nay vì nếu còn duy trì lối học đó sẽ làm hỏng cả một lớp người, một thế hệ trẻ.

Nhưng học không chỉ để biết mà còn để làm. Cũng như phương châm mà xã hội ta từ xưa đến nay luôn tin tưởng *Học phải đi đôi với hành*. Nếu không để vận dụng vào đời sống, việc học sẽ chẳng có ích gì, sẽ trở nên vô nghĩa. Những kiến thức ta không dùng đến sẽ mau quên, *quên kiến thức* ta sẽ *trở lại vạch xuất phát*. Đã *học* thì phải biết *hành*, có *học* mới có kiến thức để *hành* và *hành* để giúp củng cố, nắm chắc kiến thức hơn! Có như vậy ta mới tích luỹ đc trí tuệ cho mình. Hiện nay em đang được học trong môi trường rất tốt, điều kiện đầy đủ. Vừa học vừa hành nên em luôn nắm chắc kiến thức, hiểu bài, có thể vận dụng vào đời sống. Như học Toán học em có thể tính chiều cao của toà nhà, học Sinh vật em hiểu biết về cơ thể mình, biết cách tự bảo

vệ, chăm sóc bản thân... Phương pháp học này sẽ giúp học sinh tiến bộ nhanh để trở thành nhân tài dựng nước và giữ nước vững mạnh phát triển.

Cách học kết hợp với hành là rất đúng và còn cần học theo nhiều cách khác như trong bài Nguyễn Thiếp nói cần *học rộng rồi tóm cho gọn, học tuần tự từ dưới lên đi lên*,... Như vậy ta phải biết cách kết hợp nhiều phương pháp học đúng đắn với nhau để có hiệu quả tốt nhất. Ta cũng phải tránh xa cách học sai lệch như học vì điểm số, thành tích, học vẹt mà không hiểu gì cả.... đó cũng chính là *mặt trái của việc học*. Nếu học như vậy ta sẽ không tiến bộ được mà còn làm ta kém đi, thế nên *lựa chọn cách học là vô cùng quan trọng*.

Những bài học mà Nguyên Thiếp để lại rất có giá trị và vẫn đúng cho đến ngày nay, mai sau. Ta phải biết học để việc học luôn hữu ích cho cuộc sống, luôn giữ được tầm quan trọng của nó trong tâm thức mỗi chúng ta

(http://www.vuontoithanhcong.com)

ĐỀ 27. Hãy chứng minh rằng: Văn học luôn ca ngợi những ai biết *Thương người như thể thương thân* và nghiêm khắc phê phán những kẻ thờ ơ, dửng dưng trước người gặp hoạn nạn.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Nói về vai trò của văn học trong cuộc sống.

b) Thân bài:

– Chứng minh văn học luôn ca ngợi những ai biết *Thương người như thể thương thân*:

+ Trong ca dao

+ Trong thơ ca

+ Trong các tác phẩm tự sự

– Chứng minh văn học luôn nghiêm khắc phê phán những kẻ thờ ơ, dửng dưng với người gặp hoạn nạn:

+ Trong ca dao

+ Trong thơ ca

+ Trong các tác phẩm tự sự

c) Kết bài: Giá trị của các tác phẩm văn học đối với bản thân.

II. BÀI VIẾT:

Khi đến với văn chương ta như được soi vào tấm gương lớn để thấy biết bao tâm hồn đẹp đẽ, đầy tình yêu thương.

Quả thật, các nhà văn xưa nay đều hướng ngòi bút ca ngợi những con người giàu lòng nhân ái. Khởi nguồn của lòng nhân ái đó là tình yêu gia đình, nơi con người sinh ra và lớn lên.

Cậu bé Hồng trong tác phẩm *Những ngày thơ ấu* của nhà văn Nguyên Hồng quả có tình yêu mẹ tha thiết. Sống xa mẹ và chịu đựng sự rắp tâm của người cô luôn nói xấu mẹ mình nhưng cậu không hề thay đổi tình cảm của mình dành cho mẹ. Bất cứ ở đâu, lúc nào, hình ảnh của mẹ luôn hiện hữu trong tâm hồn của cậu.

Không chỉ phản ánh tình mẫu tử, văn học còn cho ta thấy một tình cảm vô cùng đẹp đẽ, sâu sắc, đó là tình vợ chồng gắn bó sắt son. Trong tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, chị Dậu là một người vợ thương chồng, luôn lo lắng, chăm sóc cho chồng. Khi anh Dậu bị bọn cai lệ và người nhà lí trưởng đánh ở ngoài đình, chị vô cùng lo lắng. Khi anh được thả về, ở nhà chị đã nấu ngay một nồi cháo để anh ăn. Lúc bọn quan lại tay sai kéo đến, anh Dậu không còn đủ sức chống cự, chị Dậu đã liều mình xông đến, đánh đuổi chúng để bảo vệ chồng. Tình yêu thương chồng của chị, sự hi sinh lớn lao của chị làm ta vô cùng cảm động.

Văn học còn thể hiện tình cảm gắn bó của anh em trong gia đình qua truyện ngắn *Cuộc chia tay của những con búp bê,* hai anh em Thành và Thủy đã có một cuộc chia tay đầy nước mắt, sau cả một quãng thời gian gắn bó. Tác giả Khánh Hoài đã vô cùng tinh tế khi thể hiện tình cảm ấy qua cuộc chia tay của hai con búp bê. Hai anh em cứ dùng dằng mãi mà không biết nên tách hai con búp bê như thế nào. Cuối cùng họ đã để chúng mãi mãi ở bên nhau. Họ không hề muốn chúng phải chia tay như họ. Qua những hình ảnh đó cũng có thể thấy được tình cảm sâu sắc của hai anh em.

Không chỉ ca ngợi tình yêu gia đình, văn học còn cho ta hiểu về tình yêu thương đồng loại, một tình cảm cao quý mà muốn có được ta cần phải có một tâm hồn trong sáng, nhân hậu và rộng mở.

Với tâm hồn nhân hậu của mình O Henri đã gửi gắm tình yêu thương đồng loại vào truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng*, một bức thông điệp có sức truyền cảm mãnh liệt. Là những người mới quen nhau nhưng họa sĩ Bơ–men, Xiu, Giôn–xi đã dành cho nhau những tình cảm tốt đẹp như người một nhà. Dù hoàn cảnh khổ cực sống trong khu ổ chuột nhưng Xiu và Giôn–xi đã gắn bó với nhau như chị em ruột. Còn Bơ–men đã bất chấp gió mưa, đánh đổi cả mạng sống của mình để cứu Giôn–xi. Họ không phải là người họ hàng, người thân mà giúp đỡ nhau vượt qua hoạn nạn, tặng cho nhau những món quà vô giá là sự sống. Thật đáng khâm phục.

Tình yêu đồng loại còn thể hiện qua câu chuyện *Bác sĩ ôi đau quá* của nhà văn Nga Cô–ne Tru–co–xki. Ông đã khắc họa nên hình ảnh bác sĩ, một người tốt bụng, chữa bệnh cho tất cả những ai cần đến ông, cho cả thú vật trên thế gian. Ông phải đối đầu với bọn cướp biển để đến Châu Phi chữa bệnh cho đàn khỉ. Ông cưu mang cho tất cả những con thú ông đã gặp trên cuộc hành trình và giúp cậu bé Pen–ta tìm lại người bố bị bọn cướp bắt giữ. Câu chuyện thể hiện tình cảm nhân ái tốt đẹp, sự hòa hợp

của con người với thiên nhiên, với loài vật và cho ta những bài học sâu sắc về tình yêu thương.

Bên cạnh đó, văn học cũng phê phán, lên án những kẻ ích kỉ, vô lương tâm, khô héo tình yêu thương.

Đáng ghê sợ và phê phán nhất là những kẻ khô héo tình cảm với người thân trong gia đình. Điển hình là nhân vật người cô trong đoạn trích *Trong lòng mẹ* của nhà văn Nguyên Hồng. Bà cô ấy đã ra sức hành hạ đứa cháu mất bố, sống xa mẹ bằng những lời lẽ độc ác, dã man. Người cháu ruột đáng lẽ phải được cưu mang che chở thì lại bị người cô mỉa mai, xúc phạm đến lòng tự trọng và đến người mẹ của mình. Những người như bà cô trong xã hội không nhiều nhưng không phải là không có. Họ đáng bị lên án. Lương tâm sẽ không bao giờ cho phép họ được thanh thản.

Văn học còn phê phán những kẻ lương tâm độc ác, không có tình yêu thương đồng loại qua tác phẩm *Sống chết mặc bay* của nhà văn hiện thực xuất sắc Phạm Duy Tốn. Ông đã xây dựng hình tượng bọn quan lại dã man ngồi an tọa sát phạt nhau, mặc cho nhân dân khổ cực cứu đê sắp vỡ, cảnh tượng ấy sao mà thương tâm quá. Thử hỏi lương tâm họ để đâu và họ có phải là quan phụ mẫu của dân không?

Với nội dung tương tự như vậy, *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố đã cho thấy hình ảnh bọn cai lệ, người nhà lí trưởng vô cùng độc ác khi đánh đập người thiếu sưu. Họ cũng chịu ách thống trị của quan trên, cũng là kẻ làm thân đày tớ như người nông dân nhưng lại hách dịch và đánh đập anh Dậu gần chết. Những kẻ ấy đã bị văn học lên án và bị tất cả mọi người căm giận. Cùng là con người nhưng chúng cậy quyền trong tay mà bắt nạt người khác, thật không còn tính người.

Có thể nói, văn học đã thể hiện tình thương yêu sâu sắc của con người với con người, đã ca ngợi những tâm hồn nhân ái để chúng ta noi theo. Văn học cũng là người bạn đồng hành của chúng ta.

(Bài của Phạm Hoài Hương, Lớp 8 A^3,
Trường THCS Hoàn Kiếm – Hà Nội)

ĐỀ 28. Hãy viết một bài văn nghị luận nói về tác hại của việc sử dụng bao ni lông đối với môi trường và cuộc sống.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu khái quát về tác hại của việc sử dụng túi ni lông trong cuộc sống.

b) Thân bài:

– Phân tích tác hại của việc sử dụng túi ni lông:
  + Cản trở sinh trưởng của các loài thực vật.
  + Cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến xói mòn.

+ Làm tăng đường thoát nước, tăng khả năng ngập lụt, tạo điều kiện cho muỗi phát sinh lây truyền dịch.

+ Trôi ra biển làm sinh vật chết vì nuốt phải.

+ Làm ô nhiễm thực phẩm.

+ Khi bị đốt gây độc hại do đặc tính không phân hủy của pla–xtic.

– Kiến nghị:

+ Chọn bao bì bằng giấy. Hiện nay đã xuất hiện loại bao bì giấy vừa đẹp, vừa tiện lợi lại không gây ô nhiễm môi trường như bao ni lông.

+ Cấm các nhà máy ngừng sản xuất túi ni lông sinh hoạt.

+ Cần có chế tài xử phạt những cá nhân, tập thể sử dụng túi ni lông vứt bừa bãi.

– Lời kêu gọi:

+ Kêu gọi cá nhân, cộng đồng vì cuộc sống của chính mình, vì môi trường xanh, sạch, đẹp hãy nói *không* với việc sử dụng túi ni lông.

+ Kêu gọi các doanh nghiệp, các siêu thị, cửa hàng,... không sử dụng túi ni lông trong bán hàng.

c) Kết bài: Suy nghĩ của bản thân về vấn đề môi trường và cuộc sống.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. Nói *không* với việc dùng túi ni lông

Túi ni lông: Sử dụng cẩu thả và vô tội vạ

Theo Quỹ Tái chế thuộc Sở Môi Trường và Tài nguyên thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay trung bình mỗi ngày thành phố Hồ Chí Minh thải ra môi trường khoảng 50 tấn túi ni lông, phần lớn trong số này là túi ni lông không phân hủy sinh học. Với gần 10 triệu dân sinh sống, tính ra trung bình mỗi ngày mỗi người dân thành phố thải ra môi trường 5g túi ni lông.

Tựu trung lại, nếu tính tròn thì 5g ni lông tương ứng với 1 túi ni lông thì trung bình mỗi ngày mỗi người dân thành phố đã sử dụng 1 túi ni lông. Đây là con số *khủng khiếp* khi *nhìn sang* việc sử dụng túi ni lông của một số nước trên thế giới.

Ở Ireland là 328 túi/người/năm, Australia 250 túi/người/năm, Scotland 153 túi/người/năm... nghĩa là họ sử dụng chưa tới 1 túi ni lông/ngày. Bộ TN–MT cũng cho biết trung bình mỗi ngày mỗi gia đình Việt Nam sử dụng và thải ra môi trường ít nhất 1 túi ni lông.

Không chỉ sử dụng nhiều túi ni lông, mà một bộ phận không nhỏ người dân thành phố còn có hành vi ứng xử rất xấu trong việc xả thải túi ni lông. Phòng Quản lý chất thải rắn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường cho hay, rác là túi ni lông hiện chỉ chiếm khoảng 5%–7% /tổng lượng rác thải được ghi nhận *đổ về* tại các bãi rác của thành phố. Trong khi lượng rác thải ở các bãi rác của thành phố hiện vào khoảng 7.000

tấn/ngày. Như vậy mới chỉ có khoảng 35–40 tấn túi ni lông được tập trung về các bãi rác. Số túi ni lông còn lại hẳn đã bị vứt bừa bãi xuống sông, kênh, rạch của thành phố.

Túi ni lông vứt bừa bãi trong môi trường đã và đang gây ra những tác hại rất lớn cho môi trường, bởi túi ni lông lẫn vào đất có thể làm chậm sự tăng trưởng của cây trồng, ngăn cản ô–xy đi qua đất, gây xói mòn đất. Túi ni lông nằm *kẹt sâu* trong cống, rãnh, kênh, rạch còn làm tắc nghẽn cống, rãnh, kênh, rạch, gây ngập úng bởi không có sự tác động của nhiệt độ cao từ ánh sáng mặt trời, thì phải mất 500 – 1.000 năm, túi ni lông mới có thể bị phân hủy.

Không chỉ gây hại đối với môi trường, mà túi ni lông nếu không được sử dụng đúng cách cũng gây hại cho chính người sử dụng. Túi ni lông được dùng trong đóng gói hoặc đựng thực phẩm chủ yếu được làm từ nhựa PE hoặc PP.

Thành phần của các loại nhựa này không chứa chất độc, nhưng những chất phụ gia làm cho nhựa mềm, dẻo lại có khả năng gây độc cho người. Những phụ gia này có thể phản ứng ở nhiệt độ 70–80°C, trong khi đó nhiều người dân lại có thói quen sử dụng túi ni lông đựng đồ ăn nóng tới gần 100°C.

Ở những tình huống như vậy, khả năng đồ ăn đựng trong túi bị nhiễm độc là rất cao, đặc biệt là nhiễm chất độc DOP (dioctin phatalat). DOP là một hóa chất dẻo, có tác dụng giống như hormon nữ, rất có hại cho nam giới và trẻ em khi cơ quan sinh dục chưa hoàn chỉnh. Nếu bị nhiễm chất này lâu dài, các bé trai có thể bị nữ tính hóa, vô sinh nam, còn trẻ em nữ thì có nguy cơ dậy thì sớm. DOP tồn tại 5–10% trong các hóa chất dẻo đang được sử dụng.

Không chỉ có vậy, hành vi sử dụng túi ni lông tuy nhỏ, song đang làm cho cả hành tinh phải tiêu tốn đi một nguồn năng lượng đáng kể. Theo tính toán của nhiều nhà khoa học, để sản xuất ra 100 tỷ túi ni lông người ta phải sử dụng khoảng 12 triệu thùng dầu thô. Với mức tiêu thụ túi ni lông như ở TPHCM, hẳn chi phí để sản xuất ra chúng cũng không nhỏ.

Hành động ngay hôm nay

Theo TS Lê Văn Khoa, Giám đốc Quỹ Tái chế, với những tác hại nêu trên, túi ni lông đang dần được hạn chế sử dụng trên toàn thế giới và Việt Nam, mà cụ thể là TPHCM cũng không nên đứng ngoài xu thế ấy, vì sự phát triển bền vững của chính mình.

TS Khoa cho biết, trước khi có đề xuất này, Sở TN–MT mà cụ thể là Quỹ Tái chế thuộc Sở, cũng đã thực hiện nhiều cuộc khảo sát về tình hình sử dụng túi ni lông ở TPHCM. Kết quả cho thấy, có rất nhiều người dân đã nhận thức được mối nguy hại của việc sử dụng vô tội vạ túi ni lông.

Tuy nhiên, số lượng người dân biến nhận thức ấy thành hành động cụ thể để bảo vệ môi trường thì chưa nhiều. Tất cả là do chưa có được một sự "kích hoạt" mạnh mẽ từ ngành chức năng và chính quyền thành phố. Chính vì vậy, kế hoạch thực hiện chương trình giảm thiểu sử dụng túi ni lông sẽ được bắt đầu bằng hình thức định hướng cho người tiêu dùng.

Trước hết, ngành chức năng sẽ có các cuộc vận động người dân giảm dần việc sử dụng các loại túi HDPE (túi xốp mỏng, dùng 1 lần) để chuyển sang sử dụng các loại túi có thể sử dụng nhiều lần, hoặc các túi dễ phân hủy sinh học dùng một lần khác như túi giấy, túi ni lông (loại dễ phân hủy sinh học).

Đối tượng được ưu tiên tuyên truyền trước hết sẽ là người tiêu dùng nói chung, nhưng sẽ đặc biệt là phụ nữ. Có thể nói, phụ nữ có vai trò ảnh hưởng quan trọng đến sự thành công trong việc thay đổi thói quen dùng túi ni lông. Bởi trong bối cảnh hiện nay còn rất nhiều nhà bán lẻ đang băn khoăn lo lắng: nếu không phát túi ni lông miễn phí cho khách hàng sẽ ảnh hưởng đến công việc kinh doanh, thì nhận thức tích cực của người phụ nữ, với tư cách là khách hàng lớn nhất, có thể làm thay đổi quan điểm của người bán hàng.

Hiện tại, việc sử dụng túi ni lông của người dân chủ yếu là đựng đồ trong khi đi mua sắm. Do vậy, tác động đến hoạt động này, chính là đã tác động đến nhóm đối tượng quan trọng nhất.

Tất nhiên, bên cạnh động thái tuyên truyền là những chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Đó là Nhà nước có thể đặt hàng nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật cho việc sản xuất các loại túi thân thiện với môi trường; có cơ chế tài chính khuyến khích doanh nghiệp sản xuất ra những sản phẩm này.

Và quan trọng hơn cả là nên nghiên cứu buộc người sản xuất và tiêu dùng túi ni lông có hại với môi trường phải trả phí môi trường. Đây là bài học đã được nhiều nước trên thế giới áp dụng và thành công. Toàn bộ tiền thu được từ hoạt động này sẽ đưa vào Quỹ Môi trường để hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường.

(http://www.sggp.org.vn/moitruongdothi)

BÀI 2. Tác hại của bao bì ni lông

Mỗi ngày ở Việt Nam có hàng triệu túi ni lông bị thải ra sau khi sử dụng. Chúng không tự phân hủy và gây hại cho môi trường.

Có thể thấy, tác hại từ việc sản xuất, tái chế và tiêu hủy túi ni lông đối với đời sống và sức khỏe con người là rất lớn, không chỉ hiện tại mà cả tương lai. Vì lợi ích cộng đồng, vì mục đích bảo vệ môi trường, sức khỏe nhân dân, nên cấm việc sản xuất và sử dụng túi ni lông.

Việc cấm sản xuất, sử dụng túi ni lông, xét trên toàn cục không ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế – xã hội, vì chúng ta có nhiều nguyên liệu

khác thay thế làm bao bì thay vì sử dụng túi ni lông, không những thân thiện với môi trường, mà còn khơi dậy truyền thống văn hóa đặc thù dân tộc, góp phần phát triển kinh tế, du lịch. Nếu người Việt Nam sử dụng bao bì gói hàng bằng giấy, lá, sử dụng giỏ xách hàng bằng mây, tre, lá, nứa, xơ dừa, bèo tây (lộc bình), bẹ chuối... là hàng thủ công mỹ nghệ, cũng là biện pháp kích thích sản xuất, phát triển làng nghề, thu hút khách du lịch,... ý thức được vấn đề trên, đã có nhiều nhà hàng, siêu thị, địa phương vì lợi ích cộng đồng *nói không* với túi ni lông. Nên chăng Nhà nước có chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học, tổ chức sản xuất các loại bao bì thủ công mỹ nghệ thân thiện môi trường, đồng thời kiên quyết *nói không* với việc dùng túi ni lông.

Người ta tính rằng, vứt bỏ một túi ni lông chỉ tốn một giây, nhưng nếu không có sự tác động bởi nhiệt độ cao của ánh sáng mặt trời thì phải mất từ 500 năm đến 1.000 năm mới có thể phân hủy được. Tuy nhiên, nếu đốt ni lông không đúng cách sẽ gây ô nhiễm môi trường, nguy hại đến sức khỏe con người, động vật. Theo các nhà khoa học, trong một số loại túi ni lông có lẫn lưu huỳnh, dầu hỏa nguyên chất, khi bị đốt cháy, gặp hơi nước sẽ tạo thành axit sunfuric dưới dạng các cơn mưa axit, rất có hại cho phổi người và động vật. Tệ hơn, túi ni lông làm bằng nhựa PVC có chứa clo, khi cháy tạo ra chất dioxin và axit clohiđric vô cùng độc hại.

Để ngăn chặn sự *bùng phát* của túi ni lông trên phạm vi toàn cầu, nhiều quốc gia đã thực hiện các chiến dịch giảm thiểu sử dụng túi ni lông bắt đầu từ hệ thống các siêu thị, cửa hàng. Ở nhiều siêu thị tại Pháp, Hà Lan đã không phát túi ni lông đựng đồ. Khách hàng được khuyến khích mua các túi đựng hàng lớn bằng ni lông tự hủy, giấy... (giá chỉ 0,1–0,2 euro), có thể sử dụng nhiều lần và đã nhận được sự ủng hộ, hưởng ứng của đông đảo người dân.

Ở Hoa Kỳ, tháng 3–2007, Hội đồng thành phố San Francisco đã thông qua dự luật cấm sử dụng túi ni lông trong việc gói, bọc hàng trong các siêu thị lớn, nhằm thúc đẩy việc sử dụng các vật liệu có khả năng tái sinh để bảo vệ môi trường. Từ tháng 9–2007, các siêu thị lớn, hiệu thuốc ở thành phố này đã sử dụng các loại túi nhựa tự hủy, túi vải và túi sử dụng nhiều lần. Với lệnh cấm này, mỗi năm San Francisco tiết kiệm được 1,7 triệu lít dầu, đỡ tốn công chôn lấp 1.400 tấn rác ni lông. Kể cả những quốc gia ở châu Phi như Uganda, Kenya, Tanzania... cũng đang có những động thái cấm nhập khẩu, sản xuất, tăng thuế đối với mặt hàng túi nhựa (*vết đen* của diện mạo môi trường châu Phi) nhằm hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực của túi ni lông đối với môi trường.

Vì cuộc sống tươi đẹp của chúng ta, vì một hành tinh xanh, mỗi một cá nhân hãy nói *không* với việc sử dụng túi ni lông để cuộc sống ngày càng tươi đẹp hơn.

BÀI 3. Túi ni lông – hiểm họa mới về môi trường

"Ô nhiễm trắng" là cách mà các chuyên gia môi trường đang nói về sự lạm dụng túi ni lông hiện nay. Với người dân, thảm họa môi trường từ túi ni lông không phải chuyện bây giờ mới biết nhưng họ vẫn "vô tư" sử dụng.

Chẳng biết từ bao giờ, túi ni lông đã len vào cuộc sống hiện đại, thay thế cho những lá chuối, lá sen, lá dong và các loại lá gói truyền thống của người Việt xưa. Một thời, người ta còn coi nó là thứ tiện dụng, một sản phẩm của xã hội "văn minh". Và từ đấy, túi ni lông ngập tràn các chợ, siêu thị và hệ thống bán lẻ. Từ chị bán hàng rong đến người bán quà sáng góc phố cũng trữ cho mình một xếp túi ni lông để gói hàng cho khách. Hết chu trình đó, túi ni lông lại được thải ra, tràn ngập ngoài bãi rác, vương vãi khắp các hệ thống kênh rạch, mương máng, bị vùi dưới đất sâu rồi phải đến hàng trăm năm sau mới có thể phân huỷ hết...

Tắc nghẽn cống rãnh, ngập lụt, xói mòn đất, thoái hóa đất đai, ứ đọng nước thải, hạn chế sự phát triển của cây trồng, đặc biệt có thể gây ung thư, gây độc cho con người... Đây là những tác hại mà túi ni lông gây ra cho môi trường sinh thái do việc sử dụng và phân hủy túi ni lông ở nhiệt độ cao.

Theo phân tích của ông Nguyễn Khoa, Phó Viện trưởng Viện Công nghệ Hóa học: thì túi ni lông được làm từ nhựa PTE không độc nhưng các chất phụ gia thêm vào để làm túi ni lông mềm, dẻo, dai lại vô cùng độc hại. Nếu đựng đồ nóng bắt đầu từ 70–80°C thì những chất phụ sẽ có phản ứng phụ và khó mà biết được nó độc hại đến đâu. Hàng ngày, chúng ta cũng ít biết đến thông tin: những túi ni lông nhuộm màu xanh đỏ đầy rẫy ngoài chợ nếu đựng thực phẩm đã chế biến sẽ gây độc cho thực phẩm do chứa các kim loại như chì, cadimi (những chất gây tác hại cho bộ não và là nguyên nhân chính gây ung thư). Nếu xử lý túi ni lông bằng phương pháp đốt cũng không ổn vì túi ni lông chứa 2 chất PE và PP, khi đốt sẽ tạo thành khí cacbonnic, mê tan và khí dioxin cực độc.

Hơn nữa, từ nhận thức đến việc nâng lên thành chính sách còn một khoảng cách quá xa. Cũng đã có nhiều nhà khoa học lên tiếng về nỗi hiểm họa này nhưng đến nay, trong hệ thống các văn bản pháp lý của Việt Nam chưa có quy định nào quy định việc cấm hay hạn chế sử dụng tú ni lông trong đời sống. Các địa phương cũng chưa tổ chức được việc tái chế túi ni lông nên phó mặc cho những cơ sở thủ công với công nghệ lạc hậu, không hợp vệ sinh.

Trên thế giới, hầu hết các nước phát triển đã sử dụng túi ni lông tự phân huỷ ngay từ những thập niên 30–40 của thế kỷ trước, nhưng ta, mọi chuyện gần như mới chỉ bắt đầu. Trong *cuộc chiến* với túi ni lông, đã có những đơn vị đi tiên phong như Trung tâm Nghiên cứu sản xuất các chế phẩm sinh học thuộc Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam. Trung tâm này đã sản xuất túi không độc từ nguyên liệu polymer thiên nhiên.

Công ty sản xuất kinh doanh của Người tàn tật Hà Nội cũng mạnh dạn mở một hướng đi mới bằng việc nhập khẩu một dây chuyền sản xuất túi ni lông tự phân huỷ hiện đại của Đài Loan. Không khí cacbonic, không metan, không dioxin độc hại nhưng sản phẩm làm ra lại khó đưa ra thị trường vì giá bán cao gấp 3–4 lần túi ni lông bình thường. Không tiêu thụ kịp, những chiếc túi tự tiêu này lâu ngày cũng bị phân huỷ dưới tác động của ánh sáng mặt trời. Trong trường hợp này, gánh nặng kinh doanh không đùa với những người *ưa mạo hiểm*.

Ngay cả trên thế giới, việc tìm hướng đi cho vấn đề rác túi ni lông bằng cách nghiên cứu, sản xuất túi ni lông tự phân huỷ là một giải pháp tối ưu vì dung hoà được lợi ích kinh tế và vệ sinh môi trường. Nhưng để thành công, trong giai đoạn đầu, những người đi tiên phong cần một chỗ dựa cả về chính sách lẫn ưu đãi về tài chính để họ không *đơn độc*. Chia sẻ trách nhiệm với những doanh nghiệp này cũng là cách mà người tiêu dùng nên làm, chẳng hạn như đóng phí cho những loại túi ni lông dùng một lần rồi bỏ. Ở các siêu thị tại Pháp, người mua hàng phải trả 5 xu cho một chiếc túi sinh thái được sản xuất từ nguyên liệu tự nhiên. Tiền phí này được tính trực tiếp trên hoá đơn tính tiền của siêu thị. Số tiền nhỏ nhoi nhưng khiến người ta nhớ mãi bởi nó nhắc nhở người sử dụng về trách nhiệm của mỗi cá nhân với môi trường.

(Nguyễn Mỹ Hà)

ĐỀ 29. Hãy viết một bài văn nghị luận để mọi người thấy được tác hại của việc hút thuốc lá.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Nêu khái quát về tác hại của thuốc lá.

b) Thân bài:

– Tác hại của thuốc lá đối với người hút thuốc là:

+ Thuốc lá có nhiều chất độc nguy hiểm như hắc ín, chất ô–xít các bon.

+ Thuốc lá gây nhiều bệnh nguy hiểm như ung thư, là nguyên nhân gây nhồi máu cơ tim.

+ Thuốc lá không chỉ gây chết người mà chỉ tính riêng bệnh viêm phế quản đã làm mất bao nhiêu công lao động và tổn hại sức khỏe của bao người.

+ Gây thiệt hại về kinh tế.

+ Làm ô nhiễm môi trường.

– Tác hại của thuốc lá đối với những người không hút thuốc lá:

+ Phụ nữ mang thai hít phải khói thuốc lá dễ sảy thai, sinh non, tai biến sản khoa,...

+ Trẻ em, hít phải khói thuốc lá dễ mắc các bệnh hô hấp bao gồm viêm phế quản, cảm lạnh và cả viêm phổi.

+ Trẻ dưới một tuổi ở những gia đình có người hút thuốc lá tỉ lệ chết đột ngột cao hơn ở những gia đình không hút thuốc.

+ Người lớn hít phải khói thuốc lá thường xuyên dễ bị ung thư phổi và các bệnh khác.

– Kiến nghị và giải pháp nhằm chống việc hút thuốc lá:

+ Đánh thuế cao vào các doanh nghiệp, cửa hàng có bán thuốc lá.

+ Xử phạt nghiêm minh những người hút thuốc lá nơi công cộng.

+ Kêu gọi ý thức của mọi người trong việc hút thuốc lá.

c) Kết bài: Suy nghĩ của bản thân về việc hút thuốc lá hiện nay.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. Thuốc lá làm giảm chất lượng sống

Ghi nhận ung thư quần thể tại TPHCM cách đây 10 năm cho thấy ung thư phổi là ung thư đứng hàng thứ hai ở nam giới, sau ung thư gan. Nhưng số liệu mới nhất đã cho thấy ung thư phổi đã trở thành ung thư đứng đầu ở nam giới với suất độ ca mới mắc đang gia tăng. Còn ở nữ giới, ung thư phổi vẫn là ung thư đứng hàng thứ ba sau ung thư vú và ung thư cổ tử cung nhưng tỉ lệ những ca mới mắc trên 100.000 người cũng có khuynh hướng tăng dần.

4.000 chất độc trong khói thuốc lá

Theo Giáo sư Nguyễn Chấn Hùng, Chủ tịch Hội Ung thư TPHCM, sự gia tăng suất độ ung thư phổi cảnh báo sự gia tăng tiếp xúc với yếu tố nguy cơ ung thư phổi ở cả hai giới đó là khói thuốc lá. Thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) cũng đưa ra kết quả ung thư phổi hiện đang có khuynh hướng gia tăng ở cả hai giới và là ung thư đứng đầu ở nam giới. Đặc biệt, tại các nước đang phát triển và riêng tại TPHCM, tình trạng dân số trẻ thường đi kèm với các nguy cơ thay đổi lối sống theo kiểu phương Tây và việc hút thuốc lá.

Hiện nay, tại Việt Nam, tỉ lệ nam giới hút thuốc lá chiếm 56,1% dân số và 1,8% dân số nữ giới hút thuốc lá. Thạc sĩ – bác sĩ Trương Trọng Hoàng, Phó Giám đốc Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe – Sở Y tế TPHCM, cho biết khói thuốc lá có chứa hơn 4.000 chất độc, trong đó nguy hiểm nhất là nicotin, oxide carbon và hắc ín. Ngoài những chất độc kể trên, khói thuốc lá còn chứa rất nhiều chất độc và chất kích thích khác như benzene, formaldehyde, ammonia, acetone, arsenic, hydrogen cyanide... ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thần kinh, mạch máu và nội tiết gây ra những bệnh tim mạch, giảm trí nhớ và các bệnh ung thư.

Các nhà khoa học tính toán và cho biết rằng trung bình nếu hút hết một điếu thuốc là đã làm cuộc đời ngắn đi 5 phút rưỡi. Tổng hợp tất cả các loại bệnh khác nhau, người hút thuốc chủ động hoặc thụ động trong thời gian dài có nguy cơ giảm tuổi thọ có thể đến 20 năm so với người không hút

thuốc. Mỗi năm ước tính trên thế giới có 4 triệu người chết vì các bệnh do thuốc lá gây ra, tức mỗi 8 giây có 1 người chết. Nếu đà hút thuốc như hiện nay vẫn giữ nguyên thì trong hai thập kỷ đầu thế kỷ 21 sẽ có đến hơn 100 triệu người sẽ chết vì các bệnh do thuốc lá gây ra.

Hiểm họa từ hút thuốc lá thụ động

Không chỉ là nguyên nhân của các loại bệnh ung thư, khói thuốc lá còn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng sinh sản và hoạt động tình dục của loài người. Bác sĩ nam khoa Phạm Nam Việt, Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM cho biết nam giới hút thuốc lá sẽ làm giảm số lượng tinh trùng và gia tăng tỉ lệ tinh trùng chết hoặc nặng hơn là gây liệt dương hoặc vô sinh. Tỉ lệ sinh đẻ ở phụ nữ hút thuốc thấp hơn khoảng 30% so với phụ nữ không hút thuốc. Phụ nữ hút thuốc lá sẽ giảm 40% khả năng thụ thai, nếu cả hai vợ chồng cùng hút thuốc sẽ đối mặt với tình trạng vô sinh.

Thạc sĩ – bác sĩ Trương Trọng Hoàng cho rằng, khói thuốc lá từ điếu thuốc lá tỏa ra và từ người hút thở ra vẫn có đầy đủ các loại chất độc và cũng có tác hại y như đối với người hút thuốc. Một người không hề hút một điếu thuốc nào nhưng hít phải khói thuốc của người khác thì cũng bị tác hại y như một người hút thuốc. Đây là hiện tượng hút thuốc *thụ động*. Còn Phó Giáo sư - Tiến sĩ Lê Thị Tuyết Lan, giảng viên Đại học Y Dược TPHCM, cho rằng ngay cả trẻ sống trong gia đình có người hút thuốc bị bệnh về đường hô hấp cao hơn nhiều so với trong gia đình không hút thuốc. Khói thuốc lá lưu lại trong không khí 4 giờ sau khi hút, trẻ hít thở không khí này dễ mắc các bệnh hô hấp bao gồm viêm phế quản, cảm lạnh và kể cả viêm phổi. Những trẻ bị suyễn thì bị lên cơn nhiều hơn. Trẻ dưới 1 tuổi ở những gia đình có hút thuốc có tỉ lệ chết đột ngột cao hơn nhiều so với gia đình không hút thuốc. Bên cạnh việc hút thuốc thụ động, một tác hại gián tiếp nữa của thuốc lá cũng được ghi nhận, đó là trường hợp các phụ nữ mang thai hút thuốc. Hút thuốc lá lúc mang thai làm tăng tỉ lệ sẩy thai và các dị tật bẩm sinh như sứt môi hở hàm ếch, thai chết lưu và tử vong sơ sinh, nó làm tăng gấp ba lần trẻ sinh thiếu cân và giảm chất lượng sữa mẹ. Bản thân các bà mẹ mang thai hút thuốc do tình trạng tim mạch bị suy yếu sẽ sinh con khó hơn do yếu sức, mau mệt và dễ gặp những tai biến sản khoa hơn so với phụ nữ bình thường. Ngay cả khi người chồng hút thuốc cũng gây ra tình trạng sẩy thai ở người vợ.

(http://www.nld.com.vn)

BÀI 2. Trong thuốc lá có hàng trăm chủng vi khuẩn

Người hút thuốc lá và những người hút thuốc thụ động đều dễ mắc các chứng bệnh mạn tính về phổi, đường hô hấp, và nhiều chứng bệnh khác có thể dẫn đến ung thư. Mới đây các nhà khoa học Mỹ rất kinh ngạc khi phát hiện ra ở thuốc lá có hàng trăm chủng vi khuẩn khác nhau.

thực tế nếu chúng ta càng hút nhiều, cơ thể bị kích thích tiết các chất nội tiết tố liên tục cho đến khi các chất này bị cạn kiệt, lúc ấy thay vì có cảm giác sảng khoái, người bệnh lại thấy mệt mỏi hơn, khó tập trung tư tưởng, cáu gắt và suy sụp tinh thần mau chóng. Tiếc rằng phần lớn những người nghiện thuốc lá lại không ý thức được vấn đề này, khi họ hút thuốc mà không thấy sảng khoái thì lại có khuynh hướng tăng liều, nên càng lúc càng nghiện nặng hơn và phải gánh chịu những hậu quả rất tồi tệ. Sự thèm muốn hút thuốc còn xuất hiện khi người nghiện tiếp xúc với điếu thuốc lá, tẩu thuốc (pipe), hộp quẹt, cùng với hương vị của các loại thuốc lá lúc đốt lên, hoặc khi nhìn những người khác đang hút thuốc. Mùi vị của thuốc lá được hút vào cơ thể cũng là một yếu tố gây nghiện. Một số cảm xúc xuất hiện khi hút thuốc lá như cảm giác êm dịu hoặc hưng phấn sau khi hút đối với một số người. Cảm giác tự tin khi tiếp xúc, nói chuyện và giao tiếp với người xung quanh. Hút thuốc lá còn giúp cho sự tập trung tư tưởng dễ dàng hơn và tăng khả năng sáng tạo (các nghệ sĩ thường hay hút thuốc lá). Thanh niên mới lớn, hút thuốc lá do bắt chước người lớn và như một cách khẳng định mình không còn ở độ tuổi trẻ con nữa. Sống, học tập và làm việc với một nhóm bạn bè nghiện hút thuốc lá, không sớm thì muộn chúng ta cũng sẽ bị nghiện hút theo họ. Trong gia đình nếu cha mẹ nghiện hút thuốc lá thì con cũng dễ bị nghiện. Cuối cùng vấn đề quảng cáo của các hãng sản xuất thuốc lá cũng góp phần tác động rất mạnh đến vấn đề nghiện hút thuốc lá của nhiều thế hệ.

4. Những chất độc hại trong thuốc lá là gì?

Người ta phân biệt ra hai nguồn khói thuốc: khói thuốc chính và khói thuốc phụ:

– Khói thuốc chính là khói thuốc do người hút hít vào, thở ra có chứa hơn 4700 chất khác nhau gồm những chất chính sau:

+ Nicotine, trong một điếu thuốc có chứa khoảng 1 –3mg Nicotine là một chất gây nghiện và rất độc như đã trình bày phần trên.

+ Carbon monoxide (C0), trong một điếu thuốc có chứa khoảng 20ml CO, đây là một chất ngăn cản sự vận chuyển Oxy trong máu, như vậy ở một người vốn đã bị suy hô hấp thì khói thuốc sẽ làm cho tình trạng bệnh lý trầm trọng thêm.

+ Các chất gây kích thích (aldéhyd, acid, phenol...) gây viêm phế quản mạn, gây rối loạn thông khí và nguy hiểm nhất là các chất gây ung thư, đó là các chất như: Benzopyrens, Dibenzoanthracène, Benzofluenthène, Dibenzopyrène, cancérogènes, các phức hợp Nitrite đa vòng...

– Khói thuốc phụ là khói toả ra ở đầu điếu thuốc để cháy tự nhiên khi không hút và thành phần chất độc chứa trong khói thuốc phụ cũng tương tự như trong khói thuốc chính nhưng cao hơn rất nhiều lần vì vậy nó rất nguy

hiểm cho người hút đặc biệt là những người hút thuốc thụ động. Chính vì vậy khi hút thuốc lá nguy cơ bị những bệnh lý (nêu ở phần tiếp theo) cao hơn người bình thường gấp nhiều lần.

5. Những nguy hại của việc hút thuốc lá như thế nào?

Hút thuốc là sự thiêu đốt không hoàn toàn các sợi thuốc lá trải qua hai giai đoạn: Giai đoạn hút thuốc lá chủ động, xảy ra khi người nghiện hít khói thuốc lá vào cơ thể mình. Giai đoạn hút thuốc lá thụ động, những người có mặt xung quanh sẽ hít phải lượng khói thừa mà người hút thải ra.

5.1. Các nguy cơ bệnh lý thường gặp khi hút thuốc lá chủ động

a) Bệnh lý ở hệ hô hấp

– Bệnh lý ở đường hô hấp trên: như viêm mũi mạn tính, viêm họng mạn tính, viêm thanh quản mạn tính, ung thư xoang hàm, ung thư vòm họng, ung thư thanh quản.

– Bệnh lý ở đường hô hấp dưới: viêm phế quản mạn tính, hen suyễn, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, ung thư phế quản.

– Bệnh lý ở phổi: viêm phổi, dãn phế nang, ung thư phổi.

b) Bệnh lý hệ mạch máu: bệnh xơ vữa động mạch, bệnh động mạch vành, bệnh thuyên tắc động mạch, tai biến mạch máu não.

c) Ung thư các cơ quan khác: ung thư môi, ung thư thanh quản, ung thư thực quản, ung thư bàng quang và thận, ung thư cổ tử cung.

d) Các ảnh hưởng của thuốc lá lên chức năng sinh sản:

– Thai nghén: giảm trọng lượng thai nhi trung bình khoảng 200g, sinh non, băng huyết sau sinh, dễ sẩy thai ngẫu nhiên, gia tăng tần suất sinh ra thai nhi bị bất thường bẩm sinh.

– Thời kỳ cho con bú: nicotine được thải qua sữa có thể ảnh hưởng đến trẻ sơ sinh. Nam giới hút thuốc lá có thể bị suy nhược sinh dục hay liệt dương.

e) Ảnh hưởng của thuốc lá lên hệ thần kinh: những chứng minh gần đây cho thấy hút thuốc lá làm giảm số lượng các tế bào thần kinh trong não.

5.2. Nguy cơ của việc hút thuốc lá thụ động

Những người không hút thuốc nhưng lại phải chung sống hay cùng làm việc với những người nghiện thuốc lá, đặc biệt là đối tượng trẻ con vẫn có nguy cơ bị bệnh rất cao do hít phải khói thuốc thụ động. Công nhân làm cho các nhà máy sản xuất thuốc lá cũng bị những nguy cơ tương tự:

Đối với người lớn: gây ung thư phổi và các bệnh khác.

Trẻ em: rất dễ cảm nhiễm với khói thuốc lá! Trẻ dễ bị viêm phế quản phổi mạn tính với những đợt cấp, bệnh lý về Tai – Mũi – Họng, nhức đầu.

5.3. Các chứng bệnh khác do hút thuốc lá gây ra:

a) Bệnh đường tiêu hóa: viêm dạ dày tá tràng, loét dạ dày tá tràng

hàng ngày đã tạo ra một lượng chất thải, khí thải khổng lồ, tác động xấu đến môi trường, gây nên tình trạng nóng lên của trái đất, hiệu ứng nhà kính, mưa a–xit, các hiện tượng En Ni–nô, En Ni–na, sa mạc hoá nhiều vùng lãnh thổ và tầng ô–zôn bị phá huỷ tới mức kỷ lục (vào tháng 9–2002, lỗ thủng tầng ô–zôn tại Nam Cực đã rộng tới 28 triệu km^2). Do môi trường sống bị tàn phá, nhiều loại động, thực vật bị mất dần, có nguy cơ tuyệt chủng, hiện tượng san hô bị chết trắng xảy ra nhiều nơi trên thế giới.

Môi trường trên trái đất bị tàn phá nghiêm trọng bởi những hoạt động sống của con người lại tác động xấu trở lại đối với chính con người. Nhiều vùng trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề của các dòng chảy, lũ lụt, hạn hán và các hiện tượng thời tiết bất thường khác làm thiệt hại nhiều về người cũng như về kinh tế ở các quốc gia. Theo thống kê, số người bị ảnh hưởng bởi các thiên tai đã tăng từ 147 triệu người/năm (vào những năm 1980) lên tới 211 triệu người (vào những năm 1990). Cũng do sự khai thác quá mức các nguồn nước mặt và nước ngầm đã dẫn đến tình trạng con người bị thiếu nước nghiêm trọng. Vào giữa những năm 90 thế kỷ trước, có khoảng 80 quốc gia (chiếm 40% dân số thế giới) thiếu nước trầm trọng; tới nay còn khoảng 1,2 tỷ người thiếu nước sạch; 2,4 tỷ người thiếu các dịch vụ vệ sinh và hàng năm có tới 3 đến 5 triệu người chết vì các bệnh liên quan đến nước. Sự phát thải các khí ô nhiễm môi trường sống cùng với tác động tổng hợp của nồng độ ô–zôn, khói, bụi ở tầng không khí mặt đất gây nhiều mối nguy cơ về sức khỏe, tăng các bệnh đường hô hấp, tim mạch đối với con người, đặc biệt tại các đô thị và ở các nước đang phát triển.

Lo ngại trước tình trạng đó, cộng đồng thế giới ngày càng cố gắng với nhiều hành động thiết thực nhằm bảo vệ môi trường. Ở cấp quốc tế, đó là các Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường và phát triển (năm 1972), Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển bền vững (năm 1992), Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững (2002). Tại các hội nghị này, các quốc gia đã chỉ ra những thách thức về vấn đề môi trường toàn cầu, khoảng cách giàu nghèo giữa các nước, quá trình toàn cầu hoá, các cuộc xung đột vũ trang, buôn bán vũ khí; đồng thời, đề ra những mục tiêu xoá nghèo đói, thay đổi mô hình sản xuất, tiêu thụ không bền vững, bảo vệ và quản lý tài nguyên thiên nhiên. Hàng loạt văn bản, chính sách, những cam kết quốc tế đã được nhiều nước tham gia hợp tác, đồng thuận trong việc bảo vệ môi trường. Ở các quốc gia, nhiều nước đã thành lập Bộ Môi trường, và vấn đề phát triển bền vững, các tiêu chuẩn về môi trường đã trở thành đề tài được thường xuyên đề cập trong các chương trình nghị sự, tại các cuộc thảo luận, hội nghị, các khoá học. Tuy nhiên, môi trường vẫn còn là vấn đề nóng bỏng đối với nhiều quốc gia.

Ở Việt Nam, theo số liệu Tổng cục Thống kê, dân số của năm 2002 là 79,7 triệu người, trong đó nam có 39,2 triệu người (chiếm tỷ lệ 49,2%), nữ có 40,5 triệu người (chiếm tỷ lệ 50,8%), dân số thành thị là 20 triệu người

(chiếm tỷ lệ 25,1%), nông thôn là 59,7 triệu người (chiếm 74,9%). Tỷ lệ tăng dân số năm 2002 so với năm 2001 là 1,32% (giảm so với tỷ lệ của năm 2000 là 1,35%). Do đẩy mạnh công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình nhằm giảm tỷ lệ sinh đẻ, nên Việt Nam đã đẩy lùi mốc đạt tổng dân số 80 triệu người (tính đến tháng 10 năm 2002) trước 3 năm so với tính toán của các chuyên gia nhân khẩu học (nếu tỷ lệ tăng dân số vẫn giữ ở mức 2,2% như trước đây). Tuy nhiên, quy mô dân số ở Việt Nam vẫn lớn, đứng thứ hai ở Đông Nam Á, thứ 14 trên thế giới, là một trong những nước có mật độ dân số cao trên thế giới (242 người/km^2), chỉ đứng sau Xin-ga-po, Phi-lip-pin ở khu vực Đông Nam Á.

Dân số được phân bố không đồng đều, có sự khác biệt khá lớn theo vùng địa lý kinh tế. Ví dụ, hai vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long có dân số đông nhất (chiếm 43% dân số cả nước), trong khi diện tích chỉ bằng 17% diện tích đất cả nước. Trái lại, vùng Tây Bắc và Tây Nguyên chiếm 27% diện tích đất chỉ có 8,4% dân số.

Di cư và đô thị hoá cũng có nhiều tác động đến môi trường. Trong 8 vùng địa lý – kinh tế trên toàn quốc chỉ có 2 vùng (đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ) nhân dân nhập cư thuần tuý từ các vùng khác đến, 6 vùng còn lại là xuất cư thuần tuý đi các vùng khác. Vùng Tây Nguyên và Đông Bắc có tỷ suất xuất cư lớn nhất (1,97‰ và 1,75‰); vùng Tây Bắc có tỷ suất cư nhỏ nhất (0,98‰); tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ (0,99‰).

Trình độ học vấn của lực lượng lao động giữa các vùng và giữa các thành thị và nông thôn có sự chênh lệch khá lớn. Trên 80% số người thuộc lực lượng lao động kinh tế thường xuyên đã tốt nghiệp tiểu học trở lên; 48% đã tốt nghiệp từ phổ thông cơ sở trở lên; số chưa biết chữ là 3,74. Tỷ lệ lao động làm việc trong các nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp khá cao. Tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước cũng còn ở mức cao. Công tác xoá đói giảm nghèo tuy được đánh giá là thực hiện tốt, nhưng hiện nay vẫn còn 29% dân số trong tình trạng nghèo đói.

Bức tranh khái quát về dân số nêu trên đã phần nào cho thấy tác động của vấn đề dân số đến môi trường ở nước ta có rất nhiều điều đáng lo ngại. Có thể thấy rõ điều đó qua một vài phân tích dưới đây:

– Tác động của sự phát triển đến môi trường

Cùng với sự gia tăng dân số và phát triển kinh tế xã hội, mạng lưới đô thị của nước ta ngày càng được mở rộng. Đến năm 2003, cả nước đã có 656 đô thị, trong đó có 4 thành phố loại I; 10 đô thị loại II; 13 đô thị loại III; 59 đô thị loại IV; 570 loại V. Dân số đô thị tăng nhanh từ 11,87 triệu người (năm 1986) lên 18 triệu người (năm 1999) và khoảng 22 triệu người (năm 2002),, tỷ lệ đô thị hoá tương ứng từ 19,3% lên trên 25%. Không gian đô thị cũng ngày càng được mở rộng. Nếu năm 1999 đất đô thị chỉ chiếm 0,2%

nơi cư trú của các loài ở vùng ven biển, đẩy môi trường vào tình trạng khắc nghiệt hơn về mặt sinh thái. Hiện tượng nuôi tôm trên cát đã gây cạn kiệt nguồn nước ngọt, nước ngầm, làm tăng hoạt động cát bay và bão cát.

Hoạt động thương mại và du lịch cũng có những tác động xấu đến môi trường. Việc khai thác, chế biến với tốc độ nhanh, thiếu chiến lược bảo vệ lâu dài những loại hàng khoáng sản và nguồn sinh học đã làm cạn kiệt nguồn tài nguyên quốc gia. Việc nhập khẩu những công nghệ lạc hậu cũng là nguyên nhân góp phần gây ô nhiễm môi trường của đất nước. Ngoài ra, các hoạt động thương mại nội địa do thiếu những quy định, kiểm soát chặt chẽ của các cơ quan chức năng đưa đến tình trạng các hộ gia đình kinh doanh bừa bãi, gây ô nhiễm nặng trong môi trường sống của cộng đồng.

Tại các trung tâm du lịch lượng chất thải trung bình từ sinh hoạt của các du khách tới khoảng 0,67 kg chất thải rắn và 100 lít nước thải lỏng/khách/ngày. Hoạt động du lịch gây nên một số dịch bệnh trong cộng đồng, cần phải có những biện pháp xử lí kịp thời.

Ô nhiễm môi trường do các hoạt động sống của con người gây ra và bởi áp lực của sự gia tăng dân số đã tác động rất bất lợi đến sức khoẻ cộng đồng, đồng thời gây nhiều thiệt hại kinh tế cho nước ta.

Theo nhận định của Bộ Y tế, nước không đảm bảo vệ sinh và vệ sinh môi trường kém sẽ gây nên các bệnh tả, thương hàn, lỵ, tiêu chảy, giun sán. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật gây nhiễm trùng hoặc ngộ độc do ăn phải thức ăn ô nhiễm. Những sự cố về môi trường cùng với nhiều thiệt hại kinh tế và đe doạ đến đời sống hàng ngày của nhân dân. Chẳng hạn, trận mưa lớn chỉ trong 3 ngày vào tháng 8 năm 2003 đã gây ra lũ quét ở hai huyện của tỉnh Đắc Lắc làm 7 người chết, 1000 ha màu bị lũ cuốn trôi, 1 công trình thuỷ lợi bị hư hại hoàn toàn, thiệt hại ước tính tới 12 tỷ đồng.

Để bảo đảm mối quan hệ giữa dân số và môi trường, cần tập trung làm tốt một số vấn đề sau:

– Quán triệt sâu rộng tới các tầng lớp nhân dân, các ngành, các cấp những quan điểm, mục tiêu, giải pháp về Nghị quyết Trung ương 4, khoá VII, về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình; định hướng về chính sách dân số của Nghị quyết Đại hội IX và tiếp tục thực hiện Chiến lược dân số 2001–2010.

– Tăng cường quản lý hạ tầng kỹ thuật và môi trường đô thị nhất là trong lĩnh vực cấp nước, quản lý rác thải, nghĩa trang. Cần quan tâm đến các yếu tố liên vùng, liên tỉnh hoặc liên đô thị. Tiến hành rà soát, xây dựng và ban hành các quy trình kỹ thuật, quy phạm, tiêu chuẩn trong các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị.

– Nâng cao kiến thức của các đơn vị kinh tế, người dân trong việc bảo vệ môi trường khi thực hiện các hoạt động kinh tế. Đồng thời tổ chức

thường xuyên công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện những quy định bảo vệ môi trường, có thưởng, phạt đúng mức.

– Xây dựng và hoàn chỉnh quy hoạch các hoạt động khai thác khoáng sản, hải sản. Hướng dẫn nhân dân nuôi trồng cây, con vừa trên cơ sở khoa học vừa bảo vệ được môi trường. Nhà nước có thể có những hỗ trợ nhất định cho nhân dân trong việc hoàn thiện các hệ thống kết cấu hạ tầng liên quan nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Khuyến khích nhân dân áp dụng tiêu chuẩn quốc tế trong việc nuôi trồng thuỷ sản để bảo vệ môi trường tốt hơn.

– Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành chức năng giải quyết vấn đề ô nhiễm tại các đô thị, trung tâm thương mại, du lịch, các chợ, nơi tập trung nhiều hộ sản xuất, kinh doanh. Nghiên cứu sửa đổi, hoàn thiện các tiêu chuẩn về kinh doanh hàng hoá nhất là đối với những hàng hoá có nguồn gốc độc hại, các sản phẩm, thực phẩm chế biến, các khoáng sản, phế thải. Yêu cầu các doanh nghiệp phải tính đến những quy định môi trường trong chiến lược kinh doanh của mình, như đổi mới công nghệ cũ, lạc hậu, sử dụng công nghệ sạch, kiểm soát môi trường nuôi trồng, loại trừ các nguy cơ ô nhiễm kim loại nặng, dư lượng kháng sinh, thân thiện hơn với môi trường, áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14000. Hoàn thiện các quy định về thu và sử dụng phí bảo vệ môi trường phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp.

– Hoàn thiện hệ thống chính sách, luật pháp bảo vệ môi trường, cùng với kiện toàn hệ thống quản lý môi trường ở các cấp. Phát triển khoa học công nghệ phục vụ công tác bảo vệ môi trường. Tăng cường hơn nữa hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, tham gia tích cực vào các hoạt động của khu vực, xem xét và phê chuẩn các công ước quốc tế nhằm bảo vệ môi trường.

(Đỗ Mai Thành, *Tạp chí Cộng sản*, số 12, tháng 6/2004)

BÀI 2: Dân số, môi trường trong phát triển bền vững

1. Mối quan hệ giữa dân số, môi trường và phát triển bền vững

Trong khái niệm phát triển bền vững, có ba yếu tố cơ bản: bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về dân số là nhiệm vụ trọng tâm. Như vậy, dân số và môi trường vừa là mục tiêu, vừa là những nội dung quan trọng của phát triển bền vững.

Dân số, môi trường và phát triển có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần cho phát triển nhưng không đồng nghĩa với phát triển. Phát triển chỉ dựa trên tăng trưởng đơn thuần thì sự tăng trưởng đó không lâu bền. Nhiều bài học kinh nghiệm cho thấy, nếu sự phát triển không tương ứng hoặc chỉ đáp ứng tăng nhu cầu cho dân số hiện đại nhưng ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của dân số tương lai, phát triển

dựa trên vào khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, không dựa trên cơ sở bảo vệ môi trường thì sự phát triển đó không thể gọi là bền vững.

Tăng trưởng kinh tế là mục đích để phát triển con người, tạo điều kiện để nâng cao đời sống con người, bảo vệ môi trường một cách tốt nhất. Bảo vệ môi trường kết hợp bảo đảm hài hoà những mục tiêu khác của con người là cần thiết để đạt được sự phát triển bền vững.

Dân số và môi trường là nền tảng cho sự phát triển bền vững. Không thể có phát triển bền vững nếu môi trường bị huỷ hoại, suy thoái, chất lượng cuộc sống và sức khoẻ của người dân bị sa sút. Sự phát triển bền vững tuỳ thuộc rất lớn vào công tác dân số và bảo vệ môi trờng. Nhiều khi, giá phải trả cho chi phí về môi trường nhiều hơn những cái mà con người thu về từ thiên nhiên.

Như vậy, dân số, môi trường và phát triển tạo thành vòng quay tuần hoàn khép kín, ảnh hưởng và chi phối lẫn nhau. Khi các nhân tố này không tạo ra được sự phát triển hợp lý thì vòng quay đó sẽ bị hỗn loạn, gây tác động tiêu cực ngược trở lại, phá vỡ cấu trúc và làm tổn hại đến nhau. Thực tế cho thấy, cách thức phát triển của loài người trong mấy chục năm qua đã tạp ra áp lực làm kiệt quệ tài nguyên thiên nhiên, phá vỡ cân bằng sinh thái, tổn hại đến môi trường – cơ sở tồn tại của chính bản thân con người. Trong khi loài người chiếm lĩnh những đỉnh cao của khoa học thì cũng là lúc phải đối mặt với nhiều thách thức từ môi trường; con người luôn bị đặt vào những tình huống bất ngờ không lường trước được. Các nước công nghiệp phát triển đã mất hàng chục năm để nhận ra rằng sự phát triển theo kiểu truyền thống đã đến giới hạn của *vạch cấm*. Do vậy, cần có sự thay đổi, điều chỉnh để có thể phát triển lâu bền.

Thực ra, ý tưởng về một thế giới bền vững, cân bằng đã có từ thế kỷ XIX, do nhà khoa học người Anh Giôn Xtu–át Min (1806 – 1873) một trong những người đầu tiên thừa nhận sự thống nhất giữa kinh tế và các giới hạn tự nhiên của trái đất. Nửa thế kỷ sau, một nhà khoa học khác L. Mem–phót đã viết: *Phát triển, nhân bản, hợp tác, cộng sinh – đó là những vấn đề then chốt của nền văn hoá thế giới mới*. Nhưng từ nhận thức cho đến khi xuất hiện một chương trình nghị sự hành động cho cả thế giới thì phải mất đến hàng mấy chục năm. Vấn đề môi trường từ lâu đã trở thành vấn đề cấp bách của các nước công nghiệp phát triển, nhưng phải đến năm 1972, Hội nghị Xtốc–khôm về môi trường mới được tổ chức lần đầu tiên, với lời kêu gọi bảo vệ ngôi nhà trái đất. Năm 1980, Hiệp hội Thế giới Bảo tồn thiên nhiên (IUCN) đưa ra *Chiến lược bảo tồn thế giới* đã đề xuất việc sử dụng lâu bền các loài và các hệ sinh thái. Năm 1987, Uỷ ban Môi trường và Phát triển thế giới đưa ra bản báo cáo Tương lai chung của chúng ta, trong đó khái niệm phát triển bền vững lần đầu tiên được nhắc đến. Và đến năm 1992, trong Hội nghị

Liên hợp quốc về môi trường và phát triển tổ chức tại Ri-ô đờ Gia-nê-rô (Braxin), khái niệm phát triển bền vững chính thức được đưa ra. Năm 2002, Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển đã được tổ chức tại Giô-han-ne-xbớc (Nam Phi).

Tuy nhiên, kể từ sau các Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu đến nay, thế giới đang phát triển thiếu bền vững, như công bố của bản Báo cáo phát triển bền vững do Chương trình bảo vệ môi trường Liên hợp quốc (UNEP) đưa ra cuối năm 2004.

Đó là tình trạng 1/5 dân số thế giới có mức thu nhập chưa đến 1 đô la/ngày; 80 triệu người ở các nước đang phát triển bị suy dinh dưỡng; hàng năm có tới 10 triệu người chết vì các bệnh có thể phòng tránh được và hơn 150 triệu trẻ em không được đến trường do nghèo đói; 1/5 dân số thế giới không được sử dụng nước sạch v.v... Gia tăng dân số đã tạo ra áp lực to lớn đối với thiên nhiên. Sự thay đổi khí hậu toàn cầu; tình trạng ô nhiễm các nguồn nước; hiện tượng sa mạc hoá; sự xói mòn đất đai; sự suy thoái về rừng; sự tuyệt chủng của các loài sinh vật... đã và đang trở thành mối đe doạ trực tiếp đến sự sống trên trái đất. Gần 1/2 đất đai trên thế giới đã bị biến đổi bởi con người. Người ta gọi sự xói mòn đất đai nhanh chóng là *cuộc khủng hoảng thầm lặng của hành tinh*, là mối đe doạ to lớn đối với sự sống trên trái đất.

Từ thực trạng trên cho thấy, sự khủng hoảng về tài nguyên và môi trường, suy cho cùng là nằm trong phạm vi hoạt động của con người, do con người gây ra, và dẫn đến đe doạ chính bản thân sự sinh tồn của loài người. Chính loài người hiện nay đang từng bước, từng giờ chịu hậu quả của cung cách phát triển không bền vững.

Đương nhiên, cần khẳng định là những thành tựu khoa học - kỹ thuật của loài người thường trên cơ sở dựa vào thiên nhiên, chinh phục và cải tạo thiên nhiên để sản xuất, khai thác. Nhưng tiềm năng trái đất có hạn, trong khi đó quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá, dân số và nhu cầu của con người không ngừng tăng lên. Khoa học dù hiện đại đến đâu, loài người dù có tạo ra những sản phẩm văn minh tiên tiến đến mấy cũng không thể hoàn toàn thay thế được những sản phẩm từ tự nhiên. Và cũng không thể chi trả hết món nợ, không bù lại được những thất thoát và những tổn thất mà loài người đã gây ra đối với môi trường. Như lời tác giả cuốn sách *Tiếng chuông cảnh tỉnh cho thế kỷ XXI*: huỷ hoại những hình thể của sự sống là chúng ta đã phạm vào một tội ác lớn hơn là đốt cháy các thư viện.(2)

Những vấn đề toàn cầu bức thiết này đòi hỏi phải xem xét lại toàn bộ hoạt động của con người đối với môi trường thiên nhiên, từ nhận thức,

(2) Xem: Daisaku Ikeda & Aurelio Peccei: *Tiếng chuông cảnh tỉnh cho thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.31.

hành động cho đến cách thức phát triển bằng cách thay đổi lối sống, ít phụ thuộc hơn vào các nguồn tài nguyên có hạn của trái đất. Nếu không có những biện pháp hữu hiệu, cứ giữ nguyên phương thức sản xuất và lối tiêu thụ như hiện nay mà không có sự thay đổi, điều chỉnh tích cực nào thì loài người sẽ tiêu huỷ ngày càng nhanh những nguồn tài nguyên đã phải mất rất nhiều thiên niên kỷ mới có được. Và điều này cũng đồng nghĩa với việc chúng ta có lỗi và mắc nợ thế hệ tương lai. Tuyên ngôn Ma-ni-la cũng đã nêu rõ: Ngày nay cần có một mô thức phát triển mới. Một mô thức phát triển thực sự phải nâng cao được tính bền vững của cộng đồng. Mô thức ấy phải được hiểu như là một quá trình thay đổi về kinh tế, chính trị, xã hội và không nhất thiết phải bao gồm tăng trưởng. Chỉ có thể có được những cộng đồng nhân loại bền vững bằng con đường phát triển lấy con người làm trung tâm.

Đã đến lúc phải thay đổi lối tư duy, nhận thức về thế giới. Làm cách nào để ngăn ngừa những hiểm họa do chính con người gây nên? Phát triển như thế nào để "thoả mãn những nhu cầu hiện tại mà không làm phương hại đến khả năng các thế hệ tương lai đáp ứng các nhu cầu của thế hệ họ". Do vậy, xã hội loài người muốn tồn tại và phát triển thì phải quan tâm đến vấn đề phát triển bền vững. Đó là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển. Dân số và môi trường trong chiến lược phát triển bền vững trở thành một trong những vấn đề cấp bách toàn cầu, một nhiệm vụ quan trọng trong định hướng chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam.

2. Dân số, môi trường và phát triển bền vững ở nước ta

Vấn đề dân số, môi trường trong chiến lược phát triển bền vững luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Điều này đã được khẳng định tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX và trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm (2001 – 2010): *Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến độ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường* và *phát triển kinh tế – xã hội gắn chặt với bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trờng nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học*. Trong Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21) đã nêu những mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc cơ bản; phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; bảo vệ và cải thiện môi trường là yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển... Những văn bản pháp lý này là cơ sở quan trọng cho quá trình phát triển bền vững ở nước ta.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công mà chúng ta đạt được trên cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều thách thức gay gắt trong sự phát triển bền vững đất nước.

Sự gia tăng dân số trở lại và bùng nổ kinh tế những năm qua đã ảnh hưởng rất lớn đến môi trường và công tác bảo vệ môi trường. Môi trường

nước ta tiếp tục bị ô nhiễm và xuống cấp, có nơi rất nghiêm trọng. Đất đai bị xói mòn, thoái hoá; chất lượng các nguồn nước suy giảm mạnh; không khí ở nhiều đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm nặng; tài nguyên thiên nhiên trong nhiều trường hợp bị khai thác quá mức, không có quy hoạch; đa dạng sinh học bị đe doạ nghiêm trọng; điều kiện vệ sinh môi trường, cung cấp nước sạch ở nhiều nơi không được bảo đảm....[3] Nhiều vấn đề ô nhiễm mới nảy sinh do quá trình phát triển công nghiệp và đô thị hoá. Sự tập trung và gia tăng số lượng dân cư lớn ở đô thị, tiến trình phát triển kinh tế dựa vào khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên... khiến cho ô nhiễm môi trường ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh trở thành vấn đề khá nghiêm trọng. Theo dự đoán của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, thành phố Hà Nội năm 2005, sẽ có hơn 850 nghìn tấn rác thải và đến năm 2020 con số này sẽ lên tới 1 triệu 600 nghìn tấn. Ở thành phố Hồ Chí Minh, bình quân mỗi người dân thải ra 1,5 kg chất thải rắn hàng ngày. Trong khi đó, việc thi hành Luật Bảo vệ môi trường chưa thực sự nghiêm minh, có nơi, có lúc còn buông lỏng. Một số cơ quan, ban, ngành, vấn đề môi trường chưa được coi là ưu tiên. Ý thức tự giác của người dân về bảo vệ và giữ gìn môi trường chưa thực sự trở thành thói quen. Nhiều người còn có suy nghĩ giản đơn rằng vấn đề môi trường chưa cấp bách trước mắt như vấn đề cơm áo gạo tiền hàng ngày; bảo vệ môi trường là vấn đề chung của cả nước, cả xã hội, là trách nhiệm của Đảng và Nhà nước, chứ không phải là trách nhiệm của người dân... Chính sự thờ ơ, thái độ vô cảm của một bộ phận người dân đối với môi trường đã tiếp tay cho việc tàn phá môi trường.

Quan điểm phát triển bền vững chưa được thực hiện nhất quán. Đầu tư mới tập trung chủ yếu cho những công trình mang lại lợi ích trực tiếp, rất ít đầu tư cho tái tạo các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Sự tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng. Bên cạnh đó, sức ép dân số và việc làm tiếp tục gia tăng. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, mô hình tiêu dùng của dân cư tiêu tốn nhiều vật liệu năng lượng, thải ra nhiều chất thải độc hại... Hiện tượng khai thác bừa bãi và sử dụng lãng phí, bất hợp lý tài nguyên thiên nhiên gây nên ô nhiễm và suy thoái môi trường.

Do vậy, để thực hiện thành công công cuộc phát triển bền vững đất nước, cần bảo đảm hài hoà phát triển kinh tế – xã hội bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường, với các mục tiêu: tập trung xoá đói giảm nghèo, nâng cao mức sống của người dân; tăng trưởng kinh tế bền vững, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, theo các định hướng cơ bản sau:

1. Trong lĩnh vực kinh tế: Phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường. Lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế hiệu quả cao, ít tốn năng lượng, thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng hoà hợp với môi

[3] Xem: Nghị quyết số 41 – NQ/TƯ ngày 15 – 11 – 2004, của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường.

con người, từng cộng đồng cũng như của một xã hội. Chất lượng cuộc sống được biểu thị qua công thức: **S = R / P**

Trong đó

S: Chất lượng cuộc sống

R: Tổng số nguồn lợi, tài nguyên thiên nhiên cộng với các nhân tố xã hội, kinh tế...

P: Số người

Qua mô hình trên, chúng ta thấy chất lượng cuộc sống phụ thuộc vào tổng thể các nhân tố tự nhiên và xã hội, đặc biệt nó tỉ lệ nghịch với số dân.

Hậu quả của sự tăng dân số quá mức được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực môi trường và kinh tế xã hội. Có thể nói nguyên nhân sâu xa của suy giảm chất lượng môi trường và đói nghèo đều là do sự tăng dân số quá mức, tất cả tạo thành một cái vòng luẩn quẩn. Theo một kết quả nghiên cứu của Ấn Độ cho thấy nếu dân số tăng 13 triệu người thì xã hội phải tăng 2,5 triệu nhà ở; 126 nghìn trường học, 372 nghìn giáo viên, 188 triệu mét vải, 12,5 triệu tấn lương thực thực phẩm và hơn 4 triệu việc làm.

Nạn đói và suy dinh dưỡng

Ở các nước đang phát triển, việc cung cấp lương thực, thực phẩm chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên đất đai trồng trọt và chăn nuôi. Theo tính toán thì có tới 80% lương thực, thực phẩm từ trồng trọt, 10% từ chăn nuôi và 2% từ đại dương. Như vậy, cuộc sống của 90% dân số trên trái đất phụ thuộc vào 10– 11 diện tích bề mặt trái đất. Hiện nay, ở các nước đang phát triển có tới 60% gia đình thiếu ăn triền miên hoặc theo định kỳ trước và sau vụ thu hoạch. Có ít nhất 1 tỉ người trên trái đất đang bị nạn đói đe dọa nhất là các nước ở châu Phi.

Nếu trong khẩu phần ăn ở các nước công nghiệp phát triển là 90g/ ngày/ người với 3.000 calo trong đó có 50% là protein động vật thì ở các nước đang phát triển chỉ có chưa đến 60g/ ngày/ người với 2.100 calo và 15% là protein động vật. Điều này đã và đang dẫn đến nạn suy dinh dưỡng trầm trọng.

(TS. Lê Thanh Mai)

ĐỀ 31. Hãy viết bài nghị luận nói về vai trò của đi bộ trong việc rèn luyện sức khỏe của con người.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Nêu khái quát về tác dụng của việc đi bộ đối với sức khỏe của con người.

b) Thân bài:

– Vai trò của đi bộ đối với sức khỏe:

+ Ổn định một số loại bệnh, đặc biệt là bệnh về tim mạch, huyết áp,...

+ Ngủ ngon và ngủ sâu.

+ Giảm đau hiệu quả.

+ Làm cho cơ thể cân đối.

+ Tránh suy giảm trí nhớ.

+ Phòng chống loãng xương.

– Đi bộ giúp con người có thể thư giãn về tinh thần, trau dồi thêm kiến thức:

+ Đi bộ không lệ thuộc vào ai, muốn đi lúc nào thì đi, nghỉ lúc nào thì nghỉ.

+ Có dịp trau dồi thêm kiến thức.

c) Kết bài: Đi bộ là một biện pháp để rèn luyện sức khỏe và thư giãn về tinh thần rất cần thiết trong cuộc sống.

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. Những lợi ích vô giá từ việc thực hành đi bộ

Từ lâu các nhà khoa học đã biết được tác động hữu ích của việc thực hành đi bộ trong việc làm giảm nguy cơ các loại bệnh tiểu đường type 2, áp huyết cao, nhồi máu cơ tim, đột quỵ. Ngày nay, những thí nghiệm mới nhất lại cho thấy đi bộ còn mang lại lợi ích tích cực trong việc tăng cường hệ miễn dịch, cải thiện các chứng rối loạn sinh dục và gia tăng trí lực.

Lối sống tĩnh tại và nhiều áp lực tâm lý của thời đại công nghiệp đã làm gia tăng nhanh tỷ lệ các loại bệnh liên quan đến hội chứng chuyển hoá như béo phì, xơ vữa động mạch, áp huyết cao, tiểu đường. Trong những nỗ lực để ngăn chặn tình trạng này, đi bộ là một biện pháp đơn giản, không tốn kém đã được nhiều nhà khoa học quan tâm. Trong một loạt bài viết về những ích lợi của sự đi bộ, bà Wendy Bumgardener, một nhà khoa học người Mỹ chuyên nghiên cứu về lĩnh vực này, đã dùng một tiêu đề khá ấn tượng *Đi bộ hay là chết, hình thức vận động ở tuổi trung niên để ngăn chặn nguy cơ tử vong[i]*. Bà Bumgardner cho rằng đi bộ với bước đi từ trung bình đến nhanh, từ 30 đến 60 phút mỗi ngày đủ đốt cháy mỡ và gia tăng mức độ chuyển hoá sẽ làm giảm đáng kể nguy cơ những bệnh tim mạch, ung thư vú, ung thư ruột già, tiểu đường và đột quỵ.

Đi bộ giúp giảm các hội chứng chuyển hoá, giảm nguy cơ tử vong do những bệnh tiểu đường, tim mạch

Nhiều nghiên cứu khoa học khác nhau đều cho thấy các hình thức vận động nhẹ bao gồm đi bộ nếu được thực hành đều đặn đều có khả năng tăng cường chuyển hoá, làm giảm lượng cholesterol xấu (LDL), tăng lượng cholesterol tốt (HDL), hạ thấp triglycerides, qua đó có thể cải thiện độ mỡ trong máu và tăng cường sự dẻo dai của thành mạch để điều hoà huyết áp. Ngoài ra, đi bộ còn tăng cường sự lưu thông khí huyết, giúp cơ bắp săn chắc, kích thích tiêu hoá giúp ăn ngon, ngủ sâu. Thông qua việc kiểm soát

béo phì và làm tăng độ nhạy của tế bào đối với insulin, *đi bộ là giải pháp hữu hiệu nhất để phòng ngừa cũng như điều trị bệnh tiểu đường type 2[ii]*. Về mặt nội tiết, đi bộ đều đặn không những làm giảm nội tiết tố stress mà còn giúp tăng tiết serotonin và dopamin, những chất dẫn truyền thần kinh có tác dụng làm cho tinh thần phấn chấn, lạc quan giúp chống trầm cảm. Do đó, *đi bộ là một liệu pháp chữa trầm cảm có hiệu quả chẳng khác gì các loại thuốc uống*. Như vậy, *ngoài việc cải thiện mạch máu đi bộ còn giúp giảm nguy cơ bệnh tim thông qua cơ chế thần kinh, giảm stress và tăng cường các nội tiết tố tích cực.*

Tính cương cơ và dòng máu lưu thông tốt còn có vai trò quan trọng trong cơ chế gây cương. Do đó, tác dụng làm săn chắc cơ bắp, cải thiện chức năng của thành mạch máu và điều hoà hoạt động nội tiết của đi bộ còn tác động tốt đến các chứng rối loạn sinh dục. Các nhà nghiên cứu còn cho biết đi bộ còn kích thích các tế bào thành mạch máu phóng thích nhiều chất nitric oxide, một chất hoá học quan trọng làm giãn nở mạch máu giúp máu lưu thông tốt đến các thể hang trong hoạt động dương cương. Do đó, phối hợp với chế độ ăn uống hợp lý, ít chất béo bão hoà, nhiều chất arginine, *mỗi ngày đi bộ khoảng trên 3 cây số là một biện pháp chữa rối loạn dương cương[iii] khá hiệu quả*. Arginine là một hợp chất hữu cơ, một loại amino acid, là chất liệu cần thiết để được chuyển hoá thành nitric oxide. Arginine có nhiều trong thịt, trứng, các loại cá, đậu nành, đậu phộng, hạt mè, hạt bí, hạt hướng dương. Một nghiên cứu về tác động làm giảm nguy cơ tử vong của hoạt động đi bộ đã được tiến hành qua sự phối hợp giữa trường Đại học Y Michigan và tổ chức VA Ann Arbor Health Care System. Đối tượng nghiên cứu gồm 9.611 người ở độ tuổi từ 51 đến 61 tuổi. Kết quả được công bố trên tập san Medicine and Science in Sports and Exercise[iv] số tháng 11/2004 đã cho thấy những người hay đi bộ có thể làm giảm 35% nguy cơ tử vong do tim mạch trong khoảng 8 năm sắp đến. Đối với những người đang có những yếu tố nguy cơ như áp huyết cao, tiểu đường hoặc hút thuốc thì tỷ lệ giảm bớt sẽ là 45% so với những người ít đi bộ. Có một thực tế là những người bệnh tim ít vận động dù là vận động nhẹ như đi bộ vì e ngại đi bộ nhiều sẽ làm gia tăng sự mệt mỏi cho tim. Ngược lại các chuyên gia tim mạch khuyên những người này càng cần phải đi bộ. Tiến sĩ Caroline Richardson, M.D., người chủ trì cuộc nghiên cứu đã đặc biệt nhấn mạnh: *Đối với nguy cơ dẫn đến tử vong do tim mạch, mọi người đều được hưởng lợi từ việc đi bộ. Tuy nhiên, lợi ích lớn nhất, sự giảm bớt lớn nhất là ở những người đang có nguy cơ cao.*

Ích lợi của đi bộ trên hoạt động trí tuệ

Hai kết quả nghiên cứu độc lập nhau được đăng tải trên tạp chí của Hội Y học Mỹ (Journal of the American Medical Association) đã cho thấy đi bộ có thể duy trì hoạt động linh hoạt và sự nhạy bén của bộ não[v]. Trong khi một số môn vận động như chèo thuyền, bơi lội, đi xe đạp, aerobic có cường

độ vận động mạnh hoặc có thiên hướng thể thao, có thể không thích hợp với người già thì việc đi bộ thường tỏ ra an toàn, thuận tiện và dễ điều chỉnh theo tình trạng sức khoẻ của người tập.

Một nghiên cứu trên 18.000 nữ giới, tuổi từ 70 trở lên đã cho thấy những người đi bộ nhiều, ít nhất 1 giờ rưỡi mỗi tuần, đều đạt được chỉ số cao hơn về khả năng suy nghĩ, sự chú tâm và mức độ ghi nhớ các từ so với những người đi bộ ít hơn 40 phút mỗi tuần. Hơn nữa, đối với những trở ngại về mặt nhận thức, những phụ nữ năng động cũng tốt hơn 20% so với những người bình thường.

Tương tự, một nghiên cứu được thực hiện trên 2.000 người đàn ông ở Hawai đã cho biết thường đi bộ có thể làm giảm đáng kể sự phát triển của các chứng rối loạn trí nhớ, bao gồm cả bệnh Alzheimer. Những nhà khoa học này nghi ngờ phải chăng việc cải thiện tuần hoàn máu đến tim và não do hoạt động đi bộ gây ra đã tác động tốt đến chức năng của não?

Một nghiên cứu[vi] khác tại trường Đại học Illinois tại Urbana-Champagn, Mỹ đã được công bố ngày 20.11.2006 cũng cho thấy tập thể dục nhẹ có thể đảo ngược (reverse) quá trình lão hoá của não. Nghiên cứu được thực hiện bởi 2 Tiến sĩ Arthur F.Kramer và Ed Mc. Auley. Người được thí nghiệm là những người có cuộc sống tĩnh tại tuổi từ 60 đến 79 tuổi. Những người này được tập hợp 3 lần mỗi tuần trong thời gian 6 tháng để tham gia tập thể dục. Họ được chia làm 2 nhóm. Nhóm tập các bài tập aerobic nhẹ gần giống như đi bộ và nhóm tập các bài tập căng cơ (toning and stretching exercises). Các nhà khoa học đã quan sát, đối chiếu bộ não của những người tham gia thí nghiệm trước và sau chương trình tập thể dục qua hình ảnh được chụp bằng cộng hưởng từ. Kết quả cho thấy ***có sự gia tăng khối lượng não*** đáng kể ở những người tập aerobic so với những người chỉ tập căng cơ. Phần vỏ não trước, phần thường có sự thoái hoá liên quan đến tuổi già, là phần có sự thay đổi nhiều nhất từ những bài tập aerobic. Bác sĩ Arthur F.Kramer cho biết *Tập thể dục đúng cách có thể cải thiện chức năng của não. Thậm chí ngay cả các hoạt động nhẹ cũng rất có lợi cho não. Nó cải thiện lưu thông máu trong não và kích thích hình thành những tế bào mới.* Ông còn nói thêm *Bạn không cần phải là một người chạy marathon; bơi lội, đi xe đạp, đi bộ đều là những cách thức có thể mang lại lợi ích chống lão hoá não.*

Đi bộ giúp tăng sức đề kháng và giảm nguy cơ tử vong do ung thư

Mọi hình thức vận động đều có khả năng làm gia tăng sự lưu thông khí huyết. Theo Đông y, *thống tắc bất thông, thông tắc bất thống*. Đau nhức là do khí huyết ứ trệ, một khi khí huyết thông suốt, đau nhức sẽ không tồn tại. Đi bộ cải thiện tuần hoàn huyết, gia tăng sự trao đổi chất, làm tăng mật độ xương nên có tác dụng rất tốt trong việc phòng chống các chứng loãng xương và viêm khớp ở tuổi già. Qua vận động, khí huyết được lưu

chuyển ra phần vệ khí biểu hiện thấy đổ mồ hôi, người nóng lên, tăng cường sức chống bệnh từ môi trường bên ngoài. Một nghiên cứu của Trung Tâm Nghiên Cứu Ung Thư Fred Hutchinson ở Seattle (Mỹ) được phổ biến trên tạp chí The American Journal of Medicine số tháng 11/2006 đã cho biết đi bộ đều đặn có thể làm tăng đáng kể sức đề kháng, ngăn chặn cảm cúm và nhiều trường hợp nhiễm trùng khác. Kết quả trên dựa vào một nghiên cứu trên 115 người phụ nữ đã mãn kinh, có cuộc sống tĩnh tại, cân nặng trên trung bình hoặc béo phì. Những người này được chia làm 2 nhóm. Nhóm đầu được chỉ định đi bộ nhanh 45 phút mỗi ngày, 5 lần mỗi tuần. Nhóm còn lại chỉ tập căng cơ 45 phút, mỗi tuần một lần. Kết quả cho thấy những người thuộc nhóm sau dễ bị cảm cúm, dị ứng hoặc một số trường hợp nhiễm trùng khác cao gấp 3 lần so với nhóm đầu.

Một báo cáo được trình bày tại cuộc hội thảo thường niên lần thứ 95 của Hội Nghiên Cứu Ung Thư Hoa Kỳ ngày 29.3.2004 cũng cho thấy thực hành đi bộ có thể làm giảm đáng kể nguy cơ ung thư vú, ung thư ruột già và ung thư tử cung. Nghiên cứu được công bố tại hội nghị đã cho thấy tỷ lệ sống còn của những người bị ung thư này đã tăng đến 54% nếu đi bộ từ 30 đến 60 phút mỗi ngày. Những nhà khoa học cho rằng đi bộ đã làm gia tăng các loại tế bào bạch cầu và những loại kháng thể chống lại sự xâm nhập hoặc phát triển cúa các loại vi trùng, vi khuẩn gây bệnh.

Xạ trị, hoá trị trong điều trị ung thư thường dẫn đến rối loạn tiêu hoá, kém ăn, suy giảm hệ miễn dịch. Trong những trường hợp này, ngoài việc bổ sung những chất dinh dưỡng, việc đi bộ đều đặn, uống nước cháo gạo lức rang xen kẽ với uống nước ép trái cây là những liệu pháp bổ sung rất hữu ích. Vận động và uống nước cháo gạo lức rang đều có thể giúp kiện tỳ. Nước ép rau quả tăng cường những chất chống oxy hoá cần thiết để trung hoà bớt những gốc tự do sinh ra từ độc chất và giúp nâng cao sức miễn dịch.

Đi bộ và thiền hành

Đi bộ đều đặn hàng ngày tự nó đã có tác dụng điều hoà nội tiết, ổn định tâm lý. Ngoài ra, mỗi người đều có thể tận dụng thời gian đi bộ để hành thiền thông qua việc quan sát hơi thở vào và ra trong lúc đi. Trong lúc ***thiền hành*** (*hành thiền trong lúc đi*), vẫn có thể đi chậm hoặc đi nhanh tuỳ theo điều kiện sức khoẻ hoặc chương trình tập luyện. Điều quan trọng là bước đi phải đồng bộ với hơi thở và luôn chú tâm để biết rõ từng bước chân ứng với hơi thở vào hoặc ra. Chẳng hạn khi bước đi khoan thai có thể nhẩm trong tâm ***hít*** (khi hít vào) và ***thở*** (khi thở ra), khi đi nhanh hơn có thể nhẩm ***hít, hít*** (ứng với 2 bước chân khi hít vào) và ***thở, thở*** (ứng với 2 bước chân khi thở ra). Giống như nhiều phương pháp thiền khác, thiền hành có thể giúp người tập phát triển chánh niệm, gia tăng năng lực tập

trung tư tưởng và kiểm soát cảm xúc qua đó có thể nâng cao chỉ số thông minh cảm xúc (emotional quotient), một yếu tố quan trọng góp phần cho sự thành công trong cuộc sống nhiều áp lực của xã hội hiện nay.

Quan sát hơi thở cũng đồng nghĩa với điều hoà hơi thở và tiết kiệm năng lượng. Điều này giúp đi được khoảng cách dài hơn hoặc thời gian lâu hơn. Hầu hết các vận động viên đều biết rằng kiểm soát hơi thở sẽ giúp họ vận động hiệu quả hơn và dai sức hơn.

Nói chung, mọi hình thức vận động, kể cả đi bộ đều có tác dụng bảo vệ và phát triển sức khoẻ về nhiều mặt. Một loại thuốc có thể được thay thế bằng một loại thuốc khác nhưng không một loại thuốc nào có thể thay cho vận động. Nếu có thể sản xuất ra một loại thuốc tổng hợp có đủ các tác dụng của sự đi bộ thì ắt hẳn đó sẽ là loại thuốc quý giá nhất.

Chú thích

[i] *Wendy Bumgardener. Walk or Die. Exercise in middle age cuts death risk. http://walking about.com*

[ii] *Frank Hu, MD.,PhD. Relationships of walking to mortality among US adults with diabetes. The Archives of Internal Medicine. June.2003.*

[iii] *Sid Kircheimer. More exercise, less eating can reverse erectile dysfunction in obese men. Annals of Internal Medicine. May.2003. Vol 139.*

[iv] *Keli Miller. Staying active in middle age means staying alive longer. Medicine and Science in Sports and Exercise. Nov.2004.*

[v] *Starting a Walking Program. Johns Hopkins Health Alerts. www.johnshopkinshealthalerts.com*

[vi] *Exercise shown to reverve brain deterioration brought on by aging.. www.news.uiuc.edu/news/06.*

(Lương y Võ Hà)

BÀI 2. Đi bộ vào buổi sáng sớm hay buổi chiều hoặc buổi tối đều tốt cho sức khỏe Tác dụng của đi bộ có nhiều, xin nêu một số lợi ích chính như sau:

Ổn định hệ tim mạch do giảm trao đổi chất thừa, giảm các yếu tố nguy cơ của bệnh tim mạch, đột quy. Nghiên cứu của các nhà khoa học Anh cho biết tập đi bộ với máy tập băng truyền giảm được 11% nguy cơ các bệnh về tim mạch.

Ngủ ngon và ngủ sâu: Đi bộ vào buổi tối có thể đem lại cho bạn một giấc ngủ ngon, ngủ sâu do đi bộ vào thời gian này làm sản sinh chất nội tiết tố serotonin, gây ra cảm giác dễ chịu như được thư giãn sau một ngày lao động khi đi bộ thân nhiệt tăng lên, lúc nghỉ ngơi thân nhiệt giảm xuống, làm cho dễ ngủ và ngủ ngon.

chung sẽ đi đến *nghệ thuật học tập* nhanh hơn, hiệu quả hơn, mở rộng tầm hiểu biết của mình và mở rộng sự tiến bộ của xã hội.

(Dẫn theo Giang Lương Quốc)

ĐỀ 33. **Hãy giải thích câu tục ngữ:** ***Có chí thì nên.***

I. DÀN Ý

a. Mở bài: Trong cuộc sống, làm bất cứ việc gì nếu hấp tấp vội vàng thường hỏng việc. Ngược lại, nếu nhẫn nại, kiên trì nhất định thành công.

– Dẫn câu tục ngữ: *Có chí thì nên.*

b. Thân bài:

– Giải thích nghĩa đen của câu tục ngữ.

– Giải thích nghĩa bóng của câu tục ngữ.

– Lí lẽ kết hợp với chứng minh để làm sáng tỏ câu tục ngữ.

c. Kết bài: Suy nghĩ của bản thân về câu tục ngữ.

II. BÀI VIẾT:

Lòng kiên trì bền bỉ, tinh thần hăng say lao động là một yếu tố rất quan trọng trong cuộc sống của mỗi chúng ta. Trong cuộc sống sẽ chẳng có gì tốt đẹp tự đến nếu chúng ta không chuyên tâm, không chịu khó đi tìm. Đúc rút kinh nghiệm từ bao đời nay, cha ông ta đã khuyên*: Có chí thì nên,* câu này, cùng với một số câu khác có ý nghĩa tương tự như: *Có công mài sắt, có ngày nên kim; Kiến tha lâu cũng đầy tổ; Năng nhặt chặt bị...* đã khẳng định một điều rằng: kiên trì, nhẫn nại, bền lòng quyết chí chắc chắn sẽ giúp con người thành công trong cuộc sống.

Có chí thì nên muốn có kết quả như mong ước cần phải có đức tính kiên trì bền bỉ, tinh thần yêu lao động thiết tha và một thời gian lâu dài do sự thử thách của công việc của cuộc sống. Tất cả những điều ấy khi chúng ta vượt qua được thì kể như kết quả đã cầm chắc trong tay. Cũng như dân ta đã từng ví: *Có công mài sắt có ngày nên kim:* từ một miếng sắt khi bỏ công sức mài mòn thì sẽ trở thành cây kim. Qua cách ví ấy ta cũng thấy được một công việc đơn giản nhưng thật gian nan khi muốn đạt kết quả.

Vào thời vua Trần Thái Tông, Nguyễn Hiền người làng Dương Miện, tỉnh Hà Nam. Nhà nghèo quá ông phải đi chăn trâu cho một phú ông. Phú ông có nuôi một ông thầy để dạy học cho các con. Là người hiếu học, thông minh, cậu bé chăn trâu Nguyễn Hiền chỉ nhìn trộm học lén qua cách dạy đó. Ông đã chịu khó học khi ở trên lưng trâu, lúc bên cối xay lúa.. Có lần ông nói với mẹ: *Mặt đất dưới chân con là giấy, cành cây trên đầu là bút của con.* Nhờ chăm chỉ, kiên trì học tập, Nguyễn Hiền đã đỗ Trạng nguyên lúc còn nhỏ tuổi. Còn tấm gương luyện chữ của Nguyễn Văn Siêu vẫn là bài học nhắc nhở chúng ta phải rèn luyện ý chí, nghị lực. Nguyễn Văn Siêu nổi

tiếng học giỏi, văn hay nhưng đến khi đi thi, do viết chữ quá xấu, Thần Siêu bị đánh tụt xuống hàng thứ hai trong bảng cử nhân. Khi đi thi tiến sĩ, cũng do chữ xấu ông chỉ được xếp trúng trong bảng phụ. Ông thấy rõ tác hại của việc chữ xấu nên đã về nhà ngày đêm khổ công tập viết. Cuối cùng chữ của ông đẹp nổi tiếng như lời văn hay. Ngày nay, bút tích ghi lại nét chữ đẹp của ông còn lưu ở đền Ngọc Sơn, Hà Nội, được nhiều người chiêm ngưỡng và bái phục.

Trong lao động, tấm gương của Tiến sĩ Lương Đình Của là một bằng chứng hùng hồn. Để lai tạo thành công giống lúa mới có năng suất cao, không sâu rầy, ông phải làm việc vô cùng vất vả, khó nhọc. Hằng ngày, từ tờ mờ sáng, ông đã ra ruộng, để quan sát, thử nghiệm,... mãi cho đến tối mịt mới về. Ông bám ruộng đồng liên tiếp và phải vài ba vụ mới hoàn chỉnh một đợt. Hết đợt này đến đợt khác,... Công sức của ông đổ ra để thể hiện một quyết tâm là mang lại no ấm hạnh phúc cho con người, sự phồn vinh cho xã hội.

Nhìn ra nước ngoài ta thấy các nhà khoa học nổi tiếng như Niutơn, Lui Paxtơ đều là những tấm gương kiên trì về học tập và nghiên cứu. Sinh trong một gia đình nông thôn ở nước Anh, mãi đến năm 12 Niutơn tuổi mới được ra thành phố học tập và kết quả học tập năm đầu chỉ đạt mức trung bình. Đến cuối năm thứ hai cậu bị một anh bạn học giỏi nhất lớp bắt nạt. Cậu tức quá, quyết tâm học giỏi hơn anh ta để *trả thù*. Sau đó cậu say mê làm việc, miệt mài đọc sách và trở nên giỏi nhất lớp. Năm 16 tuổi, Niutơn phải nghỉ học về quê sống với mẹ. Bà mẹ muốn hướng cậu vào công việc làm ăn nhưng cậu lại chẳng thiết tha mà chỉ chăm chú đọc sách. Năm sau, nhờ sự góp ý của ông chú, bà mẹ lại cho cậu vào đại học. Ở đấy Niutơn đã bỏ hết thời gian vào việc nghiên cứu học tập và cuối cùng ông đã trở thành một nhà bác học vĩ đại của thế giới.

Về Lui Paxtơ, khi đi học phổ thông, ông cũng chỉ là một học sinh trung bình. Xếp hạng môn Hóa, ông đứng thứ 15 trong tổng số 22 học sinh của lớp. Nhưng sau này nhờ lòng kiên trì tự học, tìm tòi, thí nghiệm và nghiên cứu ông đã trở thành một nhà bác học lớn của nhân loại, có công phát minh ra thuốc chữa bệnh chó dại cứu sống hàng triệu người trên trái đất.

Qua một vài tấm gương tiêu biểu trên đây, ta có thể rút ra kết luận: chỉ có kiên trì, nhẫn nại, bền lòng, quyết chí, con người mới có thể làm nên sự nghiệp giống như người bền bỉ mài mãi một miếng sắt để làm nên cây kim. Nếu thiếu sự kiên trì, bền chí thì mỗi người chúng ta làm sao có thể vượt qua trăm ngàn trở ngại luôn chắn ngang con đường đi tới của mình? Sự nản chí, thiếu nhẫn nại, vững lòng chỉ dẫn tới đầu hàng và thất bại.

Câu tục ngữ *Có chí thì nên* giúp ta nhận thức rõ hơn về giá trị của cuộc sống, giúp ta biết vượt qua trở ngại để đi đến ước mơ. Là một học

Đổi mới phương pháp học tập cũng không có nghĩa là bắt chước cách học của người khác một cách máy móc, tuỳ tiện. Nên nhớ, phương pháp học tập ngoài phần cốt lõi là các yếu tố năng động, sáng tạo, kết hợp với thực hành, ta còn phải căn cứ vào điều kiện khách quan chủ quan của bản thân để đề ra một cách học đúng đắn. Một bạn học sinh có hoàn cảnh khó khăn, ít có thời gian học thêm ngoài giờ, ít có thời gian nhàn rỗi vì bận việc nhà chắc chắc sẽ phải chọn cho mình một cách học khác với các bạn có điều kiện về thời gian và vật chất...

Một điều nữa, sau khi thay đổi phương pháp học tập và đạt được những kết quả khả quan thì ta không nên thay đổi nữa. Bởi vì việc thay đổi ấy chỉ tổ mang lại những khó khăn, phức tạp và bất lợi hơn mà thôi.

Tóm lại, để đáp ứng xu thế đổi mới trong việc dạy và học của nền giáo dục đương đại, học sinh chúng ta cần phải biết thay đổi cách nhìn về việc học, cần thay đổi các phương pháp học tập sao cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của cá nhân. Có như vậy, chất lượng học tập mới được nâng cao.

(http://vn.myblog.yahoo.com)

ĐỀ 35. Tục ngữ Việt Nam có câu *Đi một ngày đàng học một sàng khôn.* Một nhà văn pháp cũng nói: *Tôi chưa gặp một người nào không tìm thấy ở người đó một cái gì để học.* Hai câu nói trên có cùng quan điểm gì? Em hiểu thế nào về ý nghĩa và tác dụng trong câu nói của nhà văn Pháp.

I. DÀN Ý

a) Mở bài:

– Trong cuộc sống, con người luôn tiếp xúc với xã hội, với cái mới. Từ đó con người đúc rút được những kinh nghiệm quý báu cho bản thân.

– Dẫn câu tục ngữ và câu nói của nhà văn Pháp.

b) Thân bài:

– Câu tục ngữ: *Đi một ngày đàng học một sàng khôn* và câu: *Tôi chưa gặp một người nào không tìm thấy ở người đó một cái gì để học* có chung quan điểm gì?

+ Cả hai câu đều nói đến việc tiếp nhận tri thức.

+ Việc tiếp nhận tri thức có được một phần do *đi một ngày đàng* và do học hỏi từ người khác.

– Ý nghĩa và tác dụng của câu nói của nhà văn Pháp: *Tôi chưa gặp một người nào không tìm thấy ở người đó một cái gì để học.*

+ Khẳng định việc tiếp nhận tri thức từ người khác.

+ Lời khuyên bổ ích và có giá trị cho chúng ta trong việc tiếp nhận tri thức từ bạn bè, từ đồng nghiệp.

c) Kết bài: Suy nghĩ của bản thân về câu nói của nhà văn Pháp.

II. BÀI VIẾT:

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta cần có sự tiếp xúc với xã hội, cần có sự tiếp thu những ý kiến mới. Chính từ nhu cầu tiếp xúc, học hỏi đó mà từ xưa nhân dân ta đã có câu: *Đi một ngày đàng học một sàng khôn* và một nhà văn Pháp cũng đã nói: *Tôi chưa gặp một người nào không tìm thấy ở người đó một cái gì để học.*

Những lời trên có cùng quan điểm gì? Ý kiến của nhà văn Pháp trên có ý nghĩa, tác dụng như thế nào với cuộc sống?

Câu tục ngữ *Đi một ngày đàng học một sàng khôn* mang ý nghĩa: nếu chịu khó học hỏi, tiếp xúc với xã hội thì nhất định ta sẽ mở rộng được kiến thức của mình. Câu danh ngôn *Tôi chưa gặp một người nào không tìm thấy ở người đó một cái gì để học* có ý rằng: ở bất kì một con người nào, nếu biết cách hiểu, tìm tòi sẽ học được ở họ những cái mà ta chưa biết, chưa có được. Hai câu nói trên gặp nhau ở một quan điểm hết sức đúng đắn: Đó là tìm hiểu, cố gắng học hỏi thì ở bất cứ nơi nào, người nào, việc nào ta cũng có thể học được điều hay lẽ phải.

Ý kiến của nhà văn Pháp nói trên là hoàn toàn đúng.

Bất cứ người nào cũng đều có tính cách riêng của mình. Tính cách ấy hình thành nên con người. Những con người khác nhau có tính cách khác nhau. Không thể có hai tính cách hoàn toàn giống nhau. Do đó, không có tính cách nào đầy đủ, trọn vẹn được. Chính vì vậy, bản thân chúng ta cũng cần phải tiếp thu cái hay, cái đẹp của những con người xung quanh mình.

Con người là sản phẩm của một quá trình tiến hoá lâu dài nhờ lao động mà hình thành nên. Đó chính là sản phẩm tuyệt vời nhất của vũ trụ. Tính cách, nhân phẩm, ý thức của con người cũng là thành phần tạo nên sản phẩm tuyệt diệu ấy. Thế thì không có lí do gì để cho rằng: trong con người nào đó không có một cái gì quý giá hay một cái gì đẹp, hay đáng phải học hỏi. Mà đã có cái hay, cái đẹp, dù nhỏ nhặt, nó cũng là cái tốt cần được giữ gìn và phát huy. Vậy ở bất cứ ở con người nào ta cũng đều có thể học được cái hay dù nó rất nhỏ.

Con người được sinh ra, lớn lên, tôi luyện trong môi trường chung: cộng đồng con người. Bản thân một con người là sự tiếp thu cái đúng, cái sai, cái tích cực cái tiêu cực. Thế nhưng, nhất định phải có cái đúng, cái tiến bộ hơn. Vậy con người ai cũng có cái đúng trong ý thức, tính cách của bản thân họ. Vậy ta không thể tìm thấy một con người nào không có cái hay để ta học hỏi.

Và hơn nữa, bản thân chúng ta cũng có cái sai, cái thiếu sót. Cái thiếu sót đó cần phải được bổ sung bằng cách học tập, xung quanh ta, có biết bao nhiêu người có cái mà chúng ta thiếu để ta có thể học hỏi được. Bản thân

mỗi con người không ai toàn vẹn cả. Mỗi người có một suy nghĩ, nhận định khác nhau về một vấn đề. Trong tất cả những suy nghĩ đó, suy nghĩ của riêng ta chưa hẳn là đúng. Vậy ta cần phải học hỏi thêm ở những người khác. Bởi vì, bản thân họ đã là một kho kiến thức, kinh nghiệm khác với bản thân chúng ta và chắc chắn sẽ có cái hay, cái mới lạ.

Thực tiễn đã chứng minh điều đó. Một công nhân có thể học tập ở người nông dân về kinh nghiệm trồng trọt, chăn nuôi để làm giàu thêm kiến thức của mình...

Con người ai cũng có cái hay, cái đẹp riêng để cho ta học hỏi. Thế nhưng bản thân ta cũng tự rèn luyện để phân biệt đúng, sai, tốt, xấu, để có thể chắt lọc được những cái đẹp nhất, tốt nhất mà học hỏi chứ không phải là một sự bắt chước rập khuôn, không cần biết tốt hay xấu. Chính vì thế, mà nhà văn nhấn mạnh từ *tìm thấy* trong câu danh ngôn của mình. Nó hướng con người tới mục đích nỗ lực tìm tòi cái đẹp. Phải biết chọn lọc, phân biệt thì mới có thể tiếp thu, học hỏi cái hay một cách nhanh chóng được.

Đồng thời, câu danh ngôn của nhà văn Pháp còn chỉ ra một vấn đề khác nữa. Đó là phải tiếp xúc với con người. Có tiếp xúc với người khác mới biết được ta thiếu sót cái gì, cái gì hay, chưa hay để mà học hỏi.

Nói tóm lại, câu danh ngôn: *Tôi chưa gặp một người nào không tìm thấy ở người đó một cái gì để học* là đúng và vấn đề đó rất có ý nghĩa trong cuộc sống của chúng ta. Bản thân mỗi chúng ta, muốn duy trì và phát triển tiến bộ, phải có những sự tìm tòi, học hỏi cái hay, cái đẹp trong cuộc sống và những người chung quanh mình.

(Đinh Ngọc Quỳnh Như)

ĐỀ 36. Nói về lòng yêu nước, nhà văn I–li–a Ê–ren–bua có câu nói nổi tiếng: *Dòng suối đổ vào sông, Sông đổ vào Đại Trường Giang Von–ga, con sông Von–ga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu tổ quốc.* Em hiểu câu nói trên như thế nào? Hãy phát biểu những suy nghĩ của mình về lòng yêu quê hương, đất nước..

I. DÀN Ý

a) Mở bài:

– Yêu nước là tình cảm thường thấy ở những con người chân chính.

– Nhà văn I–li–a Ê–ren–bua đã nêu lên những biểu hiện cụ thể của lòng yêu nước qua câu nói nổi tiếng: *Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào đại trường giang Von–ga, con sông Von–ga đi ra biển. Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc.*

b) Thân bài:

1. Giải thích câu nói của nhà văn I–li–a Ê–ren–bua

– Câu nói trên có ý nghĩa như thế nào?

+ Lòng yêu nước được hình thành trên cơ sở những biểu hiện hết sức cụ thể, từ những việc làm nhỏ nhặt nhất.

+ Hình ảnh so sánh *Dòng suối đổ vào sông, sông đổ vào đại trường giang Von-ga, con sông Von-ga đi ra biển* cũng giống như *Lòng yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê trở nên lòng yêu Tổ quốc.*

– Vì sao có thể nói yêu nhà, yêu làng xóm, yêu miền quê lại là yêu Tổ quốc?

+ Con người sinh ra, lớn lên trong một môi trường rất cụ thể (gia đình, làng xóm, khối phố...). Đó là những con người, những cảnh vật gần gũi nhất, thân thuộc nhất. Không có tình yêu đối với những người đã nuôi dưỡng mình khôn lớn thì không thể có tình yêu nhân dân được. Không có tình yêu với những cảnh vật gắn bó với mình suốt tuổi ấu thơ và trong cuộc đời thì không thể có tình yêu đất nước (dẫn chứng một vài biểu hiện cụ thể của những con người thực hoặc các nhân vật trong tác phẩm văn học)

+ Nói yêu nhà, yêu làng xóm, yêu quê hương, yêu miền quê là yêu Tổ quốc còn có ý nghĩa đả phê phán một thứ *lòng yêu nước* mơ hồ, trừu tượng, chỉ nói *yêu nước* chung chung, rỗng tuyếch mà không thấy cần biểu hiện bằng những tình cảm, những việc làm hết sức cụ thể, gần gũi (nêu những dẫn chứng phản diện mà em biết)

2. Suy nghĩ của bản thân về tình yêu quê hương đất nước

– Suy nghĩ chung

+ Đất nước ta còn nghèo, gặp muôn vàn khó khăn trên bước đường xây dựng XHCN. Chiến tranh kéo dài gây tổn thất về người và của. Nhiều mặt tiêu cực chưa được khắc phục đã hạn chế thành quả chung. Xác định trách nhiệm của bản thân.

+ Rất tự hào về truyền thống anh hùng của dân tộc. Tin tưởng vào sự quyết tâm đổi mới của Đảng hiện nay để đưa đất nước đi lên.

– Biểu hiện

+ Yêu thương những con người gần gũi nhất: ông bà, cha mẹ, anh chị em, chú bác, thầy cô giáo, bạn bè... Yêu thương phải biểu hiện cụ thể bằng thái độ chăm sóc, giúp đỡ, vâng lời, lễ độ... Tóm lại, phải biết sống vì mọi người, không chỉ đòi hỏi mọi người chỉ quan tâm chăm sóc mình (liên hệ với những sai sót đã mắc, nêu suy nghĩ mới).

+ Yêu quý và có ý thức giữ gìn những vật bình thường nhất, gần gũi nhất trong đời sống, khu phố, làng xóm mình sinh sống... (liên hệ cụ thể những sai sót trước đây, nêu phương hướng sửa chữa).

+ Khi còn ngồi trên ghế nhà trường, tình yêu quê hương đất nước phải biểu hiện cụ thể bằng những việc làm thiết thực như chăm học, chăm lao động, rèn luyện mình trở thành người công dân tốt, tham gia tích cực mọi hoạt động công ích do nhà trường và địa phương tổ chức...

đẽ hơn, điều đó chỉ có thể làm tăng thêm lòng yêu quý gấp bội, tự hào gấp bội của chúng ta với con người, cảnh vật, làm tăng thêm lòng yêu nước trong sáng đẹp đẽ mà thôi.

(Lê Thị Mai Hương, Võ Thành Công, Võ Hồng Anh, Thuỳ Dương, *Tuyển chọn những bài văn hay*, Nxb Trẻ, 1997).

ĐỀ 37. Trong di chúc, Bác Hồ viết: *Tôi để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng*. Dựa vào những tác phẩm đã học hoặc đã đọc cũng như các mẩu chuyện sinh động trong thực tế. Em hãy chứng minh rằng bác hồ đã dành cho toàn dân ta, đặc biệt là cho thiếu niên, nhi đồng, một tình yêu thương bao la, sâu nặng..

I. DÀN Ý

a) Mở bài:

– Dẫn câu nói trong Di chúc vào.

– Rút ra vấn đề chính: trái tim thương yêu của Bác Hồ với toàn Đảng, toàn dân, toàn thể bộ đội và đặc biệt với cháu thiếu niên, nhi đồng.

b) Thân bài:

– Trước cách mạng:

+ Trong *Nhật kí trong tù*, Bác xót thương cho những mảnh đời bất hạnh, khổ cực: từ người phu làm đường đến em bé trong nhà lao Tân Dương đều trở thành đối tượng nhận được sự yêu thương và cảm thông của Bác.

+ Trong thơ, văn,... viết hồi trước cách mạng, Bác cũng luôn đề cao tình yêu thương đồng bào, đặc biệt đề cao trẻ em, khích lệ các em tham gia Hội Nhi đồng cứu quốc.

– Thời sau cách mạng:

+ Tình yêu thương của Bác Hồ được thể hiện qua nhiều mẩu chuyện cảm động.

+ Mặc dù bận trăm công nghìn việc, nhưng Bác luôn dành tình cảm yêu thương, sự quan tâm đối với các cháu thiếu niên, nhi đồng được thể hiện qua các câu chuyện như: Bác Hồ với các cháu thiếu niên trong Quốc dân đại hội ở Tân Trào, Bác Hồ với các cháu thiếu nhi ở Pa-ri, trong thơ gửi các cháu nhân dịp Trung thu, Bác Hồ với các bạn nhỏ ở miền Bắc với các thiếu niên anh hùng ở miền Nam.

c) Kết bài: Cố gắng phấn đấu học tập, tu dưỡng để thực hiện được những mong mỏi của Bác, xây dựng đất nước *sánh vai các cường quốc năm châu.*

II. BÀI VIẾT:

BÀI 1. *Ôi lòng Bác vậy cứ thương ta*
Thương cuộc đời chung, thương cỏ hoa

Chỉ biết quên mình cho hết thảy
Như dòng sông chảy nặng phù sa
Như đỉnh non cao tự giấu mình
Trong rừng xanh lá ghét hư vinh
Bác mong con cháu mau khôn lớn
Đuổi kịp ông cha, bước kịp mình

(Tố Hữu)

Nhà thơ Tố Hữu đã nói hộ chúng ta những suy nghĩ về cuộc đời Bác. Người lãnh tụ vô vàn kính yêu, người cha hiền hậu, người Bác nhân từ, người anh kính yêu, người ông tận tình chăm chút cho dân tộc Việt Nam, Bác đã hiến dâng đời mình cho dân, cho nước, tình thương là đặc điểm nổi bật trong đạo đức sáng ngời của Bác Hồ. Tình thương yêu của Bác rộng lớn đối với mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là với thiếu niên, nhi đồng. Trước lúc đi xa, trong *Di chúc*, Bác viết: *Tôi để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng.*

Tình yêu thương bao la của Bác đã được phản ánh sâu sắc trong nhiều tác phẩm văn thơ, trong nhiều mẩu chuyện thực tế, sinh động.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, từ khi còn hoạt động ở nước ngoài, trong vòng bí mật, Bác đã thương yêu, thông cảm với những người lao động bị bọn Tưởng Giới Thạch bắt giam, mặc dầu bản thân mình bị bắt giam, bị giải đi triền miên trong gió lạnh, chân tay bị xiềng xích, Bác không nghĩ đến bản thân mà trước hết là thương những người lao động cực nhọc gặp ở dọc đường:

Dãi gió dầm mưa chẳng nghỉ ngơi
Phu đường vất vả lắm ai ơi!
Ngựa xe, hành khách thường qua lại
Biết cảm ơn anh được mấy người

(*Phu làm đường*)

Ở trong tù, Bác lắng nghe từ tiếng khóc của thiếu phụ *phải thay chồng đến ở nhà pha*. Đặc biệt, Bác đã bao lần phải nghẹn ngào khi nghe tiếng khóc trẻ thơ cất lên từ nhà lao tăm tối:

Oa...oa...oa
Cha trốn không đi lính nước nhà
Đến nỗi thân em vừa nửa tuổi
Đã phải theo mẹ đến ở nhà pha

(*Tiếng khóc trong nhà lao Tân Dương*)

Khi đoàn đại biểu nhân dân Tân Trào tới chào mừng Ủy ban dân tộc giải phóng do Quốc dân đại hội bầu ra, thấy mấy em nhỏ gầy gò, xanh xao, Bác đã nghẹn nói với các đại biểu: *Nhiệm vụ của chúng ta phải làm sao cho các em bé có cơm ăn, có áo ấm, được đi học, không lam lũ mãi thế này.*

bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành..., Một ngày đồng bào còn chịu gian khổ là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên.

Bác đã qua đời nhưng tình yêu thương của Bác vẫn bao trùm khắp non sông đất nước và trong mỗi chúng ta, tự hào là con cháu của thế hệ Hồ Chí Minh, chúng ta cần cố gắng hơn nữa trong học tập, lao động để đưa đất nước ta tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa Xã hội và đuổi kịp các nước tiên tiến đó là điều Bác hằng mong.

ĐỀ 38. Một lần trả lời câu hỏi của cô con gái: *Đức tính mà cha quý nhất là gì*? Các Mác đã trả lời bằng hai tiếng *giản dị*. Em hiểu thế nào về đức tính ấy.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu xuất xứ câu nói của Mác, nêu khái quát ý nghĩa của vấn đề.

b) Thân bài:

– Giản dị có nghĩa là gì?

– Tại sao giản dị lại là đức tính được Mác yêu thích nhất?

– Người giản dị phải là người như thế nào?

c) Kết bài: Suy nghĩ của bản thân về câu nói của Mác.

II. BÀI VIẾT:

Làm người thế nào, sống như thế nào là câu hỏi lớn day dứt nhiều thế hệ xưa nay. Câu hỏi của cô con gái Các Mác là muốn tìm câu trả lời cho vấn đề đó. Hỏi về *Đức tính mà cha yêu quý nhất là gì*? cũng tức là hỏi cha thích một con người có đức tính như thế nào, cha thích sống như thế nào?

Câu trả lời của Các Mác quả là đã nêu lên một đức tính quan trọng của con người: giản dị. Giản dị là một đức tính về phong cách sống. Người ta thường nói: con người giản dị, tác phong giản dị, ăn mặc giản dị, lời văn giản dị... Đức tính giản dị đối lập với thói xa hoa, thói phô trương, kiểu cách, làm bộ làm tịch, bày vẽ ra nhiều thủ tục rắc rối, rườm rà. Giản dị là sống tự nhiên, tìm một con đường ngắn nhất để đến với mọi người, mọi việc.

Bác Hồ của chúng ta là một tấm gương lớn về đức tính giản dị. Phạm Văn Đồng từng nói: Bình sinh Hồ Chủ tịch là một người rất giản dị, lão thực. Vĩ nhân, thật vĩ nhân bao giờ cũng giản dị, lão thực. Hồi còn sống ở chiến khu, Chủ tịch Hồ Chí Minh sống chung, ăn chung với cán bộ, bộ đội. Đến bữa cơm Người lấy chọn thức ăn cho mọi người. Về Hà Nội, Người vẫn thích mặc bộ bà ba, đi dép lốp, ở nhà sàn. Về ngôn ngữ tuy Người rất giỏi tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc và nhiều thứ tiếng khác, nhưng Người chủ trương nói tiếng Việt, không thích dùng từ nước ngoài khi không cần thiết, không ai hiểu. Bác Hồ rất ghét thói phô trương, xa hoa. Đến thăm nơi nào Người không muốn báo trước để người ta tổ chức

mất công, mất việc. Trong *Di chúc*, Người không muốn sau khi mình mất nhân dân phải tổ chức điếu phúng linh đình.

Nhưng giản dị không phải là đơn giản, thô sơ. Thơ của Bác Hồ chẳng hạn, là rất giản dị, nhưng không đơn giản chút nào. Ví như bài *Đi đường*, dễ hiểu, gợi cảm, không dùng điển cố nhưng lại rất sâu sắc. Giản dị tức là sống, suy nghĩ một cách chân thật, trung thực.

Không nên hiểu giản dị là không ăn mặc đẹp, không đi giày dép; nói năng cộc lốc, không thưa gửi; uống nước không đun sôi, ăn quả xanh. Có bạn hiểu giản dị là ăn nói tùy tiện, thậm chí nói tục trong lớp, trước mọi người. Như thế không phải là giản dị mà thiếu văn hóa, thiếu tôn trọng người khác. Một người học sinh giản dị, theo em, là người sống khiêm nhường, không khoe khoang, phô trương. Một học sinh giản dị là học sinh biết ăn mặc đẹp, lịch sự, sạch sẽ, nhưng không lố lăng. Đó là người hòa nhã, gần gũi với mọi người trong học tập vui chơi. Đó là người hồn nhiên, học hết mình, chơi hết mình, không có thái độ giả tạo. Chẳng hạn như: không hiểu mà không muốn hỏi bạn, sợ mang tiếng là dốt, hoặc khi biết mà bạn hỏi thì không bảo, giữ kẽ, giữ tủ. Che đậy mình hoặc khoe khoang mình tức là giả tạo, không giản dị.

Tóm lại, câu trả lời của Các Mác đối với con gái của ông có một ý nghĩa sâu sắc. Đức tính mà Các Mác quý nhất cũng là đức tính mà chúng em yêu quý. Giản dị là một đức tính quý báu, đồng thời cũng là một phương hướng tu dưỡng, rèn luyện để làm người của chúng em. Đẹp biết bao khi mọi người sống giản dị, chân thật, ấm áp và đầy lòng tin cậy đối với nhau.

(Trang Thanh Hiền, Trường THCS Đống Đa, Hà Nội)

ĐỀ 39. ***Gạo đem vào giã bao đau đớn***
Gạo giã xong rồi trắng tựa bông
Sống ở trên đời người cũng vậy
Gian nan rèn luyện mới thành công

Bài thơ trên nói lên điều gì? Qua bài thơ đó, em rút ra bài học gì về việc tự rèn luyện của bản thân khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

I. DÀN Ý

a) Mở bài: Giới thiệu lời khuyên và nêu khái quát ý nghĩa về bài thơ.

b) Thân bài:

– Bài thơ *Nghe tiếng giã gạo* nói lên điều gì?

+ Sống là để vượt khó khăn, vượt qua trở ngại, thách thức trong cuộc đời.

+ Vấn đề là thái độ của con người với khó khăn tích cực hay tiêu cực.

– Bài học rút ra từ bài thơ *Nghe tiếng giã gạo*:

+ Không sợ khó khăn.

+ Bền lòng, kiên trì ắt sẽ thành công.

– Dẫn câu nói của M.Goóc–ki.

b) Thân bài:

– Câu nói: *Sách mở ra trước mắt tôi những chân trời mới* của M.Goóc–ki được hiểu như thế nào?

+ Sách là gì?

+ Những chân trời mới được hiểu như thế nào?

– Chứng minh vai trò của sách trong đời sống:

+ Sách dạy con người cách cảm nhận cuộc đời (dẫn chứng).

+ Sách cung cấp tri thức về khoa học kĩ thuật, văn hóa, lịch sử, địa lí,... giúp con người có một khối lượng tri thức *khổng lồ* trong cuộc sống.

+ Nhờ có sách, thông qua những cuốn sách tốt, con người tự hoàn thiện mình.

+ Sách có thể làm thay đổi cuộc đời của con người.

– Phải biết chọn sách để đọc:

+ Sách tốt có tác dụng đưa con người đến những chân trời mới.

+ Sách xấu đầu độc con người, làm con người có thể trở thành tội phạm, thành những kẻ độc ác.

c) Kết bài: Thái độ của bản thân đối với việc đọc sách.

II. BÀI VIẾT:

Nói tới sách là nói tới trí tuệ của nhân loại. Sách là nguồn tri thức không thể thiếu được trong cuộc sống của loài người. Bởi vậy, bằng thực tế cuộc sống của mình, M. Gorki nói: *Sách mở ra trước mắt tôi những chân trời mới.*

Vậy sách là gì? Tại sao sách lại có vai trò to lớn như vậy? Đó chính là vấn đề chúng ta cần tìm hiểu.

Từ bao đời nay con người đã biết đến sự kì diệu của sách. Sách, đó là cái thần kì trong những cái thần kì mà nhân loại đã tạo nên. Còn kiến thức là những gì mà con người tích lũy được sau bao năm sống và tồn tại trên trái đất. Thật không thể hình dung nền văn minh mà không có sách. Từ hàng nghìn năm trước, khi chưa có chữ in, chưa có máy in, chưa có giấy bút thì nhân loại đã nghĩ đến sách rồi. Sách là cái cần có để con người lưu trữ và truyền lại cho người khác, cho thế hệ khác những hiểu biết của mình về thế giới xung quanh, những khám phá về vũ trụ và con người, cả những ý nghĩ, những quan niệm, những mong muốn về cuộc sống cần gửi đến cho mọi người và gửi đến đời sau.

Sách, đó là kho tàng chứa đựng những hiểu biết của con người được khám phá, chọn lọc, thử thách, tổng hợp. Sách là nơi kết tinh những tư tưởng tiên tiến nhất của thời đại, những hoài bão mạnh mẽ nhất, những tình cảm tha thiết nhất của con người, cần truyền lại, mới đi vào sách. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, mãi mãi còn làm rung động trái tim con người

vì nỗi đau mà nó nói đến. Đó là nỗi đau của người thiếu nữ nhan sắc, tài hoa nhưng bị vùi dập, bị chà đạp:

Xưa sao phong gấm, rủ là
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường

Tình yêu của Kiều bị phá vỡ. Gia đình nàng vô cớ mắc oan khiên. Nàng phải bán mình chuộc cha và cũng từ đó phải vào chốn lầu xanh, đem nhan sắc ra mua vui cho kẻ nhiều tiền. Ngoài cảnh khổ ở chốn lầu xanh nhơ nhớp ra nàng còn bị đánh đập, đọa đầy, sỉ nhục ghen ghét của mụ Hoạn Thư thâm hiểm, nàng còn là nạn nhân của tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến xảo quyệt lừa lọc đến mức phải nhảy xuống sông Tiền Đường tự vẫn... Cuộc đời nàng Kiều quả là một bi kịch mà lớp lớp đau thương cứ như sóng dữ xô tràn lên số phận của nàng.

Tác động của sách không hề bị giới hạn bởi thời gian và không gian. Con người ngày nay vẫn không hề giảm sút hào hứng tìm lại những trang sách đã có mấy nghìn năm nay, từ những hình ảnh vẽ bí hiểm trên những phiến đất sét, những chữ cái từ lâu đã trở nên lạ lùng trên các tấm da cừu, những cuốn chữ tượng hình trên các thẻ tre... cho đến hôm nay, những cuốn sách được in hàng loạt bằng máy điện tử hiện đại. Một người sống ở một làng hẻo lánh Châu Á, cũng có thể đọc được cuốn sách của một người viết từ đất nước xa xôi ở Châu Mĩ. Thật có thể nói không ngoa rằng: có sách, các thế kỉ và các dân tộc xích lại gần nhau.

Trên con đường sống đầy gian truân, vất vả nhưng cũng đầy vui vẻ, hạnh phúc kia đâu chỉ là sự hiểu biết về các dân tộc như thế. Sách còn đưa người đọc những hiểu biết mới mẻ về thế giới xung quanh, về vũ trụ bao la, về đất nước ta hay các dân tộc xa xôi khác. Chỉ cần ngồi trong nhà hay thư viện, cầm trong tay một quyển sách khoa học, ta có thể khám phá ra vũ trụ vô tận với những quy luật của nó, cầm một quyển sách lịch sử, một thế giới cổ xưa với các ngôi nhà lợp ngói âm dương, với các cô gái mặc áo tứ thân tha thiết như đang hiện ra trước mắt ta.

Sách còn giúp người đọc phát hiện ra chính mình, hiểu rõ mình là ai giữa vũ trụ bao la này, hiểu mọi người có mối quan hệ với nhau ra sao trong cộng đồng dân tộc và cộng đồng nhân loại này. Sách giúp cho chúng ta hiểu được đâu là hạnh phúc, đâu là nỗi khổ của mọi người và phải làm gì để sống cho đúng để xây dựng cuộc sống hạnh phúc. Sách cũng có thể giúp con người tự nhìn nhận lại chính bản thân mình, là loại bỏ cái xấu để hướng tới chân – thiện – mĩ. Sách mở rộng chân trời ước mơ và khát vọng, sách mang trong mình một lượng tri thức đặc biệt to lớn, giúp con người sẵn sàng đương đầu với những khó khăn thử thách, đứng vững trên đường đời.

Đã từng có những cuốn sách không chỉ *mở rộng những chân trời mới* cho một người, trăm người, triệu người, mà cho cả nhân loại. Những trang sách của Bờ-ru-nô, Ga-li-lê về trái đất và mặt trời đã mở ra cho loài người một thời kì mới trên con đường chinh phục tự nhiên. Những trang sách của Đac-uyn về các giống loài không chỉ giúp con người hiểu rõ về các

giống loài sinh vật mà còn hiểu rõ hơn về chính con người. Sách của Đi–đơ–rô, Mông–tex–ki–ơ rồi của Mác, Ăng–ghen... thực sự đã giúp con người làm những cuộc cách mạng. Đọc Bandắc ta hiểu về thế giới tư bản với sức mạnh lạnh lùng của đồng tiền. Đọc thơ Tago, thơ Lí Bạch, Đỗ Phủ, ta hiểu đời sống và tâm hồn của cả dân tộc Ấn Độ, Trung Quốc xa xôi. Đọc Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Cao Bá Quát... ta hiểu xưa kia cha ông ta từng đau khổ mà mơ ước những gì... Thật không sao kể hết *những chân trời* mà các trang sách đã mở rộng ra trước mắt ta. Xã hội càng phát triển, sự đóng góp của sách càng không hề nhỏ.

Có nhiều loại sách tốt xấu khác nhau. Bởi vậy, chúng ta cần biết lựa chọn sách tốt để đọc và loại bỏ sách xấu. Không nên bị mê hoặc bởi sự hấp dẫn hình thức, không dễ bị lôi cuốn bởi thị hiếu tầm thường. Mặt khác, đọc sách không chỉ là một sự hưởng thụ, mà còn là một cách hành động ở đời. Cho nên, đọc sách là để rút ra những bài học bổ ích cho cuộc sống tốt hơn, hành động có hiệu quả hơn. *Đọc mà không hiểu chẳng khác gì ăn không tiêu hóa*. Hãy biết chọn sách để đọc, và đọc sách phải hiểu được giá trị của sách thì sẽ thấy được *sách chính là ngọn đèn bất diệt của trí tuệ con người*.

Tóm lại, ta thấy ý kiến của nhà văn trên quả là chí lí. Câu nói của ông cũng là lời đề cao sách, tôn vinh sách, giúp cho mọi người thấy rõ thêm vị trí của sách trong đời sống của nhân loại.

Câu nói *Sách mở ra trước mắt tôi những chân trời mới* đã giúp em nhận thức rõ vấn đề: muốn thực sự tiến bộ thì học ở nhà trường là cần nhưng chưa đủ mà cần phải tìm hiểu thêm nhiều sách để đọc. Tất nhiên, khi đọc sách mỗi người cũng phải biết chọn lựa: đọc là đọc các cuốn sách hay, sách tốt, hợp với tầm vóc hiểu biết của mình và kiên quyết loại bỏ những cuốn sách dở, sách có nội dung xấu, không lành mạnh.

MỤC LỤC

PHẦN VĂN NGHỊ LUẬN